

Số: 08/2012/TT-BKHĐT

*Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2012*

**THÔNG TƯ**

**Quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp  
áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

**Điều 1. Hệ thống biểu mẫu thuộc Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm:**

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo (gồm 114 biểu mẫu);
2. Các biểu mẫu;
3. Giải thích biểu mẫu báo cáo: Giải thích cụ thể từng chỉ tiêu trong từng biểu mẫu báo cáo.

**Điều 2. Đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, nội dung báo cáo, thời hạn nhận báo cáo và phương thức gửi báo cáo**

1. Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê.

3. Nội dung và các biểu mẫu báo cáo cụ thể:

- Lĩnh vực thống kê Tài khoản quốc gia: 10 biểu;
- Lĩnh vực thống kê Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 32 biểu;
- Lĩnh vực thống kê Công nghiệp: 15 biểu;
- Lĩnh vực thống kê Đầu tư và xây dựng: 20 biểu;
- Lĩnh vực thống kê Thương mại và dịch vụ: 27 biểu;
- Lĩnh vực thống kê Xã hội, môi trường: 10 biểu.

4. Thời hạn nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: ngày 17 hàng tháng;
- Báo cáo quý: ngày 17 tháng cuối quý;
- Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo;
- Báo cáo thời điểm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo.

5. Phương thức gửi báo cáo: Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các văn bản sau:

- Quyết định số 633/2003/QĐ-TCTK ngày 29/10/2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Lao động và thu nhập áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 75/2003/QĐ-TCTK ngày 15/01/2003 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Tài khoản quốc gia áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 657/2002/QĐ-TCTK ngày 02/10/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 735/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Công nghiệp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 733/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 734/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 732/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Vận tải, bốc xếp dịch vụ, đại lý vận tải và bưu chính viễn thông áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 730/2002/QĐ-TCTK ngày 15/11/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ về Giáo dục, đào tạo, văn hóa thông tin, y tế, thể dục thể thao, thiếu đói trong nông dân áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê căn cứ Thông tư này có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê này theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm đôn đốc các Sở, ban, ngành cung cấp thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm phục vụ tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn và nhu cầu thông tin của Tổng cục Thống kê.

4. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chấp hành đầy đủ, chính xác từng biểu mẫu báo cáo về nội dung báo cáo; thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; gửi báo cáo để bảo đảm đúng ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Bùi Quang Vinh**

**DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP  
ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
	<b>I</b>	<b>TÀI KHOẢN QUỐC GIA</b>			
1	1	001.N/BCC-TKQG	Giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	Năm	15/9 năm sau
2	2	002.N/BCC-TKQG	Giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và thuế trợ cấp sản phẩm theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá so sánh năm gốc 2010)	Năm	15/9 năm sau
3	3	003.N/BCC-TKQG	Chi phí trung gian phân theo yếu tố, phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	Năm	15/9 năm sau
4	4	004.N/BCC-TKQG	Giá trị tăng thêm phân theo yếu tố, phân theo ngành kinh tế cấp I, II và loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	Năm	15/9 năm sau
5	5	005.H/BCC-TKQG	Ước tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I (theo giá hiện hành)	6 tháng và năm	19/6 và 19/12 năm báo cáo

CÔNG BÁO/Số 737 + 738/Ngày 15-12-2012



<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
6	6	006.H/BCC-TKQG	Ước tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp sản phẩm phân theo ngành kinh tế cấp I (theo giá so sánh năm gốc 2010)	6 tháng và năm	19/6 và 19/12 năm báo cáo
7	7	007.N/BCC-TKQG	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Năm	15/9 năm sau
8	8	008.N/BCC-TKQG	Thu ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	15/10 năm sau
9	9	009.N/BCC-TKQG	Chi ngân sách địa phương	Năm	15/10 năm sau
10	10	010.N/BCC-TKQG	Cân đối ngân sách địa phương	Năm	15/10 năm sau
	<b>II</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>			
11	1	001.N/BCC-NLTS	Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại	Chính thức năm	Ngày 10/8
12	2	002.N/BCC-NLTS	Một số chỉ tiêu cơ bản của chủ trang trại	Chính thức năm	Ngày 10/8
13	3	003.N/BCC-NLTS	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Chính thức năm	Ngày 20/4 năm sau
14	4	004.H/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (ước tính, sơ bộ)	- Ước tính - Sơ bộ	Quy định riêng cho từng vụ, nhóm cây trồng và vùng
15	5	005.H/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm (chính thức)	Chính thức	Quy định riêng cho từng vụ, nhóm cây trồng và vùng

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
16	6	006.H/BCC-NLTS	Diện tích, sản lượng cây lâu năm (ước tính 6 tháng/9 tháng)	- Ước 6 tháng - Ước 9 tháng	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9
17	7	007.N/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (ước/sơ bộ năm)	- Ước năm - Sơ bộ năm	- Ngày 15/9 - Ngày 15/12
18	8	008.N/BCC-NLTS	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (chính thức)	Chính thức năm	Ngày 31/01 năm sau
19	9	009.S/BCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (6 tháng)	6 tháng	Ngày 15/5
20	10	010.N/BCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (năm)	Năm	Ngày 15/11
21	11	011.Q/BCC-NLTS	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi (quý)	- Quý II - Quý IV	- Ngày 10/8 - Ngày 10/02 năm sau
22	12	012.H/BCC-NLTS	Ước tính sản phẩm chăn nuôi	- Ước 9 tháng và cả năm	- Ngày 15/9
23	13	013.H/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010	- Ước 6 tháng - Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 20/6 - Ngày 17/12 - Ngày 10/4 năm sau
24	14	014.N/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành	Chính thức năm	- Ngày 10/4 năm sau
25	15	015.H/BCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (ước tính/sơ bộ)	- Ước 6 tháng đầu năm; - Ước 9 tháng đầu năm; - Sơ bộ năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9 - Ngày 15/12

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
26	16	016.N/BCC-NLTS	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng (chính thức)	Chính thức năm	Ngày 10/4 năm sau
27	17	017.H/BCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (ước tính/sơ bộ)	- Ước 6 tháng đầu năm; - Ước 9 tháng đầu năm; - Sơ bộ năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9 - Ngày 15/12
28	18	018.N/BCC-NLTS	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác (chính thức)	Chính thức năm	Ngày 10/4 năm sau
29	19	019.H/BCC-NLTS	Thiệt hại rừng (ước tính/sơ bộ)	- Ước 6 tháng đầu năm; - Ước 9 tháng đầu năm; - Sơ bộ năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/9 - Ngày 15/12
30	20	020.N/BCC-NLTS	Thiệt hại rừng (chính thức)	Chính thức năm	- Ngày 10/4 năm sau
31	21	021.N/BCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu lâm nghiệp	Ước năm	- Ngày 15/9
32	22	022.H/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	- Ước 6 tháng - Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 20/6 - Ngày 17/12 - Ngày 15/4 năm sau
33	23	023.N/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành	Chính thức năm	Ngày 15/4 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
34	24	024.H/BCC-NLTS	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa	- Ước 6 tháng - Chính thức năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/12
35	25	025.H/BCC-NLTS	Tình hình cơ bản về khai thác hải sản (biển)	- Ước 6 tháng - Chính thức năm	- Ngày 15/6 - Ngày 15/12
36	26	026.S/BCC-NLTS	Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm	Ước 6 tháng	Ngày 15/6
37	27	027.N/BCC-NLTS	Sản lượng thủy sản chính thức năm	Chính thức năm	Ngày 31/1 năm sau
38	28	028.N/BCC-NLTS	Khai thác hải sản xa bờ	- Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 15/12 - Ngày 31/01 năm sau
39	29	029.C/BCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản 9 tháng đầu năm	Ước 9 tháng	Ngày 15/9
40	30	030.N/BCC-NLTS	Ước tính một số chỉ tiêu thủy sản	Ước năm	Ngày 15/9
41	31	031.H/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010	- Ước 6 tháng - Sơ bộ năm - Chính thức năm	- Ngày 20/6 - Ngày 17/12 - Ngày 10/4 năm sau
42	32	032.N/BCC-NLTS	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành	Chính thức năm	Ngày 10/4 năm sau
	<b>III</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>			
43	1	001.T/BCC-CNGH	Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
44	2	002.T/BCC-CNGH	Chỉ số sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành)	Tháng	Ngày 17 hàng tháng

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
45	3	003.T/BCC-CNGH	Chỉ số sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
46	4	004.T/BCC-CNGH	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
47	5	005.T/BCC-CNGH	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
48	6	006.T/BCC-CNGH	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
49	7	007.T/BCC-CNGH	Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
50	8	008.N/BCC-CNGH	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994	Năm	Ngày 31/7 năm sau
51	9	009.N/BCC-CNGH	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	Năm	Ngày 31/7 năm sau
52	10	010.N/BCC-CNGH	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010	Năm	Ngày 31/7 năm sau
53	11	011.N/BCC-CNGH	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/7 năm sau
54	12	012.N/BCC-CNGH	Lao động ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/7 năm sau
55	13	013.N/BCC-CNGH	Số lượng cơ sở ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/7 năm sau
56	14	014.N/BCC-CNGH	Nguồn vốn, tài sản cố định cơ sở cá thể ngành công nghiệp thời điểm 01/10	Năm	Ngày 30/4 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
57	15	015.N/BCC-CNGH	Doanh thu, nộp ngân sách cơ sở cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30/4 năm sau
	<b>IV</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>			
58	1	001.T/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
59	2	002.Q/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
60	3	003.N/BCC-XDĐT	Ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Năm	Ngày 17/8 hàng năm
61	4	004.N/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư	Năm	Ngày 31/8 năm sau
62	5	005.N/BCC-XDĐT	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn chia theo ngành kinh tế cấp II (VSIC 2007)	Năm	Ngày 31/8 năm sau
63	6	06a.N/BCC-XDĐT	Giá trị tài sản cố định của khu vực doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau
64	7	06b.N/BCC-XDĐT	Giá trị tài sản cố định của đơn vị hành chính sự nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/10 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
65	8	007.N/BCC-XDĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn	Năm	Ngày 31/5 hàng năm
66	9	008.T/BCC-XDĐT	Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
67	10	009.Q/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
68	11	010.Q/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
69	12	011.N/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành	Năm	Ngày 31/8 năm sau
70	13	012.N/BCC-XDĐT	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh	Năm	Ngày 31/8 năm sau
71	14	013.N/BCC-XDĐT	Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau
72	15	014.N/BCC-XDĐT	Số lượng doanh nghiệp xây dựng và cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau
73	16	015.N/BCC-XDĐT	Số lượng lao động trong doanh nghiệp xây dựng và cơ sở cá thể hoạt động xây dựng có đến 31/12 hàng năm	Năm	Ngày 31/8 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
74	17	016.N/BCC-XDĐT	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp xây dựng	Năm	Ngày 31/8 năm sau
75	18	017.N/BCC-XDĐT	Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng	Năm	Ngày 31/8 năm sau
76	19	018.N/BCC-XDĐT	Doanh thu, nộp ngân sách của doanh nghiệp xây dựng	Năm	Ngày 31/8 năm sau
77	20	019.N/BCC-XDĐT	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư	Năm	Ngày 31/8 năm sau
	<b>V</b>	<b>THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ</b>			
78	1	001.T/BCC-TMDV	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
79	2	002.T/BCC-TMDV	Doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
80	3	003.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
81	4	004.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hành khách	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
82	5	005.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
83	6	006.T/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
84	7	007.T/BCC-TMDV	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
85	8	008.T/BCC-TMDV	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng



<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
86	9	009.Q/BCC-TMDV	Thu/chi về dịch vụ với nước ngoài (Xuất, nhập khẩu dịch vụ)	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý
87	10	010.N/BCC-TMDV	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
88	11	011.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
89	12	012.N/BCC-TMDV	Doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ	Năm	Ngày 31/7 năm sau
90	13	013.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Năm	Ngày 31/7 năm sau
91	14	014.N/BCC-TMDV	Khách du lịch do cơ sở lưu trú, cơ sở du lịch lữ hành phục vụ	Năm	Ngày 31/7 năm sau
92	15	015.N/BCC-TMDV	Khách du lịch do cơ sở lưu trú phục vụ phân theo loại cơ sở lưu trú	Năm	Ngày 31/7 năm sau
93	16	016.N/BCC-TMDV	Năng lực và kết quả hoạt động của các cơ sở lưu trú du lịch	Năm	Ngày 31/7 năm sau
94	17	017.N/BCC-TMDV	Danh sách khách sạn, điểm cắm trại và các dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày	Năm	Ngày 31/7 năm sau
95	18	018.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hành khách	Năm	Ngày 31/7 năm sau
96	19	019.N/BCC-TMDV	Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
97	20	020.N/BCC-TMDV	Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Năm	Ngày 31/7 năm sau

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
98	21	021.N/BCC-TMDV	Số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12	Năm	Ngày 31/7 năm sau
99	22	022.N/BCC-TMDV	Số phương tiện vận tải đang lưu hành (có đến 31/12)	Năm	Ngày 31/7 năm sau
100	23	023.N/BCC-TMDV	Giao thông công cộng đường bộ và đường sông	Năm	Ngày 31/7 năm sau
101	24	024.N/BCC-TMDV	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 31/7 năm sau
102	25	025.N/BCC-TMDV	Xuất khẩu hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
103	26	026.N/BCC-TMDV	Nhập khẩu hàng hóa	Năm	Ngày 31/7 năm sau
104	27	027.N/BCC-TMDV	Thu/chi về dịch vụ với nước ngoài (Xuất, nhập khẩu dịch vụ)	Năm	Ngày 31/7 năm sau
	<b>VI</b>	<b>XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG</b>			
105	1	01a.N/BCC-XHMT	Giáo dục phổ thông đầu năm học	Năm	Ngày 30/11 hàng năm
106	2	02a.N/BCC-XHMT	Học sinh phổ thông chia theo lớp học đầu năm học	Năm	Ngày 30/11 hàng năm
107	3	03a.N/BCC-XHMT	Giáo viên và học sinh phổ thông giữa năm học	Năm	Ngày 20/3 năm sau
108	4	04a.N/BCC-XHMT	Học viên giáo dục thường xuyên giữa năm học	Năm	Ngày 30/6 hàng năm
109	5	05a.N/BCC-XHMT	Học sinh phổ thông bỏ học	Năm	Ngày 30/6 hàng năm

<b>TT chung</b>	<b>TT từng phần</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
110	6	06a.N/BCC-XHMT	Học sinh tốt nghiệp phổ thông và giáo dục thường xuyên	Năm	Ngày 31/8 hàng năm
111	6	01b.N/BCC-XHMT	Cơ sở y tế và giường bệnh (có đến 31/12 năm...)	Năm	Ngày 25/3 năm sau
112	7	02b.N/BCC-XHMT	Nhân lực y tế (có đến 31/12 năm...)	Năm	Ngày 25/3 năm sau
113	9	01c.H/BCC-XHMT	Đánh giá thiệt hại do thiên tai	Theo từng đợt thiên tai	- 05 ngày sau thời điểm bắt đầu đợt thiên tai - 10 ngày sau thời điểm bắt đầu đợt thiên tai
114	10	01d.H/BCC-XHMT	Thiếu đói trong dân cư	Theo từng tháng phát sinh	Ngày 18 tháng phát sinh thiếu đói

---

---

## PHẦN BIỂU BÁO CÁO

### **Mục lục**

1. Tài khoản quốc gia
2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản
3. Công nghiệp
4. Vốn đầu tư và xây dựng
5. Thương mại và dịch vụ
6. Xã hội và môi trường

### **1. Tài khoản quốc gia**

#### **Mục lục**

- Biểu số: 001.N/BCC-TKQG
- Biểu số: 002.N/BCC-TKQG
- Biểu số: 003.N/BCC-TKQG
- Biểu số: 004.N/BCC-TKQG
- Biểu số: 005.H/BCC-TKQG
- Biểu số: 006.H/BCC-TKQG
- Biểu số: 007.N/BCC-TKQG
- Biểu số: 008.N/BCC-TKQG
- Biểu số: 009.N/BCC-TKQG
- Biểu số: 010.N/BCC-TKQG

**Biểu số: 001.N/BCC-TKQG**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/9 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ****TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG****THÊM, THUẾ VÀ TRỢ CẤP****SẢN PHẨM****Phân theo ngành kinh tế cấp I, II****và loại hình kinh tế****(Theo giá hiện hành)**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>I. TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>			
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
1. Kinh tế Nhà nước	02			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03			
- Kinh tế tập thể	04			
- Kinh tế cá thể	05			
- Kinh tế tư nhân	06			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07			
<i>Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế</i>				
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>08</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	09			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10			
- Kinh tế tập thể	11			
- Kinh tế cá thể	12			
- Kinh tế tư nhân	13			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14			
<b>01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>15</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	16			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17			
- Kinh tế tập thể	18			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	19			
- Kinh tế tư nhân	20			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21			
<b>02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>22</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	23			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24			
- Kinh tế tập thể	25			
- Kinh tế cá thể	26			
- Kinh tế tư nhân	27			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28			
<b>03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản</b>	<b>29</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	30			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31			
- Kinh tế tập thể	32			
- Kinh tế cá thể	33			
- Kinh tế tư nhân	34			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35			
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>36</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	37			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38			
- Kinh tế tập thể	39			
- Kinh tế cá thể	40			
- Kinh tế tư nhân	41			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42			
<b>05. Khai thác than cứng và than non</b>	<b>43</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	44			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45			
- Kinh tế tập thể	46			
- Kinh tế cá thể	47			
- Kinh tế tư nhân	48			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49			
<b>06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên</b>	<b>50</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	51			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52			
- Kinh tế tập thể	53			
- Kinh tế cá thể	54			
- Kinh tế tư nhân	55			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56			
<b>07. Khai thác quặng kim loại</b>	<b>57</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	58			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59			
- Kinh tế tập thể	60			
- Kinh tế cá thể	61			
- Kinh tế tư nhân	62			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63			
<b>08. Khai khoáng khác</b>	<b>64</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	65			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66			
- Kinh tế tập thể	67			
- Kinh tế cá thể	68			
- Kinh tế tư nhân	69			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng</b>	<b>71</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	72			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73			
- Kinh tế tập thể	74			
- Kinh tế cá thể	75			
- Kinh tế tư nhân	76			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77			
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>78</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	79			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80			
- Kinh tế tập thể	81			
- Kinh tế cá thể	82			
- Kinh tế tư nhân	83			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84			
<b>10. Sản xuất, chế biến thực phẩm</b>	<b>85</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	86			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87			
- Kinh tế tập thể	88			
- Kinh tế cá thể	89			
- Kinh tế tư nhân	90			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91			
<b>11. Sản xuất đồ uống</b>	<b>92</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	93			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94			
- Kinh tế tập thể	95			
- Kinh tế cá thể	96			
- Kinh tế tư nhân	97			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá</b>	<b>99</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	100			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101			
- Kinh tế tập thể	102			
- Kinh tế cá thể	103			
- Kinh tế tư nhân	104			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105			
<b>13. Dệt</b>	<b>106</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	107			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108			
- Kinh tế tập thể	109			
- Kinh tế cá thể	110			
- Kinh tế tư nhân	111			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112			
<b>14. Sản xuất trang phục</b>	<b>113</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	114			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115			
- Kinh tế tập thể	116			
- Kinh tế cá thể	117			
- Kinh tế tư nhân	118			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119			
<b>15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</b>	<b>120</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	121			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122			
- Kinh tế tập thể	123			
- Kinh tế cá thể	124			
- Kinh tế tư nhân	125			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, vật liệu tết bện</b>	<b>127</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	128			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129			
- Kinh tế tập thể	130			
- Kinh tế cá thể	131			
- Kinh tế tư nhân	132			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133			
<b>17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</b>	<b>134</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	135			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136			
- Kinh tế tập thể	137			
- Kinh tế cá thể	138			
- Kinh tế tư nhân	139			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140			
<b>18. In, sao chép bản ghi các loại</b>	<b>141</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	142			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143			
- Kinh tế tập thể	144			
- Kinh tế cá thể	145			
- Kinh tế tư nhân	146			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147			
<b>19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>148</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	149			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150			
- Kinh tế tập thể	151			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	152			
- Kinh tế tư nhân	153			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154			
<b>20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất</b>	<b>155</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	156			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157			
- Kinh tế tập thể	158			
- Kinh tế cá thể	159			
- Kinh tế tư nhân	160			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161			
<b>21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu</b>	<b>162</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	163			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164			
- Kinh tế tập thể	165			
- Kinh tế cá thể	166			
- Kinh tế tư nhân	167			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168			
<b>22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</b>	<b>169</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	170			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171			
- Kinh tế tập thể	172			
- Kinh tế cá thể	173			
- Kinh tế tư nhân	174			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175			
<b>23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>176</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	177			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178			
- Kinh tế tập thể	179			
- Kinh tế cá thể	180			
- Kinh tế tư nhân	181			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182			
<b>24. Sản xuất kim loại</b>	<b>183</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	184			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185			
- Kinh tế tập thể	186			
- Kinh tế cá thể	187			
- Kinh tế tư nhân	188			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189			
<b>25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>190</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	191			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192			
- Kinh tế tập thể	193			
- Kinh tế cá thể	194			
- Kinh tế tư nhân	195			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196			
<b>26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>197</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	198			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199			
- Kinh tế tập thể	200			
- Kinh tế cá thể	201			
- Kinh tế tư nhân	202			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>27. Sản xuất thiết bị điện</b>	<b>204</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	205			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206			
- Kinh tế tập thể	207			
- Kinh tế cá thể	208			
- Kinh tế tư nhân	209			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210			
<b>28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu</b>	<b>211</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	212			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213			
- Kinh tế tập thể	214			
- Kinh tế cá thể	215			
- Kinh tế tư nhân	216			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217			
<b>29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc</b>	<b>218</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	219			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220			
- Kinh tế tập thể	221			
- Kinh tế cá thể	222			
- Kinh tế tư nhân	223			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224			
<b>30. Sản xuất phương tiện vận tải khác</b>	<b>225</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	226			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227			
- Kinh tế tập thể	228			
- Kinh tế cá thể	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	230			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231			
<b>31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</b>	<b>232</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	233			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234			
- Kinh tế tập thể	235			
- Kinh tế cá thể	236			
- Kinh tế tư nhân	237			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238			
<b>32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</b>	<b>239</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	240			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241			
- Kinh tế tập thể	242			
- Kinh tế cá thể	243			
- Kinh tế tư nhân	244			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245			
<b>33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị</b>	<b>246</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	247			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248			
- Kinh tế tập thể	249			
- Kinh tế cá thể	250			
- Kinh tế tư nhân	251			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252			
<b>D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>253</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	254			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255			
- Kinh tế tập thể	256			
- Kinh tế cá thể	257			
- Kinh tế tư nhân	258			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259			
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>260</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	261			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262			
- Kinh tế tập thể	263			
- Kinh tế cá thể	264			
- Kinh tế tư nhân	265			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266			
<b>36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước</b>	<b>267</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	268			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269			
- Kinh tế tập thể	270			
- Kinh tế cá thể	271			
- Kinh tế tư nhân	272			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273			
<b>37. Thoát nước và xử lý nước thải</b>	<b>274</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	275			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276			
- Kinh tế tập thể	277			
- Kinh tế cá thể	278			
- Kinh tế tư nhân	279			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu</b>	<b>281</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	282			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283			
- Kinh tế tập thể	284			
- Kinh tế cá thể	285			
- Kinh tế tư nhân	286			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287			
<b>39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</b>	<b>288</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	289			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290			
- Kinh tế tập thể	291			
- Kinh tế cá thể	292			
- Kinh tế tư nhân	293			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294			
<b>F. Xây dựng</b>	<b>295</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	296			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297			
- Kinh tế tập thể	298			
- Kinh tế cá thể	299			
- Kinh tế tư nhân	300			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301			
<b>41. Xây dựng nhà các loại</b>	<b>302</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	303			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304			
- Kinh tế tập thể	305			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	306			
- Kinh tế tư nhân	307			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308			
<b>42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</b>	<b>309</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	310			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311			
- Kinh tế tập thể	312			
- Kinh tế cá thể	313			
- Kinh tế tư nhân	314			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315			
<b>43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng</b>	<b>316</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	317			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318			
- Kinh tế tập thể	319			
- Kinh tế cá thể	320			
- Kinh tế tư nhân	321			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322			
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>323</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	324			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325			
- Kinh tế tập thể	326			
- Kinh tế cá thể	327			
- Kinh tế tư nhân	328			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329			
<b>45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>330</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332			
- Kinh tế tập thể	333			
- Kinh tế cá thể	334			
- Kinh tế tư nhân	335			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336			
<b>46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>337</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	338			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339			
- Kinh tế tập thể	340			
- Kinh tế cá thể	341			
- Kinh tế tư nhân	342			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343			
<b>47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>344</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	345			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346			
- Kinh tế tập thể	347			
- Kinh tế cá thể	348			
- Kinh tế tư nhân	349			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350			
<b>H. Vận tải kho bãi</b>	<b>351</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	352			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353			
- Kinh tế tập thể	354			
- Kinh tế cá thể	355			
- Kinh tế tư nhân	356			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống</b>	<b>358</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	359			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360			
- Kinh tế tập thể	361			
- Kinh tế cá thể	362			
- Kinh tế tư nhân	363			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364			
<b>50. Vận tải đường thủy</b>	<b>365</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	366			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367			
- Kinh tế tập thể	368			
- Kinh tế cá thể	369			
- Kinh tế tư nhân	370			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371			
<b>51. Vận tải hàng không</b>	<b>372</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	373			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374			
- Kinh tế tập thể	375			
- Kinh tế cá thể	376			
- Kinh tế tư nhân	377			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378			
<b>52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải</b>	<b>379</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	380			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381			
- Kinh tế tập thể	382			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	383			
- Kinh tế tư nhân	384			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385			
<b>53. Bưu chính và chuyển phát</b>	<b>386</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	387			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388			
- Kinh tế tập thể	389			
- Kinh tế cá thể	390			
- Kinh tế tư nhân	391			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392			
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>393</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	394			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395			
- Kinh tế tập thể	396			
- Kinh tế cá thể	397			
- Kinh tế tư nhân	398			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399			
<b>55. Dịch vụ lưu trú</b>	<b>400</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	401			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402			
- Kinh tế tập thể	403			
- Kinh tế cá thể	404			
- Kinh tế tư nhân	405			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406			
<b>56. Dịch vụ ăn uống</b>	<b>407</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	408			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409			
- Kinh tế tập thể	410			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	411			
- Kinh tế tư nhân	412			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413			
<b>J. Thông tin và truyền thông</b>	<b>414</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	415			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416			
- Kinh tế tập thể	417			
- Kinh tế cá thể	418			
- Kinh tế tư nhân	419			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420			
<b>58. Hoạt động xuất bản</b>	<b>421</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	422			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423			
- Kinh tế tập thể	424			
- Kinh tế cá thể	425			
- Kinh tế tư nhân	426			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427			
<b>59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc</b>	<b>428</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	429			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430			
- Kinh tế tập thể	431			
- Kinh tế cá thể	432			
- Kinh tế tư nhân	433			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434			
<b>60. Hoạt động phát thanh, truyền hình</b>	<b>435</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	436			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437			
- Kinh tế tập thể	438			
- Kinh tế cá thể	439			
- Kinh tế tư nhân	440			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441			
<b>61. Viễn thông</b>	<b>442</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	443			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444			
- Kinh tế tập thể	445			
- Kinh tế cá thể	446			
- Kinh tế tư nhân	447			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448			
<b>62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính</b>	<b>449</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	450			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451			
- Kinh tế tập thể	452			
- Kinh tế cá thể	453			
- Kinh tế tư nhân	454			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455			
<b>63. Hoạt động dịch vụ thông tin</b>	<b>456</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	457			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458			
- Kinh tế tập thể	459			
- Kinh tế cá thể	460			
- Kinh tế tư nhân	461			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>463</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	464			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465			
- Kinh tế tập thể	466			
- Kinh tế cá thể	467			
- Kinh tế tư nhân	468			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469			
<b>64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)</b>	<b>470</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	471			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472			
- Kinh tế tập thể	473			
- Kinh tế cá thể	474			
- Kinh tế tư nhân	475			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476			
<b>65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)</b>	<b>477</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	478			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479			
- Kinh tế tập thể	480			
- Kinh tế cá thể	481			
- Kinh tế tư nhân	482			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483			
<b>66. Hoạt động tài chính khác</b>	<b>484</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	485			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486			
- Kinh tế tập thể	487			
- Kinh tế cá thể	488			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	489			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490			
<b>L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>491</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	492			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493			
- Kinh tế tập thể	494			
- Kinh tế cá thể	495			
- Kinh tế tư nhân	496			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497			
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>	<b>498</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	499			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500			
- Kinh tế tập thể	501			
- Kinh tế cá thể	502			
- Kinh tế tư nhân	503			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504			
<b>69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán</b>	<b>505</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	506			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507			
- Kinh tế tập thể	508			
- Kinh tế cá thể	509			
- Kinh tế tư nhân	510			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511			
<b>70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý</b>	<b>512</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	513			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514			
- Kinh tế tập thể	515			
- Kinh tế cá thể	516			
- Kinh tế tư nhân	517			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518			
<b>71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật</b>	<b>519</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	520			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521			
- Kinh tế tập thể	522			
- Kinh tế cá thể	523			
- Kinh tế tư nhân	524			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525			
<b>72. Nghiên cứu khoa học và phát triển</b>	<b>526</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	527			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528			
- Kinh tế tập thể	529			
- Kinh tế cá thể	530			
- Kinh tế tư nhân	531			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532			
<b>73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường</b>	<b>533</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	534			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535			
- Kinh tế tập thể	536			
- Kinh tế cá thể	537			
- Kinh tế tư nhân	538			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác</b>	<b>540</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	541			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542			
- Kinh tế tập thể	543			
- Kinh tế cá thể	544			
- Kinh tế tư nhân	545			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546			
<b>75. Hoạt động thú y</b>	<b>547</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	548			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549			
- Kinh tế tập thể	550			
- Kinh tế cá thể	551			
- Kinh tế tư nhân	552			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553			
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>554</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	555			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556			
- Kinh tế tập thể	557			
- Kinh tế cá thể	558			
- Kinh tế tư nhân	559			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560			
<b>77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</b>	<b>561</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	562			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tập thể	564			
- Kinh tế cá thể	565			
- Kinh tế tư nhân	566			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567			
<b>78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm</b>	<b>568</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	569			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570			
- Kinh tế tập thể	571			
- Kinh tế cá thể	572			
- Kinh tế tư nhân	573			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574			
<b>79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</b>	<b>575</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	576			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577			
- Kinh tế tập thể	578			
- Kinh tế cá thể	579			
- Kinh tế tư nhân	580			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581			
<b>80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn</b>	<b>582</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	583			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584			
- Kinh tế tập thể	585			
- Kinh tế cá thể	586			
- Kinh tế tư nhân	587			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan</b>	<b>589</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	590			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591			
- Kinh tế tập thể	592			
- Kinh tế cá thể	593			
- Kinh tế tư nhân	594			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595			
<b>82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác</b>	<b>596</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	597			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598			
- Kinh tế tập thể	599			
- Kinh tế cá thể	600			
- Kinh tế tư nhân	601			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602			
<b>O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</b>	<b>603</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	604			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605			
- Kinh tế tập thể	606			
- Kinh tế cá thể	607			
- Kinh tế tư nhân	608			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609			
<b>P(85). Giáo dục và đào tạo</b>	<b>610</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	611			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612			
- Kinh tế tập thể	613			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	614			
- Kinh tế tư nhân	615			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616			
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>617</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	618			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619			
- Kinh tế tập thể	620			
- Kinh tế cá thể	621			
- Kinh tế tư nhân	622			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623			
<b>86. Hoạt động y tế</b>	<b>624</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	625			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626			
- Kinh tế tập thể	627			
- Kinh tế cá thể	628			
- Kinh tế tư nhân	629			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630			
<b>87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung</b>	<b>631</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	632			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633			
- Kinh tế tập thể	634			
- Kinh tế cá thể	635			
- Kinh tế tư nhân	636			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637			
<b>88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung</b>	<b>638</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	639			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640			
- Kinh tế tập thể	641			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	642			
- Kinh tế tư nhân	643			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644			
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>	<b>645</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	646			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647			
- Kinh tế tập thể	648			
- Kinh tế cá thể	649			
- Kinh tế tư nhân	650			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651			
<b>90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí</b>	<b>652</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	653			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654			
- Kinh tế tập thể	655			
- Kinh tế cá thể	656			
- Kinh tế tư nhân	657			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658			
<b>91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác</b>	<b>659</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	660			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661			
- Kinh tế tập thể	662			
- Kinh tế cá thể	663			
- Kinh tế tư nhân	664			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665			
<b>92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc</b>	<b>666</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	667			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668			
- Kinh tế tập thể	669			
- Kinh tế cá thể	670			
- Kinh tế tư nhân	671			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672			
<b>93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí</b>	<b>673</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	674			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675			
- Kinh tế tập thể	676			
- Kinh tế cá thể	677			
- Kinh tế tư nhân	678			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679			
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>680</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	681			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682			
- Kinh tế tập thể	683			
- Kinh tế cá thể	684			
- Kinh tế tư nhân	685			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686			
<b>94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác</b>	<b>687</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	688			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689			
- Kinh tế tập thể	690			
- Kinh tế cá thể	691			
- Kinh tế tư nhân	692			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693			
<b>95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình</b>	<b>694</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	695			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696			
- Kinh tế tập thể	697			
- Kinh tế cá thể	698			
- Kinh tế tư nhân	699			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700			
<b>96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác</b>	<b>701</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	702			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703			
- Kinh tế tập thể	704			
- Kinh tế cá thể	705			
- Kinh tế tư nhân	706			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707			
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>708</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	709			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710			
- Kinh tế tập thể	711			
- Kinh tế cá thể	712			
- Kinh tế tư nhân	713			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714			
<b>97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình</b>	<b>715</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	716			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717			
- Kinh tế tập thể	718			
- Kinh tế cá thể	719			
- Kinh tế tư nhân	720			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>722</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	723			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724			
- Kinh tế tập thể	725			
- Kinh tế cá thể	726			
- Kinh tế tư nhân	727			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728			
<b>U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế</b>	<b>729</b>			
<b>II. THUẾ SẢN PHẨM</b>	<b>730</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	731	x	x	
b) Thuế VAT	732	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,...)	733	x	x	
<b>III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)</b>	<b>734</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	

<b>IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)</b>	<b>800</b>
--	------------

triệu đồng

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.N/BCC-TKQG**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT  
ngày 07/11/2012 của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch  
và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/9 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ  
TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG  
THÊM, THUẾ VÀ TRỢ CẤP  
SẢN PHẨM**  
**Phân theo ngành kinh tế cấp I, II  
và loại hình kinh tế  
(Theo giá so sánh năm gốc 2010)**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>I. TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>			
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
1. Kinh tế Nhà nước	02			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03			
- Kinh tế tập thể	04			
- Kinh tế cá thể	05			
- Kinh tế tư nhân	06			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07			
<i>Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế</i>				
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>08</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	09			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10			
- Kinh tế tập thể	11			
- Kinh tế cá thể	12			
- Kinh tế tư nhân	13			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14			
<b>01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>15</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	16			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17			
- Kinh tế tập thể	18			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	19			
- Kinh tế tư nhân	20			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21			
<b>02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>22</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	23			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24			
- Kinh tế tập thể	25			
- Kinh tế cá thể	26			
- Kinh tế tư nhân	27			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28			
<b>03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản</b>	<b>29</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	30			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31			
- Kinh tế tập thể	32			
- Kinh tế cá thể	33			
- Kinh tế tư nhân	34			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35			
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>36</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	37			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38			
- Kinh tế tập thể	39			
- Kinh tế cá thể	40			
- Kinh tế tư nhân	41			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42			
<b>05. Khai thác than cứng và than non</b>	<b>43</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	44			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45			
- Kinh tế tập thể	46			
- Kinh tế cá thể	47			
- Kinh tế tư nhân	48			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49			
<b>06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên</b>	<b>50</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	51			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52			
- Kinh tế tập thể	53			
- Kinh tế cá thể	54			
- Kinh tế tư nhân	55			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56			
<b>07. Khai thác quặng kim loại</b>	<b>57</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	58			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59			
- Kinh tế tập thể	60			
- Kinh tế cá thể	61			
- Kinh tế tư nhân	62			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63			
<b>08. Khai khoáng khác</b>	<b>64</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	65			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66			
- Kinh tế tập thể	67			
- Kinh tế cá thể	68			
- Kinh tế tư nhân	69			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70			
<b>09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng</b>	<b>71</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	72			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73			
- Kinh tế tập thể	74			
- Kinh tế cá thể	75			
- Kinh tế tư nhân	76			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77			
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>78</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	79			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80			
- Kinh tế tập thể	81			
- Kinh tế cá thể	82			
- Kinh tế tư nhân	83			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84			
<b>10. Sản xuất, chế biến thực phẩm</b>	<b>85</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	86			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87			
- Kinh tế tập thể	88			
- Kinh tế cá thể	89			
- Kinh tế tư nhân	90			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91			
<b>11. Sản xuất đồ uống</b>	<b>92</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	93			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94			
- Kinh tế tập thể	95			
- Kinh tế cá thể	96			
- Kinh tế tư nhân	97			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98			
<b>12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá</b>	<b>99</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	100			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101			
- Kinh tế tập thể	102			
- Kinh tế cá thể	103			
- Kinh tế tư nhân	104			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105			
<b>13. Dệt</b>	<b>106</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	107			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108			
- Kinh tế tập thể	109			
- Kinh tế cá thể	110			
- Kinh tế tư nhân	111			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112			
<b>14. Sản xuất trang phục</b>	<b>113</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	114			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115			
- Kinh tế tập thể	116			
- Kinh tế cá thể	117			
- Kinh tế tư nhân	118			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119			
<b>15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</b>	<b>120</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	121			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122			
- Kinh tế tập thể	123			
- Kinh tế cá thể	124			
- Kinh tế tư nhân	125			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tết bện</b>	<b>127</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	128			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129			
- Kinh tế tập thể	130			
- Kinh tế cá thể	131			
- Kinh tế tư nhân	132			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133			
<b>17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</b>	<b>134</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	135			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136			
- Kinh tế tập thể	137			
- Kinh tế cá thể	138			
- Kinh tế tư nhân	139			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140			
<b>18. In, sao chép bản ghi các loại</b>	<b>141</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	142			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143			
- Kinh tế tập thể	144			
- Kinh tế cá thể	145			
- Kinh tế tư nhân	146			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147			
<b>19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>148</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	149			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150			
- Kinh tế tập thể	151			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	152			
- Kinh tế tư nhân	153			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154			
<b>20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất</b>	<b>155</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	156			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157			
- Kinh tế tập thể	158			
- Kinh tế cá thể	159			
- Kinh tế tư nhân	160			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161			
<b>21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu</b>	<b>162</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	163			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164			
- Kinh tế tập thể	165			
- Kinh tế cá thể	166			
- Kinh tế tư nhân	167			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168			
<b>22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</b>	<b>169</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	170			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171			
- Kinh tế tập thể	172			
- Kinh tế cá thể	173			
- Kinh tế tư nhân	174			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175			
<b>23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>176</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	177			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178			
- Kinh tế tập thể	179			
- Kinh tế cá thể	180			
- Kinh tế tư nhân	181			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182			
<b>24. Sản xuất kim loại</b>	<b>183</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	184			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185			
- Kinh tế tập thể	186			
- Kinh tế cá thể	187			
- Kinh tế tư nhân	188			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189			
<b>25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>190</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	191			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192			
- Kinh tế tập thể	193			
- Kinh tế cá thể	194			
- Kinh tế tư nhân	195			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196			
<b>26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>197</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	198			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199			
- Kinh tế tập thể	200			
- Kinh tế cá thể	201			
- Kinh tế tư nhân	202			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>27. Sản xuất thiết bị điện</b>	<b>204</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	205			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206			
- Kinh tế tập thể	207			
- Kinh tế cá thể	208			
- Kinh tế tư nhân	209			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210			
<b>28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu</b>	<b>211</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	212			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213			
- Kinh tế tập thể	214			
- Kinh tế cá thể	215			
- Kinh tế tư nhân	216			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217			
<b>29. Sản xuất xe có động cơ, rơ móc</b>	<b>218</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	219			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220			
- Kinh tế tập thể	221			
- Kinh tế cá thể	222			
- Kinh tế tư nhân	223			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224			
<b>30. Sản xuất phương tiện vận tải khác</b>	<b>225</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	226			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227			
- Kinh tế tập thể	228			
- Kinh tế cá thể	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	230			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231			
<b>31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</b>	<b>232</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	233			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234			
- Kinh tế tập thể	235			
- Kinh tế cá thể	236			
- Kinh tế tư nhân	237			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238			
<b>32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</b>	<b>239</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	240			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241			
- Kinh tế tập thể	242			
- Kinh tế cá thể	243			
- Kinh tế tư nhân	244			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245			
<b>33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị</b>	<b>246</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	247			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248			
- Kinh tế tập thể	249			
- Kinh tế cá thể	250			
- Kinh tế tư nhân	251			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252			
<b>D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>253</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	254			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255			
- Kinh tế tập thể	256			
- Kinh tế cá thể	257			
- Kinh tế tư nhân	258			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259			
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>260</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	261			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262			
- Kinh tế tập thể	263			
- Kinh tế cá thể	264			
- Kinh tế tư nhân	265			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266			
<b>36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước</b>	<b>267</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	268			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269			
- Kinh tế tập thể	270			
- Kinh tế cá thể	271			
- Kinh tế tư nhân	272			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273			
<b>37. Thoát nước và xử lý nước thải</b>	<b>274</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	275			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276			
- Kinh tế tập thể	277			
- Kinh tế cá thể	278			
- Kinh tế tư nhân	279			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu</b>	<b>281</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	282			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283			
- Kinh tế tập thể	284			
- Kinh tế cá thể	285			
- Kinh tế tư nhân	286			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287			
<b>39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</b>	<b>288</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	289			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290			
- Kinh tế tập thể	291			
- Kinh tế cá thể	292			
- Kinh tế tư nhân	293			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294			
<b>F. Xây dựng</b>	<b>295</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	296			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297			
- Kinh tế tập thể	298			
- Kinh tế cá thể	299			
- Kinh tế tư nhân	300			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301			
<b>41. Xây dựng nhà các loại</b>	<b>302</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	303			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304			
- Kinh tế tập thể	305			
- Kinh tế cá thể	306			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	307			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308			
<b>42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</b>	<b>309</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	310			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311			
- Kinh tế tập thể	312			
- Kinh tế cá thể	313			
- Kinh tế tư nhân	314			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315			
<b>43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng</b>	<b>316</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	317			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318			
- Kinh tế tập thể	319			
- Kinh tế cá thể	320			
- Kinh tế tư nhân	321			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322			
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>323</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	324			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325			
- Kinh tế tập thể	326			
- Kinh tế cá thể	327			
- Kinh tế tư nhân	328			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329			
<b>45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>330</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332			
- Kinh tế tập thể	333			
- Kinh tế cá thể	334			
- Kinh tế tư nhân	335			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336			
<b>46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>337</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	338			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339			
- Kinh tế tập thể	340			
- Kinh tế cá thể	341			
- Kinh tế tư nhân	342			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343			
<b>47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>344</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	345			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346			
- Kinh tế tập thể	347			
- Kinh tế cá thể	348			
- Kinh tế tư nhân	349			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350			
<b>H. Vận tải kho bãi</b>	<b>351</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	352			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353			
- Kinh tế tập thể	354			
- Kinh tế cá thể	355			
- Kinh tế tư nhân	356			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống</b>	<b>358</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	359			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360			
- Kinh tế tập thể	361			
- Kinh tế cá thể	362			
- Kinh tế tư nhân	363			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364			
<b>50. Vận tải đường thủy</b>	<b>365</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	366			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367			
- Kinh tế tập thể	368			
- Kinh tế cá thể	369			
- Kinh tế tư nhân	370			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371			
<b>51. Vận tải hàng không</b>	<b>372</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	373			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374			
- Kinh tế tập thể	375			
- Kinh tế cá thể	376			
- Kinh tế tư nhân	377			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378			
<b>52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải</b>	<b>379</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	380			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381			
- Kinh tế tập thể	382			
- Kinh tế cá thể	383			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	384			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385			
<b>53. Bru chính và chuyển phát</b>	<b>386</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	387			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388			
- Kinh tế tập thể	389			
- Kinh tế cá thể	390			
- Kinh tế tư nhân	391			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392			
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>393</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	394			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395			
- Kinh tế tập thể	396			
- Kinh tế cá thể	397			
- Kinh tế tư nhân	398			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399			
<b>55. Dịch vụ lưu trú</b>	<b>400</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	401			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402			
- Kinh tế tập thể	403			
- Kinh tế cá thể	404			
- Kinh tế tư nhân	405			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406			
<b>56. Dịch vụ ăn uống</b>	<b>407</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	408			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409			
- Kinh tế tập thể	410			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	411			
- Kinh tế tư nhân	412			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413			
<b>J. Thông tin và truyền thông</b>	<b>414</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	415			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416			
- Kinh tế tập thể	417			
- Kinh tế cá thể	418			
- Kinh tế tư nhân	419			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420			
<b>58. Hoạt động xuất bản</b>	<b>421</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	422			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423			
- Kinh tế tập thể	424			
- Kinh tế cá thể	425			
- Kinh tế tư nhân	426			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427			
<b>59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc</b>	<b>428</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	429			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430			
- Kinh tế tập thể	431			
- Kinh tế cá thể	432			
- Kinh tế tư nhân	433			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434			
<b>60. Hoạt động phát thanh, truyền hình</b>	<b>435</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	436			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437			
- Kinh tế tập thể	438			
- Kinh tế cá thể	439			
- Kinh tế tư nhân	440			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441			
<b>61. Viễn thông</b>	<b>442</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	443			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444			
- Kinh tế tập thể	445			
- Kinh tế cá thể	446			
- Kinh tế tư nhân	447			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448			
<b>62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính</b>	<b>449</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	450			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451			
- Kinh tế tập thể	452			
- Kinh tế cá thể	453			
- Kinh tế tư nhân	454			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455			
<b>63. Hoạt động dịch vụ thông tin</b>	<b>456</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	457			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458			
- Kinh tế tập thể	459			
- Kinh tế cá thể	460			
- Kinh tế tư nhân	461			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>463</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	464			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465			
- Kinh tế tập thể	466			
- Kinh tế cá thể	467			
- Kinh tế tư nhân	468			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469			
<b>64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)</b>	<b>470</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	471			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472			
- Kinh tế tập thể	473			
- Kinh tế cá thể	474			
- Kinh tế tư nhân	475			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476			
<b>65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)</b>	<b>477</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	478			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479			
- Kinh tế tập thể	480			
- Kinh tế cá thể	481			
- Kinh tế tư nhân	482			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483			
<b>66. Hoạt động tài chính khác</b>	<b>484</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	485			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486			
- Kinh tế tập thể	487			
- Kinh tế cá thể	488			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	489			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490			
<b>L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>491</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	492			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493			
- Kinh tế tập thể	494			
- Kinh tế cá thể	495			
- Kinh tế tư nhân	496			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497			
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>	<b>498</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	499			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500			
- Kinh tế tập thể	501			
- Kinh tế cá thể	502			
- Kinh tế tư nhân	503			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504			
<b>69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán</b>	<b>505</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	506			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507			
- Kinh tế tập thể	508			
- Kinh tế cá thể	509			
- Kinh tế tư nhân	510			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511			
<b>70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý</b>	<b>512</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	513			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514			
- Kinh tế tập thể	515			
- Kinh tế cá thể	516			
- Kinh tế tư nhân	517			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518			
<b>71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật</b>	<b>519</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	520			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521			
- Kinh tế tập thể	522			
- Kinh tế cá thể	523			
- Kinh tế tư nhân	524			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525			
<b>72. Nghiên cứu khoa học và phát triển</b>	<b>526</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	527			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528			
- Kinh tế tập thể	529			
- Kinh tế cá thể	530			
- Kinh tế tư nhân	531			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532			
<b>73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường</b>	<b>533</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	534			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535			
- Kinh tế tập thể	536			
- Kinh tế cá thể	537			
- Kinh tế tư nhân	538			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác</b>	<b>540</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	541			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542			
- Kinh tế tập thể	543			
- Kinh tế cá thể	544			
- Kinh tế tư nhân	545			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546			
<b>75. Hoạt động thú y</b>	<b>547</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	548			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549			
- Kinh tế tập thể	550			
- Kinh tế cá thể	551			
- Kinh tế tư nhân	552			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553			
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>554</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	555			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556			
- Kinh tế tập thể	557			
- Kinh tế cá thể	558			
- Kinh tế tư nhân	559			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560			
<b>77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</b>	<b>561</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	562			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563			
- Kinh tế tập thể	564			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	565			
- Kinh tế tư nhân	566			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567			
<b>78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm</b>	<b>568</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	569			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570			
- Kinh tế tập thể	571			
- Kinh tế cá thể	572			
- Kinh tế tư nhân	573			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574			
<b>79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</b>	<b>575</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	576			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577			
- Kinh tế tập thể	578			
- Kinh tế cá thể	579			
- Kinh tế tư nhân	580			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581			
<b>80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn</b>	<b>582</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	583			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584			
- Kinh tế tập thể	585			
- Kinh tế cá thể	586			
- Kinh tế tư nhân	587			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588			
<b>81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan</b>	<b>589</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	590			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591			
- Kinh tế tập thể	592			
- Kinh tế cá thể	593			
- Kinh tế tư nhân	594			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595			
<b>82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác</b>	<b>596</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	597			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598			
- Kinh tế tập thể	599			
- Kinh tế cá thể	600			
- Kinh tế tư nhân	601			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602			
<b>O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</b>	<b>603</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	604			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605			
- Kinh tế tập thể	606			
- Kinh tế cá thể	607			
- Kinh tế tư nhân	608			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609			
<b>P(85). Giáo dục và đào tạo</b>	<b>610</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	611			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612			
- Kinh tế tập thể	613			
- Kinh tế cá thể	614			
- Kinh tế tư nhân	615			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>617</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	618			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619			
- Kinh tế tập thể	620			
- Kinh tế cá thể	621			
- Kinh tế tư nhân	622			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623			
<b>86. Hoạt động y tế</b>	<b>624</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	625			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626			
- Kinh tế tập thể	627			
- Kinh tế cá thể	628			
- Kinh tế tư nhân	629			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630			
<b>87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung</b>	<b>631</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	632			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633			
- Kinh tế tập thể	634			
- Kinh tế cá thể	635			
- Kinh tế tư nhân	636			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637			
<b>88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung</b>	<b>638</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	639			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640			
- Kinh tế tập thể	641			
- Kinh tế cá thể	642			
- Kinh tế tư nhân	643			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>	<b>645</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	646			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647			
- Kinh tế tập thể	648			
- Kinh tế cá thể	649			
- Kinh tế tư nhân	650			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651			
<b>90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí</b>	<b>652</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	653			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654			
- Kinh tế tập thể	655			
- Kinh tế cá thể	656			
- Kinh tế tư nhân	657			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658			
<b>91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác</b>	<b>659</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	660			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661			
- Kinh tế tập thể	662			
- Kinh tế cá thể	663			
- Kinh tế tư nhân	664			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665			
<b>92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc</b>	<b>666</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	667			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668			
- Kinh tế tập thể	669			
- Kinh tế cá thể	670			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế tư nhân	671			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672			
<b>93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí</b>	<b>673</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	674			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675			
- Kinh tế tập thể	676			
- Kinh tế cá thể	677			
- Kinh tế tư nhân	678			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679			
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>680</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	681			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682			
- Kinh tế tập thể	683			
- Kinh tế cá thể	684			
- Kinh tế tư nhân	685			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686			
<b>94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác</b>	<b>687</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	688			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689			
- Kinh tế tập thể	690			
- Kinh tế cá thể	691			
- Kinh tế tư nhân	692			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693			
<b>95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình</b>	<b>694</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	695			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696			
- Kinh tế tập thể	697			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
- Kinh tế cá thể	698			
- Kinh tế tư nhân	699			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700			
<b>96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác</b>	<b>701</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	702			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703			
- Kinh tế tập thể	704			
- Kinh tế cá thể	705			
- Kinh tế tư nhân	706			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707			
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>708</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	709			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710			
- Kinh tế tập thể	711			
- Kinh tế cá thể	712			
- Kinh tế tư nhân	713			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714			
<b>97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình</b>	<b>715</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	716			
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717			
- Kinh tế tập thể	718			
- Kinh tế cá thể	719			
- Kinh tế tư nhân	720			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721			
<b>98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>722</b>			
1. Kinh tế Nhà nước	723			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724			
- Kinh tế tập thể	725			
- Kinh tế cá thể	726			
- Kinh tế tư nhân	727			
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728			
<b>U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế</b>	<b>729</b>			
<b>II. THUẾ SẢN PHẨM</b>	<b>730</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	731	x	x	
b) Thuế VAT	732	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,...)	733	x	x	
<b>III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)</b>	<b>734</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	

<b>IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)</b>	<b>800</b>		triệu đồng
--	------------	--	------------

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....  
Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 003.N/BCC-TKQG**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/9 năm sau

**CHI PHÍ TRUNG GIAN  
PHÂN THEO YẾU TỐ**  
**Phân theo ngành kinh tế cấp I, II  
và loại hình kinh tế**  
**(Theo giá so sánh năm gốc 2010)**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>I. TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>						
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>							
1. Kinh tế Nhà nước	02						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03						
- Kinh tế tập thể	04						
- Kinh tế cá thể	05						
- Kinh tế tư nhân	06						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07						
<i>Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế</i>							
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>08</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	09						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10						
- Kinh tế tập thể	11						
- Kinh tế cá thể	12						
- Kinh tế tư nhân	13						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14						
<b>01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>15</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	16						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17						
- Kinh tế tập thể	18						
- Kinh tế cá thể	19						
- Kinh tế tư nhân	20						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21						
<b>02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>22</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	23						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24						
- Kinh tế tập thể	25						
- Kinh tế cá thể	26						
- Kinh tế tư nhân	27						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28						
<b>03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản</b>	<b>29</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	30						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31						
- Kinh tế tập thể	32						
- Kinh tế cá thể	33						
- Kinh tế tư nhân	34						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35						
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>36</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	37						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38						
- Kinh tế tập thể	39						
- Kinh tế cá thể	40						



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	41						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42						
<b>05. Khai thác than cứng và than non</b>	<b>43</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	44						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45						
- Kinh tế tập thể	46						
- Kinh tế cá thể	47						
- Kinh tế tư nhân	48						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49						
<b>06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên</b>	<b>50</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	51						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52						
- Kinh tế tập thể	53						
- Kinh tế cá thể	54						
- Kinh tế tư nhân	55						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56						
<b>07. Khai thác quặng kim loại</b>	<b>57</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	58						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59						
- Kinh tế tập thể	60						
- Kinh tế cá thể	61						
- Kinh tế tư nhân	62						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>08. Khai khoáng khác</b>	<b>64</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	65						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66						
- Kinh tế tập thể	67						
- Kinh tế cá thể	68						
- Kinh tế tư nhân	69						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70						
<b>09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng</b>	<b>71</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	72						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73						
- Kinh tế tập thể	74						
- Kinh tế cá thể	75						
- Kinh tế tư nhân	76						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77						
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>78</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	79						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80						
- Kinh tế tập thể	81						
- Kinh tế cá thể	82						
- Kinh tế tư nhân	83						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84						
<b>10. Sản xuất, chế biến thực phẩm</b>	<b>85</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	86						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87						
- Kinh tế tập thể	88						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	89						
- Kinh tế tư nhân	90						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91						
<b>11. Sản xuất đồ uống</b>	<b>92</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	93						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94						
- Kinh tế tập thể	95						
- Kinh tế cá thể	96						
- Kinh tế tư nhân	97						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98						
<b>12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá</b>	<b>99</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	100						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101						
- Kinh tế tập thể	102						
- Kinh tế cá thể	103						
- Kinh tế tư nhân	104						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105						
<b>13. Dệt</b>	<b>106</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	107						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108						
- Kinh tế tập thể	109						
- Kinh tế cá thể	110						
- Kinh tế tư nhân	111						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112						
<b>14. Sản xuất trang phục</b>	<b>113</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	114						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115						
- Kinh tế tập thể	116						
- Kinh tế cá thể	117						
- Kinh tế tư nhân	118						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119						
<b>15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</b>	<b>120</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	121						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122						
- Kinh tế tập thể	123						
- Kinh tế cá thể	124						
- Kinh tế tư nhân	125						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126						
<b>16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tét bện</b>	<b>127</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	128						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129						
- Kinh tế tập thể	130						
- Kinh tế cá thể	131						
- Kinh tế tư nhân	132						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133						
<b>17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</b>	<b>134</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	135						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136						
- Kinh tế tập thể	137						
- Kinh tế cá thể	138						
- Kinh tế tư nhân	139						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140						
<b>18. In, sao chép bản ghi các loại</b>	<b>141</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	142						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143						
- Kinh tế tập thể	144						
- Kinh tế cá thể	145						
- Kinh tế tư nhân	146						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147						
<b>19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>148</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	149						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150						
- Kinh tế tập thể	151						
- Kinh tế cá thể	152						
- Kinh tế tư nhân	153						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154						
<b>20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất</b>	<b>155</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	156						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157						
- Kinh tế tập thể	158						
- Kinh tế cá thể	159						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Tổng số	Vật chất			
				Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	160						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161						
<b>21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu</b>	<b>162</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	163						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164						
- Kinh tế tập thể	165						
- Kinh tế cá thể	166						
- Kinh tế tư nhân	167						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168						
<b>22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</b>	<b>169</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	170						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171						
- Kinh tế tập thể	172						
- Kinh tế cá thể	173						
- Kinh tế tư nhân	174						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175						
<b>23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>176</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	177						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178						
- Kinh tế tập thể	179						
- Kinh tế cá thể	180						
- Kinh tế tư nhân	181						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ	
			Vật chất			Tổng số		Dịch vụ
			Trong đó					
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực			
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6	
<b>24. Sản xuất kim loại</b>	<b>183</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	184							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185							
- Kinh tế tập thể	186							
- Kinh tế cá thể	187							
- Kinh tế tư nhân	188							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189							
<b>25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>190</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	191							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192							
- Kinh tế tập thể	193							
- Kinh tế cá thể	194							
- Kinh tế tư nhân	195							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196							
<b>26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>197</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	198							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199							
- Kinh tế tập thể	200							
- Kinh tế cá thể	201							
- Kinh tế tư nhân	202							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203							
<b>27. Sản xuất thiết bị điện</b>	<b>204</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	205							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206						
- Kinh tế tập thể	207						
- Kinh tế cá thể	208						
- Kinh tế tư nhân	209						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210						
<b>28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu</b>	<b>211</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	212						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213						
- Kinh tế tập thể	214						
- Kinh tế cá thể	215						
- Kinh tế tư nhân	216						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217						
<b>29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc</b>	<b>218</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	219						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220						
- Kinh tế tập thể	221						
- Kinh tế cá thể	222						
- Kinh tế tư nhân	223						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224						
<b>30. Sản xuất phương tiện vận tải khác</b>	<b>225</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	226						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227						
- Kinh tế tập thể	228						
- Kinh tế cá thể	229						



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Tổng số	Vật chất			
				Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	230						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231						
<b>31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</b>	<b>232</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	233						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234						
- Kinh tế tập thể	235						
- Kinh tế cá thể	236						
- Kinh tế tư nhân	237						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238						
<b>32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</b>	<b>239</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	240						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241						
- Kinh tế tập thể	242						
- Kinh tế cá thể	243						
- Kinh tế tư nhân	244						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245						
<b>33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị</b>	<b>246</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	247						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248						
- Kinh tế tập thể	249						
- Kinh tế cá thể	250						
- Kinh tế tư nhân	251						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>253</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	254						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255						
- Kinh tế tập thể	256						
- Kinh tế cá thể	257						
- Kinh tế tư nhân	258						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259						
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>260</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	261						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262						
- Kinh tế tập thể	263						
- Kinh tế cá thể	264						
- Kinh tế tư nhân	265						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266						
<b>36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước</b>	<b>267</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	268						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269						
- Kinh tế tập thể	270						
- Kinh tế cá thể	271						
- Kinh tế tư nhân	272						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>37. Thoát nước và xử lý nước thải</b>	<b>274</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	275						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276						
- Kinh tế tập thể	277						
- Kinh tế cá thể	278						
- Kinh tế tư nhân	279						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280						
<b>38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu</b>	<b>281</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	282						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283						
- Kinh tế tập thể	284						
- Kinh tế cá thể	285						
- Kinh tế tư nhân	286						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287						
<b>39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</b>	<b>288</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	289						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290						
- Kinh tế tập thể	291						
- Kinh tế cá thể	292						
- Kinh tế tư nhân	293						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294						
<b>F. Xây dựng</b>	<b>295</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	296						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297						
- Kinh tế tập thể	298						
- Kinh tế cá thể	299						
- Kinh tế tư nhân	300						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301						
<b>41. Xây dựng nhà các loại</b>	<b>302</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	303						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304						
- Kinh tế tập thể	305						
- Kinh tế cá thể	306						
- Kinh tế tư nhân	307						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308						
<b>42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</b>	<b>309</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	310						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311						
- Kinh tế tập thể	312						
- Kinh tế cá thể	313						
- Kinh tế tư nhân	314						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315						
<b>43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng</b>	<b>316</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	317						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318						
- Kinh tế tập thể	319						
- Kinh tế cá thể	320						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	321						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322						
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>323</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	324						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325						
- Kinh tế tập thể	326						
- Kinh tế cá thể	327						
- Kinh tế tư nhân	328						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329						
<b>45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>330</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	331						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332						
- Kinh tế tập thể	333						
- Kinh tế cá thể	334						
- Kinh tế tư nhân	335						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336						
<b>46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>337</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	338						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339						
- Kinh tế tập thể	340						
- Kinh tế cá thể	341						
- Kinh tế tư nhân	342						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>344</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	345						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346						
- Kinh tế tập thể	347						
- Kinh tế cá thể	348						
- Kinh tế tư nhân	349						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350						
<b>H. Vận tải kho bãi</b>	<b>351</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	352						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353						
- Kinh tế tập thể	354						
- Kinh tế cá thể	355						
- Kinh tế tư nhân	356						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357						
<b>49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống</b>	<b>358</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	359						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360						
- Kinh tế tập thể	361						
- Kinh tế cá thể	362						
- Kinh tế tư nhân	363						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364						
<b>50. Vận tải đường thủy</b>	<b>365</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	366						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Tổng số	Vật chất			
				Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367						
- Kinh tế tập thể	368						
- Kinh tế cá thể	369						
- Kinh tế tư nhân	370						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371						
<b>51. Vận tải hàng không</b>	<b>372</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	373						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374						
- Kinh tế tập thể	375						
- Kinh tế cá thể	376						
- Kinh tế tư nhân	377						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378						
<b>52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải</b>	<b>379</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	380						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381						
- Kinh tế tập thể	382						
- Kinh tế cá thể	383						
- Kinh tế tư nhân	384						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385						
<b>53. Bưu chính và chuyển phát</b>	<b>386</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	387						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388						
- Kinh tế tập thể	389						
- Kinh tế cá thể	390						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	391						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392						
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>393</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	394						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395						
- Kinh tế tập thể	396						
- Kinh tế cá thể	397						
- Kinh tế tư nhân	398						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399						
<b>55. Dịch vụ lưu trú</b>	<b>400</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	401						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402						
- Kinh tế tập thể	403						
- Kinh tế cá thể	404						
- Kinh tế tư nhân	405						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406						
<b>56. Dịch vụ ăn uống</b>	<b>407</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	408						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409						
- Kinh tế tập thể	410						
- Kinh tế cá thể	411						
- Kinh tế tư nhân	412						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413						
<b>J. Thông tin và truyền thông</b>	<b>414</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	415						



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416						
- Kinh tế tập thể	417						
- Kinh tế cá thể	418						
- Kinh tế tư nhân	419						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420						
<b>58. Hoạt động xuất bản</b>	<b>421</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	422						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423						
- Kinh tế tập thể	424						
- Kinh tế cá thể	425						
- Kinh tế tư nhân	426						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427						
<b>59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc</b>	<b>428</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	429						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430						
- Kinh tế tập thể	431						
- Kinh tế cá thể	432						
- Kinh tế tư nhân	433						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434						
<b>60. Hoạt động phát thanh, truyền hình</b>	<b>435</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	436						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437						
- Kinh tế tập thể	438						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	439						
- Kinh tế tư nhân	440						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441						
<b>61. Viễn thông</b>	<b>442</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	443						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444						
- Kinh tế tập thể	445						
- Kinh tế cá thể	446						
- Kinh tế tư nhân	447						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448						
<b>62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính</b>	<b>449</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	450						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451						
- Kinh tế tập thể	452						
- Kinh tế cá thể	453						
- Kinh tế tư nhân	454						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455						
<b>63. Hoạt động dịch vụ thông tin</b>	<b>456</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	457						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458						
- Kinh tế tập thể	459						
- Kinh tế cá thể	460						
- Kinh tế tư nhân	461						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>463</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	464						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465						
- Kinh tế tập thể	466						
- Kinh tế cá thể	467						
- Kinh tế tư nhân	468						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469						
<b>64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)</b>	<b>470</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	471						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472						
- Kinh tế tập thể	473						
- Kinh tế cá thể	474						
- Kinh tế tư nhân	475						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476						
<b>65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)</b>	<b>477</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	478						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479						
- Kinh tế tập thể	480						
- Kinh tế cá thể	481						
- Kinh tế tư nhân	482						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483						
<b>66. Hoạt động tài chính khác</b>	<b>484</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	485						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Tổng số	Vật chất			
				Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486						
- Kinh tế tập thể	487						
- Kinh tế cá thể	488						
- Kinh tế tư nhân	489						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490						
<b>L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>491</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	492						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493						
- Kinh tế tập thể	494						
- Kinh tế cá thể	495						
- Kinh tế tư nhân	496						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497						
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>	<b>498</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	499						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500						
- Kinh tế tập thể	501						
- Kinh tế cá thể	502						
- Kinh tế tư nhân	503						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504						
<b>69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán</b>	<b>505</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	506						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507						
- Kinh tế tập thể	508						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	509						
- Kinh tế tư nhân	510						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511						
<b>70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý</b>	<b>512</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	513						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514						
- Kinh tế tập thể	515						
- Kinh tế cá thể	516						
- Kinh tế tư nhân	517						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518						
<b>71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật</b>	<b>519</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	520						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521						
- Kinh tế tập thể	522						
- Kinh tế cá thể	523						
- Kinh tế tư nhân	524						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525						
<b>72. Nghiên cứu khoa học và phát triển</b>	<b>526</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	527						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528						
- Kinh tế tập thể	529						
- Kinh tế cá thể	530						
- Kinh tế tư nhân	531						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường</b>	<b>533</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	534						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535						
- Kinh tế tập thể	536						
- Kinh tế cá thể	537						
- Kinh tế tư nhân	538						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539						
<b>74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác</b>	<b>540</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	541						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542						
- Kinh tế tập thể	543						
- Kinh tế cá thể	544						
- Kinh tế tư nhân	545						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546						
<b>75. Hoạt động thú y</b>	<b>547</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	548						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549						
- Kinh tế tập thể	550						
- Kinh tế cá thể	551						
- Kinh tế tư nhân	552						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553						
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>554</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	555						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556						
- Kinh tế tập thể	557						
- Kinh tế cá thể	558						
- Kinh tế tư nhân	559						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560						
<b>77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</b>	<b>561</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	562						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563						
- Kinh tế tập thể	564						
- Kinh tế cá thể	565						
- Kinh tế tư nhân	566						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567						
<b>78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm</b>	<b>568</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	569						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570						
- Kinh tế tập thể	571						
- Kinh tế cá thể	572						
- Kinh tế tư nhân	573						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574						
<b>79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</b>	<b>575</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	576						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577						
- Kinh tế tập thể	578						
- Kinh tế cá thể	579						
- Kinh tế tư nhân	580						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581						
<b>80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn</b>	<b>582</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	583						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584						
- Kinh tế tập thể	585						
- Kinh tế cá thể	586						
- Kinh tế tư nhân	587						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588						
<b>81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan</b>	<b>589</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	590						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591						
- Kinh tế tập thể	592						
- Kinh tế cá thể	593						
- Kinh tế tư nhân	594						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595						
<b>82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác</b>	<b>596</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	597						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598						



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tập thể	599						
- Kinh tế cá thể	600						
- Kinh tế tư nhân	601						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602						
<b>O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</b>	<b>603</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	604						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605						
- Kinh tế tập thể	606						
- Kinh tế cá thể	607						
- Kinh tế tư nhân	608						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609						
<b>P(85). Giáo dục và đào tạo</b>	<b>610</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	611						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612						
- Kinh tế tập thể	613						
- Kinh tế cá thể	614						
- Kinh tế tư nhân	615						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616						
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>617</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	618						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619						
- Kinh tế tập thể	620						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế cá thể	621						
- Kinh tế tư nhân	622						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623						
<b>86. Hoạt động y tế</b>	<b>624</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	625						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626						
- Kinh tế tập thể	627						
- Kinh tế cá thể	628						
- Kinh tế tư nhân	629						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630						
<b>87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung</b>	<b>631</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	632						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633						
- Kinh tế tập thể	634						
- Kinh tế cá thể	635						
- Kinh tế tư nhân	636						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637						
<b>88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung</b>	<b>638</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	639						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640						
- Kinh tế tập thể	641						
- Kinh tế cá thể	642						
- Kinh tế tư nhân	643						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Tổng số	Vật chất			
				Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>	<b>645</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	646						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647						
- Kinh tế tập thể	648						
- Kinh tế cá thể	649						
- Kinh tế tư nhân	650						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651						
<b>90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí</b>	<b>652</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	653						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654						
- Kinh tế tập thể	655						
- Kinh tế cá thể	656						
- Kinh tế tư nhân	657						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658						
<b>91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác</b>	<b>659</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	660						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661						
- Kinh tế tập thể	662						
- Kinh tế cá thể	663						
- Kinh tế tư nhân	664						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665						
<b>92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc</b>	<b>666</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	667						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668						
- Kinh tế tập thể	669						
- Kinh tế cá thể	670						
- Kinh tế tư nhân	671						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672						
<b>93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí</b>	<b>673</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	674						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675						
- Kinh tế tập thể	676						
- Kinh tế cá thể	677						
- Kinh tế tư nhân	678						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679						
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>680</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	681						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682						
- Kinh tế tập thể	683						
- Kinh tế cá thể	684						
- Kinh tế tư nhân	685						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686						
<b>94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác</b>	<b>687</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	688						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689						
- Kinh tế tập thể	690						
- Kinh tế cá thể	691						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Vật chất			Tổng số	
			Trong đó				
			Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực		
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	692						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693						
<b>95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình</b>	<b>694</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	695						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696						
- Kinh tế tập thể	697						
- Kinh tế cá thể	698						
- Kinh tế tư nhân	699						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700						
<b>96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác</b>	<b>701</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	702						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703						
- Kinh tế tập thể	704						
- Kinh tế cá thể	705						
- Kinh tế tư nhân	706						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707						
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>708</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	709						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710						
- Kinh tế tập thể	711						
- Kinh tế cá thể	712						

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra				Dịch vụ
			Tổng số	Vật chất			
				Trong đó			
				Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	
A	B	1=2+6	2	3	4	5	6
- Kinh tế tư nhân	713						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714						
<b>97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình</b>	<b>715</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	716						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717						
- Kinh tế tập thể	718						
- Kinh tế cá thể	719						
- Kinh tế tư nhân	720						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721						
<b>98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>722</b>						
1. Kinh tế Nhà nước	723						
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724						
- Kinh tế tập thể	725						
- Kinh tế cá thể	726						
- Kinh tế tư nhân	727						
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728						
<b>U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế</b>	<b>729</b>						

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....  
Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 739 + 740)

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

**DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Tiếp theo Công báo số 737 + 738)

**Biểu số: 004.N/BCC-TKQG**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/9 năm sau

**GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO YẾU TỐ**

**Phân theo ngành kinh tế cấp I, II**

**và loại hình kinh tế**  
**(Theo giá hiện hành)**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>I. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM</b>	<b>01</b>							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b><i>Phân theo loại hình kinh tế</i></b>								
1. Kinh tế Nhà nước	02							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03							
- Kinh tế tập thể	04							
- Kinh tế cá thể	05							
- Kinh tế tư nhân	06							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07							
<b><i>Phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế</i></b>								
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>08</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	09							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	10							
- Kinh tế tập thể	11							
- Kinh tế cá thể	12							
- Kinh tế tư nhân	13							



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14								
<b>01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>15</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	16								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	17								
- Kinh tế tập thể	18								
- Kinh tế cá thể	19								
- Kinh tế tư nhân	20								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	21								
<b>02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	<b>22</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	23								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	24								
- Kinh tế tập thể	25								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế cá thể	26								
- Kinh tế tư nhân	27								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28								
<b>03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản</b>	<b>29</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	30								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	31								
- Kinh tế tập thể	32								
- Kinh tế cá thể	33								
- Kinh tế tư nhân	34								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	35								
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>36</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	37								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	38								
- Kinh tế tập thể	39								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế cá thể	40								
- Kinh tế tư nhân	41								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	42								
<b>05. Khai thác than cứng và than non</b>	<b>43</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	44								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	45								
- Kinh tế tập thể	46								
- Kinh tế cá thể	47								
- Kinh tế tư nhân	48								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	49								
<b>06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên</b>	<b>50</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	51								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	52								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tập thể	53							
- Kinh tế cá thể	54							
- Kinh tế tư nhân	55							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	56							
<b>07. Khai thác quặng kim loại</b>	<b>57</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	58							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	59							
- Kinh tế tập thể	60							
- Kinh tế cá thể	61							
- Kinh tế tư nhân	62							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	63							
<b>08. Khai khoáng khác</b>	<b>64</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	65							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	66							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế tập thể	67								
- Kinh tế cá thể	68								
- Kinh tế tư nhân	69								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	70								
<b>09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng</b>	<b>71</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	72								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	73								
- Kinh tế tập thể	74								
- Kinh tế cá thể	75								
- Kinh tế tư nhân	76								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	77								
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>78</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	79								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	80							
- Kinh tế tập thể	81							
- Kinh tế cá thể	82							
- Kinh tế tư nhân	83							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	84							
<b>10. Sản xuất, chế biến thực phẩm</b>	<b>85</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	86							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	87							
- Kinh tế tập thể	88							
- Kinh tế cá thể	89							
- Kinh tế tư nhân	90							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	91							
<b>11. Sản xuất đồ uống</b>	<b>92</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	93							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	94							
- Kinh tế tập thể	95							
- Kinh tế cá thể	96							
- Kinh tế tư nhân	97							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	98							
<b>12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá</b>	<b>99</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	100							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	101							
- Kinh tế tập thể	102							
- Kinh tế cá thể	103							
- Kinh tế tư nhân	104							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	105							
<b>13. Dệt</b>	<b>106</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	107							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	108							
- Kinh tế tập thể	109							
- Kinh tế cá thể	110							
- Kinh tế tư nhân	111							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	112							
<b>14. Sản xuất trang phục</b>	<b>113</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	114							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	115							
- Kinh tế tập thể	116							
- Kinh tế cá thể	117							
- Kinh tế tư nhân	118							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119							
<b>15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</b>	<b>120</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	121							



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	122								
- Kinh tế tập thể	123								
- Kinh tế cá thể	124								
- Kinh tế tư nhân	125								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	126								
<b>16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tẻ bện</b>	<b>127</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	128								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	129								
- Kinh tế tập thể	130								
- Kinh tế cá thể	131								
- Kinh tế tư nhân	132								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</b>	<b>134</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	135							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	136							
- Kinh tế tập thể	137							
- Kinh tế cá thể	138							
- Kinh tế tư nhân	139							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	140							
<b>18. In, sao chép bản ghi các loại</b>	<b>141</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	142							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	143							
- Kinh tế tập thể	144							
- Kinh tế cá thể	145							
- Kinh tế tư nhân	146							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	147							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>148</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	149							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	150							
- Kinh tế tập thể	151							
- Kinh tế cá thể	152							
- Kinh tế tư nhân	153							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	154							
<b>20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất</b>	<b>155</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	156							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	157							
- Kinh tế tập thể	158							
- Kinh tế cá thể	159							
- Kinh tế tư nhân	160							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	161								
<b>21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu</b>	<b>162</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	163								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	164								
- Kinh tế tập thể	165								
- Kinh tế cá thể	166								
- Kinh tế tư nhân	167								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	168								
<b>22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</b>	<b>169</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	170								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	171								
- Kinh tế tập thể	172								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế cá thể	173								
- Kinh tế tư nhân	174								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	175								
<b>23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>176</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	177								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	178								
- Kinh tế tập thể	179								
- Kinh tế cá thể	180								
- Kinh tế tư nhân	181								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	182								
<b>24. Sản xuất kim loại</b>	<b>183</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	184								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	185								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế tập thể	186							
- Kinh tế cá thể	187							
- Kinh tế tư nhân	188							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	189							
<b>25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>190</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	191							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	192							
- Kinh tế tập thể	193							
- Kinh tế cá thể	194							
- Kinh tế tư nhân	195							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	196							
<b>26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>197</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	198							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	199							
- Kinh tế tập thể	200							
- Kinh tế cá thể	201							
- Kinh tế tư nhân	202							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	203							
<b>27. Sản xuất thiết bị điện</b>	<b>204</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	205							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	206							
- Kinh tế tập thể	207							
- Kinh tế cá thể	208							
- Kinh tế tư nhân	209							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	210							
<b>28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu</b>	<b>211</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	212							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	213							
- Kinh tế tập thể	214							
- Kinh tế cá thể	215							
- Kinh tế tư nhân	216							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	217							
<b>29. Sản xuất xe có động cơ, rơ móc</b>	218							
1. Kinh tế Nhà nước	219							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	220							
- Kinh tế tập thể	221							
- Kinh tế cá thể	222							
- Kinh tế tư nhân	223							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	224							
<b>30. Sản xuất phương tiện vận tải khác</b>	<b>225</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	226							



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	227							
- Kinh tế tập thể	228							
- Kinh tế cá thể	229							
- Kinh tế tư nhân	230							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	231							
<b>31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</b>	<b>232</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	233							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	234							
- Kinh tế tập thể	235							
- Kinh tế cá thể	236							
- Kinh tế tư nhân	237							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	238							
<b>32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</b>	<b>239</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	240							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	241								
- Kinh tế tập thể	242								
- Kinh tế cá thể	243								
- Kinh tế tư nhân	244								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	245								
<b>33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị</b>	<b>246</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	247								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	248								
- Kinh tế tập thể	249								
- Kinh tế cá thể	250								
- Kinh tế tư nhân	251								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	252								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>253</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	254							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	255							
- Kinh tế tập thể	256							
- Kinh tế cá thể	257							
- Kinh tế tư nhân	258							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	259							
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>260</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	261							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	262							
- Kinh tế tập thể	263							
- Kinh tế cá thể	264							
- Kinh tế tư nhân	265							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	266								
<b>36. Khai thác xử lý và cung cấp nước</b>	<b>267</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	268								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	269								
- Kinh tế tập thể	270								
- Kinh tế cá thể	271								
- Kinh tế tư nhân	272								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	273								
<b>37. Thoát nước và xử lý nước thải</b>	<b>274</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	275								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	276								
- Kinh tế tập thể	277								
- Kinh tế cá thể	278								
- Kinh tế tư nhân	279								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	280								
<b>38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu</b>	<b>281</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	282								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	283								
- Kinh tế tập thể	284								
- Kinh tế cá thể	285								
- Kinh tế tư nhân	286								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	287								
<b>39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</b>	<b>288</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	289								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	290								
- Kinh tế tập thể	291								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế cá thể	292								
- Kinh tế tư nhân	293								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	294								
<b>F. Xây dựng</b>	<b>295</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	296								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	297								
- Kinh tế tập thể	298								
- Kinh tế cá thể	299								
- Kinh tế tư nhân	300								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	301								
<b>41. Xây dựng nhà các loại</b>	<b>302</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	303								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	304								
- Kinh tế tập thể	305								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế cá thể	306								
- Kinh tế tư nhân	307								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	308								
<b>42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</b>	<b>309</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	310								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	311								
- Kinh tế tập thể	312								
- Kinh tế cá thể	313								
- Kinh tế tư nhân	314								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	315								
<b>43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng</b>	<b>316</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	317								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	318							
- Kinh tế tập thể	319							
- Kinh tế cá thể	320							
- Kinh tế tư nhân	321							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	322							
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>323</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	324							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	325							
- Kinh tế tập thể	326							
- Kinh tế cá thể	327							
- Kinh tế tư nhân	328							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	329							



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>330</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	331							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	332							
- Kinh tế tập thể	333							
- Kinh tế cá thể	334							
- Kinh tế tư nhân	335							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	336							
<b>46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>337</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	338							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	339							
- Kinh tế tập thể	340							
- Kinh tế cá thể	341							
- Kinh tế tư nhân	342							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	343							
<b>47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</b>	<b>344</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	345							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	346							
- Kinh tế tập thể	347							
- Kinh tế cá thể	348							
- Kinh tế tư nhân	349							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	350							
<b>H. Vận tải kho bãi</b>	<b>351</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	352							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	353							
- Kinh tế tập thể	354							
- Kinh tế cá thể	355							
- Kinh tế tư nhân	356							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	357								
<b>49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống</b>	<b>358</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	359								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	360								
- Kinh tế tập thể	361								
- Kinh tế cá thể	362								
- Kinh tế tư nhân	363								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	364								
<b>50. Vận tải đường thủy</b>	<b>365</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	366								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	367								
- Kinh tế tập thể	368								
- Kinh tế cá thể	369								
- Kinh tế tư nhân	370								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	371								
<b>51. Vận tải hàng không</b>	<b>372</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	373								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	374								
- Kinh tế tập thể	375								
- Kinh tế cá thể	376								
- Kinh tế tư nhân	377								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	378								
<b>52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải</b>	<b>379</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	380								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	381								
- Kinh tế tập thể	382								
- Kinh tế cá thể	383								
- Kinh tế tư nhân	384								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	385							
<b>53. Bru chính và chuyển phát</b>	<b>386</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	387							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	388							
- Kinh tế tập thể	389							
- Kinh tế cá thể	390							
- Kinh tế tư nhân	391							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	392							
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>393</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	394							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	395							
- Kinh tế tập thể	396							
- Kinh tế cá thể	397							
- Kinh tế tư nhân	398							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	399								
<b>55. Dịch vụ lưu trú</b>	<b>400</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	401								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	402								
- Kinh tế tập thể	403								
- Kinh tế cá thể	404								
- Kinh tế tư nhân	405								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	406								
<b>56. Dịch vụ ăn uống</b>	<b>407</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	408								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	409								
- Kinh tế tập thể	410								
- Kinh tế cá thể	411								
- Kinh tế tư nhân	412								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	413								
<b>J. Thông tin và truyền thông</b>	<b>414</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	415								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	416								
- Kinh tế tập thể	417								
- Kinh tế cá thể	418								
- Kinh tế tư nhân	419								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	420								
<b>58. Hoạt động xuất bản</b>	<b>421</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	422								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	423								
- Kinh tế tập thể	424								
- Kinh tế cá thể	425								
- Kinh tế tư nhân	426								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	427							
<b>59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc</b>	<b>428</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	429							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	430							
- Kinh tế tập thể	431							
- Kinh tế cá thể	432							
- Kinh tế tư nhân	433							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	434							
<b>60. Hoạt động phát thanh, truyền hình</b>	<b>435</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	436							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	437							
- Kinh tế tập thể	438							



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	439							
- Kinh tế tư nhân	440							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	441							
<b>61. Viễn thông</b>	<b>442</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	443							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	444							
- Kinh tế tập thể	445							
- Kinh tế cá thể	446							
- Kinh tế tư nhân	447							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	448							
<b>62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính</b>	<b>449</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	450							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	451							
- Kinh tế tập thể	452							
- Kinh tế cá thể	453							
- Kinh tế tư nhân	454							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	455							
<b>63. Hoạt động dịch vụ thông tin</b>	<b>456</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	457							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	458							
- Kinh tế tập thể	459							
- Kinh tế cá thể	460							
- Kinh tế tư nhân	461							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	462							
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>463</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	464							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	465								
- Kinh tế tập thể	466								
- Kinh tế cá thể	467								
- Kinh tế tư nhân	468								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	469								
<b>64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)</b>	<b>470</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	471								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	472								
- Kinh tế tập thể	473								
- Kinh tế cá thể	474								
- Kinh tế tư nhân	475								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	476								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)</b>	<b>477</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	478							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	479							
- Kinh tế tập thể	480							
- Kinh tế cá thể	481							
- Kinh tế tư nhân	482							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	483							
<b>66. Hoạt động tài chính khác</b>	<b>484</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	485							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	486							
- Kinh tế tập thể	487							
- Kinh tế cá thể	488							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế tư nhân	489								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	490								
<b>L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>491</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	492								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	493								
- Kinh tế tập thể	494								
- Kinh tế cá thể	495								
- Kinh tế tư nhân	496								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	497								
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>	<b>498</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	499								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	500								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế tập thể	501								
- Kinh tế cá thể	502								
- Kinh tế tư nhân	503								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	504								
<b>69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán</b>	<b>505</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	506								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	507								
- Kinh tế tập thể	508								
- Kinh tế cá thể	509								
- Kinh tế tư nhân	510								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	511								
<b>70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý</b>	<b>512</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	513								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	514							
- Kinh tế tập thể	515							
- Kinh tế cá thể	516							
- Kinh tế tư nhân	517							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	518							
<b>71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật</b>	<b>519</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	520							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	521							
- Kinh tế tập thể	522							
- Kinh tế cá thể	523							
- Kinh tế tư nhân	524							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	525							
<b>72. Nghiên cứu khoa học và phát triển</b>	<b>526</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	527							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	528							
- Kinh tế tập thể	529							
- Kinh tế cá thể	530							
- Kinh tế tư nhân	531							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	532							
<b>73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường</b>	<b>533</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	534							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	535							
- Kinh tế tập thể	536							
- Kinh tế cá thể	537							
- Kinh tế tư nhân	538							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	539							
<b>74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác</b>	<b>540</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	541							



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	542							
- Kinh tế tập thể	543							
- Kinh tế cá thể	544							
- Kinh tế tư nhân	545							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	546							
<b>75. Hoạt động thú y</b>	<b>547</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	548							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	549							
- Kinh tế tập thể	550							
- Kinh tế cá thể	551							
- Kinh tế tư nhân	552							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	553							
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>554</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	555							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	556							
- Kinh tế tập thể	557							
- Kinh tế cá thể	558							
- Kinh tế tư nhân	559							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	560							
<b>77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</b>	<b>561</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	562							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	563							
- Kinh tế tập thể	564							
- Kinh tế cá thể	565							
- Kinh tế tư nhân	566							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	567							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm</b>	<b>568</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	569							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	570							
- Kinh tế tập thể	571							
- Kinh tế cá thể	572							
- Kinh tế tư nhân	573							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	574							
<b>79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</b>	<b>575</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	576							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	577							
- Kinh tế tập thể	578							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
- Kinh tế cá thể	579							
- Kinh tế tư nhân	580							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	581							
<b>80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn</b>	<b>582</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	583							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	584							
- Kinh tế tập thể	585							
- Kinh tế cá thể	586							
- Kinh tế tư nhân	587							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	588							
<b>81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan</b>	<b>589</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	590							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	591							
- Kinh tế tập thể	592							
- Kinh tế cá thể	593							
- Kinh tế tư nhân	594							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	595							
<b>82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác</b>	<b>596</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	597							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	598							
- Kinh tế tập thể	599							
- Kinh tế cá thể	600							
- Kinh tế tư nhân	601							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	602							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</b>	<b>603</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	604							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	605							
- Kinh tế tập thể	606							
- Kinh tế cá thể	607							
- Kinh tế tư nhân	608							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	609							
<b>P(85). Giáo dục và đào tạo</b>	<b>610</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	611							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	612							
- Kinh tế tập thể	613							
- Kinh tế cá thể	614							
- Kinh tế tư nhân	615							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	616								
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>617</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	618								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	619								
- Kinh tế tập thể	620								
- Kinh tế cá thể	621								
- Kinh tế tư nhân	622								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	623								
<b>86. Hoạt động y tế</b>	<b>624</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	625								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	626								
- Kinh tế tập thể	627								
- Kinh tế cá thể	628								
- Kinh tế tư nhân	629								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	630								
<b>87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung</b>	<b>631</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	632								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	633								
- Kinh tế tập thể	634								
- Kinh tế cá thể	635								
- Kinh tế tư nhân	636								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	637								
<b>88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung</b>	<b>638</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	639								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	640								
- Kinh tế tập thể	641								



Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế cá thể	642								
- Kinh tế tư nhân	643								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	644								
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>	<b>645</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	646								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	647								
- Kinh tế tập thể	648								
- Kinh tế cá thể	649								
- Kinh tế tư nhân	650								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	651								
<b>90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí</b>	<b>652</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	653								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	654								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
- Kinh tế tập thể	655								
- Kinh tế cá thể	656								
- Kinh tế tư nhân	657								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	658								
<b>91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác</b>	<b>659</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	660								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	661								
- Kinh tế tập thể	662								
- Kinh tế cá thể	663								
- Kinh tế tư nhân	664								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	665								
<b>92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc</b>	<b>666</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	667								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	668								
- Kinh tế tập thể	669								
- Kinh tế cá thể	670								
- Kinh tế tư nhân	671								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	672								
<b>93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí</b>	<b>673</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	674								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	675								
- Kinh tế tập thể	676								
- Kinh tế cá thể	677								
- Kinh tế tư nhân	678								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	679								
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>680</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	681								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	682								
- Kinh tế tập thể	683								
- Kinh tế cá thể	684								
- Kinh tế tư nhân	685								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	686								
<b>94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác</b>	<b>687</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	688								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	689								
- Kinh tế tập thể	690								
- Kinh tế cá thể	691								
- Kinh tế tư nhân	692								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	693								

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình</b>	<b>694</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	695							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	696							
- Kinh tế tập thể	697							
- Kinh tế cá thể	698							
- Kinh tế tư nhân	699							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	700							
<b>96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác</b>	<b>701</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	702							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	703							
- Kinh tế tập thể	704							
- Kinh tế cá thể	705							
- Kinh tế tư nhân	706							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra					
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư
			Tổng số	Trong đó: Lương				
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>708</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	709							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	710							
- Kinh tế tập thể	711							
- Kinh tế cá thể	712							
- Kinh tế tư nhân	713							
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	714							
<b>97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình</b>	<b>715</b>							
1. Kinh tế Nhà nước	716							
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	717							
- Kinh tế tập thể	718							
- Kinh tế cá thể	719							
- Kinh tế tư nhân	720							

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra						
			Thu nhập của người lao động		Thu nhập hỗn hợp	Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế môi trường, lệ phí coi như thuế,..)	Khấu hao TSCĐ	Giá trị thặng dư	
			Tổng số	Trong đó: Lương					
A	B	1=2+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7	
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	721								
<b>98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>722</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	723								
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	724								
- Kinh tế tập thể	725								
- Kinh tế cá thể	726								
- Kinh tế tư nhân	727								
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	728								
<b>U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế</b>	<b>729</b>								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng ..... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 005.H/BCC-TKQG**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo 6 tháng: ngày 19/6  
 năm báo cáo.  
 Báo cáo năm: ngày 19/12  
 năm báo cáo.

**ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT,  
 CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ  
 TĂNG THÊM THUẾ VÀ TRỢ  
 CẤP SẢN PHẨM**

**Phân theo ngành kinh tế cấp I  
 (Theo giá hiện hành)  
 6 tháng (năm).....**

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>I. TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02			
B. Khai khoáng	03			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06			
F. Xây dựng	07			
G. Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08			
H. Vận tải kho bãi	09			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10			
J. Thông tin và truyền thông	11			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15			



Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	16			
P. Giáo dục và Đào tạo	17			
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19			
S. Hoạt động dịch vụ khác	20			
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22			
<b>II. THUẾ SẢN PHẨM</b>	<b>23</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	24	x	x	
b) Thuế VAT	25	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,...)	26	x	x	
<b>III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)</b>	<b>27</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	

<b>IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)</b>	<b>30</b>	<input type="text"/>	triệu đồng
--	-----------	----------------------	------------

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 006.H/BCC-TKQG**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo 6 tháng: ngày 19/6  
năm báo cáo.  
Báo cáo năm: ngày 19/12  
năm báo cáo.

**ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT,  
CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ  
TĂNG THÊM THUẾ VÀ TRỢ CẤP  
SẢN PHẨM**

**Phân theo ngành kinh tế cấp I  
(Theo giá so sánh năm gốc 2010)**  
6 tháng, năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
<b>I. TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02			
B. Khai khoáng	03			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06			
F. Xây dựng	07			
G. Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08			
H. Vận tải kho bãi	09			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10			
J. Thông tin và truyền thông	11			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15			

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
A	B	1	2	3
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	16			
P. Giáo dục và Đào tạo	17			
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19			
S. Hoạt động dịch vụ khác	20			
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22			
<b>II. THUẾ SẢN PHẨM</b>	<b>23</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	
a) Thuế Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	24	x	x	
b) Thuế VAT	25	x	x	
c) Thuế sản phẩm khác còn lại (thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế khoán,...)	26	x	x	
<b>III. TRỢ CẤP SẢN PHẨM (nếu có)</b>	<b>27</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	

<b>IV. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (IV = I + II - III)</b>	<b>30</b>
--	-----------

triệu đồng

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày .....tháng..... năm.....

Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 007.N/BCC-TKQG**Ban hành theo Thông tư  
số 08/2012/TT-BKHĐT  
ngày 07/11/2012 của Bộ  
trưởng Bộ Kế hoạch và  
Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/9 năm sau

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN  
ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN  
ĐẦU NGƯỜI**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	% tăng/ giảm năm báo cáo so với năm trước
A	B	C	1	2	3
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (tính bằng VNĐ)	01	Triệu đồng			
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (tính bằng USD)	02	Triệu USD			
3. Dân số bình quân của tỉnh	03	Nghìn người			
4. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VNĐ)	04	Nghìn đồng/ người			
5. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng USD)	05	USD/ người			
6. Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	06	VNĐ/ USD			

Ngày ..... tháng..... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 008.N/BCC-TKQG**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/10 năm sau.

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC**  
**THUỘC TRUNG ƯƠNG**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)</b>	<b>01</b>	
<b>A. THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>02</b>	
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>03</b>	
1. Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	04	
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	05	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	06	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	07	
- Thuế tài nguyên	08	
- Thuế môn bài	09	
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	
3. Thuế thu nhập cá nhân	11	
4. Lệ phí trước bạ	12	
5. Thu phí xăng dầu	13	
6. Thu phí, lệ phí	14	
7. Các khoản thu về nhà, đất	15	
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế nhà đất	16	
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	17	
8. Thu khác	18	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
<b>II. Thu về dầu thô</b>	<b>19</b>	
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế tài nguyên	20	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21	
<b>III. Thu Hải quan</b>	<b>22</b>	
<i>Trong đó:</i>		
1. Thuế xuất khẩu	23	
2. Thuế nhập khẩu	24	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	25	
4. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26	
<b>IV. Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)</b>	<b>27</b>	
<b>V. Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>28</b>	
<b>VI. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>29</b>	
<b>VII. Thu chuyển nguồn</b>	<b>30</b>	
<b>VIII. Thu huy động đầu tư theo quy định của Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</b>	<b>31</b>	
<b>B. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>32</b>	
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	33	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	34	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	35	
<b>C. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>36</b>	
<b>D. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>	<b>37</b>	
<b>E. THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW</b>	<b>38</b>	
<b>TỔNG SỐ (A đến E)</b>	<b>39</b>	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 009.N/BCC-TKQG**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/10 năm sau

**CHI NGÂN SÁCH****ĐỊA PHƯƠNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Số thực hiện
A	B	1
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>01</b>	
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>02</b>	
<i>Trong đó:</i> - Chi đầu tư XDCB	03	
<b>II. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</b>	<b>04</b>	
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>05</b>	
1. Chi quốc phòng	06	
2. Chi an ninh	07	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	08	
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	09	
5. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	10	
6. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	11	
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12	
8. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	13	
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	14	
10. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15	
11. Chi sự nghiệp kinh tế	16	
<i>Trong đó:</i> - Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi, thủy sản	17	
- Chi sự nghiệp giao thông	18	
12. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	
13. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	20	
14. Chi khác ngân sách	21	

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số thực hiện</b>
A	B	1
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>22</b>	
<b>V. Chi chuyên nguồn</b>	<b>23</b>	
<b>B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN</b>	<b>24</b>	
<b>C. CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>25</b>	
<b>D. CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>26</b>	
<b>TỔNG SỐ (A + B + C + D)</b>	<b>27</b>	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày..... tháng..... năm.....*  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 010.N/BCC-TKQG**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế  
hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/10 năm sau.

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH****ĐỊA PHƯƠNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<b>PHẦN THU</b>	<b>Số thực hiện</b>		<b>PHẦN CHI</b>	<b>Số thực hiện</b>
	A	1		B	2
	<b>Tổng số thu (A+B)</b>			<b>Tổng số chi (A+B)</b>	
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách</b>		<b>A</b>	<b>Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		1	Chi đầu tư phát triển	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		2	<i>Trong đó:</i> - Chi đầu tư XDCB	
3	Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		3.	- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		4	Chi trả nợ gốc, lãi tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
5	Thu kết dư năm trước		5	Chi thường xuyên	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7	Thu viện trợ		7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
8	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		8	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
	<i>Trong đó:</i> - Bổ sung cân đối ngân sách			Chi nộp ngân sách cấp trên	
	- Bổ sung có mục tiêu			Các khoản chi khác	

	<b>PHẦN THU</b>	<b>Số thực hiện</b>		<b>PHẦN CHI</b>	<b>Số thực hiện</b>
	A	1		B	2
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		9		
10	Các khoản thu khác		10		
<b>B</b>	<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN</b>		<b>B</b>	<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN</b>	
	<b>Kết dư ngân sách</b>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày.... tháng..... năm .....*  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản****MỤC LỤC**

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 002.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 003.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 004.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 005.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 006.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 007.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 008.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 009.S/BCC-NLTS  
Biểu số: 010.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS  
Biểu số: 012.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 013.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 014.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 015.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 016.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 017.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 018.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 019.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 020.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 021.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 022.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 023.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 024.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 025.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 026.S/BCC-NLTS  
Biểu số: 027.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 028.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 029.C/BCC-NLTS  
Biểu số: 030.N/BCC-NLTS  
Biểu số: 031.H/BCC-NLTS  
Biểu số: 032.N/BCC-NLTS

**Biểu số: 001.N/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/8

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra				
				Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại tổng hợp
A	B	C	1=2+..+6	2	3	4	5	6
<b>I. Số lượng trang trại</b>	01	Trang trại						
<b>II. Lao động của trang trại</b>								
1. Lao động thường xuyên của trang trại	02	Người						
1.1. Lao động của hộ chủ trang trại	03	Người						
<i>Trong đó: lao động trong độ tuổi</i>	04	Người						
1.2. Lao động thuê ngoài thường xuyên	05	Người						
<i>Trong đó: Lao động trong độ tuổi</i>	06	Người						
2. Lao động thuê ngoài thời vụ ở thời điểm cao nhất trong 12 tháng qua	07	Người						
<b>III. Đất đang sử dụng của trang trại</b>	08	Ha						
1. Đất sản xuất nông nghiệp	09	Ha						
<i>Chia ra:</i> a) Đất trồng cây hàng năm	10	Ha						
b) Đất trồng cây lâu năm	11	Ha						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra				
				Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại tổng hợp
A	B	C	$1=2+..+6$	2	3	4	5	6
2. Đất lâm nghiệp	12	Ha						
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản	13	Ha						
4. Đất khác	14	Ha						
<b>IV. Số lượng gia súc gia cầm</b>								
1. Trâu	15	Con						
2. Bò	16	Con						
3. Lợn (không kể lợn sữa)	17	Con						
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	18	Con						
4. Gia cầm	19	1000 con						
<i>Trong đó: Gà</i>	20	1000 con						
<b>V. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	21	Triệu đồng						
<b>VI. Giá trị SP và dịch vụ NLTS bán ra</b>	22	Triệu đồng						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.N/BCC-NLTS**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ  
 Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/8

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN  
 CỦA CHỦ TRƯNG TRẠI**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê.....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
<b>I. Dân tộc chủ trương trại</b>	01			
- Kinh	02			
- Tày	03			
- Thái	04			
- Nùng	05			
- Hoa	06			
- Mường	07			
- Khơ Me	08			
- Khác	09			
<b>II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>	10			
1. Chưa qua đào tạo	11			
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	12			
3. Sơ cấp nghề	13			
4. Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	14			
5. Cao đẳng nghề	15			
6. Cao đẳng	16			
7. Đại học trở lên	17			
<b>III. Nhóm tuổi</b>	18			
15 - 19 tuổi	19			
20 - 29 tuổi	20			
30 - 39 tuổi	21			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
40 - 49 tuổi	22			
50 - 54 tuổi	23			
55 - 59 tuổi	24			
Từ 60 tuổi trở lên	25			

..., ngày.... tháng... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 003.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20/4 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU  
HOẠCH TRÊN MỘT HECTA  
ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ  
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**  
Năm....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A		B	C	1
<b>I. Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản (trừ SP thủy sản nuôi lồng bè)</b>		01	Triệu đồng	
Trong tổng số	Giá trị sản phẩm trồng trọt (02 = 03 + 04)	02	Triệu đồng	
	Giá trị sản phẩm cây hàng năm	03	Triệu đồng	
	Giá trị sản phẩm cây lâu năm	04	Triệu đồng	
	Giá trị SP nuôi trồng thủy sản (trừ thủy sản nuôi lồng bè)	05	Triệu đồng	
<b>II. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản (trừ diện tích lồng bè)</b>		06	Ha	
Trong tổng số	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (07 = 08 + 09)	07	Ha	
	Diện tích đất trồng cây hàng năm	08	Ha	
	Diện tích đất trồng cây lâu năm	09	Ha	
	Diện tích nuôi trồng thủy sản (trừ diện tích nuôi lồng bè)	10	Ha	
<b>III. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (11 = 01: 06)</b>		11	Triệu đồng	
Trong đó	GTSP trồng trọt trên 1 ha (12 = 02 : 07)	12	Triệu đồng	
	GTSP cây hàng năm trên 1 ha (13 = 03 : 08)	13	Triệu đồng	
	GTSP cây lâu năm trên 1 ha (14 = 04 : 09)	14	Triệu đồng	
	GTSP nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (15 = 05 : 10)	15	Triệu đồng	



<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>
A	B	C	1
<b>IV. Nuôi thủy sản lồng bè</b>			
Số lồng bè nuôi thủy sản	16	Cái	
Thể tích lồng bè nuôi thủy sản	17	M <sup>3</sup>	
Giá trị sản phẩm thủy sản lồng bè	18	Triệu đồng	
Giá trị SP thủy sản nuôi lồng bè trên 1 m <sup>3</sup> (19 = 18 : 17)	19	Triệu đồng	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*ngày... tháng... năm.....*  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 004.H/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo: Quy định riêng cho từng vụ, nhóm cây trồng và vùng<sup>1</sup>

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM**  
Ước tính/sơ bộ  
Vụ/cả năm....., Năm ....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
<b>TỔNG DT GIEO TRỒNG</b>		01	Ha			
<b>I. Lúa</b>						
1. Lúa	Diện tích	02	Ha			
	Năng suất	03	Tạ/ha			
	Sản lượng	04	Tấn			
<i>Chia ra:</i>						
a. Lúa ruộng	Diện tích	05	Ha			
	Năng suất	06	Tạ/ha			
	Sản lượng	07	Tấn			

<sup>1</sup> **Thời điểm nhận báo cáo đối với cây lúa:**

	Lúa đông xuân		Lúa hè thu	Lúa thu đông/vụ Ba	Lúa mùa và cả năm
	ĐBCSL	Các vùng còn lại			
+ Ước tính:	10/3	10/5	15/8	15/9	15/9
+ Sơ bộ:	15/4	15/6	15/9	15/10	15/11

**Thời điểm nhận báo cáo đối với cây hàng năm khác:**

	Vụ Đông	Vụ Đông xuân	Vụ mùa và cả năm
+ Ước tính:	Không phải báo cáo	15/5	15/9
+ Sơ bộ:	Không phải báo cáo	15/6	15/11

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
b. Lúa nương	Diện tích	08	Ha			
	Năng suất	09	Tạ/ha			
	Sản lượng	10	Tấn			
<b>II. Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>		11	Ha			
1. Ngô (bắp)	Diện tích	12	Ha			
	Năng suất	13	Tạ/ha			
	Sản lượng	14	Tấn			
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	15	Ha			
	Năng suất	16	Tạ/ha			
	Sản lượng	17	Tấn			
<b>III. Cây lấy củ có chất bột</b>		18	Ha			
1. Khoai lang	Diện tích	19	Ha			
	Năng suất	20	Tạ/ha			
	Sản lượng	21	Tấn			
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	22	Ha			
	Năng suất	23	Tạ/ha			
	Sản lượng	24	Tấn			
3. Khoai sọ	Diện tích	25	Ha			
	Năng suất	26	Tạ/ha			
	Sản lượng	27	Tấn			
4. Dong giềng	Diện tích	28	Ha			
	Năng suất	29	Tạ/ha			
	Sản lượng	30	Tấn			
5. Cây lấy củ có chất bột khác	Diện tích	31	Ha			
	Năng suất	32	Tạ/ha			
	Sản lượng	33	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
<b>IV. Cây Mía</b>						
1. Mía	Diện tích	34	Ha			
	Năng suất	35	Tạ/ha			
	Sản lượng	36	Tấn			
<b>V. Cây thuốc lá, thuốc lào</b>						
1. Thuốc lá	Diện tích	38	Ha			
	Năng suất	39	Tạ/ha			
	Sản lượng	40	Tấn			
2. Thuốc lào	Diện tích	41	Ha			
	Năng suất	42	Tạ/ha			
	Sản lượng	43	Tấn			
<b>VI. Cây lấy sợi</b>						
1. Bông	Diện tích	45	Ha			
	Năng suất	46	Tạ/ha			
	Sản lượng	47	Tấn			
2. Đay (bố)	Diện tích	48	Ha			
	Năng suất	49	Tạ/ha			
	Sản lượng	50	Tấn			
3. Cói (lác)	Diện tích	51	Ha			
	Năng suất	52	Tạ/ha			
	Sản lượng	53	Tấn			
4. Lanh	Diện tích	54	Ha			
	Năng suất	55	Tạ/ha			
	Sản lượng	56	Tấn			
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	57	Ha			
	Năng suất	58	Tạ/ha			
	Sản lượng	59	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
<b>VII. Cây có hạt chứa dầu</b>		60	Ha			
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	61	Ha			
	Năng suất	62	Tạ/ha			
	Sản lượng	63	Tấn			
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích	64	Ha			
	Năng suất	65	Tạ/ha			
	Sản lượng	66	Tấn			
3. Vừng (mè)	Diện tích	67	Ha			
	Năng suất	68	Tạ/ha			
	Sản lượng	69	Tấn			
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Diện tích	70	Ha			
	Năng suất	71	Tạ/ha			
	Sản lượng	72	Tấn			
<b>VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh</b>		73	Ha			
1. Rau các loại	Diện tích	74	Ha			
	Năng suất	75	Tạ/ha			
	Sản lượng	76	Tấn			
a. Rau lấy lá	Diện tích	77	Ha			
	Năng suất	78	Tạ/ha			
	Sản lượng	79	Tấn			
Rau muống	Diện tích	80	Ha			
	Năng suất	81	Tạ/ha			
	Sản lượng	82	Tấn			
Cải các loại	Diện tích	83	Ha			
	Năng suất	84	Tạ/ha			
	Sản lượng	85	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
Rau cần	Diện tích	86	Ha			
	Năng suất	87	Tạ/ha			
	Sản lượng	88	Tấn			
Bắp cải	Diện tích	89	Ha			
	Năng suất	90	Tạ/ha			
	Sản lượng	91	Tấn			
Súp lơ	Diện tích	92	Ha			
	Năng suất	93	Tạ/ha			
	Sản lượng	94	Tấn			
.....						
Rau lấy lá khác	Diện tích	131	Ha			
	Năng suất	132	Tạ/ha			
	Sản lượng	133	Tấn			
b. Rau lấy quả	Diện tích	134	Ha			
	Năng suất	135	Tạ/ha			
	Sản lượng	136	Tấn			
Dưa hấu	Diện tích	137	Ha			
	Năng suất	138	Tạ/ha			
	Sản lượng	139	Tấn			
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích	140	Ha			
	Năng suất	141	Tạ/ha			
	Sản lượng	142	Tấn			
Bí xanh	Diện tích	143	Ha			
	Năng suất	144	Tạ/ha			
	Sản lượng	145	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích	146	Ha			
	Năng suất	147	Tạ/ha			
	Sản lượng	148	Tấn			
Bầu	Diện tích	149	Ha			
	Năng suất	150	Tạ/ha			
	Sản lượng	151	Tấn			
Mướp	Diện tích	152	Ha			
	Năng suất	153	Tạ/ha			
	Sản lượng	154	Tấn			
Su su	Diện tích	155	Ha			
	Năng suất	156	Tạ/ha			
	Sản lượng	157	Tấn			
Ớt trái ngọt	Diện tích	158	Ha			
	Năng suất	159	Tạ/ha			
	Sản lượng	160	Tấn			
Cà chua	Diện tích	161	Ha			
	Năng suất	162	Tạ/ha			
	Sản lượng	163	Tấn			
Đậu lầy quả	Diện tích	164	Ha			
	Năng suất	165	Tạ/ha			
	Sản lượng	166	Tấn			
.....						
Rau lầy quả khác	Diện tích	203	Ha			
	Năng suất	204	Tạ/ha			
	Sản lượng	205	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
c. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích	206	Ha			
	Năng suất	207	Tạ/ha			
	Sản lượng	208	Tấn			
Su hào	Diện tích	209	Ha			
	Năng suất	210	Tạ/ha			
	Sản lượng	211	Tấn			
Cà rốt	Diện tích	212	Ha			
	Năng suất	213	Tạ/ha			
	Sản lượng	214	Tấn			
Khoai tây	Diện tích	215	Ha			
	Năng suất	216	Tạ/ha			
	Sản lượng	217	Tấn			
Tỏi tươi các loại	Diện tích	218	Ha			
	Năng suất	219	Tạ/ha			
	Sản lượng	220	Tấn			
Hành tây	Diện tích	221	Ha			
	Năng suất	222	Tạ/ha			
	Sản lượng	223	Tấn			
Hành củ tươi	Diện tích	224	Ha			
	Năng suất	225	Tạ/ha			
	Sản lượng	226	Tấn			
.....						
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	270	Ha			
	Năng suất	271	Tạ/ha			
	Sản lượng	272	Tấn			



Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
d. Rau các loại khác chưa phân vào đầu	Diện tích	273	Ha			
	Năng suất	274	Tạ/ha			
	Sản lượng	275	Tấn			
2. Đậu các loại	Diện tích	276	Ha			
	Năng suất	277	Tạ/ha			
	Sản lượng	278	Tấn			
a. Đậu xanh	Diện tích	279	Ha			
	Năng suất	280	Tạ/ha			
	Sản lượng	281	Tấn			
b. Đậu đen	Diện tích	282	Ha			
	Năng suất	283	Tạ/ha			
	Sản lượng	284	Tấn			
c.....	.....	....	.....			
f. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	324	Ha			
	Năng suất	325	Tạ/ha			
	Sản lượng	326	Tấn			
3. Hoa, cây cảnh		327	Ha			
a. Hoa các loại		328	Ha			
Hoa lay ơn	Diện tích	329	Ha			
	Sản lượng	330	1000 bông			
Hoa hồng	Diện tích	331	Ha			
	Sản lượng	332	1000 bông			
.....	.....	.....	....			
Hoa khác	Diện tích	373	Ha			
	Sản lượng	374	1000 bông			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
b. Cây cảnh các loại		375	Ha			
Đào	Diện tích	376	Ha			
	Sản lượng	377	Cây			
Mai	Diện tích	378	Ha			
	Sản lượng	379	Cây			
Quất	Diện tích	380	Ha			
	Sản lượng	381	Cây			
Bonsai	Diện tích	382	Ha			
	Sản lượng	383	Cây			
.....	.....	.....	.....			
Cây cảnh khác	Diện tích	414	Ha			
	Sản lượng	415	Cây			
<b>IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm</b>		416	Ha			
1. Cây gia vị hàng năm		417	Ha			
Ớt cay	Diện tích	418	Ha			
	Năng suất	419	Tạ/ha			
	Sản lượng	420	Tấn			
Sả	Diện tích	421	Ha			
	Năng suất	422	Tạ/ha			
	Sản lượng	423	Tấn			
.....	.....	.....	.....			
Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	454	Ha			
	Năng suất	455	Tạ/ha			
	Sản lượng	456	Tấn			
2. Cây dược liệu hàng năm		457	Ha			
Bạc hà	Diện tích	458	Ha			
	Năng suất	459	Tạ/ha			
	Sản lượng	460	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
Ngải cứu	Diện tích	461	Ha			
	Năng suất	462	Tạ/ha			
	Sản lượng	463	Tấn			
.....	....	....	.....			
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	493	Ha			
	Năng suất	494	Tạ/ha			
	Sản lượng	495	Tấn			
<b>X. Cây hàng năm khác</b>		496	Ha			
1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,...)		497	Ha			
2. Cây làm phân xanh		498	Ha			
3. Cây hàng năm khác		499	Ha			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 005.H/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư  
số 08/2012/TT-BKHĐT  
ngày 07/11/2012 của Bộ  
trưởng Bộ Kế hoạch và  
Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo: Quy  
định riêng cho từng vụ,  
nhóm cây trồng và vùng<sup>2</sup>

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,  
SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM**

Chính thức  
Vụ/cả năm....., Năm ....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG DT GIEO TRỒNG</b>	01	Ha						
<b>I. Lúa</b>								
1. Lúa	Diện tích	02	Ha					
	Năng suất	03	Tạ/ha					
	Sản lượng	04	Tấn					
Chia ra:								
a. Lúa ruộng	Diện tích	05	Ha					
	Năng suất	06	Tạ/ha					
	Sản lượng	07	Tấn					

<sup>2</sup> **Thời điểm nhận báo cáo đối với cây lúa:**

	Lúa đông xuân		Lúa hè thu	Lúa thu đông/vụ Ba	Lúa mùa và cả năm
	ĐBCSL	Các vùng còn lại			
+ Chính thức:	15/5	15/7	15/10	15/12	31/1 năm sau

**Thời điểm nhận báo cáo đối với cây hàng năm khác:**

	Vụ Đông	Vụ Đông xuân	Vụ hè thu/mùa và cả năm
+ Chính thức:	28/2	15/7	31/1 năm sau

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
b. Lúa nương	Diện tích	08	Ha						
	Năng suất	09	Tạ/ha						
	Sản lượng	10	Tấn						
<b>II. Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>		11	Ha						
1. Ngô (bắp)	Diện tích	12	Ha						
	Năng suất	13	Tạ/ha						
	Sản lượng	14	Tấn						
2. Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương...	Diện tích	15	Ha						
	Năng suất	16	Tạ/ha						
	Sản lượng	17	Tấn						
<b>III. Cây lấy củ có chất bột</b>		18	Ha						
1. Khoai lang	Diện tích	19	Ha						
	Năng suất	20	Tạ/ha						
	Sản lượng	21	Tấn						
2. Sắn (mỳ)	Diện tích	22	Ha						
	Năng suất	23	Tạ/ha						
	Sản lượng	24	Tấn						
3. Khoai sọ	Diện tích	25	Ha						
	Năng suất	26	Tạ/ha						
	Sản lượng	27	Tấn						
4. Dong giềng	Diện tích	28	Ha						
	Năng suất	29	Tạ/ha						
	Sản lượng	30	Tấn						
5. Cây lấy củ có chất bột khác	Diện tích	31	Ha						
	Năng suất	32	Tạ/ha						
	Sản lượng	33	Tấn						
<b>IV. Cây Mía</b>									
1. Mía	Diện tích	34	Ha						
	Năng suất	35	Tạ/ha						
	Sản lượng	36	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>V. Cây thuốc lá, thuốc lào</b>		37	Ha					
1. Thuốc lá	Diện tích	38	Ha					
	Năng suất	39	Tạ/ha					
	Sản lượng	40	Tấn					
2. Thuốc lào	Diện tích	41	Ha					
	Năng suất	42	Tạ/ha					
	Sản lượng	43	Tấn					
<b>VI. Cây lấy sợi</b>		44	Ha					
1. Bông	Diện tích	45	Ha					
	Năng suất	46	Tạ/ha					
	Sản lượng	47	Tấn					
2. Đay (bó)	Diện tích	48	Ha					
	Năng suất	49	Tạ/ha					
	Sản lượng	50	Tấn					
3. Cói (lác)	Diện tích	51	Ha					
	Năng suất	52	Tạ/ha					
	Sản lượng	53	Tấn					
4. Lanh	Diện tích	54	Ha					
	Năng suất	55	Tạ/ha					
	Sản lượng	56	Tấn					
5. Cây lấy sợi khác	Diện tích	57	Ha					
	Năng suất	58	Tạ/ha					
	Sản lượng	59	Tấn					
<b>VII. Cây có hạt chứa dầu</b>		60	Ha					
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích	61	Ha					
	Năng suất	62	Tạ/ha					
	Sản lượng	63	Tấn					
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích	64	Ha					
	Năng suất	65	Tạ/ha					
	Sản lượng	66	Tấn					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
3. Vùng (mè)	Diện tích	67	Ha						
	Năng suất	68	Tạ/ha						
	Sản lượng	69	Tấn						
4. Cây có hạt chứa dầu khác	Diện tích	70	Ha						
	Năng suất	71	Tạ/ha						
	Sản lượng	72	Tấn						
<b>VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh</b>		73	Ha						
1. Rau các loại	Diện tích	74	Ha						
	Năng suất	75	Tạ/ha						
	Sản lượng	76	Tấn						
a. Rau lấy lá	Diện tích	77	Ha						
	Năng suất	78	Tạ/ha						
	Sản lượng	79	Tấn						
Rau muống	Diện tích	80	Ha						
	Năng suất	81	Tạ/ha						
	Sản lượng	82	Tấn						
Cải các loại	Diện tích	83	Ha						
	Năng suất	84	Tạ/ha						
	Sản lượng	85	Tấn						
Rau cần	Diện tích	86	Ha						
	Năng suất	87	Tạ/ha						
	Sản lượng	88	Tấn						
Bắp cải	Diện tích	89	Ha						
	Năng suất	90	Tạ/ha						
	Sản lượng	91	Tấn						
Súp lơ	Diện tích	92	Ha						
	Năng suất	93	Tạ/ha						
	Sản lượng	94	Tấn						
.....	.....	.....	.....						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Rau lấy lá khác	Diện tích	131	Ha						
	Năng suất	132	Tạ/ha						
	Sản lượng	133	Tấn						
b. Rau lấy quả	Diện tích	134	Ha						
	Năng suất	135	Tạ/ha						
	Sản lượng	136	Tấn						
Dưa hấu	Diện tích	137	Ha						
	Năng suất	138	Tạ/ha						
	Sản lượng	139	Tấn						
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích	140	Ha						
	Năng suất	141	Tạ/ha						
	Sản lượng	142	Tấn						
Bí xanh	Diện tích	143	Ha						
	Năng suất	144	Tạ/ha						
	Sản lượng	145	Tấn						
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích	146	Ha						
	Năng suất	147	Tạ/ha						
	Sản lượng	148	Tấn						
Bầu	Diện tích	149	Ha						
	Năng suất	150	Tạ/ha						
	Sản lượng	151	Tấn						
Mướp	Diện tích	152	Ha						
	Năng suất	153	Tạ/ha						
	Sản lượng	154	Tấn						
Su su	Diện tích	155	Ha						
	Năng suất	156	Tạ/ha						
	Sản lượng	157	Tấn						
Ớt trái ngọt	Diện tích	158	Ha						
	Năng suất	159	Tạ/ha						
	Sản lượng	160	Tấn						



Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Cà chua	Diện tích	161	Ha						
	Năng suất	162	Tạ/ha						
	Sản lượng	163	Tấn						
Đậu lầy quả	Diện tích	164	Ha						
	Năng suất	165	Tạ/ha						
	Sản lượng	166	Tấn						
.....	.....	.....	.....						
Rau lầy quả khác	Diện tích	203	Ha						
	Năng suất	204	Tạ/ha						
	Sản lượng	205	Tấn						
c. Rau lầy củ, rễ hoặc lầy thân	Diện tích	206	Ha						
	Năng suất	207	Tạ/ha						
	Sản lượng	208	Tấn						
Su hào	Diện tích	209	Ha						
	Năng suất	210	Tạ/ha						
	Sản lượng	211	Tấn						
Cà rốt	Diện tích	212	Ha						
	Năng suất	213	Tạ/ha						
	Sản lượng	214	Tấn						
Khoai tây	Diện tích	215	Ha						
	Năng suất	216	Tạ/ha						
	Sản lượng	217	Tấn						
Tỏi tươi các loại	Diện tích	218	Ha						
	Năng suất	219	Tạ/ha						
	Sản lượng	220	Tấn						
Hành tây	Diện tích	221	Ha						
	Năng suất	222	Tạ/ha						
	Sản lượng	223	Tấn						
Hành củ tươi	Diện tích	224	Ha						
	Năng suất	225	Tạ/ha						
	Sản lượng	226	Tấn						
.....	.....	.....	.....						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Diện tích	270	Ha						
	Năng suất	271	Tạ/ha						
	Sản lượng	272	Tấn						
d. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích	273	Ha						
	Năng suất	274	Tạ/ha						
	Sản lượng	275	Tấn						
2. Đậu các loại	Diện tích	276	Ha						
	Năng suất	277	Tạ/ha						
	Sản lượng	278	Tấn						
a. Đậu xanh	Diện tích	279	Ha						
	Năng suất	280	Tạ/ha						
	Sản lượng	281	Tấn						
b. Đậu đen	Diện tích	282	Ha						
	Năng suất	283	Tạ/ha						
	Sản lượng	284	Tấn						
c.....	.....	.....	.....						
f. Đậu lấy hạt khác	Diện tích	324	Ha						
	Năng suất	325	Tạ/ha						
	Sản lượng	326	Tấn						
3. Hoa, cây cảnh		327	Ha						
a. Hoa các loại		328	Ha						
Hoa lay ơn	Diện tích	329	Ha						
	Sản lượng	330	1000 bông						
Hoa hồng	Diện tích	331	Ha						
	Sản lượng	332	1000 bông						
.....	.....	.....	.....						
Hoa khác	Diện tích	373	Ha						
	Sản lượng	374	1000 bông						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
b. Cây cảnh các loại	375	Ha						
Đào	Diện tích	376	Ha					
	Sản lượng	377	Cây					
Mai	Diện tích	378	Ha					
	Sản lượng	379	Cây					
Quất	Diện tích	380	Ha					
	Sản lượng	381	Cây					
Bonsai	Diện tích	382	Ha					
	Sản lượng	383	Cây					
.....	.....	.....	.....					
Cây cảnh khác	Diện tích	414	Ha					
	Sản lượng	415	Cây					
<b>IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm</b>	416	Ha						
1. Cây gia vị hàng năm	417	Ha						
Ớt cay	Diện tích	418	Ha					
	Năng suất	419	Tạ/ha					
	Sản lượng	420	Tấn					
Sả	Diện tích	421	Ha					
	Năng suất	422	Tạ/ha					
	Sản lượng	423	Tấn					
.....	.....	.....	.....					
Cây gia vị hàng năm khác	Diện tích	454	Ha					
	Năng suất	455	Tạ/ha					
	Sản lượng	456	Tấn					
2. Cây dược liệu hàng năm	457	Ha						
Bạc hà	Diện tích	458	Ha					
	Năng suất	459	Tạ/ha					
	Sản lượng	460	Tấn					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
Ngải cứu	Diện tích	461	Ha						
	Năng suất	462	Tạ/ha						
	Sản lượng	463	Tấn						
.....									
Cây dược liệu hàng năm khác	Diện tích	493	Ha						
	Năng suất	494	Tạ/ha						
	Sản lượng	495	Tấn						
<b>X. Cây hàng năm khác</b>		496	Ha						
1. Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi...)		497	Ha						
2. Cây làm phân xanh		498	Ha						
3. Cây hàng năm khác		499	Ha						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 741 + 742)

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định  
Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

### DANH MỤC

#### BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

(Tiếp theo Công báo số 739 + 740)

**Biểu số: 006.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 15/6

Ước tính 9 tháng: Ngày 15/9

**DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG**

**CÂY LÂU NĂM**

Ước tính 6 tháng/9 tháng năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
<b>I. Cây ăn quả</b>					
1. Nho					
	Diện tích hiện có	01	Ha		
	Sản lượng thu hoạch	02	Tấn		
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới					
a) Xoài	Diện tích hiện có	03	Ha		

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Sản lượng thu hoạch	04	Tấn			
b) Chuối	Diện tích hiện có	05	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	06	Tấn			
c) Thanh long	Diện tích hiện có	07	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	08	Tấn			
d) Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	09	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	10	Tấn			
e) Sầu riêng	Diện tích hiện có	11	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	12	Tấn			
f) Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	13	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	14	Tấn			
g) Mãng cụt	Diện tích hiện có	15	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	16	Ha			
.....	Diện tích hiện có	17	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	18	Tấn			
<b>3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác</b>						
a) Cam	Diện tích hiện có	29	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	30	Tấn			
b) Quýt	Diện tích hiện có	31	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	32	Tấn			
c) Chanh	Diện tích hiện có	33	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	34	Tấn			
d) Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	35	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	36	Tấn			
...	Diện tích hiện có	37	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo						
a) Táo	Diện tích hiện có	51	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	52	Tấn			
b) Mận, mơ	Diện tích hiện có	53	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	54	Tấn			
....	Diện tích hiện có	55	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	56	Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm			Ha			
a) Nhãn	Diện tích hiện có	67	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	68	Tấn			
b) Vải	Diện tích hiện có	69	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	70	Tấn			
c) Chôm chôm	Diện tích hiện có	71	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	72	Tấn			
6. Cây ăn quả khác		73	Ha			
....	Diện tích hiện có	74	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	75	Tấn			
<b>II. Cây lấy quả chứa dầu</b>			Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	91	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	92	Tấn			
2. Cây.....						
	Diện tích hiện có	93	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	94	Tấn			
<b>III. Điều</b>						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Diện tích hiện có	101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	102	Tấn			
<b>IV. Hồ tiêu</b>						
	Diện tích hiện có	103	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	104	Tấn			
<b>V. Cao su</b>						
	Diện tích hiện có	105	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	106	Tấn			
<b>VI. Cà phê</b>						
	Diện tích hiện có	107	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	108	Tấn			
<b>VII. Chè búp</b>						
	Diện tích hiện có	109	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	110	Tấn			
<b>VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm</b>						
1. Cây gia vị lâu năm						
a) Gừng	Diện tích hiện có	111	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	112	Tấn			
.....	Diện tích hiện có	113	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	114	Tạ/ha			
2. Cây dược liệu lâu năm						
a) Hồi	Diện tích hiện có	121	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	122	Tấn			
b) Tam thất	Diện tích hiện có	123	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn			
....	Diện tích hiện có	125	Ha			



Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Sản lượng thu hoạch	126	Tấn			
<b>IX. Cây lâu năm khác</b>			Ha			
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	141	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	142	Tấn			
2. Ca cao	Diện tích hiện có	143	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	144	Tấn			
.....	Diện tích hiện có	145	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	146	Tấn			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 007.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ước tính năm: Ngày 15/9  
Sơ bộ năm: Ngày 15/12

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,  
SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM**  
Ước tính/sơ bộ năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
<b>TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ</b>		01	Ha			
<b>I. Cây ăn quả</b>		02	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	03	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	04	Ha			
	Diện tích cho SP	05	Ha			
	Năng suất trên DT cho SP	06	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	07	Tấn			
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới		08	Ha			
	Diện tích hiện có	09	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	10	Ha			
a) Xoài	Diện tích cho SP	11	Ha			
	NS trên DT cho SP	12	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	13	Tấn			
	Diện tích hiện có	14	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	15	Ha			
b) Chuối	Diện tích cho SP	16	Ha			
	NS trên DT cho SP	17	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	18	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
c) Thanh long	Diện tích hiện có	19	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	20	Ha			
	Diện tích cho SP	21	Ha			
	NS trên DT cho SP	22	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	23	Tấn			
d) Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	24	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	25	Ha			
	Diện tích cho SP	26	Ha			
	NS trên DT cho SP	27	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	28	Tấn			
e) Sầu riêng	Diện tích hiện có	29	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	30	Ha			
	Diện tích cho SP	31	Ha			
	NS trên DT cho SP	32	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	33	Tấn			
f) Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	34	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	35	Ha			
	Diện tích cho SP	36	Ha			
	NS trên DT cho SP	37	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn			
g) Mãng cụt	Diện tích hiện có	39	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	40	Ha			
	Diện tích cho sản SP	41	Ha			
	NS trên DT cho SP	42	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	43	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
h) Đu đủ	Diện tích hiện có	44	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	45	Ha			
	Diện tích cho sản SP	46	Ha			
	NS trên DT cho SP	47	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	48	Tấn			
.....	.....	....	.....			
m) Cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	Diện tích hiện có	114	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	115	Ha			
	Diện tích cho SP	116	Ha			
	NS trên DT cho SP	117	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	118	Tấn			
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác		119	Ha			
a) Cam	Diện tích hiện có	120	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	121	Ha			
	Diện tích cho SP	122	Ha			
	NS trên DT cho SP	123	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn			
b) Quýt	Diện tích hiện có	125	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	126	Ha			
	Diện tích cho SP	127	Ha			
	NS trên DT cho SP	128	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	129	Tấn			
c) Chanh	Diện tích hiện có	130	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	131	Ha			
	Diện tích cho SP	132	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	NS trên DT cho SP	133	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	134	Tấn			
d) Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	135	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	136	Ha			
	Diện tích cho SP	137	Ha			
	NS trên DT cho SP	138	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	139	Tấn			
		.....	.....			
f) Cây ăn quả có múi khác	Diện tích hiện có	160	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	161	Ha			
	Diện tích cho SP	162	Ha			
	NS trên DT cho SP	163	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	164	Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		165	Ha			
a) Táo	Diện tích hiện có	166	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	167	Ha			
	Diện tích cho SP	168	Ha			
	NS trên DT cho SP	169	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	170	Tấn			
b) Mận	Diện tích hiện có	171	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	172	Ha			
	Diện tích cho SP	173	Ha			
	NS trên DT cho SP	174	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	175	Tấn			
c) Mơ	Diện tích hiện có	176	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	177	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Diện tích cho SP	178	Ha			
	NS trên DT cho SP	179	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	180	Tấn			
.....		....	....			
f) Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	241	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	242	Ha			
	Diện tích cho SP	243	Ha			
	NS trên DT cho SP	244	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	245	Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm		246	Ha			
a) Nhãn	Diện tích hiện có	247	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	248	Ha			
	Diện tích cho SP	249	Ha			
	NS trên DT cho SP	250	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	251	Tấn			
b) Vải	Diện tích hiện có	252	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	253	Ha			
	Diện tích cho SP	254	Ha			
	NS trên DT cho SP	255	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	256	Tấn			
c) Chôm chôm	Diện tích hiện có	257	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	258	Ha			
	Diện tích cho SP	259	Ha			
	NS trên DT cho SP	260	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	261	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
6. Cây ăn quả khác		262	Ha			
a) .....	.....	....	....			
b) Cây ăn quả khác	Diện tích hiện có	350	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	351	Ha			
	Diện tích cho SP	352	Ha			
	NS trên DT cho SP	353	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	354	Tấn			
<b>II. Cây lấy quả chứa dầu</b>		355	Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	356	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	357	Ha			
	Diện tích cho SP	358	Ha			
	NS trên DT cho SP	359	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	360	Tấn			
.....		....	....			
2. Cây lấy dầu khác						
	Diện tích hiện có	401	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	402	Ha			
	Diện tích cho SP	403	Ha			
	NS trên DT cho SP	404	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	405	Tấn			
<b>III. Điều</b>						
	Diện tích hiện có	406	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	407	Ha			
	Diện tích cho SP	408	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	NS trên DT cho SP	409	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	510	Tấn			
<b>IV. Hồ tiêu</b>						
	Diện tích hiện có	511	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	512	Ha			
	Diện tích cho SP	513	Ha			
	NS trên DT cho SP	514	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	515	Tấn			
<b>V. Cao su</b>						
	Diện tích hiện có	516	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	517	Ha			
	Diện tích cho SP	518	Ha			
	NS trên DT cho SP	519	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	520	Tấn			
<b>VI. Cà phê</b>						
	Diện tích hiện có	521	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	522	Ha			
	Diện tích cho SP	523	Ha			
	NS trên DT cho SP	524	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	525	Tấn			
<b>VII. Chè</b>		526	Ha			
<b>1. Chè búp</b>						
	Diện tích hiện có	527	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	528	Ha			
	Diện tích cho SP	529	Ha			
	NS trên DT cho SP	530	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	531	Tấn			



Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
<b>2. Chè hái lá</b>						
	Diện tích hiện có	532	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	533	Ha			
	Diện tích cho SP	534	Ha			
	NS trên DT cho SP	535	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	536	Tấn			
<b>VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm</b>						
1. Cây gia vị lâu năm		538	Ha			
a) Gừng	Diện tích hiện có	539	Ha			
	Diện tích cho SP	540	Ha			
	NS trên DT cho SP	541	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	542	Tấn			
b) Đinh hương	Diện tích hiện có	543	Ha			
	Diện tích cho SP	544	Ha			
	NS trên DT cho SP	545	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	546	Tấn			
b) Vani	Diện tích hiện có	547	Ha			
	Diện tích cho SP	548	Ha			
	NS trên DT cho SP	549	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	550	Tấn			
.....	.....	....	....			
c) Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	600	Ha			
	Diện tích cho SP	601	Ha			
	NS trên DT cho SP	602	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	603	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
2. Cây dược liệu lâu năm		604	Ha			
a) Hồi	Diện tích hiện có	605	Ha			
	Diện tích cho SP	606	Ha			
	NS trên DT cho SP	607	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	608	Tấn			
b) Tam thất	Diện tích hiện có	609	Ha			
	Diện tích cho SP	610	Ha			
	NS trên DT cho SP	611	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	612	Tấn			
.....	.....	....				
f) Cây dược liệu lâu năm khác	Diện tích hiện có	675	Ha			
	Diện tích cho SP	676	Ha			
	NS trên DT cho SP	677	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	678	Tấn			
<b>IX. Cây lâu năm khác</b>		679	Ha			
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	680	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	681	Ha			
	Diện tích cho SP	682	Ha			
	NS trên DT cho SP	683	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	684	Tấn			
2. Ca cao	Diện tích hiện có	685	Ha			
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	686	Ha			
	Diện tích cho SP	687	Ha			
	NS trên DT cho SP	688	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	689	Tấn			
3.....	.....	....	....			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
4. Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	741	Ha			
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	742	Ha			
	Diện tích cho SP	743	Ha			
	NS trên DT cho SP	744	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	745	Tấn			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 008.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/01 (năm sau)

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,  
SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM**  
Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
<b>TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ</b>	01	Ha						
<b>I. Cây ăn quả</b>	02	Ha						
1. Nho								
Diện tích hiện có	03	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	04	Ha						
Diện tích cho SP	05	Ha						
Năng suất trên DT cho SP	06	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	07	Tấn						
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới	08	Ha						
a) Xoài								
Diện tích hiện có	09	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	10	Ha						
Diện tích cho SP	11	Ha						
NS trên DT cho SP	12	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	13	Tấn						
b) Chuối								
Diện tích hiện có	14	Ha						
<i>Trong đó:</i> Trồng mới	15	Ha						
Diện tích cho SP	16	Ha						
NS trên DT cho SP	17	Tạ/ha						
Sản lượng thu hoạch	18	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
c) Thanh long	Diện tích hiện có	19	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	20	Ha						
	Diện tích cho SP	21	Ha						
	NS trên DT cho SP	22	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	23	Tấn						
d) Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	24	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	25	Ha						
	Diện tích cho SP	26	Ha						
	NS trên DT cho SP	27	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	28	Tấn						
e) Sầu riêng	Diện tích hiện có	29	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	30	Ha						
	Diện tích cho SP	31	Ha						
	NS trên DT cho SP	32	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	33	Tấn						
f) Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	34	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	35	Ha						
	Diện tích cho SP	36	Ha						
	NS trên DT cho SP	37	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn						
g) Mãng cụt	Diện tích hiện có	39	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	40	Ha						
	Diện tích cho sản SP	41	Ha						
	NS trên DT cho SP	42	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	43	Tấn						
h) Đu đủ	Diện tích hiện có	44	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	45	Ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	Diện tích cho sản SP	46	Ha						
	NS trên DT cho SP	47	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	48	Tấn						
.....									
m) Các loại cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	Diện tích hiện có	114	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	115	Ha						
	Diện tích cho SP	116	Ha						
	NS trên DT cho SP	117	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	118	Tấn						
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác		119	Ha						
a) Cam	Diện tích hiện có	120	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	121	Ha						
	Diện tích cho SP	122	Ha						
	NS trên DT cho SP	123	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn						
b) Quýt	Diện tích hiện có	125	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	126	Ha						
	Diện tích cho SP	127	Ha						
	NS trên DT cho SP	128	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	129	Tấn						
c) Chanh	Diện tích hiện có	130	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	131	Ha						
	Diện tích cho SP	132	Ha						
	NS trên DT cho SP	133	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	134	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
d) Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	135	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	136	Ha						
	Diện tích cho SP	137	Ha						
	NS trên DT cho SP	138	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	139	Tấn						
.....									
f) Cây ăn quả có múi khác	Diện tích hiện có	160	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	161	Ha						
	Diện tích cho SP	162	Ha						
	NS trên DT cho SP	163	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	164	Tấn						
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		165	Ha						
a) Táo	Diện tích hiện có	166	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	167	Ha						
	Diện tích cho SP	168	Ha						
	NS trên DT cho SP	169	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	170	Tấn						
b) Mận	Diện tích hiện có	171	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	172	Ha						
	Diện tích cho SP	173	Ha						
	NS trên DT cho SP	174	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	175	Tấn						
c) Mơ	Diện tích hiện có	176	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	177	Ha						
	Diện tích cho SP	178	Ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	NS trên DT cho SP	179	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	180	Tấn						
.....									
f) Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	241	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	242	Ha						
	Diện tích cho SP	243	Ha						
	NS trên DT cho SP	244	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	245	Tấn						
5. Nhãn, vải, chôm chôm		246	Ha						
a) Nhãn	Diện tích hiện có	247	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	248	Ha						
	Diện tích cho SP	249	Ha						
	NS trên DT cho SP	250	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	251	Tấn						
b) Vải	Diện tích hiện có	252	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	253	Ha						
	Diện tích cho SP	254	Ha						
	NS trên DT cho SP	255	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	256	Tấn						
c) Chôm chôm	Diện tích hiện có	257	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	258	Ha						
	Diện tích cho SP	259	Ha						
	NS trên DT cho SP	260	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	261	Tấn						
6. Cây ăn quả khác		262	Ha						
a) .....	.....	....	....						



Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
b) Cây ăn quả khác	Diện tích hiện có	350	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	351	Ha						
	Diện tích cho SP	352	Ha						
	NS trên DT cho SP	353	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	354	Tấn						
<b>II. Cây lấy quả chứa dầu</b>		355	Ha						
1. Dừa									
	Diện tích hiện có	356	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	357	Ha						
	Diện tích cho SP	358	Ha						
	NS trên DT cho SP	359	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	360	Tấn						
.....		....	....						
3. Cây lấy dầu khác									
	Diện tích hiện có	401	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	402	Ha						
	Diện tích cho SP	403	Ha						
	NS trên DT cho SP	404	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	405	Tấn						
<b>III. Điều</b>									
	Diện tích hiện có	406	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	407	Ha						
	Diện tích cho SP	408	Ha						
	NS trên DT cho SP	409	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	510	Tấn						
<b>IV. Hồ tiêu</b>									
	Diện tích hiện có	511	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	512	Ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	Diện tích cho SP	513	Ha						
	NS trên DT cho SP	514	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	515	Tấn						
<b>V. Cao su</b>									
	Diện tích hiện có	516	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	517	Ha						
	Diện tích cho SP	518	Ha						
	NS trên DT cho SP	519	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	520	Tấn						
<b>VI. Cà phê</b>									
	Diện tích hiện có	521	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	522	Ha						
	Diện tích cho SP	523	Ha						
	NS trên DT cho SP	524	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	525	Tấn						
<b>VII. Chè</b>		526	Ha						
<b>1. Chè búp</b>									
	Diện tích hiện có	527	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	528	Ha						
	Diện tích cho SP	529	Ha						
	NS trên DT cho SP	530	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	531	Tấn						
<b>2. Chè hái lá</b>									
	Diện tích hiện có	532	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	533	Ha						
	Diện tích cho SP	534	Ha						
	NS trên DT cho SP	535	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	536	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
<b>VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm</b>	537	Ha						
1. Cây gia vị lâu năm	538	Ha						
a) Gừng	Diện tích hiện có	539	Ha					
	Diện tích cho SP	540	Ha					
	NS trên DT cho SP	541	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	542	Tấn					
b) Đinh hương	Diện tích hiện có	543	Ha					
	Diện tích cho SP	544	Ha					
	NS trên DT cho SP	545	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	546	Tấn					
c) Vani	Diện tích hiện có	547	Ha					
	Diện tích cho SP	548	Ha					
	NS trên DT cho SP	548	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	550	Tấn					
.....	.....	....	....					
f) Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	600	Ha					
	Diện tích cho SP	601	Ha					
	NS trên DT cho SP	602	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	603	Tấn					
2. Cây dược liệu lâu năm	604	Ha						
a) Hồi	Diện tích hiện có	605	Ha					
	Diện tích cho SP	606	Ha					
	NS trên DT cho SP	607	Tạ/ha					
	Sản lượng thu hoạch	608	Tấn					
b) Tam thất	Diện tích hiện có	609	Ha					
	Diện tích cho SP	610	Ha					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	NS trên DT cho SP	611	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	612	Tấn						
.....	.....	....	....						
f) Cây dược liệu lâu năm khác	Diện tích hiện có	675	Ha						
	Diện tích cho SP	676	Ha						
	NS trên DT cho SP	677	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	678	Tấn						
<b>IX. Cây lâu năm khác</b>		679	Ha						
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	680	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	681	Ha						
	Diện tích cho SP	682	Ha						
	NS trên DT cho SP	683	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	684	Tấn						
2. Ca cao	Diện tích hiện có	685	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	686	Ha						
	Diện tích cho SP	687	Ha						
	NS trên DT cho SP	688	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	689	Tấn						
3.....	.....	....	....						
4. Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	741	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Trồng mới	742	Ha						
	Diện tích cho SP	743	Ha						
	NS trên DT cho SP	744	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	745	Tấn						

..., ngày...tháng...năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 009.S/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/5

**SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM****CHĂN NUÔI**

6 tháng năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>I. Trâu, bò (ước tính)</b>								
1. Trâu	Số con hiện có	01	Con					
	Số con xuất chuồng	02	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	03	Tấn					
2. Bò	Số con hiện có	04	Con					
	<i>Trong tổng số:</i>	- Bò lai	05	Con				
		- Bò sữa	06	Con				
		- Bò cái sữa	07	Con				
	Số con xuất chuồng	08	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	09	Tấn					
	Sản lượng sữa tươi	10	Tấn					
<b>II. Lợn</b>								
Số con hiện có ( <i>không tính lợn sữa</i> )		11	Con					
<i>Chia ra:</i>	- Lợn thịt	12	Con					
	- Lợn nái	13	Con					
	- Lợn đực giống	14	Con					
Số con xuất chuồng		15	Con					
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		16	Tấn					
Số con lợn sữa bán giết thịt ( <i>không tính lợn giống bán để nuôi tiếp</i> )		17	Con					
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		18	Tấn					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>III. Gia cầm</b>								
1. Gà	19	1000 con						
a) Số con hiện có	20	“						
<i>Chia ra:</i>	- Gà thịt	21	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	22	“					
	- Gà đẻ trứng	23	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	24	“					
b) Số con xuất chuồng	25	“						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	26	“						
c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	27	Tấn						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	28	“						
d) Sản lượng trứng trong kỳ	29	1000 quả						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	30	“						
2. Vịt, ngan, ngỗng	31	1000 con						
a) Vịt	Số con hiện có	32	“					
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	33	“					
	Số con xuất chuồng	34	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	35	Tấn					
	Sản lượng trứng	36	1000 quả					
b) Ngan	Số con hiện có	37	1000 con					
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	38	“					
	Số con xuất chuồng	39	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	40	Tấn					
	Sản lượng trứng	41	1000 quả					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
c) Ngỗng	Số con hiện có	42	1000 con						
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	43	“						
	Số con xuất chuồng	44	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	45	Tấn						
	Sản lượng trứng	46	1000 quả						
3. Gia cầm khác									
a) Chim cút	Số con hiện có	47	1000 con						
	Số con xuất chuồng	48	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	49	Tấn						
	Sản lượng trứng	50	1000 quả						
b) Bò câu	Số con hiện có	51	1000 con						
	Số con xuất chuồng	52	“						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	53	Tấn						
c) Đà điểu...	Số con hiện có	54	Con						
	Số con xuất chuồng	55	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	56	Tấn						

Ghi chú: - Các chỉ tiêu Số con xuất chuồng và Sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa) là số phát sinh trong 6 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 31/3 năm báo cáo).

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/11

**SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM**  
**CHĂN NUÔI<sup>3</sup>**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
<b>I. Trâu, bò</b>									
1. Trâu	Số con hiện có	01	Con						
	Số con xuất chuồng	02	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	03	Tấn						
2. Bò	Số con hiện có	04	Con						
	<i>Trong tổng số:</i>	- Bò lai	05	Con					
		- Bò sữa	06	Con					
		- Bò cái sữa	07	Con					
	Số con xuất chuồng	08	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	09	Tấn						
Sản lượng sữa tươi	10	Tấn							
<b>II. Ngựa</b>									
Số con hiện có		11	Con						
Số con xuất chuồng		12	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		13	Tấn						

<sup>3</sup> - Các chỉ tiêu số lượng đầu con gia súc, gia cầm... ở biểu này lấy số liệu điều tra chăn nuôi 01/10.

- Các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa) là số phát sinh trong 12 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm báo cáo). Căn cứ để tính toán các chỉ tiêu này dựa vào kết quả điều tra chăn nuôi 01/4 và 01/10.



Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
<b>III. Dê, cừu, hươu, nai</b>									
1. Dê	Số con hiện có	14	Con						
	Số con xuất chuồng	15	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	16	Tấn						
2. Cừu	Số con hiện có	17	Con						
	Số con xuất chuồng	18	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	19	Tấn						
3. Hươu	Số con hiện có	20	Con						
	Số con xuất chuồng	21	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	22	Tấn						
4. Nai	Số con hiện có	23	Con						
	Số con xuất chuồng	24	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	25	Tấn						
<b>IV. Lợn</b>									
Số con hiện có (không tính lợn sữa)		26	Con						
Chia ra:	- Lợn thịt	27	Con						
	- Lợn nái	28	Con						
	- Lợn đực giống	29	Con						
Số con xuất chuồng		30	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		31	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		32	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		33	Tấn						
<b>V. Gia cầm</b>									
1. Gà		34	1000 con						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
a) Số con hiện có	35	‘						
<i>Chia ra:</i>	- Gà thịt	36	‘					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	37	‘					
	- Gà đẻ trứng	38	‘					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	39	‘					
b) Số con xuất chuồng	40	‘						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	41	‘						
c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	42	Tấn						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	43	Tấn						
d) Sản lượng trứng trong kỳ	44	1000 quả						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	45	‘						
2. Vịt, ngan, ngỗng	46	1000 con						
a) Vịt	Số con hiện có	47	‘					
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	48	‘					
	Số con xuất chuồng	49	‘					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	50	Tấn					
	Sản lượng trứng	51	1000 quả					
b) Ngan	Số con hiện có	52	1000 con					
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	53	‘					
	Số con xuất chuồng	54	‘					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	55	Tấn					
	Sản lượng trứng	56	1000 quả					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
c) Ngỗng	Số con hiện có	57	1000 con						
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	58	‘‘						
	Số con xuất chuồng	59	‘‘						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	60	Tấn						
	Sản lượng trứng	61	1000 quả						
<b>3. Gia cầm khác</b>									
a) Chim cút	Số con hiện có	62	1000 con						
	Số con xuất chuồng	63	‘‘						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	64	Tấn						
	Sản lượng trứng	65	1000 quả						
b) Bò câu	Số con hiện có	66	1000 con						
	Số con xuất chuồng	67	‘‘						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	68	Tấn						
c) Đà điểu...	Số con hiện có	69	Con						
	Số con xuất chuồng	70	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	71	Tấn						
<b>VI. Chăn nuôi khác</b>									
a) Chó	Số con hiện có	72	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	73	Tấn						
b) Thỏ	Số con hiện có	74	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	75	Tấn						
c) Trăn	Số con hiện có	76	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	77	Kg						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
d) Rắn	Số con hiện có	78	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	79	Kg						
e) Ong	Số tổ hiện có	80	Tổ						
	Sản lượng mật ong	81	Tấn						
f) Kén tằm	Sản lượng kén tằm	82	Tấn						
.....	.....	..	...						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 10/8 và 10/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM**  
**CHĂN NUÔI<sup>4</sup>**  
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>I. Lợn</b>								
Số con hiện có ( <i>không tính lợn sữa</i> )	01	Con						
<i>Chia ra:</i>	- Lợn thịt	02	Con					
	- Lợn nái	03	Con					
	- Lợn đực giống	04	Con					
Số con xuất chuồng	05	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	06	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt ( <i>không tính lợn giống bán để nuôi tiếp</i> )	07	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt	08	Tấn						
<b>II. Gia cầm</b>								
1. Gà	09	1000 con						
a) Số con hiện có	10	“						
<i>Chia ra:</i>	- Gà thịt	11	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	12	“					
	- Gà đẻ trứng	13	“					
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	14	“					

<sup>4</sup> Các chỉ tiêu Số con xuất chuồng và Sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng) đối với kỳ điều tra quý II là số phát sinh tính từ 01/4 đến 30/6 năm báo cáo; Kỳ điều tra quý IV tính từ 01/10 đến 31/12 năm trước.

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
b) Số con xuất chuồng	15	“						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	16	“						
c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	17	Tấn						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	18	“						
d) Sản lượng trứng trong kỳ	19	1000 quả						
+ Trong đó: Gà công nghiệp	20	“						
2. Vịt, ngan, ngỗng	21	1000 con						
a) Vịt	Số con hiện có	22	“					
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	23	“					
	Số con xuất chuồng	24	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	25	Tấn					
	Sản lượng trứng	26	1000 quả					
b) Ngan	Số con hiện có	27	1000 con					
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	28	“					
	Số con xuất chuồng	29	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	30	Tấn					
	Sản lượng trứng	31	1000 quả					
c) Ngỗng	Số con hiện có	32	1000 con					
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	33	“					
	Số con xuất chuồng	34	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	35	Tấn					
	Sản lượng trứng	36	1000 quả					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
3. Gia cầm khác								
a) Chim cút	Số con hiện có	37	1000 con					
	Số con xuất chuồng	38	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	39	Tấn					
	Sản lượng trứng	40	1000 quả					
b) Bò câu	Số con hiện có	41	1000 con					
	Số con xuất chuồng	42	“					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	43	Tấn					
c) Đà điểu...	Số con hiện có	44	Con					
	Số con xuất chuồng	45	Con					
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	46	Tấn					

..., ngày... tháng... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 012.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/9

**ƯỚC TÍNH SẢN PHẨM****CHĂN NUÔI**

9 tháng và cả năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ năm báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>1. Trâu</b>				
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
<b>2. Bò</b>				
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
<b>3. Lợn</b>				
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt lợn sữa bán giết thịt cả năm	Tấn			
<b>4. Gà</b>				
Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			
<b>5. Vịt</b>				
Sản lượng thịt vịt hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			



Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ năm báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
Sản lượng thịt vịt hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			
<b>6. Ngan, ngỗng</b>				
SL thịt ngan, ngỗng hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt ngan, ngỗng hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 013.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 20/6

Sơ bộ năm: Ngày 17/12

Chính thức năm: Ngày 10/4 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

**THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>TỔNG SỐ (I+II+III+IV)</b>	01													
<b>I. Trồng trọt</b>	02													
<b>A. Cây hàng năm</b>	03													
<b>1. Lúa (hạt khô)</b>	04													
- Lúa đông xuân	06													
- Lúa hè thu	07													
- Lúa thu đông/vụ ba	08													
- Lúa mùa	09													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>2. Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>	10													
- Ngô (hạt khô)	11													
- Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương... (hạt khô)	12													
<b>3. Cây lấy củ có chất bột</b>	13													
- Khoai lang (tươi)	14													
- Sắn/mỳ (tươi)	15													
- Khoai sọ (tươi)	16													
- Dong riềng (tươi)	17													
- Cây lấy củ có chất bột khác	18													
<b>4. Mía (cây tươi)</b>	19													
<b>5. Thuốc lá, thuốc lào</b>	20													
- Thuốc lá (lá khô)	21													
- Thuốc lào (sợi khô)	22													
<b>6. Cây lấy sợi</b>	23													
- Bông (cả hạt)	24													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Đay/bố (bẹ khô)	25													
- Cói/lác (chẻ khô)	26													
- Lanh	27													
- Cây lấy sợi khác	28													
<b>7. Cây có hạt chứa dầu</b>	29													
- Đậu tương/đậu nành	30													
- Lạc/đậu phộng (vỏ khô)	31													
- Vừng/mè	32													
- Cây có hạt chứa dầu khác	33													
<b>8. Rau, đậu và hoa, cây cảnh</b>	34													
a) Rau các loại	35													
a1) Rau lấy lá	36													
- Rau muống	37													
- Rau cải các loại	38													
- Rau cần	39													
- Cải bắp	40													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
a3) Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	92													
- Su hào	93													
- Cà rốt	94													
- Khoai tây	95													
- Tỏi tươi	96													
- Hành tây	97													
- Hành củ tươi	98													
- .....														
- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	117													
a4) Nấm	118													
a5) Rau các loại khác	119													
b) Đậu các loại	120													
- Đậu xanh	121													
- Đậu đen	122													
.....														
- Đậu lấy hạt khác	139													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
.....	...													
- Cây gia vị hàng năm khác	218													
b) Cây dược liệu hàng năm	219													
- Bạc hà	220													
- Ngải cứu	221													
.....														
- Cây dược liệu hàng năm khác	236													
<b>10. Cây hàng năm khác</b>	237													
- Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,...)	238													
- Cây làm phân xanh	239													
- Cây hàng năm khác	240													
<b>11. Sản phẩm phụ cây hàng năm</b>	241													
+ Thân cây ngô	242													
+ Ngọn mía	243													
+ Rơm, rạ	244													
.....	...													
+ Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	264													





Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
c) Cam, quýt và các loại quả có múi	297													
- Cam	298													
- Quýt	299													
- Chanh	300													
- Bưởi, bòng	301													
.....	...													
- Cây ăn quả có múi khác	312													
d) Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	313													
- Táo	314													
- Mận	315													
- Mơ	316													
- .....	...													
- Các loại quả có hạt như táo khác	336													
e) Nhãn, vải, chôm chôm	337													
- Nhãn	338													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm</b>	382													
a) Cây gia vị lâu năm	383													
- Gừng	384													
- Đinh hương	385													
- Vani	386													
- .....	...													
- Cây gia vị lâu năm khác	400													
b) Cây dược liệu lâu năm	401													
- Hồi	402													
- Tam thất	403													
- .....														
- Cây dược liệu lâu năm khác	420													
<b>9. Cây lâu năm khác</b>	421													
- Dầu tằm	422													
- Ca cao	423													
- .....	...													
- Cây lâu năm khác	440													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài	
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	
- Nai	466														
...	...														
<b>4. Lợn</b>	470														
4.1. Lợn thịt	471														
- Tăng giảm thuần túy	472														
- Bán ra, giết thịt	473														
4.2. Lợn sữa bán giết thịt ( <i>không tính lợn giống bán để nuôi tiếp</i> )	474														
<b>5. Chăn nuôi gia cầm</b>	475														
a) Gà	476														
- Tăng giảm thuần túy	477														
- Bán ra, giết thịt	478														
- Trứng gà (1000 quả)	479														
b) Vịt	480														
- Tăng giảm thuần túy	481														
- Bán ra, giết thịt	482														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Trứng vịt (1000 quả)	483													
c) Ngan	484													
- Tăng giảm thuần túy	485													
- Bán ra, giết thịt	486													
- Trứng ngan (1000 quả)	487													
d) Ngỗng	488													
- Tăng giảm thuần túy	489													
- Bán ra, giết thịt	490													
- Trứng ngỗng (1000 quả)	491													
e) Gia cầm khác	492													
- Chim cú	493													
- Trứng Chim cú (1000 quả)	494													
- Bò câu	495													
- Đà điểu	496													
.....	...													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>6. Chăn nuôi khác</b>	510													
- Chó	511													
- Thỏ	512													
- Trăn	513													
- Rắn	514													
- Kén tằm	515													
- Mật ong	516													
.....														
- Sản phẩm khác	536													
<b>7. Sản phẩm phụ chăn nuôi</b>	537													
.....	...													
<b>III. Dịch vụ nông nghiệp</b>	550													
<b>1. Dịch vụ trồng trọt</b>	551													
- Dịch vụ làm đất	552													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Dịch vụ gieo, cấy, sạ	553													
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	554													
- Dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh	555													
- Dịch vụ thu hoạch	556													
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	557													
- Dịch vụ cắt, xén, tỉa cây lâu năm	558													
.....														
- Dịch vụ trồng trọt khác	579													
<b>2. Dịch vụ chăn nuôi</b>	580													
- Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	581													
- Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi	582													
- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi	583													
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	584													
.....														
- Dịch vụ chăn nuôi khác	605													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>3. Dịch vụ sau thu hoạch</b>	606													
- Dịch vụ phơi, sấy sản phẩm (lúa, ngô,...)	607													
- Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	608													
.....	....													
- Dịch vụ sau thu hoạch khác	619													
<b>IV. Sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan</b>	620													
.....	....													

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 014.N/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10/4 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

**THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>TỔNG SỐ (I+II+III+IV)</b>	01													
<b>I. Trồng trọt</b>	02													
<b>A. Cây hàng năm</b>	03													
<b>1. Lúa (hạt khô)</b>	04													
- Lúa đông xuân	06													
- Lúa hè thu	07													
- Lúa thu đông/vụ ba	08													
- Lúa mùa	09													
<b>2. Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>	10													
- Ngô (hạt khô)	11													
- Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương... (hạt khô)	12													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>3. Cây lấy củ có chất bột</b>	13													
- Khoai lang (tươi)	14													
- Sắn/mỳ (tươi)	15													
- Khoai sọ (tươi)	16													
- Dong riềng (tươi)	17													
- Cây lấy củ có chất bột khác	18													
<b>4. Mía (cây tươi)</b>	19													
<b>5. Thuốc lá, thuốc lào</b>	20													
- Thuốc lá (lá khô)	21													
- Thuốc lào (sợi khô)	22													
<b>6. Cây lấy sợi</b>	23													
- Bông (cả hạt)	24													
- Đay/bố (bẹ khô)	25													
- Cói/lác (chẻ khô)	26													
- Lanh	27													
- Cây lấy sợi khác	28													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>7. Cây có hạt chứa dầu</b>	29													
- Đậu tương/đậu nành	30													
- Lạc/đậu phộng (vỏ khô)	31													
- Vừng/mè	32													
- Cây có hạt chứa dầu khác	33													
<b>8. Rau, đậu và hoa, cây cảnh</b>	34													
a) Rau các loại	35													
a1) Rau lấy lá	36													
- Rau muống	37													
- Rau cải các loại	38													
- Rau cần	39													
- Cải bắp	40													
- Súp lơ	41													
.....														
- Rau lấy lá khác	60													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
a2) Rau lấy quả	61													
- Dưa hấu	62													
- Dưa chuột/dưa leo	63													
- Bí xanh	64													
- Bí đỏ (Bí ngô)	65													
- Bầu	66													
- Mướp	67													
- Su su	68													
- Ớt trái ngọt	69													
- Cà chua	70													
- Đậu quả các loại	71													
.....														
- Rau lấy quả khác	91													
a3) Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	92													
- Su hào	93													
- Cà rốt	94													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Khoai tây	95													
- Tỏi tươi	96													
- Hành tây	97													
- Hành củ tươi	98													
- .....														
- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	117													
a4) Nấm	118													
a5) Rau các loại khác	119													
b) Đậu các loại	120													
- Đậu xanh	121													
- Đậu đen	122													
....														
- Đậu lấy hạt khác	139													
c) Hoa các loại (1000 bông)	140													
- Hoa lay ơn	141													
- Hoa hồng	142													
- .....	...													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Hoa khác	169													
d) Cây cảnh các loại (cây)	170													
- Đào	171													
- Mai	172													
- Quất	173													
- Bonsai	174													
.....	...													
- Cây cảnh khác	195													
<b>9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm</b>	196													
a) Cây gia vị hàng năm	197													
- Ớt cay	198													
- Sả	199													
.....	...													
- Cây gia vị hàng năm khác	218													
b) Cây dược liệu hàng năm	219													
- Bạc hà	220													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Ngải cứu	221													
.....														
- Cây dược liệu hàng năm khác	236													
<b>10. Cây hàng năm khác</b>	237													
- Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,...)	238													
- Cây làm phân xanh	239													
- Cây hàng năm khác	240													
<b>11. Sản phẩm phụ cây hàng năm</b>	241													
+ Thân cây ngô	242													
+ Ngọn mía	243													
+ Rơm, rạ	244													
.....	...													
+ Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	264													
<b>B. Cây lâu năm</b>	265													
<b>1. Cây ăn quả</b>	266													
a) Nho	267													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
b) Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới	268													
- Xoài	269													
- Chuối	270													
- Thanh long	271													
- Dứa/thơm/khóm	272													
- Sầu riêng	273													
- Na/mãng cầu	274													
- Mãng cụt	275													
- Đu đủ	276													
- .....	...													
- Các loại cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	296													
c) Cam, quýt và các loại quả có múi	297													
- Cam	298													
- Quýt	299													
- Chanh	300													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Bưởi, bòng	301													
.....	...													
- Cây ăn quả có múi khác	312													
d) Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	313													
- Táo	314													
- Mận	315													
- Mơ	316													
- .....	...													
- Các loại quả có hạt như táo khác	336													
e) Nhãn, vải, chôm chôm	337													
- Nhãn	338													
- Vải	339													
- Chôm chôm	340													
f) Cây ăn quả khác	341													
.....	.....													
Cây ăn quả khác	351													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
<b>2. Cây lấy quả chứa dầu</b>	352													
a) Dừa	353													
.....														
f) Cây lấy quả chứa dầu khác	374													
<b>3. Điều</b>	375													
<b>4. Hồ tiêu</b>	376													
<b>5. Cao su</b>	377													
<b>6. Cà phê</b>	378													
<b>7. Chè</b>	379													
- Chè búp tươi	380													
- Chè lá tươi	381													
<b>8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm</b>	382													
a) Cây gia vị lâu năm	383													
- Gừng	384													
- Đinh hương	385													
- Vani	386													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- .....	...													
- Cây gia vị lâu năm khác	400													
b) Cây dược liệu lâu năm	401													
- Hồi	402													
- Tam thất	403													
- .....														
- Cây dược liệu lâu năm khác	420													
<b>9. Cây lâu năm khác</b>	421													
- Dâu tằm	422													
- Ca cao	423													
- .....	...													
- Cây lâu năm khác	440													
<b>10. Sản phẩm phụ cây lâu năm</b>	441													
.....	...													
<b>II. Chăn nuôi</b>	452													
<b>1. Trâu, bò</b>	453													
a) Trâu	454													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Tăng giảm thuần túy	455													
- Bán ra, giết thịt	456													
b) Bò	457													
- Tăng giảm thuần túy	458													
- Bán ra, giết thịt	459													
- Sữa bò	460													
<b>2. Ngựa</b>	461													
<b>3. Dê, cừu, hươu, nai</b>	462													
- Dê	463													
- Cừu	464													
- Hươu	465													
- Nai	466													
...	...													
<b>4. Lợn</b>	470													
4.1. Lợn thịt	471													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Tăng giảm thuần túy	472													
- Bán ra, giết thịt	473													
4.2. Lợn sữa bán giết thịt <i>(không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)</i>	474													
<b>5. Chăn nuôi gia cầm</b>	475													
a) Gà	476													
- Tăng giảm thuần túy	477													
- Bán ra, giết thịt	478													
- Trứng gà (1000 quả)	479													
b) Vịt	480													
- Tăng giảm thuần túy	481													
- Bán ra, giết thịt	482													
- Trứng vịt (1000 quả)	483													
c) Ngan	484													
- Tăng giảm thuần túy	485													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Bán ra, giết thịt	486													
- Trứng ngan (1000 quả)	487													
d) Ngỗng	488													
- Tăng giảm thuần túy	489													
- Bán ra, giết thịt	490													
- Trứng ngỗng (1000 quả)	491													
e) Gia cầm khác	492													
- Chim cút	493													
- Trứng Chim cút (1000 quả)	494													
- Bò câu	495													
- Đà điểu...	496													
.....	...													
<b>6. Chăn nuôi khác</b>	510													
- Chó	511													
- Thỏ	512													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Trăn	513													
- Rắn	514													
- Kén tấm	515													
- Mật ong	516													
.....														
- Sản phẩm khác	536													
<b>7. Sản phẩm phụ chăn nuôi</b>	537													
.....	...													
<b>III. Dịch vụ nông nghiệp</b>	550													
<b>1. Dịch vụ trồng trọt</b>	551													
- Dịch vụ làm đất	552													
- Dịch vụ gieo, cấy, sạ	553													
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	554													
- Dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh	555													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Dịch vụ thu hoạch	556													
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	557													
- Dịch vụ cắt, xén, tỉa cây lâu năm	558													
.....														
- Dịch vụ trồng trọt khác	579													
<b>2. Dịch vụ chăn nuôi</b>	580													
- Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	581													
- Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi	582													
- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi	583													
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	584													
.....														
- Dịch vụ chăn nuôi khác	605													
<b>3. Dịch vụ sau thu hoạch</b>	606													
- Dịch vụ phơi, sấy sản phẩm (lúa, ngô,...)	607													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (Triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	608													
.....	....													
- Dịch vụ sau thu hoạch khác	619													
<b>IV. Sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan</b>	620													
.....	....													

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 015.H/BCC-NLTS**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ước 6 tháng đầu năm: 15/6  
 Ước 9 tháng đầu năm: 15/9  
 Sơ bộ năm: Ngày 15/12

**TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC,  
 NUÔI DƯỠNG RỪNG**  
 Ước tính...../sơ bộ năm....

Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01=02+03+04)		01	ha			
<i>Chiara:</i>	- Rừng đặc dụng trồng mới	02	ha			
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha			
	- Rừng sản xuất trồng mới	04	ha			
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc		05	ha			
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh		06	ha			
IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ		07	ha			
V. Cây lâm nghiệp trồng phân tán		08	1000 cây			
VI. Ươm giống cây lâm nghiệp		09	1000 cây			
VII. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững (10=11+12+13)		10	ha			
1. Rừng đặc dụng trồng mới		11	ha			
2. Rừng phòng hộ trồng mới		12	ha			
3. Rừng sản xuất trồng mới		13	ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	$3=2/1*100$
<i>Trong đó:</i>	- Rừng nguyên liệu giấy	14	ha			
	- Diện tích cây ăn quả	15	ha			
	- Diện tích cây lâu năm khác	16	ha			

**Ghi chú:** Báo cáo ước 6 tháng, 9 tháng chỉ báo cáo 9 chỉ tiêu đầu (từ mã 01-09)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 016.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 10/4 (năm sau)

**TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC,  
NUÔI DƯỠNG RỪNG**  
Chính thức năm....

Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê...  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01=02+03+04)	01	ha						
<i>Chia ra:</i>	- Rừng đặc dụng trồng mới	02	ha					
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha					
	- Rừng sản xuất trồng mới	04	ha					
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	05	ha						
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	06	ha						
IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	07	ha						
V. Cây lâm nghiệp trồng phân tán	08	1000 cây						
VI. Ươm giống cây lâm nghiệp	09	1000 cây						
VII. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững (10=11+12+13)	10	ha						
1. Rừng đặc dụng trồng mới	11	ha						
2. Rừng phòng hộ trồng mới	12	ha						
3. Rừng sản xuất trồng mới	13	ha						
<i>Trong đó:</i>	- Rừng nguyên liệu giấy	14	ha					
	- Diện tích cây ăn quả	15	ha					
	- Diện tích cây lâu năm khác	16	ha					

....., ngày... tháng... năm...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 017.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng đầu năm: 15/6

Ước 9 tháng đầu năm: 15/9

Sơ bộ cả năm: Ngày 15/12

**KHAI THÁC, THU NHẬT GỖ  
VÀ LÂM SẢN KHÁC**

Ước tính..../sơ bộ năm....

Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Tổng số gỗ khai thác (01=02+03)	01	m <sup>3</sup>			
<i>Chia ra</i>					
- Rừng tự nhiên	02	m <sup>3</sup>			
- Rừng trồng	03	m <sup>3</sup>			
<i>Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy</i>	04	m <sup>3</sup>			
2. Củi	05	ste			
3. Luồng, vầu	06	1000 cây			
4. Tre	07	1000 cây			
5. Trúc	08	1000 cây			
6. Giang	09	1000 cây			
7. Nứa hàng	10	1000 cây			
8. Song, mây	11	tấn			
9. Nhựa thông	12	tấn			
10. Quế	13	tấn			
11. Thảo quả	14	tấn			
12. Hạt trâu	15	tấn			
13. Hạt sỏ	16	tấn			
14. Nhựa trám	17	tấn			
15. Cừ trầm	18	1000 cây			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
16. Lá cọ	19	1000 tàu			
17. Lá dừa nước	20	1000 tàu			
18. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	21	tấn			
19. Lá dong	22	1000 tàu			
20. Lá nón	23	1000 tàu			
21. Cánh kiến	24	tấn			
22. Măng tươi	25	tấn			
23. Mộc nhĩ	26	tấn			
24. Trám, sấu	27	tấn			
25. Mật ong rừng	28	tấn			
26. Cây chổi rành	29	tấn			
27. Bông đót	30	tấn			
28. Than	31	tấn			
29. Tranh	32	tấn			
30. Vỏ giò	33	tấn			
31. Bông chít	34	tấn			
32. Hạt dẻ	35	tấn			
...					
...					

**Ghi chú:** - Báo cáo ước 6 tháng, 9 tháng chỉ báo cáo 5 chỉ tiêu đầu: Tổng số gỗ khai thác và củi (từ mã 01 đến mã 05)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 018.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 10/4 năm sau

**KHAI THÁC, THU NHẬP  
GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC**  
Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số gỗ khai thác (01=02+03)	01	m <sup>3</sup>						
<i>Chia ra</i>	- Rừng tự nhiên	02	m <sup>3</sup>					
	- Rừng trồng	03	m <sup>3</sup>					
<i>Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy</i>	04	m <sup>3</sup>						
2. Củi	05	ste						
3. Luông, vầu	06	1000 cây						
4. Tre	07	1000 cây						
5. Trúc	08	1000 cây						
6. Giang	09	1000 cây						
7. Nứa hàng	10	1000 cây						
8. Song, mây	11	tấn						
9. Nhựa thông	12	tấn						
10. Quế	13	tấn						
11. Thảo quả	14	tấn						
12. Hạt trâu	15	tấn						
13. Hạt sỏ	16	tấn						
14. Nhựa trám	17	tấn						
15. Cừ trám	18	1000 cây						
16. Lá cọ	19	1000 tàu						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
17. Lá dừa nước	20	1000 tàu						
18. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	21	tấn						
19. Lá dong	22	1000 tàu						
20. Lá nón	23	1000 tàu						
21. Cánh kiến	24	tấn						
22. Măng tươi	25	tấn						
23. Mộc nhĩ	26	tấn						
24. Trám, sáu	27	tấn						
25. Mật ong rừng	28	tấn						
26. Cây chổi rành	29	tấn						
27. Bông dót	30	tấn						
28. Than	31	tấn						
29. Tranh	32	tấn						
30. Vỏ giò	33	tấn						
31. Bông chít	34	tấn						
32. Hạt dẻ	35	tấn						
...								
...								
...								

....., ngày.... tháng... năm...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 019.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng đầu năm: 15/6

Ước 9 tháng đầu năm: 15/9

Sơ bộ cả năm: Ngày 15/12

**THIỆT HẠI RỪNG**

Ước tính...../sơ bộ năm....

Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
<b>1. Cháy rừng</b>					
1.1. Số vụ cháy	01	vụ			
1.2. Diện tích rừng bị cháy	02	ha			
<i>Trong đó:</i> Rừng trồng	03	ha			
1.3. Giá trị thiệt hại	04	triệu đồng			
<b>2. Chặt phá rừng</b>					
2.1. Số vụ chặt phá	05	vụ			
2.2. Diện tích rừng bị chặt phá	06	ha			
2.3. Giá trị thiệt hại	07	triệu đồng			

....., ngày.....tháng.... năm...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 020.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 10/4 năm sau

**THIỆT HẠI RỪNG**  
Chính thức năm....

Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>1. Cháy rừng</b>								
1.1. Số vụ cháy	01	vụ						
1.2. Diện tích rừng bị cháy	02	ha						
<i>Trong đó: Rừng trồng</i>	03	ha						
1.3. Giá trị thiệt hại	04	triệu đồng						
<b>2. Chặt phá rừng</b>								
2.1. Số vụ chặt phá	05	vụ						
2.2. Diện tích rừng bị chặt phá	06	ha						
2.3. Giá trị thiệt hại	07	triệu đồng						

...., ngày.....tháng.... năm...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 021.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/9

**ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU**  
**LÂM NGHIỆP**  
Năm....

Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	01	ha			
<i>Chia ra:</i>	- Rừng sản xuất trồng mới	02	ha		
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha		
	- Rừng đặc dụng trồng mới	04	ha		
2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	05	ha			
3. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	06	ha			
4. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	07	ha			
5. Cây lâm nghiệp trồng phân tán	08	1000 cây			
6. Ươm giống cây lâm nghiệp	09	1000 cây			
7. Sản lượng gỗ khai thác	10	m <sup>3</sup>			
<i>Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy</i>	11	m <sup>3</sup>			
8. Sản lượng củi khai thác	12	ste			

...., ngày....tháng.... năm...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 022.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: 20/6

Sơ bộ năm: ngày 17/12

Chính thức năm: ngày 15/4 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP  
THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

Ước 6 tháng/Sơ bộ/chính thức năm.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 (triệu đồng)					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>TỔNG SỐ (01=02+08+54+91)</b>		01	x	x	x	x	x	x	x						
<b>I. Trồng và nuôi rừng</b>		02	x	x	x	x	x	x	x						
1. Trồng rừng tập trung	ha	03													
2. Trồng cây phân tán	ha	04													
3. Chăm sóc rừng	ha	05													
4. Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	06													
5. Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây	07													
<b>II. Khai thác gỗ và lâm sản khác</b>		08	x	x	x	x	x	x	x						
1. Gỗ	m <sup>3</sup>	09													

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 (triệu đồng)					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2. Củi	ste	10													
3. Luồng, vầu	1000 cây	11													
4. Tre	1000 cây	12													
5. Trúc	1000 cây	13													
6. Giang	1000 cây	14													
7. Nứa hàng	1000 cây	15													
8. Song, mây	tấn	16													
9. Nhựa thông	tấn	17													
10. Quế	tấn	18													
11. Thảo quả	tấn	19													
...															
...															

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 (triệu đồng)					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>III. Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác</b>		54	x	x	x	x	x	x	x						
1. Lá dong	1000 lá	55													
2. Lá nón	1000 lá	56													
3. Cánh kiến	tấn	57													
4. Măng tươi	tấn	58													
5. Mộc nhĩ	tấn	59													
6. Trám, sấu	tấn	60													
7. Mật ong rừng	kg	61													
8. Cây chổi rành	tấn	62													
...															
...															
<b>IV. Dịch vụ lâm nghiệp</b>		91	x	x	x	x	x	x	x						
1. Bảo vệ rừng	ha	92													



Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 (triệu đồng)					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2. Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng		93	x	x	x	x	x	x	x						
3. Dịch vụ lâm nghiệp khác		94	x	x	x	x	x	x	x						

**Ghi chú:** Các sản phẩm lâm nghiệp khai thác và thu nhập khác ghi theo danh mục và đơn vị tính trong Bảng giá cố định năm 2010

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 023.N/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức năm: 15/4 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP**

**THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

Chính thức năm.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>TỔNG SỐ (01=02+08+54+91)</b>	01													
<b>I. Trồng và nuôi rừng</b>	02													
1. Trồng rừng tập trung	03													
2. Trồng cây phân tán	04													
3. Chăm sóc rừng	05													
4. Khoanh nuôi tái sinh rừng	06													
5. Ươm giống cây lâm nghiệp	07													
<b>II. Khai thác gỗ và lâm sản khác</b>	08													
1. Gỗ	09													
2. Củi	10													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4. Măng tươi	58													
5. Mộc nhĩ	59													
6. Trám, sấu	60													
7. Mật ong rừng	61													
8. Cây chổi rành	62													
...														
<b>IV. Dịch vụ lâm nghiệp</b>	91													
1. Bảo vệ rừng	92													
2. Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng	93													
3. Dịch vụ lâm nghiệp khác	94													

**Ghi chú:** Các sản phẩm lâm nghiệp khác ghi theo danh mục và đơn vị tính trong Bảng giá cố định năm 2010.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 024.H/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ước 6 tháng: Ngày 15/6  
Chính thức năm: Ngày 15/12

**TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ  
NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC  
THỦY SẢN NỘI ĐỊA**  
Ước tính 6 tháng/chính thức năm....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
<b>A. Nuôi trồng thủy sản</b>						
<b>I. Số cơ sở nuôi trồng thủy sản</b>	01	Cơ sở				
1. Số cơ sở nuôi bằng diện tích mặt nước	02	Cơ sở				
<i>Trong đó:</i> Nuôi cá sấu	03	Cơ sở				
2. Số cơ sở nuôi lồng bè	04	Cơ sở		x	x	x
3. Số cơ sở sản xuất giống	05	Cơ sở		x	x	x
3.1. Cơ sở sản xuất cá giống	06	Cơ sở		x	x	x
<i>Trong đó:</i> Cá tra, ba sa	07	Cơ sở		x	x	x
3.2. Cơ sở sản xuất tôm giống	08	Cơ sở		x	x	x
<i>Trong đó:</i> Tôm sú	09	Cơ sở		x	x	x
3.3. Cơ sở sản xuất giống thủy sản khác	10	Cơ sở		x	x	x
<b>II. Diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	11	Ha				
1. Diện tích nước mặn (biển)	12	Ha				
a) Nuôi cá	13	Ha				
+ Cá song/cá mú	14	Ha				
+ Cá giò	15	Ha				
+ .....	16	Ha				
+ .....	....					
+ Cá nước mặn khác	47	Ha				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
b) Nuôi tôm	48	Ha				
c) Nuôi thủy sản khác	59	Ha				
+ Nghêu	50	Ha				
+ Rau câu	51	Ha				
+ Ngọc trai	52	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Khác	75	Ha				
d) Ươm nuôi giống thủy sản	76	Ha				
2. Diện tích nước lợ	77	Ha				
a) Nuôi cá	78	Ha				
+ Cá kèo	79	Ha				
+ Cá chẽm	80	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Cá nước lợ khác	102	Ha				
b) Nuôi tôm	103	Ha				
+ Tôm sú	104	Ha				
+ Tôm thẻ chân trắng	105	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Tôm nước lợ khác	116	Ha				
c) Nuôi thủy sản khác	117	Ha				
+ Cua bể	118	Ha				
+ Rau câu	119	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Khác	131	Ha				
d) Ươm nuôi giống thủy sản	132	Ha				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
3. Diện tích nước ngọt	133	Ha				
a) Nuôi cá	134	Ha				
+ Cá tra, ba sa	135	Ha				
+ Cá trắm, chày, chép	136	Ha				
+ Cá rô phi	137	Ha				
+ Cá quả (cá lóc)	138	Ha				
+ Cá hồi	139	Ha				
+ .....	....	Ha				
+ Cá nước ngọt khác	152	Ha				
b) Nuôi tôm	153	Ha				
+ Tôm càng xanh	154	Ha				
+ .....	...	Ha				
+ Tôm nước ngọt khác	165	Ha				
c) Nuôi thủy sản khác	166	Ha				
d) Ươm nuôi giống thủy sản	167	Ha				

### III. Lồng bè nuôi trồng thủy sản

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại mặt nước nuôi		
				Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
1. Số lồng/bè nuôi	168	Cái				
a) Nuôi cá	169	Cái				
<i>Trong đó:</i> Cá tra, ba sa	170	Cái				
b) Nuôi tôm	171	Cái				
<i>Trong đó:</i> Tôm hùm	172	Cái				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại mặt nước nuôi		
				Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
c) Nuôi thủy sản khác	173	Cái				
<i>Trong đó:</i> + Trai ngọc	174	Cái				
+ Cua bể	175	Cái				
+ .....	....	Cái				
<b>2. Thể tích lồng/bè nuôi</b>	187	M <sup>3</sup>				
a) Nuôi cá	188	M <sup>3</sup>				
<i>Trong đó:</i> Cá tra, ba sa	189	M <sup>3</sup>				
b) Nuôi tôm	190	M <sup>3</sup>				
<i>Trong đó:</i> Tôm hùm	191	M <sup>3</sup>				
c) Nuôi thủy sản khác	192	M <sup>3</sup>				
<i>Trong đó:</i> + Trai ngọc	193	M <sup>3</sup>				
+ Cua bể	194	M <sup>3</sup>				
+ .....		M <sup>3</sup>				

#### IV. Nuôi cá sấu

Số con cá sấu đang nuôi	206	Con	
Số con cá sấu bán giết thịt	207	Con	

#### B. Khai thác thủy sản nội địa

1. Số tàu thuyền có động cơ	208	Chiếc	
2. Số thuyền xuồng không có động cơ	209	Chiếc	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....

Cục trưởng  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 025.H/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ước 6 tháng: ngày 15/6  
Chính thức năm: ngày 15/12

**TÌNH HÌNH CƠ BẢN  
VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN  
(BIỂN)**  
Ước tính 6 tháng/chính thức năm...

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo công suất tàu thuyền			
				Dưới 20 CV	20 đến dưới 45 CV	45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5
<b>1. Số cơ sở khai thác hải sản</b>	01	Đơn vị		x	x	x	x
<b>2. Tàu thuyền khai thác hải sản có động cơ</b>	02	Chiếc					
Tổng công suất	03	CV					
<i>Chia theo nghề</i> + Lưới kéo	04	Chiếc					
+ Lưới vây	05	Chiếc					
+ Lưới rê	06	Chiếc					
+ Mành vó	07	Chiếc					
+ Câu	08	Chiếc					
+ Khác	09	Chiếc					
<b>2.1. Số tàu thuyền khai thác xa bờ</b>	10	Chiếc					
Tổng công suất	11	CV					
<i>Chia theo nghề</i> : + Lưới kéo	12	Chiếc					
+ Lưới vây	13	Chiếc					
+ Lưới rê	14	Chiếc					
+ Mành vó	15	Chiếc					
+ Câu	16	Chiếc					
+ Khác	17	Chiếc					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo công suất tàu thuyền			
				Dưới 20 CV	20 đến dưới 45 CV	45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5
<b>2.2. Số tàu thuyền khai thác gần bờ</b>	18	Chiếc					
Tổng công suất	19	CV					
<i>Chia theo nghề:</i> + Lưới kéo	20	Chiếc					
+ Lưới vây	21	Chiếc					
+ Lưới rê	22	Chiếc					
+ Màn hình vó	23	Chiếc					
+ Câu	24	Chiếc					
+ Khác	25	Chiếc					
<b>3. Số tàu thuyền dịch vụ khai thác hải sản</b>	26	Chiếc					
Tổng công suất	27	CV					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm....

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 743 + 744)

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định  
Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

**DANH MỤC****BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP  
ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

(Tiếp theo Công báo số 741 + 742)

**Biểu số: 026.S/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ước 6 tháng: ngày 15/6

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN  
6 THÁNG ĐẦU NĂM**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Tấn*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (A + B)</b>	01			
<b>A. Sản lượng thủy sản khai thác</b>	02			
<b>I. Khai thác nước mặn (biển)</b>	03			
1. Cá	04			
- Cá ngừ	05			
- Cá thu	06			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
- Cá chim	07			
- Cá nục	08			
- Cá hồng	09			
- Cá tạp	10			
- .....	...			
- Cá biển khai thác khác	50			
2. Tôm	51			
- Tôm sắt	52			
- .....	...			
- Tôm biển khai thác khác	72			
3. Hải sản khác	73			
- Mực	74			
- Cua bể	75			
- Ngao, nghêu	76			
- Sò	77			
- Yến sào	78			
<i>Trong đó: Yến nuôi trong đất liền</i>	79			
- .....	...			
- Hải sản khai thác biển khác	105			
<b>II. Khai thác nội địa</b>	106			
a) Khai thác nước lợ	107			
1. Cá	108			
- .....	...			
2. Tôm	122			
- .....	...			
3. Thủy sản khác	137			
- Cua, ghẹ	138			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
- Ngao, nghêu, - .....	139 ...			
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155			
<b>b) Khai thác nước ngọt</b>	156			
<b>1. Cá</b>	157			
- Cá rô đồng - .....	158 ...			
- Cá khai thác nước ngọt khác	178			
<b>2. Tôm</b>	179			
- .....	...			
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199			
<b>3. Thủy sản khác</b>	200			
- .....	...			
<b>B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	211			
<b>I. Nuôi nước mặn (biển)</b>	212			
<b>1. Cá</b>	213			
- Cá song/cá mú	214			
- Cá giò - .....	215 ....			
- Cá nước mặn khác	237			
<b>2. Tôm</b>	238			
- .....	...			
<b>3. Thủy sản khác</b>	249			
- Nghêu	250			
- Rau câu	251			
- Ngọc trai - .....	252 ...			
- Thủy sản nuôi nước mặn khác	275			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>II. Nuôi nội địa</b>	276			
a) Nuôi nước lợ	277			
1. Cá	278			
- Cá kèo	279			
- Cá chêm	280			
- .....	....			
- Cá nuôi nước lợ khác	292			
2. Tôm	293			
- Tôm sú	294			
- Tôm thẻ chân trắng	295			
- .....	...			
- Tôm nuôi nước lợ khác	316			
3. Thủy sản khác	317			
- Cua bể	318			
- Rau câu	319			
- .....	380			
- .....	...			
- Khác	403			
b) Nuôi nước ngọt	404			
1. Cá	405			
- Cá tra, ba sa	406			
- Cá trắm, chày	407			
- Cá chép	408			
- Cá rô phi	409			
- Cá quả/cá lóc	500			
- Cá diêu hồng	501			
- Cá hồi	502			
- .....	...			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức 6 tháng đầu năm trước	Ước 6 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
- Cá khác	553			
2. Tôm	554			
- Tôm càng xanh	555			
- ...	...			
- Tôm khác	569			
3. Thủy sản khác	570			
- Cá sấu	571			
- Ếch	572			
- Ba ba	573			
- .....	...			
- Khác	582			
4. Nuôi cá cảnh (triệu con)	583			
<b>C. Số lượng giống thủy sản</b>	584			
1. Cá giống các loại (triệu con)	585			
- Cá tra (triệu con)	586			
- .....	...			
- Cá giống khác	617			
2. Tôm giống các loại (triệu con)	618			
- Tôm sú (triệu con)	619			
- .....	...			
- Tôm giống khác	630			
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	631			
- .....	...			
- Giống thủy sản khác	660			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 027.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Chính thức năm: ngày 31/01  
năm sau

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN  
CHÍNH THỨC NĂM**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Tấn*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TỔNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (A + B)</b>	01						
<b>A. Sản lượng thủy sản khai thác</b>	02						
<b>I. Khai thác nước mặn (biển)</b>	03						
1. Cá	04						
- Cá ngừ	05						
- Cá thu	06						
- Cá chim	07						
- Cá nục	08						
- Cá hồng	09						
- Cá tạp	10						
- .....	...						
- Cá biển khai thác khác	50						
2. Tôm	51						
- Tôm sắt	52						
- .....	...						
- Tôm biển khai thác khác	72						
3. Hải sản khác	73						
- Mực	74						
- Cua bể	75						



Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
- Ngao, nghêu	76						
- Sò	77						
- Yến sào	78						
<i>Trong đó: Yến nuôi trong đất liền</i>	79						
- .....	...						
- Hải sản khai thác biển khác	105						
<b>II. Khai thác nội địa</b>	106						
a) Khai thác nước lợ	107						
1. Cá	108						
- .....	...						
2. Tôm	122						
- .....	...						
3. Thủy sản khác	137						
- Cua, ghe	138						
- Ngao, nghêu,	139						
- .....	...						
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155						
b) Khai thác nước ngọt	156						
1. Cá	157						
- Cá rô đồng	158						
- .....	...						
- Cá khai thác nước ngọt khác	178						
2. Tôm	179						
- .....	...						
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199						
3. Thủy sản khác	200						
- .....							

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	211						
<b>I. Nuôi nước mặn (biển)</b>	212						
1. Cá	213						
- Cá song/cá mú	214						
- Cá giò	215						
- .....	....						
- Cá nước mặn khác	237						
2. Tôm	238						
- .....	...						
3. Thủy sản khác	249						
- Nghêu	250						
- Rau câu	251						
- Ngọc trai	252						
- .....	...						
- Thủy sản nuôi nước mặn khác	275						
<b>II. Nuôi nội địa</b>	276						
a) Nuôi nước lợ	277						
1. Cá	278						
- Cá kèo	279						
- Cá chêm	280						
- .....	....						
- Cá nuôi nước lợ khác	292						
2. Tôm	293						
- Tôm sú	294						
- Tôm thẻ chân trắng	295						
- .....	...						
- Tôm nuôi nước lợ khác	316						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
3. Thủy sản khác	317						
- Cua bể	318						
- Rau câu	319						
- .....	380						
- .....	...						
- Khác	403						
b) Nuôi nước ngọt	404						
1. Cá	405						
- Cá tra, ba sa	406						
- Cá trắm, chày	407						
- Cá chép	408						
- Cá rô phi	409						
- Cá quả/cá lóc	500						
- Cá diêu hồng	501						
- Cá hồi	502						
- .....	...						
- Cá khác	553						
2. Tôm	554						
- Tôm càng xanh	555						
- ...	...						
- Tôm khác	569						
3. Thủy sản khác	570						
- Cá sấu	571						
- Éch	572						
- Ba ba	573						
- .....	...						
- Khác	582						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6
4. Nuôi cá cảnh (triệu con)	583						
<b>C. Số lượng giống thủy sản</b>	584						
1. Cá giống các loại (triệu con)	585						
- Cá tra (triệu con)	586						
- .....	...						
- Cá giống khác	617						
2. Tôm giống các loại (triệu con)	618						
- Tôm sú (triệu con)	619						
- .....	...						
- Tôm giống khác	630						
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	631						
- .....	...						
- Giống thủy sản khác	660						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 028.N/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ năm: 15/12

Chính thức năm: 31/01 năm sau

**KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ**

Sơ bộ/Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo nhóm công suất		
				Dưới 45 CV	Từ 45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4
<b>1. Số cơ sở khai thác hải sản xa bờ</b>	01	Cơ sở				
<b>2. Số tàu khai thác hải sản xa bờ</b>	02	Chiếc				
<b>2.1. Chia ra theo nghề đánh bắt</b>						
- Nghề lưới kéo:	03	Chiếc				
- Nghề lưới vây:	04	Chiếc				
- Nghề lưới rê	05	Chiếc				
- Nghề mảnh vó	06	Chiếc				
- Nghề câu	07	Chiếc				
- Nghề khác	08	Chiếc				
<b>2.2. Tổng công suất</b>	09	CV				
<b>3. Sản lượng hải sản khai thác</b>	10	Tấn				
- Cá	11	Tấn				
+ .....	12	Tấn				
+ .....	...	Tấn				
- Tôm	34	Tấn				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo nhóm công suất		
				Dưới 45 CV	Từ 45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4
+ .....	35	Tấn				
+ .....	...	Tấn				
- Thủy sản khác	47	Tấn				
+ .....	48	Tấn				
+ .....	...	Tấn				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 029.C/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/9

**ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU**  
**THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM**  
Năm....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức 9 tháng đầu năm trước	Ước 9 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
<b>I. Tổng sản lượng thủy sản</b>	01	Tấn			
- Cá	02	Tấn			
- Tôm	03	Tấn			
- Thủy sản khác	04	Tấn			
1. Khai thác thủy sản	05	Tấn			
- Cá	06	Tấn			
- Tôm	07	Tấn			
- Thủy sản khác	08	Tấn			
<i>Trong đó:</i> Khai thác biển	09	Tấn			
+ Cá	10	Tấn			
+ Tôm	11	Tấn			
+ Thủy sản khác	12	Tấn			
2. Nuôi trồng thủy sản	13	Tấn			
- Cá	14	Tấn			
<i>Trong đó:</i> Cá tra, basa	15	Tấn			
- Tôm	16	Tấn			
<i>Trong đó:</i> + Tôm sú	17	Tấn			
+ Tôm thẻ chân trắng	18	Tấn			
- Thủy sản khác	19	Tấn			
<b>II. Năng lực sản xuất thủy sản</b>					
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	20	Ha			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức 9 tháng đầu năm trước	Ước 9 tháng năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, basa	21	Ha			
+ Tôm sú	22	Ha			
+ Tôm thẻ chân trắng	23	Ha			
2. Số lồng bè nuôi thủy sản	24	Cái			
<i>Trong đó:</i> Cá tra, ba sa	25	Cái			
3. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ:					
- Số lượng	26	Chiếc			
- Tổng công suất	27	CV			
<i>Trong đó:</i> Tàu 90CV trở lên					
+ Số lượng	28	Chiếc			
+ Tổng công suất	29	CV			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 030.N/BCC-NLTS**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/9

**ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
THỦY SẢN**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
<b>I. Tổng sản lượng thủy sản</b>	01	Tấn			
- Cá	02	Tấn			
- Tôm	03	Tấn			
- Thủy sản khác	04	Tấn			
1. Khai thác thủy sản	05	Tấn			
- Cá	06	Tấn			
- Tôm	07	Tấn			
- Thủy sản khác	08	Tấn			
<i>Trong đó:</i> Khai thác biển	09	Tấn			
+ Cá	10	Tấn			
+ Tôm	11	Tấn			
+ Thủy sản khác	12	Tấn			
2. Nuôi trồng thủy sản	13	Tấn			
- Cá	14	Tấn			
<i>Trong đó:</i> Cá tra, basa	15	Tấn			
- Tôm	16	Tấn			
<i>Trong đó:</i> + Tôm sú	17	Tấn			
+ Tôm thẻ chân trắng	18	Tấn			
- Thủy sản khác	19	Tấn			
<b>II. Năng lực sản xuất thủy sản</b>					
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	20	Ha			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
<i>Trong đó:</i> + Cá tra, basa	21	Ha			
+ Tôm sú	22	Ha			
+ Tôm thẻ chân trắng	23	Ha			
2. Số lồng bè nuôi thủy sản	24	Cái			
<i>Trong đó:</i> Cá tra, ba sa	25	Cái			
3. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ:					
- Số lượng	26	Chiếc			
- Tổng công suất	27	CV			
<i>Trong đó:</i> Tàu 90CV trở lên					
+ Số lượng	28	Chiếc			
+ Tổng công suất	29	CV			

..., ngày...tháng...năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 031.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: 20/6

Sơ bộ năm: Ngày 17/12

Chính thức năm: Ngày 10/4 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN  
THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ	01							x						
<b>I. Khai thác thủy sản</b>	02							x						
<b>1. Khai thác nước mặn (biển)</b>	03							x						
1.1. Cá	04													
- Cá ngừ	05													
- Cá thu	06													
- Cá chim	07													
- Cá nục	08													
- Cá hồng	09													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)					Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân			Có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Cá tạp	10													
- .....	...													
- Cá biển khai thác khác	50													
1.2. Tôm	51													
- Tôm sắt	52													
- .....	...													
- Tôm biển khai thác khác	72													
1.3. Hải sản khác	73													
- Mực	74													
- Cua bể	75													
- Ngao, nghêu	76													
- Sò	77													
- Yến sào	78													
<i>Trong đó:</i> Yến nuôi trong đất liền	79													
- .....	...													
- Hải sản khai thác biển khác	105													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)					Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân			Có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>2. Khai thác nội địa</b>	106							x						
2.1. Khai thác nước lợ	107							x						
a) Cá	108													
- .....	...													
b) Tôm	122													
- .....	...													
c) Thủy sản khác	137													
- Cua, ghe	138													
- Ngao, nghêu	139													
- .....	...													
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155													
1.2. Khai thác nước ngọt	156							x						
a) Cá	157													
- Cá rô đồng	158													
- .....	...													
- Cá khai thác nước ngọt khác	178													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
b) Tôm	179													
- .....	...													
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199													
c) Thủy sản khác	200													
- .....														
<b>II. Nuôi trồng thủy sản</b>	211							X						
<b>1. Nuôi nước mặn (biển)</b>	212							X						
a) Cá	213													
- Cá song/cá mú	214													
- Cá giò	215													
- .....	...													
- Cá nước mặn khác	237													
b) Tôm	238													
- .....	...													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
c) Thủy sản khác	249													
- Nghêu	250													
- Rau câu	251													
- Ngọc trai	252													
+ .....	...													
+ Thủy sản nuôi nước mặn khác	275													
<b>2. Nuôi nội địa</b>	276							x						
2.1. Nuôi nước lợ	277							x						
a) Cá	278													
+ Cá kèo	279													
+ Cá chêm	280													
+ .....	....													
+ Cá nuôi nước lợ khác	292													
b) Tôm	293													
+ Tôm sú	294													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)					Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân			Có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Tôm thẻ chân trắng	295													
+ .....	...													
+ Tôm nuôi nước lợ khác	316													
c) Thủy sản khác	317													
+ Cua bể	318													
+ Rau câu	319													
+ .....	380													
+ .....	...													
+ Khác	403													
2.2. Nuôi nước ngọt	404							x						
a) Cá	405													
+ Cá tra, ba sa	406													
+ Cá trắm	407													
+ Cá chép	408													
+ Cá rô phi	409													
+ Cá quả/cá lóc	410													
+ Cá diêu hồng	411													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)						Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Cá hồi	412													
+ .....	...													
+ Cá khác	453													
b) Tôm	454													
+ Tôm càng xanh	455													
+ .....	...													
+ Tôm khác	469													
c) Thủy sản khác	470													
+ Cá sấu	471													
+ Éch	472													
+ Ba ba	473													
+ .....	...													
+ Khác	482													
d) Nuôi cá cảnh (triệu con)	483													
<b>III. Sản xuất giống thủy sản</b>	484	x	x	x	x	x	x	x						
1. Cá giống các loại (triệu con)	485													
+ Cá tra (triệu con)	486													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (tấn)					Đơn giá năm 2010 (1000đ)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân			Có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ .....	...													
+ Cá giống khác	517													
2. Tôm giống các loại (triệu con)	518													
+ Tôm sú (triệu con)	519													
+ .....	...													
+ Tôm giống khác	530													
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	531													
+ .....	...													
+ Giống thủy sản khác	560													

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Cá tạp	10													
- .....	...													
- Cá biển khai thác khác	50													
1.2. Tôm	51													
- Tôm sắt	52													
- .....	...													
- Tôm biển khai thác khác	72													
1.3. Hải sản khác	73													
- Mực	74													
- Cua bể	75													
- Ngao, nghêu	76													
- Sò	77													
- Yến sào	78													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Thủy sản khai thác nước lợ khác	155													
1.2. Khai thác nước ngọt	156							x						
a) Cá	157													
- Cá rô đồng	158													
- .....	...													
- Cá khai thác nước ngọt khác	178													
b) Tôm	179													
- .....	...													
- Tôm khai thác nước ngọt khác	199													
c) Thủy sản khác	200													
- .....														
<b>II. Nuôi trồng thủy sản</b>	211							x						
<b>1. Nuôi nước mặn (biển)</b>	212							x						



Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>2. Nuôi nội địa</b>	276							x						
2.1. Nuôi nước lợ	277							x						
a) Cá	278													
+ Cá kèo	279													
+ Cá chẻm	280													
+ .....	....													
+ Cá nuôi nước lợ khác	292													
b) Tôm	293													
+ Tôm sú	294													
+ Tôm thẻ chân trắng	295													
+ .....	...													
+ Tôm nuôi nước lợ khác	316													
c) Thủy sản khác	317													
+ Cua bể	318													



Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Rau câu	319													
+ .....	380													
+ .....	...													
+ Khác	403													
2.2. Nuôi nước ngọt	404							x						
a) Cá	405													
+ Cá tra, ba sa	406													
+ Cá trắm	407													
+ Cá chép	408													
+ Cá rô phi	409													
+ Cá quả/cá lóc	410													
+ Cá diêu hồng	411													
+ Cá hồi	412													
+ .....	...													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Cá khác	453													
b) Tôm	454													
+ Tôm càng xanh	455													
+ ...	...													
+ Tôm khác	469													
c) Thủy sản khác	470													
+ Cá sấu	471													
+Ếch	472													
+ Ba ba	473													
+ .....	...													
+ Khác	482													
e) Nuôi cá cảnh (triệu con)	483													
<b>III. Sản xuất giống thủy sản</b>	484	x	x	x	x	X	x	x						
1. Cá giống các loại (triệu con)	485													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 (triệu đồng)						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+ Cá tra (triệu con)	486													
+ .....	...													
+ Cá giống khác	517													
2. Tôm giống các loại (triệu con)	518													
+ Tôm sú (triệu con)	519													
+ .....	...													
+ Tôm giống khác	530													
3. Giống thủy sản khác (triệu con)	531													
+ .....	...													
+ Giống thủy sản khác	560													

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

### **3. CÔNG NGHIỆP**

#### **MỤC LỤC**

Biểu số: 001.T/BCC-CNGH

Biểu số: 002.T/BCC-CNGH

Biểu số: 003.T/BCC-CNGH

Biểu số: 004.T/BCC-CNGH

Biểu số: 005.T/BCC-CNGH

Biểu số: 006.T/BCC-CNGH

Biểu số: 007.T/BCC-CNGH

Biểu số: 008.N/BCC-CNGH

Biểu số: 009.N/BCC-CNGH

Biểu số: 010.N/BCC-CNGH

Biểu số: 011.N/BCC-CNGH

Biểu số: 012.N/BCC-CNGH

Biểu số: 013.N/BCC-CNGH

Biểu số: 014.N/BCC-CNGH

Biểu số: 015.N/BCC-CNGH

**Biểu số: 001.T/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

**CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Tháng.....năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm 2010		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng ...	Tháng ...	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II, IV:</i>							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.T/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
(THEO GIÁ HIỆN HÀNH)**

Tháng.....năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I:</i>									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 003.T/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
(THEO GIÁ SO SÁNH 2010)**

Tháng.....năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I:</i>									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 004.T/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

**SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Tháng.....năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Mã SP	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
								Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	<i>(Ghi theo danh mục sản phẩm quy định)</i>									

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

..., ngày...tháng...năm.....

**Cục trưởng**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*



**Biểu số: 005.T/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

**CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP  
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

Tháng.....năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Chính thức các tháng và tháng ước tính so với tháng bình quân năm 2010		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng ....	Tháng ...	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TOÀN NGÀNH CN CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II, IV:</i>							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 006.T/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

**CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP  
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

Tháng.....năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

	<b>Mã số</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng trước</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước</b>
A	B	1	2	3
<b>TOÀN NGÀNH CN CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II, IV:</i> - Ngành ..... + Sản phẩm ..... + Sản phẩm ..... - Ngành ..... + Sản phẩm ..... + Sản phẩm .....				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 743 + 744/Ngày 15-12-2012

**Biểu số: 007.T/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

**CHỈ SỐ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP  
CÔNG NGHIỆP**

Tháng..... năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: %*

	<b>Mã số</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng trước</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước</b>	<b>Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước</b>
A	B	1	2	3
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b> <i>Chia theo loại hình doanh nghiệp:</i> - Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i> - Ngành .... - Ngành .....				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 008.N/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
(THEO GIÁ SO SÁNH 1994)**

Năm .....

*(Chỉ báo cáo trong những năm chuyển đổi gốc so sánh)*

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>									

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 009.N/BCC-CNGH**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/7 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
 (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê.....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước		Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước		Cá thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>									

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 010.N/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
(THEO GIÁ SO SÁNH 2010)**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước		Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước		Cá thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 743 + 744/Ngày 15-12-2012

**Biểu số: 011.N/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

46

CÔNG BÁO/Số 743 + 744/Ngày 15-12-2012

Sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
				Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước		Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài nhà nước		Cá thể
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
<i>(Ghi theo danh mục sản phẩm)</i>										

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 012.N/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/7 năm sau

**LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Nghìn người*

	Mã số	Tổng số	<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>						
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Tổng số	<i>Chia ra:</i>		Tổng số	<i>Chia ra:</i>		
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương		DN ngoài Nhà nước	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 013.N/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/7 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

48

CÔNG BÁO/Số 743 + 744/Ngày 15-12-2012

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước		Tổng số	
			Tổng số	Chia ra:		Chia ra:			
				DNNN Trung ương	DNNN địa phương	DN ngoài Nhà nước	Cá thể		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 014.N/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/4 năm sau

**NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CƠ SỞ CÁ THỂ  
NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỜI ĐIỂM 1/10**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Nguồn vốn có đến 1 - 12 (Triệu đồng)		Giá trị tài sản cố định có đến 1 - 10 (Triệu đồng)	
		Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu	Tổng số	Trong đó: Thiết bị máy móc
A	B	1	2	3	4
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 743 + 744/Ngày 15-12-2012

**Biểu số: 015.N/BCC-CNGH**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/4 năm sau

**DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH CƠ SỞ CÁ THỂ  
NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Doanh thu	Nộp ngân sách			
			Tổng số	Trong đó:		
				Thuế tiêu thụ	Thuế môn bài, Thuế nhà đất	Thuế thu nhập doanh nghiệp
A	B	1	2	3	4	5
<b>TỔNG SỐ</b> <i>Cột 1: Chia theo ngành CN cấp IV</i> <i>Cột 2, 3, 4: Chia theo ngành CN cấp II</i>						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## 4. VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

### MỤC LỤC

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT

Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT

Biểu số: 003.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT

Biểu số 06b.N/BCC-XDĐT

Biểu số 007.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT

Biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT

Biểu số: 010.Q/BCC-XDĐT

Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 013.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 014.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 015.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 016.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 017.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 018.N/BCC-XDĐT

Biểu số: 019.N/BCC-XDĐT

**Biểu số: 001.T/BCC-XDDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 17 hàng tháng

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN  
VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng .....năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3	4
<b>TỔNG SỐ</b> (01 = 02 + 09 + 14)	<b>01</b>				
<b>1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b> (02 = 03 + 05 + 06 + 07 + 08)	<b>02</b>				
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	04				
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
- Vốn nước ngoài (ODA)	06				
- Xổ số kiến thiết	07				
- Vốn khác	08				
<b>2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b> (09 = 10 + 12 + 13)	<b>09</b>				
- Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11				
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12				
- Vốn khác	13				
<b>3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b> (14 = 15 + 17 + 18)	<b>14</b>				

	<b>Mã số</b>	<b>Kế hoạch năm</b>	<b>Thực hiện tháng báo cáo</b>	<b>Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo</b>	<b>Dự tính tháng tiếp theo</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	15				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16				
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17				
- Vốn khác	18				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.Q/BCC-XDDT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng cuối quý

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ****PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN**

Quý .....năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b> (01 = 02 + 29 + 34 = 43 + 49 + 50 + 51 + 52)	<b>01</b>			
<b>A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN</b>				
<b>I. Vốn nhà nước trên địa bàn</b> (02 = 03 + 04 + 05 + 08 + 09 + 10)	<b>02</b>			
- Vốn ngân sách nhà nước (03 = 12 + 21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04 = 13 + 22)	04			
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05 = 06 + 07)	05			
+ <i>Vốn trong nước</i> (06 = 15 + 24)	06			
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i> (07 = 16 + 25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08 = 17 + 26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09 = 18 + 27)	09			
- Vốn khác (10 = 19 + 28)	10			
Chia ra:				
<b>1. Vốn trung ương quản lý</b> (11 = 12 + 13 + 14 + 17 + 18 + 19)	<b>11</b>			
a) Vốn ngân sách nhà nước	12			
b) Trái phiếu Chính phủ	13			

	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14 = 15 + 16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d) Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f) Vốn khác	19			
<b>2. Vốn địa phương quản lý</b> (20 = 21 + 22 + 23 + 26 + 27 + 28)	20			
a) Vốn ngân sách nhà nước	21			
b) Trái phiếu Chính phủ	22			
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23 = 24 + 25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d) Vốn vay từ các nguồn khác	26			
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f) Vốn khác	28			
<b>II. Vốn ngoài nhà nước (29 = 30 + 33)</b>	<b>29</b>			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30 = 31 + 32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
<b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b> (34 = 35 + 38)	<b>34</b>			
1. Vốn tự có (35 = 36 + 37)	35			
- Bên Việt Nam	36			



	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38 = 39 + 40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
<b>B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ</b>				
<i>Trong tổng số:</i>				
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41			
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43 = 44 + 45 + 46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Khác	46			
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48			
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD CB	49			
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51			
5. Vốn đầu tư khác	52			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 003.N/BCC-XDDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 17/8 hàng năm

**ƯỚC THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<b>Mã số</b>	<b>Ước thực hiện năm</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
<b>TỔNG SỐ</b> (01 = 02 + 29 + 34 = 43 + 49 + 50 + 51 + 52)	<b>01</b>	
<b>A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN</b>		
<b>I. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>		
(02 = 03 + 04 + 05 + 08 + 09 + 10)	<b>02</b>	
- Vốn ngân sách nhà nước (03 = 12 + 21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04 = 13 + 22)	04	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05 = 06 + 07)	05	
+ <i>Vốn trong nước</i> (06 = 15 + 24)	06	
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i> (07 = 16 + 25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08 = 17 + 26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09 = 18 + 27)	09	
- Vốn khác (10 = 19 + 28)	10	
Chia ra:		
<b>1. Vốn trung ương quản lý</b>		
(11 = 12 + 13 + 14 + 17 + 18 + 19)	<b>11</b>	
a) Vốn ngân sách nhà nước	12	
b) Trái phiếu Chính phủ	13	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14 = 15 + 16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	17	

	Mã số	Ước thực hiện năm
A	B	1
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f) Vốn khác	19	
<b>2. Vốn địa phương quản lý</b> (20 = 21 + 22 + 23 + 26 + 27 + 28)	20	
a) Vốn ngân sách nhà nước	21	
b) Trái phiếu Chính phủ	22	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23 = 24 + 25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f) Vốn khác	28	
<b>II. Vốn ngoài nhà nước (29 = 30 + 33)</b>	<b>29</b>	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30 = 31 + 32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
<b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34 = 35 + 38)</b>	<b>34</b>	
1. Vốn tự có (35 = 36 + 37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38 = 39 + 40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
<b>B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ</b>		
<i>Trong tổng số:</i>		
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	

	Mã số	Ước thực hiện năm
A	B	1
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43 = 44 + 45 + 46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Khác	46	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD CB	49	
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	
5. Vốn đầu tư khác	52	

... ngày ...tháng ...năm...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 004.N/BCC-XDDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/8 năm sau

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN  
CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ  
CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<b>Mã số</b>	<b>Thực hiện năm</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>31</b>
<b>TỔNG SỐ</b> (01 = 02 + 29 + 34 = 43 + 49 + 50 + 51 + 52)	<b>01</b>	
<b>A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN</b>		
<b>I. Vốn nhà nước trên địa bàn</b> (02 = 03 + 04 + 05 + 08 + 09 + 10)	<b>02</b>	
- Vốn ngân sách nhà nước (03 = 12 + 21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04 = 13 + 22)	04	
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05 = 06 + 07)	05	
+ <i>Vốn trong nước</i> (06 = 15 + 24)	06	
+ <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i> (07 = 16 + 25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08 = 17 + 26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09 = 18 + 27)	09	
- Vốn khác (10 = 19 + 28)	10	
Chia ra:		
<b>1. Vốn trung ương quản lý</b> (11 = 12 + 13 + 14 + 17 + 18 + 19)	<b>11</b>	
a) Vốn ngân sách nhà nước	12	
b) Trái phiếu Chính phủ	13	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14 = 15 + 16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f) Vốn khác	19	

	Mã số	Thực hiện năm
A	B	31
<b>2. Vốn địa phương quản lý</b> (20 = 21 + 22 + 23 + 26 + 27 + 28)	20	
a) Vốn ngân sách nhà nước	21	
b) Trái phiếu Chính phủ	22	
c) Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23 = 24 + 25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d) Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f) Vốn khác	28	
<b>II. Vốn ngoài nhà nước (29 = 30 + 33)</b>	<b>29</b>	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30 = 31 + 32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
<b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34 = 35 + 38)</b>	<b>34</b>	
1. Vốn tự có (35 = 36 + 37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38 = 39 + 40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
<b>B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ</b>		
<i>Trong tổng số:</i>		
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43 = 44 + 45 + 46)	43	

	Mã số	Thực hiện năm
A	B	31
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCC	49	
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	
5. Vốn đầu tư khác	52	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 005.N/BCC-XDDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/8 năm sau

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN  
CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ  
CẤP II (VSIC 2007)**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<b>Mã số</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>TỔNG SỐ</b> (01 = 02 + 06 + 12 + 37 + ... + 102 + 106 + 109)	<b>01</b>		
<b>CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)</b>			
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>02</b>		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>06</b>		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>12</b>		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		



	<b>Mã số</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>37</b>		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38		

	<b>Mã số</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>39</b>		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
<b>F. Xây dựng</b>	<b>44</b>		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>48</b>		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
<b>H. Vận tải kho bãi</b>	<b>52</b>		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		

	<b>Mã số</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>58</b>		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
<b>J. Thông tin và truyền thông</b>	<b>61</b>		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>	<b>68</b>		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>72</b>		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>	<b>74</b>		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		

	<b>Mã số</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>82</b>		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
<b>O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</b>	<b>89</b>		
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
<b>P. Giáo dục và đào tạo</b>	<b>91</b>		
85. Giáo dục đào tạo	92		
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>93</b>		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		

	<b>Mã số</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>Trong đó: Vốn đầu tư phát triển khu vực nhà nước</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b>	<b>97</b>		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>102</b>		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
<b>T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</b>	<b>106</b>		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
<b>U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế</b>	<b>109</b>		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/8 năm sau

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA  
 KHU VỰC DOANH NGHIỆP**

**Thời điểm 31 tháng 12 hàng năm**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*DVT: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng số</b> (01 = 02 + 03 + 04 = 05 + 06 + .. + 24 + 25 = 26 + 27)	01										
<b>I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP</b>											
1. Nhà nước	02										
2. Ngoài Nhà nước	03										
3. FDI	04										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>II. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VSIC 2007</b>											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	05										
B. Khai khoáng	06										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	07										
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	08										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	09										
F. Xây dựng	10										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11										
H. Vận tải kho bãi	12										
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13										
J. Thông tin và truyền thông	14										
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15										
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	16										
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17										
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18										



Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	19										
P. Giáo dục và đào tạo	20										
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21										
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22										
S. Hoạt động dịch vụ khác	23										
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
U. Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	25										
<b>III. PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ</b>											
1. Doanh nghiệp nhà nước trung ương	26										
2. Doanh nghiệp nhà nước địa phương	27										

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 06b.N/BCC-XDDT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/10 năm sau

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ  
HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP****Thời điểm 31 tháng 12 hàng năm**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*ĐVT: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 + ... + 20 + 21 + 22 = 23 + 24)</b>	01										
<b>I. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VSIC 2007</b>											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02										
B. Khai khoáng	03										
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05										
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06										
F. Xây dựng	07										
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08										
H. Vận tải kho bãi	09										
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10										
J. Thông tin và truyền thông	11										
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12										



Tên chỉ tiêu	Mã số	Tài sản cố định chia theo loại tài sản									
		Tổng số		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		TSCĐ khác	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm
A	B	1 = 3 + 5 + 7 + 9	2 = 4 + 6 + 8 + 10	3	4	5	6	7	8	9	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	20										
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21										
U. Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	22										
<b>II. PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ</b>											
1. Trung ương	23										
2. Địa phương	24										

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 007.N/BCC-XDDT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/5 năm

báo cáo

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN  
TRÊN ĐỊA BÀN**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án	Nhóm dự án <sup>(1)</sup>	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (triệu đồng)	Ước Vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
I	Dự án do bộ ngành quản lý thực hiện trên địa bàn				
1					
...					
II	Dự án do địa phương quản lý				
1					
....					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Chú thích: (1) Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

**Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 17 hàng tháng

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU  
TU' TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**  
Tháng.... năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
<b>I. Doanh thu thuần</b>	01	1000 USD			
<b>II. Vốn điều lệ</b>	02	1000 USD			
1. Vốn bên Việt Nam góp	03	1000 USD			
2. Vốn bên nước ngoài góp	04	1000 USD			
<b>III. Vốn đầu tư thực hiện</b>	05	1000 USD			
1. Bên Việt Nam góp	06	1000 USD			
<i>Trong đó:</i>					
- Tiền mặt	07	USD			
- Giá trị quyền sử dụng đất	08	USD			
- Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển	09	USD			
2. Bên nước ngoài góp	10	1000 USD			
<i>Trong đó:</i>					
- Tiền mặt	11	USD			
- Giá trị quyền sử dụng đất	12	USD			
- Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển	13	USD			



Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
3. Thực hiện vốn vay	14	1000 USD			
<i>Trong đó:</i>					
- Vay ngân hàng nhà nước	15	“			
- Vay trong nước khác	16	“			
- Vay ngân hàng nước ngoài	17	“			
- Vay nước ngoài khác	18	“			
- Vay công ty mẹ	19	“			
<b>IV. Lao động có đến cuối tháng báo cáo</b>	20	Người		x	
1. Lao động Việt Nam	21	Người		x	
2. Lao động nước ngoài	22	Người		x	
<b>V. Giá trị hàng xuất khẩu</b>	23	1000 USD			
<b>VI. Giá trị hàng nhập khẩu</b>	24	1000 USD			
- Nhập khẩu để đầu tư hình thành DN	25	“			
- Nhập khẩu để sản xuất kinh doanh	26	“			
<b>VII. Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước</b>	27	USD			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 009.Q/BCC-XDDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ  
Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 17 tháng cuối quý

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH  
XÂY DỰNG THEO GIÁ  
HIỆN HÀNH**  
Quý ....năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b> (01 = 02 + 03 + 04 = 08 + 09 + 10 + 11)	<b>01</b>			
<b>Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu</b>				
Doanh nghiệp nhà nước	02			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03			
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04			
Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05			
- Xã/phường/thị trấn	06			
- Hộ dân cư	07			
<b>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</b>				
- Công trình nhà ở	08			
- Công trình nhà không để ở	09			
- Công trình kỹ thuật dân dụng	10			
- Công trình xây dựng chuyên dụng	11			

..., ngày...tháng...năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010.Q/BCC-XDDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ  
Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 17 tháng cuối quý

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT  
NGÀNH XÂY DỰNG  
THEO GIÁ SO SÁNH**

Quý ....năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b> (01 = 02 + 03 + 04 + 08 + 09 + 10 + 11)	<b>01</b>			
<b><i>Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu</i></b>				
Doanh nghiệp nhà nước	02			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03			
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04			
Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05			
- Xã/phường/thị trấn	06			
- Hộ dân cư	07			
<b><i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i></b>				
- Công trình nhà ở	08			
- Công trình nhà không để ở	09			
- Công trình kỹ thuật dân dụng	10			
- Công trình xây dựng chuyên dụng	11			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 011.N/BCC-XĐĐT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/8 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT  
NGÀNH XÂY DỰNG  
THEO GIÁ HIỆN HÀNH**  
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 + 05)</b>	<b>01</b>					
<b>Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu</b>						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05					
Chia ra:						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/8 năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT  
NGÀNH XÂY DỰNG  
THEO GIÁ SO SÁNH**  
Năm ...

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng số (01 = 02 + 03 + 04 + 05)</b>	<b>01</b>					
<b>Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu</b>						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05 = 06 + 07)	05					
Chia ra:						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 013.N/BCC-XDDT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/8 năm sau

**CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG  
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên công trình/hạng mục công trình	Mã CT/HMCT	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành				Giá trị (Triệu đồng)	
			Tổng số	Chia ra				
				Khu vực doanh nghiệp	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư		
A	B	C	1	2	3	4	5	
(Ghi theo danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng)								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 014.N/BCC-XDĐT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/8 năm sau

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ  
 CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG  
 CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp/Cơ sở*

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	Cơ sở cá thể
A	B	1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>					
	Chia theo ngành kinh tế					

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 015.N/BCC-XDDT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/8 năm sau

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP  
 XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY  
 DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	Cơ sở cá thể
A	B	1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>					
	Chia theo ngành kinh tế					

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*



**Biểu số: 016.N/BCC-XDĐT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/8 năm sau

**THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG  
 DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>				
	Chia theo ngành kinh tế				

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 017.N/BCC-XDDT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/8 năm sau

**TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA  
 DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG**  
 Năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Mã ngành	Tên ngành	Nguồn vốn có đến 31/12				Tài sản dài hạn có đến 31/12			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>								
	Chia theo ngành kinh tế								

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*..., ngày...tháng...năm.....*  
**Cục trưởng**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 018.N/BCC-XDĐT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/8 năm sau

**DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH  
CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Mã ngành	Tên ngành	Doanh thu thuần				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>								
	Chia theo ngành kinh tế								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 019.N/BCC-XDDT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/8 năm sau

**NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở  
HOÀN THÀNH TRONG NĂM  
CỦA HỘ DÂN CƯ**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (m <sup>2</sup> )	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
<b>Tổng số (01 = 02 + 07 + 08)</b>	<b>01</b>		
<b>1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (02 = 03 + ... + 06)</b>	<b>02</b>		
Nhà kiên cố	03		
Nhà bán kiên cố	04		
Nhà khung gỗ lâu bền	05		
Nhà khác	06		
<b>2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b>	<b>07</b>		
<b>3. Nhà biệt thự</b>	<b>08</b>		

..., ngày...tháng...năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 745 + 746)

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

**Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định  
Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh,  
thành phố trực thuộc Trung ương**

### **DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

(Tiếp theo Công báo số 743 + 744)

## **5. Thương mại và dịch vụ**

### **MỤC LỤC**

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 002.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 003.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 004.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 005.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 006.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 007.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 008.T/BCC-TMDV  
Biểu số: 009.Q/BCC-TMDV  
Biểu số: 010.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 011.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 012.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 013.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 014.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 015.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 016.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 017.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 018.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 019.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 020.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 021.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 022.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 023.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 024.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 025.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 026.N/BCC-TMDV  
Biểu số: 027.N/BCC-TMDV

**Biểu số: 001.T/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA**

Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng mức (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng số</b>	01							
<i>Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại</i>	02							
<b>I. Phân theo loại hình kinh tế</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	03							
2. Kinh tế Tập thể	04							
3. Kinh tế Cá thể	05							
4. Kinh tế Tư nhân	06							
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07							

	Mã số	Tổng mức (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>II. Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ</b>								
1. Lương thực, thực phẩm	08							
2. Hàng may mặc	09							
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	10							
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	11							
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	12							
6. Ô tô các loại	13							
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	14							
8. Xăng, dầu các loại	15							
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	16							

	Mã số	Tổng mức (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
10. Hàng hóa khác	17							
11. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18							

Ghi chú: (\*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;  
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 002.T/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
 TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 17 tháng báo cáo

**DOANH THU CỦA MỘT SỐ NGÀNH  
 KINH DOANH DỊCH VỤ**

Tháng..... năm ...

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng số</b>	01							
<b>I. Phân theo loại hình kinh tế</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	02							
2. Kinh tế Tập thể	03							
3. Kinh tế Cá thể	04							
4. Kinh tế Tư nhân	05							
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	06							

	Mã số	Doanh thu (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>II. Phân theo ngành dịch vụ</b>								
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	07							
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)	08							
3. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	09							
4. Dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng	10							

Ghi chú: (\*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;  
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 003.T/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế  
 hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 17 tháng báo cáo

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ,  
 ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH**

Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)		
						Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>A. Phân theo loại hình kinh tế</b>								
1. Kinh tế Nhà nước	Tr. đồng							
2. Kinh tế Tập thể	"							
3. Kinh tế Cá thể	"							
4. Kinh tế Tư nhân	"							
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"							
<b>B. Phân theo ngành dịch vụ</b>								
<b>I. Dịch vụ lưu trú</b>								
1. Doanh thu thuần	Tr. đồng							

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)		
						Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2. Lượt khách phục vụ	Lượt khách							
a) Lượt khách ngủ qua đêm	"							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
b) Lượt khách trong ngày	"							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
3. Ngày khách ( <i>Chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm</i> )	Ngày khách							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
<b>II. Dịch vụ ăn uống</b>								
- Doanh thu thuần	Tr. đồng							
<b>III. Dịch vụ du lịch lữ hành</b>								
1. Doanh thu thuần	Tr. đồng							

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)		
						Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2. Lượt khách	Lượt khách							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	"							
3. Ngày khách	Ngày khách							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	"							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 004.T/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000H K)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>Tổng số</b>	01												
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	02												
<b>A. Chia theo loại hình kinh tế</b>	03												
Kinh tế nhà nước	04												
Kinh tế tập thể	05												
Kinh tế cá thể	06												
Kinh tế tư nhân	07												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08												
<b>B. Chia theo các ngành Kinh tế</b>	09												
1. Vận tải đường bộ	10												
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	11												
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12												
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	13												
3. Vận tải thủy nội địa	14												
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	15												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000H K)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4. Vận tải hàng không	16												
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	17												
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18												

Ghi chú: (\*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;  
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 005.T/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>Tổng số</b>	01												
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	02												
<b>A. Chia theo loại hình kinh tế</b>	03												
Kinh tế nhà nước	04												
Kinh tế tập thể	05												
Kinh tế cá thể	06												
Kinh tế tư nhân	07												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08												
<b>B. Chia theo các ngành kinh tế</b>	09												
1. Vận tải đường bộ	10												
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	11												
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12												
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	13												
3. Vận tải thủy nội địa	14												
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	15												
4. Vận tải hàng không	16												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	17												
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18												

Ghi chú: (\*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;  
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 006.T/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
 TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 17 tháng báo cáo

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI,  
 HỖ TRỢ VẬN TẢI**  
 Tháng.....năm .....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	ĐVT	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3	4
<b>Doanh thu</b>	01	Triệu đồng				
<b>Tổng số</b>	02	“				
<b>I. Chia theo loại hình kinh tế</b>	03	“				
Kinh tế nhà nước	04	“				
Kinh tế tập thể	05	“				
Kinh tế cá thể	06	“				
Kinh tế tư nhân	07	“				
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08	“				
<b>II. Chia theo ngành kinh tế (vận tải)</b>	09					
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	10	“				

	Mã số	ĐVT	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3	4
Bốc xếp	11	“				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	12	“				
Khối lượng hàng hóa bốc xếp thông qua cảng biển	13	1000TTQ				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 007.T/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 17 tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng trị giá</b>	01	1000 USD										
<b>I. Phân theo loại hình kinh tế</b>												
1. Kinh tế nhà nước	02	1000 USD										
2. Kinh tế tập thể	03	“										
3. Kinh tế cá thể	04	“										
4. Kinh tế tư nhân	05	“										
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	06	“										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>II. Nhóm/Mặt hàng chủ yếu</b>												
1. Hàng thủy sản	07	1000 USD										
2. Hàng rau quả	08	“										
3. Hạt điều	09	Tấn										
4. Cà phê	10	“										
5. Chè	11	“										
6. Hạt tiêu	12	“										
7. Gạo	13	“										
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	14	“										
9. Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	15	1000 USD										
10. Than đá	16	Tấn										
11. Dầu thô	17	1000 USD										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12. Xăng dầu các loại	18	Tấn										
13. Quặng và khoáng sản khác	19	Tấn										
14. Hóa chất	20	1000 USD										
15. Các sản phẩm hóa chất	21	“										
16. Phân bón các loại	22	Tấn										
17. Chất dẻo nguyên liệu	23	“										
18. Sản phẩm từ chất dẻo	24	1000 USD										
19. Cao su	25	Tấn										
20. Sản phẩm từ cao su	26	1000 USD										
21. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	27	“										
22. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	28	“										



	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23. Gỗ	29	“										
24. Sản phẩm gỗ	30	“										
25. Giấy và các sản phẩm từ giấy	31	“										
26. Xơ, sợi dệt các loại	32	“										
27. Vải các loại	33	“										
28. Hàng dệt, may	34	“										
29. Giày dép các loại	35	“										
30. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	36	“										
31. Sản phẩm gốm, sứ	37	“										
32. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	38	“										
33. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	39	“										
34. Sắt thép	40	Tấn										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35. Sản phẩm từ sắt thép	41	1000 USD										
36. Kim loại thường khác và sản phẩm	42	Tấn										
37. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	43	1000 USD										
38. Điện thoại các loại và linh kiện	44	“										
39. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	45	“										
40. Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	46	“										
41. Dây điện và dây cáp điện	47	“										
42. Phương tiện vận tải và phụ tùng	48	“										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
43. Hàng hóa khác	49	“										
- Lạc nhân	50	Tấn										
- Điện	51	1000 USD										

Danh mục mặt hàng chủ yếu được cập nhật, sửa đổi theo hướng dẫn của Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế

Ghi chú: (\*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;  
- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 008.T/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

## NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng trị giá</b>	01	1000 USD										
<b>I. Phân theo loại hình kinh tế</b>												
1. Kinh tế nhà nước	02											
2. Kinh tế tập thể	03	"										
3. Kinh tế cá thể	04	"										
4. Kinh tế tư nhân	05	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	06	"										
<b>II. Nhóm/Mặt hàng chủ yếu(*)</b>												
1. Hàng thủy sản	07	1000 USD										
2. Sữa và sản phẩm từ sữa	08	1000 USD										
3. Hàng rau	09	1000 USD										
4. Hạt điều	10	Tấn										
5. Đậu tương	11	Tấn										
6. Lúa mì	12	Tấn										
7. Ngô	13	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8. Dầu mỡ động thực vật	14	"										
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	15	1000 USD										
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	16	"										
11. Nguyên phụ liệu thuốc lá	17	"										
12. Clanhke	18	Tấn										
13. Dầu thô	19	"										
14. Xăng dầu các loại	20	"										
15. Khí đốt hóa lỏng	21	"										
16. Sản phẩm từ dầu mỏ khác	22	1000 USD										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17. Hóa chất	23	"										
18. Sản phẩm hóa chất	24	"										
19. Nguyên phụ liệu dược phẩm	25	"										
20. Dược phẩm	26	"										
21. Phân bón các loại	27	Tấn										
22. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	28	1000 USD										
23. Chất dẻo nguyên liệu	29	Tấn										
24. Sản phẩm từ chất dẻo	30	1000 USD										
25. Cao su	31	Tấn										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26. Sản phẩm từ cao su	32	1000 USD										
27. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	33	"										
28. Giấy các loại	34	Tấn										
29. Sản phẩm từ giấy	35	1000 USD										
30. Bông các loại	36	Tấn										
31. Xơ, sợi dệt các loại	37	"										
32. Vải các loại	38	1000 USD										
33. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	39	"										
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	40	"										



	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35. Phế liệu sắt thép	41	Tấn										
36. Sắt thép các loại	42	"										
37. Sản phẩm từ sắt thép	43	1000 USD										
38. Kim loại thường khác	44	Tấn										
39. Sản phẩm từ kim loại thường khác	45	1000 USD										
40. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	46	"										
41. Hàng điện gia dụng và linh kiện	47	"										
42. Điện thoại các loại và linh kiện	48	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
43. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	49	1000 USD										
44. Máy móc thiết bị, DCPT khác	50	"										
45. Dây điện và dây cáp điện	51	"										
46. Ôtô nguyên chiếc các loại	52	Chiếc										
47. Linh kiện, phụ tùng ô tô	53	1000 USD										
48. Xe máy nguyên chiếc	54	Chiếc										
49. Linh kiện và phụ tùng xe máy	55	1000 USD										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
50. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	56	"										
51. Điện	57	"										
52. Hàng hóa khác	58	"										

Danh mục mặt hàng chủ yếu được cập nhật, sửa đổi theo hướng dẫn của Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế

Ghi chú: (\*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;

- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 009.Q/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo

**THU/CHI VỀ DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI  
(XUẤT/NHẬP KHẨU DỊCH VỤ)**

Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

CÔNG BÁO/Số 745 + 746/Ngày 15-12-2012

	Trị giá xuất nhập khẩu dịch vụ (USD)				Tỷ lệ so sánh (%)		
	Thực hiện quý trước	Cộng dồn đến cuối quý trước	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Trị giá thu về dịch vụ từ nước ngoài (xuất khẩu)</b>							
Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp							
1. Kinh tế nhà nước							
Doanh nghiệp....							
Doanh nghiệp....							
2. Kinh tế ngoài nhà nước							

	Trị giá xuất nhập khẩu dịch vụ (USD)				Tỷ lệ so sánh (%)		
	Thực hiện quý trước	Cộng dồn đến cuối quý trước	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp....							
Doanh nghiệp....							
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài							
Doanh nghiệp....							
Doanh nghiệp....							
<b>II. Trị giá chi về dịch vụ cho nước ngoài (nhập khẩu)</b>							
Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp							
1. Kinh tế nhà nước							
Doanh nghiệp....							
Doanh nghiệp....							
2. Kinh tế ngoài nhà nước							

	Trị giá xuất nhập khẩu dịch vụ (USD)				Tỷ lệ so sánh (%)		
	Thực hiện quý trước	Cộng dồn đến cuối quý trước	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp....							
Doanh nghiệp....							
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài							
Doanh nghiệp....							
Doanh nghiệp....							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010.N/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**TỔNG MỨC BÁN LẺ****HÀNG HÓA**

Năm....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng mức bán lẻ (tr.đồng)	Cơ cấu (%)
A		1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<i>Trong đó:</i> siêu thị, trung tâm thương mại	02		
<b>I. Phân theo loại hình kinh tế</b>			
1. Kinh tế nhà nước	03		
2. Kinh tế tập thể	04		
3. Kinh tế cá thể	05		
4. Kinh tế tư nhân	06		
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07		
<b>II. Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ</b>			
1. Lương thực, thực phẩm	08		
2. Hàng may mặc	09		
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	10		
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	11		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	12		
6. Ô tô các loại	13		
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	14		
8. Xăng, dầu các loại	15		
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	16		
10. Hàng hóa khác	17		
11. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18		

..., ngày... tháng... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 011.N/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ HÀNG HÓA**

Năm .....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (người)	Tổng mức bán lẻ hàng hóa (tr.đồng)		Trị giá vốn hàng bán ra (tr.đồng)	Thuế GTGT, thuế xuất khẩu (tr.đồng)
				Tổng số	Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại		
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	01						
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>							
1. Kinh tế nhà nước	02						
2. Kinh tế tập thể	03						
3. Kinh tế cá thể	04						
4. Kinh tế tư nhân	05						
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	06						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 012.N/BCC-TMDV**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/7 năm sau

**DOANH THU CỦA MỘT SỐ  
NGÀNH KINH DOANH  
DỊCH VỤ**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê.....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến 31/12 (cơ sở)	Doanh thu thuần (tr.đồng)	Thuế GTGT, thuế XK phát sinh phải nộp (tr.đồng)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>I. Phân theo loại hình kinh tế</b>	02			
1. Kinh tế nhà nước	03			
2. Kinh tế tập thể	04			
3. Kinh tế cá thể	05			
4. Kinh tế tư nhân	06			
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07			
<b>II. Phân theo ngành dịch vụ</b>	08			
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	09			
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)	10			
3. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	11			
4. Dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng	12			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 013.N/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ,  
ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Doanh thu buồng giường (Triệu đồng)		Trị giá vốn hàng chuyển bán (Triệu đồng)	Thuế VAT phát sinh phải nộp (Triệu đồng)
					Tổng số	Doanh thu từ khách quốc tế		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>TỔNG SỐ</b>	01							
<b>I. DỊCH VỤ LƯU TRÚ</b>	02							
1. Kinh tế nhà nước	03							
2. Kinh tế tập thể	04							
3. Kinh tế cá thể	05							
4. Kinh tế tư nhân	06							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07							
<b>II. DỊCH VỤ ĂN UỐNG</b>	08							
1. Kinh tế nhà nước	09							

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Doanh thu bù trừ (Triệu đồng)		Trị giá vốn hàng bán chuyển bán (Triệu đồng)	Thuế VAT phát sinh phải nộp (Triệu đồng)
					Tổng số	Doanh thu từ khách quốc tế		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế tập thể	10							
3. Kinh tế cá thể	11							
4. Kinh tế tư nhân	12							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13							
<b>III. DU LỊCH LỮ HÀNH</b>	14							
1. Kinh tế nhà nước	15							
2. Kinh tế tập thể	16							
3. Kinh tế cá thể	17							
4. Kinh tế tư nhân	18							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	19							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 014.N/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/7 năm sau

**KHÁCH DU LỊCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ,  
 CƠ SỞ DU LỊCH LỮ HÀNH PHỤC VỤ**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê.....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>I. Khách do các đơn vị lưu trú phục vụ</b>								
1. Lượt khách		Lượt khách						
a) Lượt khách ngủ qua đêm	01	"						
- Khách quốc tế	02	"						
- Khách trong nước	03	"						
b) Lượt khách trong ngày	04	"						
- Khách quốc tế	05	"						
- Khách trong nước	06	"						
2. Ngày khách (chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm)	07	Ngày khách						

CÔNG BÁO/Số 745 + 746/Ngày 15-12-2012

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
- Khách quốc tế	08	"						
- Khách trong nước	09	"						
<b>II. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ</b>								
1. Lướt khách	10	Lướt khách						
- Khách quốc tế	11	"						
- Khách trong nước	12	"						
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	13	"						
2. Ngày khách	14	Ngày khách						
- Khách quốc tế	15	"						
- Khách trong nước	16	"						
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	17	"						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 015.N/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
 TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/7 năm sau

**KHÁCH DU LỊCH DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ  
 PHỤC VỤ PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ  
 LƯU TRÚ**  
 Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại cơ sở lưu trú										
				Khách sạn 5 sao	Khách sạn 4 sao	Khách sạn 3 sao	Khách sạn 2 sao	Khách sạn 1 sao	Khách sạn không xếp hạng	Nhà nghỉ, nhà khách	Biệt thự kinh doanh du lịch	Làng du lịch	Căn hộ du lịch	Loại khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Số buồng có đến 31/12	01	Buồng												
2. Số giường có đến 31.12	02	Giường												
3. Lượt khách phục vụ trong năm (chỉ tính khách ngủ qua đêm)	03	Lượt khách												
<i>Trong đó - Khách quốc tế</i>	04	"												
4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	05	Lượt ngày												
5. Số ngày giường sử dụng trong năm	06	Lượt ngày												

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 745 + 746/Ngày 15-12-2012

**Biểu số: 016.N/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
 TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/7 năm sau

**NĂNG LỰC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 CỦA CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

44

CÔNG BÁO/Số 745 + 746/Ngày 15-12-2012

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Tổng số cơ sở lưu trú	01	Cơ sở						
- Số buồng	02	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	03	%						
- Số giường	04	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	05	%						
1. Khách sạn 5 sao	06	Cơ sở						
- Số buồng	07	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	08	%						
- Số giường	09	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	10	%						
2. Khách sạn 4 sao	11	Cơ sở						
- Số buồng	12	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	13	%						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
- Số giường	14	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	15	%						
3. Khách sạn 3 sao	16	Cơ sở						
- Số buồng	17	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	18	%						
- Số giường	19	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	20	%						
4. Khách sạn 2 sao	21	Cơ sở						
- Số buồng	22	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	23	%						
- Số giường	24	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	25	%						
5. Khách sạn 1 sao	26	Cơ sở						
- Số buồng	27	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	28	%						
- Số giường	29	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	30	%						



	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
6. Khách sạn không xếp hạng	31	Cơ sở						
- Số buồng	32	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	33	%						
- Số giường	34	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	35	%						
7. Tổng số nhà nghỉ, nhà khách	36	Cơ sở						
- Số buồng	37	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	38	%						
- Số giường	39	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	40	%						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	41	Cơ sở						
- Số buồng	42	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	43	%						
- Số giường	44	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	45	%						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
9. Làng du lịch	46	Cơ sở						
- Số buồng	47	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	48	%						
- Số giường	49	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	50	%						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	51	Cơ sở						
- Số buồng	52	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	53	%						
- Số giường	54	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	55	%						
11. Loại khác	56	Cơ sở						
- Số buồng	57	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	58	%						
- Số giường	59	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	60	%						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 017.N/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/7 năm sau

**DANH SÁCH KHÁCH SẠN, ĐIỂM CẨM TRẠI VÀ  
CÁC DỊCH VỤ NGHỈ TRỌ NGẮN NGÀY**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ	Mã số	Địa chỉ	Số điện thoại	Loại cơ sở	Loại hình doanh nghiệp	Số lao động bình quân (người)	Số lượt khách phục vụ trong năm (lượt khách)	Doanh thu cả năm (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	01							
	02							
	03							
	04							
	05							
	06							
	07							
	08							
	09							
	...							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 018.N/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

Năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>	01								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	02								
<b>A. Chia theo loại hình kinh tế</b>	03								
Kinh tế nhà nước	04								
Kinh tế tập thể	05								
Kinh tế cá thể	06								
Kinh tế tư nhân	07								
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>B. Chia theo các ngành kinh tế</b>	09								
1. Vận tải đường bộ	10								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	11								
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	13								
3. Vận tải thủy nội địa	14								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	15								
4. Vận tải hàng không	16								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	17								
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 019.N/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>	01								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	02								
<b>A. Chia theo loại hình kinh tế</b>	03								
Kinh tế nhà nước	04								
Kinh tế tập thể	05								
Kinh tế cá thể	06								
Kinh tế tư nhân	07								
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>B. Chia theo các ngành kinh tế</b>	09								
1. Vận tải đường bộ	10								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	11								
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	13								
3. Vận tải thủy nội địa	14								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	15								
4. Vận tải hàng không	16								
<i>Trong đó: vận tải trung ương</i>	17								
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 020.N/BCC-TMDV**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/7 năm sau

**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**  
**KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI**  
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện (triệu đồng)	So với cùng kỳ (%)
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>I. Chia theo loại hình kinh tế</b>	02		
Kinh tế nhà nước	03		
Kinh tế tập thể	04		
Kinh tế cá thể	05		
Kinh tế tư nhân	06		
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07		
<b>II. Chia theo ngành kinh tế (vận tải)</b>	08		
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	09		
Bốc xếp hàng hóa	10		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	11		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 021.N/BCC-TMDV**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

**SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ**

**KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐẾN 31/12**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra				
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B		1	2	3	4	5	6
<b>I. Vận tải đường bộ</b>								
- Ô tô tải								
+ Số lượng	Chiếc	01						
+ Trọng tải	Tấn	02						
- Ô tô khách từ 9 chỗ ngồi trở lên								
+ Số lượng	Chiếc	03						
+ Chỗ ngồi	Ghế	04						
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi								
+ Số lượng	Chiếc	05						
+ Chỗ ngồi	Ghế	06						
<b>II. Vận tải đường sông</b>								
- Tàu ca nô chở hàng								

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra				
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B		1	2	3	4	5	6
+ Số lượng	Chiếc	07						
+ Trọng tải	Tấn	08						
- Tàu ca nô chở khách								
+ Số lượng	Chiếc	09						
+ Chỗ ngồi	Ghế	10						
<b>III. Vận tải đường biển</b>								
- Tàu chở hàng								
+ Số lượng	Chiếc	11						
+ Trọng tải	Tấn	12						
- Tàu chở dầu								
+ Số lượng	Chiếc	13						
+ Trọng tải	Tấn	14						
- Tàu chở khách								
+ Số lượng	Chiếc	15						
+ Chỗ ngồi	Ghế	16						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 022.N/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/7 năm sau

**SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐANG LƯU HÀNH**  
 Có đến 31 tháng 12  
 Năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

56

CÔNG BÁO/Số 745 + 746/Ngày 15-12-2012

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước
A	B	C	1	2	3
<b>I . Vận tải đường bộ</b>					
- Ôtô tải					
+ Số lượng	01	Chiếc			
+ Trọng tải	02	Tấn			
- Ôtô khách từ 5 ghế trở lên					
+ Số lượng	03	Chiếc			
+ Số ghế	04	Ghế			
- Ôtô 4 chỗ ngồi					
+ Số lượng	05	Chiếc			
+ Số ghế	06	Ghế			

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước
A	B	C	1	2	3
<b>II. Vận tải đường sông</b>					
- Tàu ca nô chở hàng					
+ Số lượng	07	Chiếc			
+ Trọng tải	08	Tấn			
- Tàu ca nô chở khách					
+ Số lượng	09	Chiếc			
+ Trọng tải	10	Ghế			
<b>III. Vận tải đường biển</b>					
-Tàu chở hàng					
+ Số lượng	11	Chiếc			
+ Trọng tải	12	Tấn			
- Tàu dầu					
+ Số lượng	13	Chiếc			
+ Trọng tải	14	Tấn			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 023.N/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
 TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/7 năm sau

**GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG BỘ  
 VÀ ĐƯỜNG SÔNG**  
 Năm....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê.....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

**I. GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG BỘ:**

	Mã số	Tổng số (km)	Chia ra				Cầu các loại (chiếc/m)
			Đường nhựa và bê tông nhựa	Đường đá, gạch	Đường cấp phối	Đường đất	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
Tổng cộng	01						
1. Đường trung ương quản lý	02						
2. Đường cấp tỉnh, thành phố quản lý	03						
3. Đường cấp huyện, quận quản lý	04						

## II. GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG SÔNG:

	Mã số	Tổng số (km)	Chia ra				
			Từ 50 tấn trở xuống	Trên 50 tấn đến 100 tấn	Trên 100 tấn đến 500 tấn	Trên 500 tấn đến 1000 tấn	Trên 1000 tấn
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
<b>Tổng cộng</b>	<b>01</b>						
1. Đường sông trung ương quản lý	02						
2. Đường sông cấp tỉnh, thành phố quản lý	03						
3. Đường sông cấp huyện, quận quản lý	04						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 024.N/BCC-TMDV**  
 Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
 TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31/7 năm sau

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG  
 QUA CẢNG**  
 Năm....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: 1000TTQ*

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Kinh tế trung ương	Kinh tế địa phương
A	B	1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b>	01			
<b>I. Khối lượng hàng hóa bốc xếp qua cảng biển</b>	02			
<i>Chia ra</i> : - Bốc xếp hàng xuất khẩu	03			
- Bốc xếp hàng nhập khẩu	04			
- Bốc xếp hàng nội địa	05			
<b>II. Khối lượng hàng hóa bốc xếp qua cảng sông</b>	07			
<b>III. Khối lượng hàng hóa bốc xếp qua cảng hàng không</b>	08			

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 025.N/BCC-TMDV****XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

- Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số

Năm.....

Cục Thống kê .....

08/2012/TT-BKHĐT ngày

- Đơn vị nhận báo cáo:

07/11/2012 của Bộ trưởng

Tổng cục Thống kê

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

	Đơn vị tính	Thực hiện năm	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2
<b>Tổng trị giá (I + II)</b>	1000 USD	x	
1. Kinh tế nhà nước	“	x	
2. Kinh tế tập thể	“	x	
3. Kinh tế cá thể	“	x	
4. Kinh tế tư nhân	“	x	
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	“	x	
<b>I. Xuất khẩu trực tiếp</b>			
Chia theo nước cuối cùng hàng đến			
Mặt hàng/Nước cuối cùng hàng đến			
Ghi tên nhóm/mặt hàng theo báo cáo tháng và chia theo nước cuối cùng hàng đến			
<b>II. Ủy thác xuất khẩu</b>			
Mặt hàng ủy thác xuất (theo nhóm/ mặt hàng ở trên)			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 026.N/BCC-TMDV****NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

- Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số

Năm.....

Cục Thống kê .....

08/2012/TT-BKHĐT ngày

- Đơn vị nhận báo cáo:

07/11/2012 của Bộ trưởng

Tổng cục Thống kê

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/7 năm sau

	Đơn vị tính	Thực hiện năm	
		Lượng	Trị giá (1000USD)
A	B	1	2
<b>Tổng trị giá (I + II)</b>	1000 USD	x	
1. Kinh tế nhà nước	“	x	
2. Kinh tế tập thể	“	x	
3. Kinh tế cá thể	“	x	
4. Kinh tế tư nhân	“	x	
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	“	x	
<b>I. Nhập khẩu trực tiếp</b>			
Chia theo nước xuất xứ			
...			
Mặt hàng/Nước xuất xứ			
Ghi tên nhóm/mặt hàng theo báo cáo tháng và chia theo nước cuối cùng hàng đến			
...			
<b>II. Ủy thác nhập khẩu</b>			
Mặt hàng ủy thác nhập (theo nhóm/mặt hàng ở trên)			
....			

..., ngày... tháng... năm.....

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Cục trưởng**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 027.N/BCC-TMDV**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31/7 năm sau

**THU/CHI VỀ DỊCH VỤ  
VỚI NƯỚC NGOÀI  
(XUẤT/NHẬP KHẨU  
DỊCH VỤ)**  
Năm...

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	<b>Thực hiện năm (USD)</b>	<b>Tỷ lệ (%) so với năm trước</b>
A	1	2
<b>I. Trị giá thu về dịch vụ từ nước ngoài (xuất khẩu)</b>		
<b><i>Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp</i></b>		
1. Kinh tế nhà nước		
Doanh nghiệp....		
Doanh nghiệp....		
2. Kinh tế ngoài nhà nước		
Doanh nghiệp....		
Doanh nghiệp....		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
Doanh nghiệp....		
Doanh nghiệp....		
<b>II. Trị giá chi về dịch vụ cho nước ngoài (nhập khẩu)</b>		
<b><i>Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp</i></b>		
1. Kinh tế nhà nước		
Doanh nghiệp....		
Doanh nghiệp....		
2. Kinh tế ngoài nhà nước		
Doanh nghiệp....		
Doanh nghiệp....		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
Doanh nghiệp....		
Doanh nghiệp....		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**6. Xã hội và môi trường**

Biểu số: 01a.N/BCC-XHMT

Biểu số: 02a.N/BCC-XHMT

Biểu số: 03a.N/BCC-XHMT

Biểu số: 04a.N/BCC-XHMT

Biểu số: 05a.N/BCC-XHMT

Biểu số: 06a.N/BCC-XHMT

Biểu số: 01b.N/BCC-XHMT

Biểu số: 02b.H/BCC-XHMT

Biểu số: 01c.H/BCC-XHMT

Biểu số: 01d.H/BCC-XHMT

**Biểu số: 01a.N/BCC-XHMT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 30/11 hàng năm

**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  
**ĐẦU NĂM HỌC**  
 Năm học 20... - 20...  
 (Có đến 30 tháng 9 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
<b>1. Trường học</b>	01	Trường				
<i>Chia ra:</i>						
- Tiểu học	02	Trường				
- Trung học cơ sở	03	Trường				
- Trung học phổ thông	04	Trường				
- Phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	05	Trường				
- Trung học (cấp 2, 3)	06	Trường				
<b>2. Giáo viên</b>	07	Người				
<i>Chia ra:</i>						
- Tiểu học	08	Người				
- Trung học cơ sở	09	Người				
- Trung học phổ thông	10	Người				
<b>3. Học sinh</b>	11	Người				
<i>Chia ra:</i>						
- Tiểu học	12	Người				
- Trung học cơ sở	13	Người				
- Trung học phổ thông	14	Người				

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 02a.N/BCC-XHMT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/11 hàng năm

**HỌC SINH PHỔ THÔNG CHIA THEO****LỚP HỌC ĐẦU NĂM HỌC**

Năm học 20... - 20...

(Có đến 30 tháng 9 năm ....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số	Chia ra:															
			Tiểu học					Trung học cơ sở					Trung học phổ thông					
			Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
A	B	1=2+8+13	2= 3+...+7	3	4	5	6	7	8= 9+...+12	9	10	11	12	13 = 14+...+16	14	15	16	
<b>1. Tổng số</b>	01																	
<i>Trong tổng số:</i>																		
- Tuyển mới	02																	
<i>Trong đó: Nữ</i>	03																	
- Lưu ban	04																	
<i>Trong đó: Nữ</i>	05																	
- Hòa nhập	06																	
<b>2. Bỏ học năm học trước</b>	07				X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X
<i>Trong đó: Nữ</i>	08				X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 03a.N/BCC-XHMT**  
Ban hành theo Thông tư số  
08/2012/TT-BKHĐT ngày  
07/11/2012 của Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20/3 năm sau

**GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ  
THÔNG GIỮA NĂM HỌC**  
Năm học 20... - 20...  
(Có đến 31 tháng 12 năm 20....)

- Đơn vị báo cáo:  
Cục Thống kê .....  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

	<b>Mã số</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>Trung học cơ sở</b>	<b>Trung học phổ thông</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3+4</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>1. Giáo viên</b>	01				
<i>Trong tổng số:</i>					
- Nữ	02				
- Dân tộc ít người	03				
- Đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn	04				
<i>Trong đó: Nữ</i>	05				
<b>2. Học sinh</b>	06				
<i>Trong tổng số:</i>					
- Nữ	07				
- Dân tộc ít người	08				
- Học đúng tuổi	09				
<i>Trong đó: Nữ</i>	10				
<b>3. Học sinh bỏ học kỳ I</b>	11				
<i>Trong tổng số:</i>					
- Nữ	12				
- Dân tộc ít người	13				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng... năm  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 04a.N/BCC-XHMT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/6 năm sau

**HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN GIỮA**

**NĂM HỌC**

Năm học 20...- 20...

(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Xóa mù chữ		Giáo dục sau xóa mù chữ, sau phổ cập tiểu học	Bổ túc văn hóa	
		Tổng số	Trong đó: được công nhận xóa mù chữ		Bổ túc Trung học cơ sở	Bổ túc Trung học phổ thông
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng số</b>	01					
<i>Trong tổng số:</i>						
- Từ 16 - 35 tuổi	02					
- Nữ	03					
- Dân tộc ít người	04					

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....

**Cục trưởng**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 05a.N/BCC-XHMT**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/6 hàng năm

## HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC

Năm học 20...- 20...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra:					
			Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông	
			Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)	Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)	Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)
A	B	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng số</b>	01							
<i>Trong tổng số:</i>								
- Nữ	02							
- Dân tộc ít người	03							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 745 + 746/Ngày 15-12-2012



**Biểu số: 06a.N/BCC-XHMT**

Ban hành theo Thông tư số

08/2012/TT-BKHĐT ngày

07/11/2012 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/8 hàng năm

**HỌC SINH TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG VÀ**

**GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

Năm học 20...- 20...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

70

CÔNG BÁO/Số 745 + 746/Ngày 15-12-2012

	Mã số	Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Bỏ túc THPT	
		Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình (Người)	Tỷ lệ hoàn thành chương trình (%)	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Người)	Tỷ lệ được công nhận tốt nghiệp (%)	Số dự thi (Người)	Số tốt nghiệp (Người)	Số dự thi (Người)	Số tốt nghiệp (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>	01								
<i>Trong tổng số:</i>									
- Nữ	02								
- Dân tộc ít người	03								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 01b.N/BCC-XHMT**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/3 năm sau

**CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH**

(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở y tế (Cơ sở)	Chia ra					Số giường bệnh (Giường)	Chia ra					
			Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài		Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài	
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã				Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>Tổng số</b>	01													
<i>Chia theo loại cơ sở</i>														
1. Bệnh viện	02				x						x			
<i>Trong đó: - Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng</i>	03				x						x			
<i>- Bệnh viện da liễu</i>	04				x						x			
2. Nhà hộ sinh	05													

	Mã số	Số cơ sở y tế (Cơ sở)	Chia ra					Số giường bệnh (Giường)	Chia ra				
			Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài		Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã				Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3. Phòng khám đa khoa khu vực	06												
4. Trạm y tế xã/phường/thị trấn	07		x	x					x	x			
5. Các cơ sở y tế khác	08												

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 02b.N/BCC-XHMT**

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/

TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25/3 năm sau

**NHÂN LỰC Y TẾ**  
(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê .....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Ngành y						Ngành dược							
		Bác sỹ		Y sỹ		Y tá/điều dưỡng		Hộ sinh	Dược sỹ		Dược sỹ trung cấp		Dược tá		
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
<b>Tổng số</b>	01														
<b>I. Chia theo loại cơ sở</b>															
1. Bệnh viện	02														
<i>Trong đó:- Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng</i>	03														
<i>- Bệnh viện da liễu</i>	04														
2. Nhà hộ sinh	05														
3. Phòng khám đa khoa khu vực	06														
4. Trạm y tế xã/phường/thị trấn	07														
5. Các cơ sở y tế khác	08														

	Mã số	Ngành y						Ngành dược							
		Bác sỹ		Y sỹ		Y tá/điều dưỡng		Hộ sinh	Dược sỹ		Dược sỹ trung cấp		Dược tá		
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
<b>II. Chia theo thành phần</b>															
1. Y tế Nhà nước	09														
- Tuyển tỉnh	10														
- Tuyển huyện	11														
- Tuyển xã	12														
2. Y tế tư nhân	13														
3. Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài	14														
<b>III. Chia theo dân tộc</b>															
1. Kinh	15														
2. Dân tộc ít người	16														

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 01c.H/BCC-XHMT**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 08/2012/TT-BKHĐT ngày  
 07/11/2012 của Bộ trưởng  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 5 ngày sau thời điểm bắt đầu  
 mỗi đợt thiên tai  
 10 ngày sau thời điểm kết  
 thúc mỗi đợt thiên tai

**ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI  
 DO THIÊN TAI**

Loại thiên tai:.....  
 Từ ngày:.. đến ngày... tháng... năm...

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
A	B	C	1
<b>I. THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI</b>			x
1. Số người chết	1	Người	
2. Số người mất tích	2	Người	
3. Số người bị thương	3	Người	
<b>II. THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN</b>		-	x
1. Công trình phòng chống lụt bão và công trình hạ tầng		-	x
1.1. Công trình phòng chống lụt bão		-	x
1.1.1. Chiều dài các đoạn đê bị vỡ, bị cuốn trôi	4	M	
1.1.2. Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở	5	M	
1.1.3. Ước khối lượng đất đê bị sạt lở, bị cuốn trôi	6	M3	
1.1.4. Chiều dài các đoạn kè bị vỡ, bị cuốn trôi	7	M	
1.1.5. Ước khối lượng đá kè bị vỡ, bị cuốn trôi	8	M3	
1.1.6. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, bị cuốn trôi	9	M3	
1.2. Công trình thủy lợi		-	x
1.2.1. Số lượng công trình phai, đập, cống bị phá hủy	10	Cái	
1.2.2. Số lượng công trình phai, đập, cống bị hư hỏng	11	Cái	
1.2.3. Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	12	Cái	
1.2.4. Chiều dài kênh mương bị sạt lở, bị cuốn trôi	13	M	
1.2.5. Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi	14	M3	
1.2.6. Ước khối lượng đá bị sạt lở, cuốn trôi	15	M3	

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
A	B	C	I
1.2.7. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, cuốn trôi	16	M3	
1.3. Công trình giao thông		-	x
1.3.1. Số tàu, thuyền bị phá hủy, bị chìm	17	Chiếc	
1.3.2. Số tàu, thuyền bị hư hại	18	Chiếc	
1.3.3. Số tàu thuyền bị mất tích	19	Chiếc	
1.3.4. Số cầu, cống bị phá hủy	20	Chiếc	
1.3.5. Số cầu, cống bị hư hỏng	21	Chiếc	
1.3.6. Chiều dài đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi	22	M	
1.3.7. Chiều dài đường sắt bị sạt lở, bị cuốn trôi	23	M	
1.3.8. Chiều dài đường xe cơ giới bị ngập	24	M	
1.3.9. Ước khối lượng đất, đá, bê tông... bị sạt lở, cuốn trôi	25	M3	
1.3.10. Số ô tô bị hỏng, bị trôi	26	Chiếc	
1.3.11. Số toa tàu bị hỏng	27	Toa	
1.4. Công trình điện và bưu điện		-	x
1.4.1. Số cột điện trung và cao thế bị gãy, đổ	28	Cột	
1.4.2. Số cột điện hạ thế bị đổ	29	Cột	
1.4.3. Số trạm biến thế bị ngập, hư hại	30	Trạm	
1.4.4. Số cột đường dây thông tin bị đổ	31	Cột	
1.4.5. Số lượng dây thông tin bị đứt	32	Km	
1.4.6. Đường dây điện lực bị đứt	33	Km	
2. Thiệt hại về sản xuất kinh doanh		-	x
2.1. Diện tích lúa bị ngập, bị hư hỏng	34	Ha	
2.1.1. Trong đó: Diện tích lúa bị mất trắng	35	Ha	
2.2. Diện tích mạ bị ngập, bị hư hỏng	36	Ha	
2.3. Diện tích hoa màu bị ngập, bị hư hỏng	37	Ha	
2.3.1. Trong đó: Diện tích hoa màu bị mất trắng	38	Ha	
2.4. Diện tích cây ăn quả bị hỏng	39	Ha	
2.5. Diện tích cây công nghiệp bị ngập, bị hư hỏng	40	Ha	
2.6. Diện tích cây phòng hộ bị hư hỏng	41	Ha	

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
A	B	C	1
2.7. Diện tích vườn ươm cây giống bị hư hỏng	42	Ha	
2.8. Số trâu, bò bị chết	43	Con	
2.9. Số lợn bị chết	44	Con	
2.10. Số gia cầm bị chết	45	Con	
2.11. Diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng	46	Ha	
2.12. Số lượng nhà xưởng, kho tàng, khách sạn, cửa hàng, công trình phục vụ SXKD.... bị hư hỏng	47	Cái	
2.13. Số lượng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, sản phẩm bị cuốn trôi		-	x
2.13.1. Số lượng máy nông nghiệp bị hư hỏng	48	Chiếc	
2.13.2. Số lượng máy bơm điện bị ngập, bị hư hỏng	49	Chiếc	
2.13.3. Số lượng phân bón bị ngập, bị cuốn trôi	50	Tấn	
2.13.4. Số lượng thuốc trừ sâu bị ngập, bị trôi	51	Tấn	
2.13.5. Khác (ghi cụ thể số lượng và đơn vị tính từng loại)	52	.....	
2.13.6.	53	.....	
2.13.7.	54	.....	
2.13.8.	55	.....	
2.13.9.	56	.....	
2.14. Số lượng từng loại máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm bị hư hỏng, bị ẩm, ướt, ngập nước nhưng có thể sửa chữa, phục hồi		-	x
2.14.1.	57	.....	
2.14.2.	58	.....	
2.14.3.	59	.....	
2.14.4.	60	.....	
2.14.5.	61	.....	
3. Thiệt hại về công trình văn hóa, phúc lợi		-	x
3.1. Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	62	Phòng	



	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
A	B	C	l
3.2. Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần	63	Phòng	
3.3. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	64	Phòng	
3.4. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần	65	Phòng	
3.5. Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại	66	Trụ sở	
3.5.1. Trong đó số phòng bị thiệt hại	67	Phòng	
3.6. Số lượng công trình văn hóa, phúc lợi khác bị hư hỏng nặng (ghi cụ thể từng loại)		-	x
3.6.1.	68	.....	
3.6.2.	69	.....	
3.6.3.	70	.....	
3.6.4.	71		
3.6.5.	72		
4. Nhà ở bị thiệt hại nặng		-	x
4.1. Số nhà ở bị sập, bị cuốn trôi	73	Nhà	
4.2. Số nhà ở bị ngập nước	74	Nhà	
4.3. Số nhà ở bị sạt lở, tốc mái	75	Nhà	
5. Môi trường sinh thái và đời sống		-	x
5.1. Số người bị mất nhà ở do nhà bị sụp đổ hoặc bị cuốn trôi	76	Người	
5.2. Số người tạm thời không có chỗ ở do nhà ở bị ngập nước	77	Người	
5.3. Diện tích khu dân cư bị ô nhiễm do thuốc sâu, xăng dầu, phân bón, hóa chất độc tan trong nước	78	Km <sup>2</sup>	
6. Tài sản khác bị thiệt hại (Ghi rõ từng loại, số lượng, đơn vị tính)	79	-	x
6.1.	80	.....	
6.2.	81	.....	
6.3.	82	.....	
6.4.	83	.....	
6.5.	84	.....	

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
A	B	C	1
7. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	85	Triệu đồng	
8. Kết quả khắc phục ban đầu hậu quả lụt, bão		-	x
8.1. Cứu hộ người và tài sản		-	x
8.1.1. Số người được cứu	86	Người	
8.1.2. Số tài sản được cứu (ghi rõ từng loại)		-	x
8.1.3.	87	.....	
8.1.4.	88	.....	
8.1.5.	89	.....	
8.1.6.	90	.....	
8.1.7.	91	.....	
8.2. Trợ giúp		-	x
8.2.1. Số người được trợ giúp	92	Người	
8.2.2. Số tiền trợ giúp	93	Triệu đồng	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 01d.H/BCC-XHMT**  
 Ban hành theo Thông tư số 08/2012/  
 TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của  
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 18 tháng có phát sinh thiếu đói

**THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CU'**  
 Tháng.... năm.....

- Đơn vị báo cáo:  
 Cục Thống kê .....  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã huyện/ thị	Tổng số hộ dân cư (Hộ)	Số hộ thiếu đói			Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói			Hình thức đã hỗ trợ		
			Tổng số (Hộ)	Trong tổng số:			Tổng số (Người)	Trong tổng số:		Gạo (Tấn)	Lương thực khác quy gạo (Tấn)	Tiền mặt (Triệu đồng)
				Đói gay gắt (Hộ)	Hộ chính sách (Hộ)			Đói gay gắt (Người)	Hộ chính sách (Người)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>X</b>											
Chia theo huyện, thị												
- Huyện:.....												
- Huyện:.....												

- Tỷ lệ hộ thiếu đói (%): = (cột 2/cột 1) x 100
- Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%): = (cột 6/cột 5) x 100

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm.....  
**Cục trưởng**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**PHẦN GIẢI THÍCH BIỂU**

**MỤC LỤC**

**1. Tài khoản quốc gia**

**2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

**3. Công nghiệp**

**4. Đầu tư và xây dựng**

Phần vốn đầu tư

Phần xây dựng

**5. Thương mại, dịch vụ**

**6. Xã hội, môi trường**

Phần giáo dục

Phần y tế

Phần thiệt hại do thiên tai

Phần thiếu đói trong dân cư

## 1. TÀI KHOẢN QUỐC GIA

**A. Biểu 001.N/BCC-TKQG, 002.N/BCC-TKQG, 003.N/BCC-TKQG, 004.N/BCC-TKQG, 005.H/BCC-TKQG, 006.H/BCC-TKQG**

### I. PHẠM VI

Phạm vi từng ngành kinh tế xác định trên địa bàn căn cứ vào các đơn vị cơ sở thuộc ngành kinh tế đó phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 và nguyên tắc thường trú.

Biểu 001.N/BCC-TKQG, 002.N/BCC-TKQG, 003.N/BCC-TKQG, 004.N/BCC-TKQG phản ánh số liệu năm chính thức báo cáo, biểu 005.H/BCC-TKQG và 006.H/BCC-TKQG phản ánh số liệu ước tính 6 tháng và năm báo cáo.

### II. NỘI DUNG

#### 1. Đơn vị thống kê, đơn vị cơ sở, đơn vị phụ trợ, ngành kinh tế, đơn vị thường trú

##### a) Đơn vị thống kê trong tài khoản quốc gia

Đơn vị thống kê là đơn vị dùng để thu thập thông tin cho một mục đích nhất định. Đối với mỗi loại chỉ tiêu khác nhau, có đơn vị thống kê phù hợp.

Đơn vị thống kê đo lường giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh) là đơn vị cơ sở.

Đối với đơn vị sản xuất gồm nhiều đơn vị cơ sở nằm ở nhiều tỉnh khác nhau mà Cục Thống kê tỉnh chưa thể thu thập thông tin chi tiết cho từng đơn vị cơ sở, Tổng cục Thống kê sẽ phân bổ hoạt động sản xuất của những đơn vị sản xuất này cho các đơn vị cơ sở ở các tỉnh.

##### b) Đơn vị cơ sở và đơn vị phụ trợ

Đơn vị cơ sở được định nghĩa như sau:

- Là một doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức không vì lợi (như tổ chức từ thiện, tôn giáo, hiệp hội ...), hoặc một phần của những đơn vị này;

- Đóng tại một địa điểm xác định, trên đó chỉ một hoạt động sản xuất được thực hiện hoặc trên đó có cả hoạt động chính và hoạt động phụ

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tại đó.

\* *Chú ý:* Thuật ngữ “doanh nghiệp” ở đây cần được hiểu là một đơn vị hạch toán độc lập, bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc không bao gồm các đơn vị hạch toán độc lập khác, không phải là tập đoàn.

Quy định, đơn vị cơ sở là một doanh nghiệp, một hộ kinh doanh cá thể, một đơn vị hành chính, một đơn vị sự nghiệp, một tổ chức không vì lợi (như tổ chức từ thiện, tôn giáo, hiệp hội...) khi những đơn vị sản xuất này chỉ có duy nhất một địa điểm mà trên đó nó không những đặt trụ sở chính mà còn thực hiện hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ; số liệu của đơn vị sản xuất gộp thành một, không tách riêng được cho hoạt động của trụ sở chính và cho hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

Đơn vị cơ sở là một phần của đơn vị sản xuất khi đơn vị sản xuất có nhiều đơn vị cơ sở.

Quy định, một đơn vị trở thành đơn vị phụ trợ khi nó thỏa mãn 2 điều kiện sau:

- Thực hiện các hoạt động hỗ trợ trong một đơn vị sản xuất, nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho các đơn vị cơ sở thực hiện hoạt động chính và hoạt động phụ

- Hạch toán được chi phí đầu vào (đầu ra).

Quy định, tất cả các đơn vị phụ trợ là đơn vị cơ sở. Với quy định này, các đơn vị phụ trợ như trụ sở chính, văn phòng đại diện ... và các đơn vị phụ trợ hạch toán phụ thuộc khác trong cùng đơn vị sản xuất cũng được coi là đơn vị cơ sở.

*c) Ngành kinh tế:*

Ngành kinh tế là một nhóm các đơn vị cơ sở tham gia cùng loại hoạt động sản xuất hay các hoạt động tương tự nhau. Như vậy, ngành kinh tế cũng chính là tập hợp các hoạt động sản xuất tương tự nhau.

*d) Quy định đơn vị thường trú của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và một số trường hợp đặc biệt*

#### **Đơn vị thường trú**

Một đơn vị cơ sở được coi là đơn vị thường trú của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) nếu nó đảm bảo 3 điều kiện sau:

- Đơn vị đang thực hiện các hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của tỉnh từ một năm trở lên.

- Đơn vị phải có địa điểm hoạt động xác định trong tỉnh, tại đó nó tiến hành các hoạt động kinh tế. Vị trí này không nhất thiết luôn ở một nơi, miễn là nó nằm trong tỉnh.

- Đơn vị có chủ thể quản lý các hoạt động kinh tế (chủ thể này có thể là đơn vị tổ chức khác hoặc người chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động kinh tế).

*\* Chú ý:*

- Đối với những đơn vị hạch toán phụ thuộc, mà đơn vị mẹ đóng ở tỉnh khác, không hạch toán được đầu vào và đầu ra, được coi là đơn vị thường trú của tỉnh mà đơn vị mẹ thường trú trên đó (ví dụ: văn phòng đại diện,...).

- Một đơn vị cơ sở chỉ được coi là thường trú của một tỉnh.

#### **Một số trường hợp đặc biệt**

Đối với đơn vị hạch toán đa cấp, khi chọn một đơn vị hạch toán phụ thuộc - thuộc một cấp nào đó là đơn vị thường trú của một tỉnh A mà nó đặt địa điểm hoạt động trên đó, thì các đơn vị hạch toán phụ thuộc cấp dưới chịu sự quản lý trực tiếp của nó ở tỉnh khác tỉnh A được coi là đơn vị thường trú của tỉnh A.

Đối với người lao động tự làm không thuộc bất kỳ đơn vị cơ sở nào (kể cả đơn vị cơ sở tự sở hữu) không xác định được địa điểm hoạt động cố định và thời gian hoạt động tại một tỉnh, như người lao động tự do từ quê lên thành phố làm thêm

vào lúc việc đồng áng nhàn rỗi,....., họ là đơn vị thường trú của tỉnh mà hộ gia đình của họ thường trú trên đó; riêng đối với người xây dựng cá thể tự do, hoạt động xây dựng của họ được tính cho tỉnh mà tại đó họ tạo ra công trình xây dựng

Đối với người lao động tự làm thuộc một đơn vị cơ sở nhất định không xác định được địa điểm hoạt động cố định và thời gian hoạt động tại một tỉnh như chợ lưu động trên sông, ... họ là đơn vị thường trú của tỉnh mà họ đăng ký kinh doanh hoặc nộp thuế.

Đối với thuyền đánh cá ở vùng biển quốc tế hoặc ở vùng biển của tỉnh khác, nó là đơn vị thường trú của tỉnh mà hộ gia đình của chủ thuyền thường trú trên đó.

Đối với học sinh, sinh viên và bệnh nhân học tập và chữa bệnh ở tỉnh khác hoặc nước ngoài, bất kể thời gian họ học tập bao lâu, những người này vẫn được coi là đơn vị thường trú của tỉnh xuất xứ nơi gia đình họ thường trú trên đó chừng nào họ còn là thành viên của hộ gia đình; tương tự, những bệnh nhân được coi là đơn vị thường trú của tỉnh xuất xứ nơi gia đình họ thường trú trên đó chừng nào họ còn là thành viên của hộ gia đình.

### ***Lãnh thổ kinh tế đặc biệt gồm:***

- Bầu trời, vùng biển và thềm lục địa nằm trong hải phận quốc tế mà quốc gia hưởng các quyền đặc biệt về khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Vùng lãnh thổ được phân ranh giới rõ ràng, nằm ở phần còn lại của thế giới (nước ngoài) và được hình thành bởi các thỏa thuận chính thức với chính phủ của các nước mà vùng lãnh thổ đó nằm trên nước đó. Những vùng như vậy sử dụng cho các mục đích ngoại giao, quân sự, hay những mục đích đặc biệt khác (ví dụ: đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện quốc phòng - an ninh ở nước ngoài...).

Lãnh thổ kinh tế đặc biệt không gắn với bất kỳ một tỉnh nào, nó được xử lý như là một vùng độc lập riêng biệt do Trung ương tính.

## **2. Giá cả**

Các chỉ tiêu trong biểu tính theo giá hiện hành và giá so sánh, trong đó:

**Giá hiện hành** là giá thị trường bình quân của thời kỳ báo cáo.

**Giá so sánh** là giá hiện hành của một năm nào đó được chọn là năm gốc.

Về nguyên tắc, đối với mỗi ngành kinh tế, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá hiện hành hoặc giá so sánh có thể tính theo giá cơ bản hoặc giá sản xuất, chi phí trung gian và tổng sản phẩm trên địa bàn luôn tính theo giá sử dụng.

**Giá cơ bản** là số tiền người sản xuất nhận được từ người mua do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra, trừ thuế sản phẩm và cộng trợ cấp sản xuất mà người sản xuất nhận được. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải được người sản xuất ghi hóa đơn riêng.

Giá cơ bản không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm, thuế này người sản xuất nhận từ người mua và nộp cho Nhà nước, nhưng bao gồm các

khoản trợ cấp sản xuất (trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác) mà người sản xuất nhận được từ Nhà nước để hạ mức giá bán cho người mua.

Giá cơ bản đo lường khoản tiền người sản xuất được hưởng nên đó là mức giá gần nhất liên quan đến quyết định của người sản xuất.

**Giá người sản xuất** là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra trừ VAT hoặc thuế tương tự được khấu trừ mà người mua phải trả. Giá người sản xuất không bao gồm chi phí vận tải mà người sản xuất ghi hóa đơn riêng.

Cả giá người sản xuất và giá cơ bản đều không bao gồm VAT, hoặc thuế tương tự tính trên hàng bán ra.

Khác với giá cơ bản, giá người sản xuất bao gồm thuế sản phẩm không phải VAT và không bao gồm trợ cấp sản phẩm (trợ cấp nhận được trên một đơn vị đầu ra). (Giá người sản xuất là giá không bao gồm VAT mà người người mua phải trả.)

**Giá người mua** là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ tại thời gian và địa điểm người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm VAT được khấu trừ. Giá người mua của một hàng hóa bao gồm phí lưu thông được người mua thanh toán riêng để giao hàng tại thời gian và địa điểm họ yêu cầu.

Trường hợp một người mua trực tiếp từ người sản xuất (không qua thương nghiệp bán buôn hoặc bán lẻ) thì giá người mua lớn hơn giá người sản xuất bởi hai yếu tố sau:

- + Giá trị của các loại VAT không được khấu trừ do người mua phải trả;
- + Phí vận tải người mua phải trả khi mua hàng hóa.

Do đó, giá người mua có thể cao hơn giá cơ bản một lượng bằng 2 khoản đã nêu trên cộng giá trị của thuế trừ trợ cấp sản phẩm không phải VAT.

**Công thức dưới đây cho thấy sự khác biệt giữa các loại giá:**

$$\begin{aligned} \text{Giá người sản xuất} &= \text{Giá cơ bản} + \text{Thuế sản phẩm (không phải VAT)} - \text{Trợ cấp sản phẩm} \\ \text{Giá người mua} &= \text{Giá người sản xuất} + \text{Thuế VAT không được khấu trừ} + \text{Phí lưu thông (phí thương nghiệp, vận tải)} \end{aligned}$$

Sự khác nhau giữa các loại giá là do thuế sản xuất; thuế nhập khẩu và trợ cấp sản xuất; trợ cấp nhập khẩu.

**Thuế** là khoản phải nộp bắt buộc, bằng tiền hay bằng hiện vật từ đơn vị thể chế cho Nhà nước. Liên quan đến xác định giá, hệ thống tài khoản quốc gia trình bày các loại thuế sản xuất và thuế nhập khẩu.

**Thuế sản xuất và thuế nhập khẩu** được chia thành: Thuế sản phẩm và thuế sản xuất khác.



**Thuế sản phẩm:** là khoản phải nộp khi người sản xuất (hoặc người nhập khẩu) đưa sản phẩm vật chất và dịch vụ vào lưu thông dưới bất kỳ hình thức nào như: bán, chuyển nhượng,... Như vậy đối tượng của thuế đánh vào sản phẩm không bao gồm thành phẩm tồn kho. Thuế sản phẩm bao gồm cả thuế nhập khẩu.

*Thuế sản phẩm gồm:*

- *Thuế VAT* (gồm VAT hàng nội địa và VAT hàng nhập khẩu);
- *Thuế nhập khẩu* (không bao gồm VAT hàng nhập khẩu); là thuế đánh vào hàng hóa sản xuất ở nước ngoài nhưng được đưa vào sử dụng trong nước. Thuế nhập khẩu gồm:

- + Thuế nhập khẩu;

- + Thuế hàng nhập khẩu (không phải VAT) là thuế đánh vào hàng nhập khẩu như: thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế đánh vào các dịch vụ đặc biệt, thuế lợi nhuận độc quyền nhập khẩu, thuế do đa tỷ giá hối đoái.

- *Thuế xuất khẩu;*

- *Thuế sản phẩm khác còn lại* (thuế doanh thu, thuế khoán, thuế tiêu thụ đặc biệt, ...).

**Thuế sản xuất khác:** là thuế mà đơn vị sản xuất phải trả cho Nhà nước để tiến hành hoạt động sản xuất, không đánh trên sản phẩm hay lợi nhuận tạo ra. Khác với thuế sản phẩm, thuế sản xuất khác không tỷ lệ thuận với sản phẩm được tiêu thụ. Thuế sản xuất khác bao gồm thuế đánh vào quyền sở hữu hay quyền sử dụng đất đai, nhà xưởng, tài sản khác dùng trong sản xuất. Thuế sản xuất khác gồm: Thuế môn bài, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế tài nguyên,...

**Trợ cấp sản xuất** là khoản chuyển nhượng một chiều của Nhà nước cho các doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất hiểu theo nghĩa ngược với thuế sản xuất và làm tăng giá trị thặng dư của doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất bao gồm **trợ cấp sản phẩm** và **trợ cấp sản xuất khác**.

**Trợ cấp sản phẩm** là trợ cấp tính trên một đơn vị hàng hóa và dịch vụ khi chúng được tạo ra hoặc nhập khẩu. Trợ cấp sản phẩm gồm có trợ cấp nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp sản phẩm khác.

**Trợ cấp sản xuất khác** là trợ cấp mà đơn vị sản xuất nhận được từ nhà nước khi tiến hành hoạt động sản xuất, không tính trên sản phẩm sản xuất ra, (ví dụ: trợ cấp quỹ lương hoặc lực lượng lao động, trợ cấp làm giảm ô nhiễm môi trường ...)

### **3. Giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế nhập khẩu**

a) *Giá trị sản xuất* là giá trị hàng hóa và dịch vụ tạo ra bởi hoạt động sản xuất của đơn vị cơ sở trong một thời kỳ nhất định (quý hoặc năm). Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản hoặc giá người sản xuất.

\* *Lưu ý: Quy định trong chế độ báo cáo này giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản*

b) *Chi phí trung gian* là giá trị hàng hóa và dịch vụ (chi phí vật chất và chi phí dịch vụ) sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ khác trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí trung gian luôn được tính theo giá người mua.

- *Chi phí vật chất:*

+ Nguyên liệu, vật liệu (sắt, thép, xi măng,...)

+ Nhiên liệu (xăng, dầu, diezen,...)

+ Điện, nước.....

+ Chi phí vật chất khác (như văn phòng phẩm, trang phục bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ nhỏ không phải là tài sản cố định,...)

- *Chi phí dịch vụ:*

+ Phí vận tải, phí bưu điện, chi tuyên truyền, quảng cáo, chi đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chi thuê bảo vệ từ đơn vị bên ngoài, chi vệ sinh, môi trường.

+ Chi phí dịch vụ khác (như chi dịch vụ pháp lý, sửa chữa nhỏ, dịch vụ kiểm toán, kế toán, dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ y tế,...)

Về nguyên tắc, phí dịch vụ ngầm của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm phân bổ vào chi phí trung gian các ngành khác. Tuy nhiên, thông tin chi tiết cần thiết cho yêu cầu này khó thu thập ở tỉnh, phương pháp tính phức tạp, do vậy ở cấp tỉnh quy định không phân bổ phí dịch vụ ngầm của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm vào chi phí trung gian các ngành khác.

c) *Giá trị tăng thêm* là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ tạo ra từ quá trình sản xuất trong một ngành kinh tế.

Công thức chung tính giá trị tăng thêm:

**Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất – Chi phí trung gian**

Chi phí trung gian luôn được tính theo giá người mua.

Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản hoặc giá người sản xuất.

Giá trị sản xuất tính theo giá nào thì giá trị tăng thêm được tính theo giá đó.

**Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản** được tính bằng giá trị sản xuất theo giá cơ bản trừ tiêu dùng trung gian theo giá người mua.

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản bao gồm tất cả các loại trợ cấp (trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác) nhưng không bao gồm tất cả các loại thuế sản phẩm.

**Quy định trong chế độ này, giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản.**

Các thành phần của giá trị tăng thêm theo giá cơ bản gồm:

(1) *Thu nhập của người lao động* gồm tiền lương, tiền công (kể cả trả công bằng sản phẩm đối với công việc được thực hiện); các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, và các khoản chi hỗ trợ khác cho người lao động tính vào chi phí sản xuất và không phải trích ra từ các quỹ độc lập của đơn vị.

(2) *Thuế sản xuất khác* là thuế đánh vào quá trình sản xuất của đơn vị sản xuất kinh doanh. Ở Việt Nam thuế sản xuất khác gồm: thuế môn bài, thuế môi trường, thuế tài nguyên, .... và các khoản lệ phí coi như thuế (ví dụ: lệ phí trước bạ, và các lệ phí khác liên quan đến sản xuất kinh doanh, ...)

(3) *Khấu hao tài sản cố định* là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở đơn vị phân bổ vào chi phí.

(4) *Giá trị thặng dư/Thu nhập hỗn hợp*:

(4.1) *Giá trị thặng dư* gồm lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh, lãi trả tiền vay ngân hàng, chi mua bảo hiểm tài sản.

(4.2) *Thu nhập hỗn hợp*: hạng mục này chỉ xảy ra đối với trường hợp hộ kinh doanh cá thể do trong thực tế khó phân tách tiền lương, tiền công của chủ hộ và lao động là thành viên của hộ với giá trị thặng dư.

d) *Thuế nhập khẩu* là thuế tính trên hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam, kể cả hàng hóa từ khu phi thuế quan ra thị trường Việt Nam. Nó gồm thuế nhập khẩu và thuế khác đánh vào hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu.

**Thuế nhập khẩu trên địa bàn** (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là tổng số thuế nhập khẩu mà các đơn vị thường trú trên địa bàn có hoạt động nhập khẩu nộp cho nhà nước.

**4. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP)** là giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định thường là một năm. Cụm từ “hàng hóa và dịch vụ cuối cùng” được hiểu theo nghĩa không tính giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Theo phương pháp sản xuất, GDP được tính từ tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế như sau:

**(a) GDP tính từ giá trị tăng thêm theo giá cơ bản**

$$\text{GDP} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng} \\ \text{thêm giá cơ bản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tất cả các loại} \\ \text{thuế sản phẩm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tất cả các loại} \\ \text{trợ cấp sản phẩm} \end{array}$$

**(b) GDP tính từ giá trị tăng thêm theo giá người sản xuất**

$$\text{GDP} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng} \\ \text{thêm giá người} \\ \text{sản xuất} \end{array} + \begin{array}{l} \text{VAT không} \\ \text{được khấu trừ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{nhập khẩu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trợ cấp} \\ \text{nhập khẩu} \end{array}$$

Trong trường hợp (a) các khoản thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm bao gồm cả thuế nhập khẩu và trợ cấp nhập khẩu.

**Quy định trong chế độ này GDP sẽ được tính theo tổng giá trị tăng thêm giá cơ bản (công thức (a)).**

Trên thực tế, không thể xác định được thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm theo ngành hoạt động như yêu cầu của tài khoản quốc gia. Do đó, quy ước thuế sản

phẩm và trợ cấp sản phẩm để tính GDP theo công thức (a) được khai thác từ Sở Tài chính, Cục Hải quan tỉnh, thành phố để tính toán và ước tính cho phạm vi tỉnh, thành phố.

### **5. Phân ngành kinh tế quốc dân và loại hình kinh tế**

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong chế độ báo cáo này là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phân loại hình kinh tế sử dụng trong chế độ báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành.

## **III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ NGUỒN THÔNG TIN**

### **A. Một số quy định chung và chú ý, kỹ thuật xử lý đối với trường hợp thiếu thông tin khi tính toán**

#### **1. Một số quy định chung và chú ý**

Trong trường hợp đơn vị sản xuất thuộc một ngành, ngoài hoạt động chính có hoạt động phụ thuộc ngành khác nhưng không thể tách được doanh thu hoạt động phụ ra khỏi doanh thu hoạt động chính để chuyển về ngành tương ứng, thì giá trị sản xuất hoạt động chính gồm cả doanh thu hoạt động phụ. Sản phẩm phụ hình thành cùng với sản phẩm chính thuộc cùng quy trình sản xuất của một hoạt động tính vào giá trị sản xuất của hoạt động đó.

Khi tính giá trị sản xuất một hoạt động, “việc xác định hoạt động đó gồm những hoạt động gì và không bao gồm những hoạt động gì” cần tham khảo trong ấn phẩm “Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007” nhằm tránh tình trạng tính thừa, tính thiếu.

Đối với cùng một loại hoạt động được thực hiện vừa bởi các đơn vị hành chính - sự nghiệp vừa bởi các doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh hoặc chỉ bởi các đơn vị hành chính - sự nghiệp, thông tin thu thập từ Kho Bạc nhà nước (Sở Tài chính) chỉ cho phép tính được giá trị sản xuất theo ngành cấp 1 của hoạt động mà do các đơn vị hành chính - sự nghiệp thực hiện; để tính được theo ngành cấp 2, sử dụng cơ cấu giá trị sản xuất của “hoạt động được thực hiện bởi các đơn vị hành chính - sự nghiệp” theo ngành kinh tế cấp 2 so với ngành cấp 1 từ điều tra tài khoản quốc gia.

Nếu chi ngân sách nhà nước (NSNN) về hoạt động bảo vệ môi trường tách được thành 2 nhóm: (1) chi NSNN về “hoạt động điều tra, quan trắc, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, mô hình quản lý về phát triển và bảo vệ môi trường”, (2) chi NSNN về các hoạt động bảo vệ môi trường khác (từ khoản 282 tới 309 mục lục NSNN), quy định nhóm 1 tính cho “hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ”, nhóm 2 tính cho “hoạt động cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải”. Trong

trường hợp không tách được chi tiết như vậy, quy định toàn bộ khoản chi ngân sách nhà nước về hoạt động bảo vệ môi trường tính cho “hoạt động cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

Có ba phương pháp thường sử dụng để tính giá trị sản xuất một ngành, đó là phương pháp doanh thu, phương pháp sản phẩm, phương pháp chi phí; tùy vào từng nguồn thông tin có được và đặc thù của từng ngành, sử dụng một trong các phương pháp hoặc kết hợp nhiều phương pháp với nhau.

\* *Chú ý:*

- Do đặc thù hoạt động của một số ngành kinh tế từ cấp 1 tới cấp 5, nên phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành có thể được xét đến tận ngành cấp 5.

- Đối với một số hoạt động như ngân hàng, bảo hiểm, ....., Tổng cục Thống kê quy định phân bổ những hoạt động này cho các tỉnh. Điều này cho phép loại bỏ hoàn toàn hiện tượng âm có thể xảy ra đối với giá trị sản xuất ở một thời kỳ kinh doanh nào đó của các đơn vị thành viên của ngân hàng và công ty bảo hiểm.

Trường hợp tỉnh có ngành cá biệt nhưng chỉ số giá ngành cá biệt đó chưa có, sử dụng chỉ số giá tính chung cả nước của ngành đó.

## 2. Một số kỹ thuật xử lý đối với trường hợp thiếu thông tin khi tính toán

**Phương pháp 1:** Sử dụng cơ cấu năm trước hoặc năm gốc để suy ra tổng thể từ bộ phận cấu thành đã biết hoặc bộ phận cấu thành từ tổng thể đã biết.

### Phương pháp 2:

- Sử dụng tốc độ tăng trưởng của sản phẩm gần tương tự (hoạt động) mà thường có tốc độ tăng trưởng gần với tốc độ tăng trưởng của sản phẩm (hoạt động) thiếu thông tin.

- Khi ước tính một ngành, không thể có đầy đủ thông tin nhưng có được thông tin về những sản phẩm (hoạt động) chiếm tỷ trọng lớn trong ngành, coi tốc độ tăng trưởng của ngành tương đương với tốc độ tăng trưởng của những yếu tố chủ yếu đó.

**Phương pháp 3:** Đối với sản phẩm (hoạt động) có ảnh hưởng không lớn tới diễn biến của ngành mà chỉ có số liệu năm và cần phải tính theo quý, cách xử lý là chia số liệu năm cho 4.

**Phương pháp 4:** Phương pháp bình quân trượt, cụ thể là:

Công thức:

$$F_{t+1} = \frac{Y_t + Y_{t-1} + \dots + Y_{t-k} + 1}{k}$$

*Trong đó:*

- $Y_t$  là giá trị quan sát thực tế vào thời điểm  $t$
- $F_{t+1}$  là giá trị dự báo vào thời điểm  $t+1$

- k “khoảng trượt” là số lượng quan sát thực tế  $Y_t$  đưa vào vị trí tử số của công thức,  $k = 3, 4, 5, 6, 7, \dots$  nhưng tối thiểu là 3.

Phương pháp này chỉ dự báo hiện tượng cho thời kỳ tiếp liền sau thời kỳ đã có giá trị quan sát thực tế, do vậy phải có được thông tin mới nhất của thời kỳ sát ngay với thời kỳ dự báo.

Khoảng trượt  $k$  là bao nhiêu phụ thuộc vào đặc điểm biến động của hiện tượng và số mức độ của dãy số. Nếu biến động của hiện tượng tương đối đều đặn và mức độ của dãy số không nhiều, khoảng trượt có thể từ 3 mức độ. Nếu sự biến động của hiện tượng lớn và dãy số có nhiều mức độ, khoảng trượt có thể từ 5 hoặc 7 mức độ.

\* *Chú ý:* Đối với những sản phẩm (hoạt động) có ảnh hưởng nhỏ, không đáng kể tới diễn biến của ngành nhưng thiếu thông tin trong một thời gian dài hoặc số liệu có thất thường hoặc cho đến thời điểm hiện tại chưa thu thập được, cách xử lý là loại bỏ những sản phẩm (hoạt động) này.

## **B. Giá trị sản xuất**

### **1. Hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**

Phương pháp tính giá trị sản xuất hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản thống nhất với hướng dẫn chế độ báo cáo của Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

#### **1.1. Số thực hiện**

##### **1.1.1. Theo giá so sánh**

###### *a) Phương pháp tính*

Công thức tính giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 như sau:

$$GTSX_{iSS2010} = \sum Q_i \times P_{i2010}$$

Trong đó:

$GTSX_{iSS2010}$ : Giá trị sản xuất kỳ báo cáo của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ  $i$  theo giá so sánh 2010

$Q_i$ : Khối lượng của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ  $i$

$P_i$ : Đơn giá so sánh năm 2010 của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ  $i$ .

Đơn giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được trong kỳ nhân với đơn giá so sánh từng loại sản phẩm. Đối với những sản phẩm đơn vị sản xuất có tên phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh/thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

- Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành bình quân năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá năm 2010} \\ \text{cho sản phẩm i} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá hiện hành} \\ \text{bình quân năm báo} \\ \text{cáo của sản phẩm i} \\ \text{của địa phương} \end{array} \cdot \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá vùng của} \\ \text{nhóm sản phẩm tương} \\ \text{ứng báo cáo so với} \\ \text{năm 2010} \end{array}$$

Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

### **Một số lưu ý tính giá trị sản xuất**

- Đối với hoạt động trồng trọt quy định không tính chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong năm; sản phẩm thu hoạch năm nào tính cho năm đó; đối với sản phẩm phụ chỉ tính những sản phẩm có thu hoạch và sử dụng.

- Đối với hoạt động nông nghiệp, các hoạt động chế biến đơn giản (sơ chế) thực hiện ở các nông trường, đồn điền, trang trại tính vào sản xuất nông nghiệp; nhưng nếu các đơn vị này có đơn vị riêng chuyên về chế biến các sản phẩm, cần tách hoạt động này đưa về ngành công nghiệp chế biến. Nếu không có đủ thông tin để bóc tách, quy ước tính vào sản xuất nông nghiệp.

- Đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, nhằm thuận tiện cho quá trình tính giá trị sản xuất nên phân thành 3 nhóm chính:

+ Gia súc là tài sản cố định (căn cứ vào “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính).

+ Gia súc là sản phẩm dở dang, bao gồm những đối tượng được chăm sóc để “giết mổ, bán hoặc để trở thành tài sản cố định” sau này.

+ Gia súc bán ra, giết thịt trong năm.

- Trọng lượng thịt hơi gia súc, gia cầm sản xuất trong năm bao gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng để giết thịt cộng (+) hoặc (-) chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ. Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm tổng hợp từ kết quả điều tra chăn nuôi. Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{trọng lượng} \\ \text{thịt hơi cuối} \\ \text{kỳ so đầu kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{(Số con cuối kỳ} \\ \text{- Số con đầu kỳ)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Trọng lượng} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{BQ/con trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{điều} \\ \text{chỉnh (k)} \end{array}$$

Hệ số điều chỉnh cho từng nhóm gia súc gia cầm quy định chung cho cả nước như sau: Đối với gia súc  $k = 0,4$ ; Đối với gia cầm  $k = 0,5$ .

Đối với hoạt động săn bắt, đánh bắt không bao gồm giá trị động vật và sản phẩm động vật từ hoạt động săn bắt, đánh bắt vì mục đích thể thao, giải trí.

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và lâm nghiệp có thể tính theo một trong hai phương pháp sau đây:

Căn cứ vào khối lượng các hoạt động dịch vụ và bảng giá so sánh:

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Khối lượng} \times \text{Đơn giá so sánh}$$

Căn cứ vào doanh thu từ các hoạt động dịch vụ nông nghiệp và chỉ số giá: Giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ chia (:). Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng hóa nông nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.

- Về nguyên tắc, việc tính toán giá trị sản xuất nông nghiệp được tính riêng cho các loại hình kinh tế, cụ thể:

+ Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập thuộc các loại hình kinh tế nhà nước, tư nhân và các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài (như: các đơn vị quốc doanh nông nghiệp, các trạm trại phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, trạm máy kéo, công ty thủy nông, trạm, trại giống cây trồng, con gia súc...), giá trị sản xuất của các đơn vị này bao gồm:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trồng trọt (từ hoạt động trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp), chăn nuôi.
- Doanh thu sơ chế, bảo quản nông sản phẩm, kể cả sản phẩm tận thu trong quá trình chăn nuôi.
- Doanh thu các hoạt động dịch vụ nông nghiệp như: dịch vụ làm đất, bơm nước, vận chuyển, phòng trừ sâu bệnh, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi.
- Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí sản xuất dở dang, sản phẩm nông nghiệp tồn kho, hàng gửi bán.

Tuy nhiên, do giá trị sản xuất của các loại hình kinh tế Nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp liên doanh với nước ngoài chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, việc thu thập báo cáo của các khu vực này còn gặp nhiều khó khăn và thường bị chậm nên trên thực tế việc tính giá trị sản xuất cho các khu vực này (trừ các hoạt động dịch vụ) được thực hiện như đối với khu vực kinh tế cá thể và tập thể.

+ Đối với kinh tế tập thể, cá thể: Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được nhân với đơn giá so sánh của từng loại sản phẩm đó.

#### *b) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra nông nghiệp - thủy sản hàng năm, điều tra lâm nghiệp hai năm một lần; tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.



(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

### 1.1.2. Theo giá hiện hành

#### a) Phương pháp tính

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \frac{\text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

- Đối với những sản phẩm có chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) giá trị sản xuất theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng)

- Đối với những sản phẩm không có chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm đó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá.

#### b) Nguồn thông tin

(1) Điều tra nông nghiệp - thủy sản hàng năm, điều tra lâm nghiệp hai năm một lần; tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá

### 1.2. Số ước tính

#### a) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng, năm báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Sản lượng sản xuất (khối lượng công việc thực hiện) quý, 6 tháng, năm báo cáo ước tính}}{\text{Đơn giá so sánh năm gốc}}$$

*b) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng, năm báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất quý} \\ \text{6 tháng, năm ước tính} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá bán của} \\ \text{người sản xuất năm} \\ \text{báo cáo so với năm gốc} \end{array}$$

*c) Nguồn thông tin*

Chế độ báo cáo thống kê nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**2. Khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo****2.1. Số thực hiện***a) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê văn} \\ \text{phòng, nhà xưởng,} \\ \text{máy móc, thiết bị; giá} \\ \text{trị tài sản cố định tự} \\ \text{sản xuất và dùng trong} \\ \text{hoạt động của đơn vị} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch cuối kỳ} \\ \text{trừ đầu kỳ về thành} \\ \text{phẩm tồn kho, hàng} \\ \text{gửi đi bán, chi phí} \\ \text{sản xuất - kinh} \\ \text{doanh dở dang} \end{array}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm} \\ \text{báo cáo theo giá} \\ \text{so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm báo cáo} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá sản xuất năm báo cáo} \\ \text{so với năm gốc} \end{array}}$$

Đối với những ngành cấp 2 mà bộ phận thống kê giá chưa tính được chỉ số giá sản xuất của ngành đó, dùng chỉ số giá sản xuất ngành cấp 1 tương ứng.

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra doanh nghiệp hàng năm, báo cáo tài chính doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**2.2. Số ước tính****2.2.1. Phương pháp 1***a) Theo giá so sánh**a.1) Khai khoáng*

*Bước 1:* Xác định giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất sản} \\ \text{phẩm chủ yếu 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{chủ yếu sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá bán bình quân sản} \\ \text{phẩm chủ yếu của} \\ \text{người sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) của năm gốc} \end{array}$$

Nếu thiếu số liệu của một tháng nào đó, dùng cơ cấu của năm trước để tính ra.

*Bước 2:* Xác định tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

*Bước 3:* Gán tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu là tốc độ tăng trưởng của ngành

*Bước 4:* Xác định giá trị sản xuất của ngành 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh bằng cách nhân tốc độ tăng trưởng ở bước 3 với giá trị sản xuất cùng kỳ năm trước theo giá so sánh.

a.2) Công nghiệp chế biến, chế tạo

Kỹ thuật xử lý như phương pháp áp dụng đối với ngành khai khoáng

b) Theo giá hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) ước tính} \\ \text{thời kỳ báo cáo so với} \\ \text{cùng kỳ năm gốc} \end{array}$$

### 2.2.2. Phương pháp 2

a) Theo giá hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{5 tháng báo cáo} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất tháng 6} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{9 tháng báo cáo} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất quý 4} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính} \\ \text{thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc} \end{array}}$$

### 2.2.3. Nguồn thông tin

(1) Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

### 3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

#### 3.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí, nước đá; hoạt động truyền tải điện (không bao gồm hoạt động phân phối)

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá trị} & & & & \\ \text{sản} & = & \text{Doanh} & + & \text{Thu từ cho thuê văn} & + & \text{Chênh lệch cuối kỳ} \\ \text{xuất} & & \text{thu} & & \text{phòng, nhà xưởng, máy} & & \text{trừ đầu kỳ về thành} \\ & & \text{thuần} & & \text{móc, thiết bị; giá trị tài sản} & & \text{phẩm tồn kho, hàng} \\ & & & & \text{cố định tự sản xuất và} & & \text{gửi đi bán, chi phí} \\ & & & & \text{dùng trong hoạt động của} & & \text{sản xuất - kinh doanh} \\ & & & & \text{đơn vị} & & \text{dở dang} \end{array}$$

a.2) Hoạt động phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá} & & & & & & & & \\ \text{trị} & = & \text{Doanh} & + & \text{Thu từ cho thuê văn} & + & \text{Chênh lệch cuối} & & \text{Giá} \\ \text{sản} & & \text{thu} & & \text{phòng, nhà xưởng,} & & \text{kỳ trừ đầu kỳ về} & & \text{vốn} \\ \text{xuất} & & \text{thuần} & & \text{máy móc, thiết bị;} & & \text{thành phẩm tồn} & & \text{hàng} \\ & & & & \text{giá trị tài sản cố} & + & \text{kho, hàng gửi đi} & - & \text{bán} \\ & & & & \text{định tự sản xuất và} & & \text{bán, chi phí sản} & & \\ & & & & \text{dùng trong hoạt} & & \text{xuất - kinh} & & \\ & & & & \text{động của đơn vị} & & \text{doanh dở dang} & & \end{array}$$

\* *Chú ý:* trong trường hợp một đơn vị sản xuất có đồng thời cả hoạt động a<sub>1</sub> và a<sub>2</sub> nhưng không tách được doanh thu của hai hoạt động này, phương pháp tính như trường hợp a<sub>1</sub>; tuy nhiên, nếu có sản lượng mua ngoài, phải trừ thêm giá vốn hàng bán của sản lượng mua ngoài.

b) Theo giá so sánh

$$\begin{array}{r} \text{Giá trị sản xuất năm} \\ \text{báo cáo theo giá} \\ \text{so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Giá trị sản xuất năm báo cáo} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Chỉ số giá sản xuất năm báo cáo} \\ \text{so với năm gốc} \end{array}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp hàng năm, báo cáo tài chính doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

### 3.2. Số ước tính

**3.2.1. Hoạt động sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí, nước đá; hoạt động truyền tải điện** (không bao gồm hoạt động phân phối)

a) Phương pháp 1

a.1) Theo giá so sánh

*Bước 1:* Xác định giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất sản} \\ \text{phẩm chủ yếu 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{chủ yếu sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá bán bình quân sản} \\ \text{phẩm chủ yếu của} \\ \text{người sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) của năm gốc} \end{array}$$

Nếu thiếu số liệu của một tháng nào đó, dùng tỷ lệ của năm trước để tính ra.

*Bước 2:* Xác định tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

*Bước 3:* Gán tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu là tốc độ tăng trưởng của ngành

*Bước 4:* Xác định giá trị sản xuất của ngành 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh bằng cách nhân tốc độ tăng trưởng ở bước 3 với giá trị sản xuất cùng kỳ năm trước theo giá so sánh.

a.2) Theo giá hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) ước tính} \\ \text{thời kỳ báo cáo so} \\ \text{với cùng kỳ năm gốc} \end{array}$$

b) Phương pháp 2

b.1) Theo giá hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{5 tháng báo cáo} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất tháng 6} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 9} \\ \text{tháng báo cáo} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất quý 4} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

*b.2) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

**3.2.2. Hoạt động phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí***a) Theo giá hiện hành*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

\* *Chú ý:* trong trường hợp một đơn vị sản xuất có đồng thời cả hoạt động  $a_1$  và  $a_2$  nhưng không tách được doanh thu (sản lượng) của hai hoạt động này, phương pháp tính như trường hợp 3.2.1; tuy nhiên, nếu có sản lượng mua ngoài, phải trừ thêm giá vốn hàng bán của sản lượng mua ngoài.

**3.2.3. Nguồn thông tin**

- (1) Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp;
- (2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;
- (3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

(Tiếp theo Công báo số 747 + 748)

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012  
quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

### DANH MỤC

#### BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

#### PHẦN GIẢI THÍCH BIỂU

(Tiếp theo Công báo số 745 + 746)

#### 4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

##### 4.1. Số thực hiện

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1.1) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ sản xuất  
kinh doanh*

Giá trị sản xuất	=	Doanh thu thuần	+	Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị	+	Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang
------------------------	---	-----------------------	---	---	---	---

*a.1.2) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp*

##### Phương pháp 1:

Giá trị sản xuất	=	Chi thanh toán cho cá nhân (tiểu nhóm 0129 mục lục NSNN) (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)	+	Chi về hàng hóa và dịch vụ (tiểu nhóm 0130 mục lục NSNN)	+	Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay (mục 8550 mục lục NSNN)	+	Khấu hao tài sản cố định nếu có
------------------------	---	--	---	---	---	--	---	---

**Phương pháp 2:**

Giá trị sản xuất	=	Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên) (nhóm 0500)	-	Chi hỗ trợ và bổ sung (tiểu nhóm 0131), các khoản chi khác (tiểu nhóm 0132), chi trả lãi tiền vay (từ mục 8300 tới 8500) (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)	+	Khấu hao tài sản cố định nếu có
------------------	---	--	---	--	---	---------------------------------

Trường hợp các đơn vị sự nghiệp có những khoản chi cho “hoạt động quản lý và xử lý rác thải và nước thải” chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước xử lý theo cách như đã chỉ ra trong hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

- (1) Điều tra doanh nghiệp, báo cáo tài chính doanh nghiệp;
- (2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- (3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**4.2. Số ước tính****4.2.1. Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh****4.2.1.1. Phương pháp 1**

\* *Chú ý:* Phương pháp này chủ yếu dùng cho hoạt động cung cấp nước. Nếu các hoạt động còn lại có báo cáo được sản phẩm theo tháng, dùng thêm phương pháp này.

*a) Theo giá so sánh*

*Bước 1:* Xác định giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \text{Số lượng sản phẩm chủ yếu sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} \times \text{Giá bán bình quân sản phẩm chủ yếu của người sản xuất 6 tháng (năm) của năm gốc}$$



Nếu thiếu số liệu của một tháng nào đó, dùng tỷ lệ của năm trước để tính ra.

*Bước 2:* Xác định tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

*Bước 3:* Gán tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu là tốc độ tăng trưởng của ngành.

*Bước 4:* Xác định giá trị sản xuất của ngành 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh bằng cách nhân tốc độ tăng trưởng ở bước 3 với giá trị sản xuất cùng kỳ năm trước theo giá so sánh.

*b) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) ước tính} \\ \text{thời kỳ báo cáo so với} \\ \text{cùng kỳ năm gốc} \end{array}$$

#### 4.2.1.2. Phương pháp 2

*a) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{5 tháng báo cáo} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất tháng 6} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{9 tháng báo cáo} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất quý IV} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính} \\ \text{thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc} \end{array}}$$

#### 4.2.2. Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp

*a) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{6 tháng báo cáo} \\ \text{ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi NSNN cho} \\ \text{hoạt động bảo vệ} \\ \text{môi trường 6 tháng} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất hoạt động bảo vệ} \\ \text{môi trường 6 tháng năm trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chi NSNN cho hoạt động bảo vệ} \\ \text{môi trường 6 tháng năm trước} \end{array}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất năm} \\ \text{báo cáo} \\ \text{ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi NSNN cho} \\ \text{hoạt động bảo vệ} \\ \text{môi trường năm} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất hoạt động bảo} \\ \text{vệ môi trường năm trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chi NSNN cho hoạt động bảo} \\ \text{vệ môi trường năm trước} \end{array}}$$

b) Theo giá so sánh

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá} \\ \text{so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước} \\ \text{tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính} \\ \text{thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc} \end{array}}$$

### 4.2.3. Nguồn thông tin

- (1) Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp;
- (2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp;
- (3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## 5. Xây dựng

### 5.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Trường hợp doanh nghiệp xây dựng các công trình và cung cấp dịch vụ sửa chữa công trình

#### Phương pháp 1

$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê văn phòng,} \\ \text{nhà xưởng, máy móc, thiết} \\ \text{bị; giá trị tài sản cố định tự} \\ \text{sản xuất và dùng trong} \\ \text{hoạt động của đơn vị} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch cuối kỳ trừ} \\ \text{đầu kỳ về thành phẩm} \\ \text{tồn kho, hàng gửi đi} \\ \text{bán, chi phí sản xuất -} \\ \text{kinh doanh dở dang} \end{array}$$

#### Phương pháp 2

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi} \\ \text{phí cho} \\ \text{hoạt động} \\ \text{xây dựng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu xây dựng,} \\ \text{nhiên liệu, vật tư do chủ} \\ \text{đầu tư cung cấp (chưa} \\ \text{tính vào tổng chi phí)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{trước thuế} \end{array}$$

a.2) Trường hợp hộ gia đình tự xây dựng hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thi công; trường hợp xã, phường, thị trấn đầu tư và tự tổ chức xây dựng dưới hình thức huy động công đóng góp của nhân dân hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thực hiện

Giá trị sản xuất = Toàn bộ chi phí chi ra để xây dựng, lắp đặt và hoàn thiện công trình để đưa vào sử dụng

Các chi phí này gồm (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình xây dựng, lắp đặt và hoàn thiện công trình; (2) chi phí nhân công gồm (a) tiền công và các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (b) giá trị công lao động không thuê ngoài ước tính; (3) thuế khác về sản xuất (nếu có).

*a.3) Trường hợp hộ gia đình tự sửa chữa lớn nhà để ở*

Giá trị sản xuất = Toàn bộ chi phí chi ra để sửa chữa lớn nhà để ở

Các chi phí này gồm (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình sửa chữa lớn nhà để ở; (2) chi phí nhân công gồm (a) tiền công và các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (b) giá trị công lao động không thuê ngoài ước tính; (3) Thuế khác về sản xuất (nếu có).

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá vật liệu xây dựng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra doanh nghiệp hàng năm, điều tra hoạt động xây dựng hàng quý và năm;

(2) chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vốn đầu tư và xây dựng;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**5.2. Số ước tính**

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Phương pháp 1*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất quý I báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý II ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV ước tính}$$

Giá trị sản xuất quý I và 9 tháng báo cáo tính theo phương pháp chi phí (gồm cả lợi nhuận đối với doanh nghiệp). Giá trị sản xuất quý II và IV ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

\* *Chú ý:* đối với các loại hình xây dựng, nếu ước tính được tổng diện tích xây dựng 6 tháng hoặc năm, giá trị sản xuất ước tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{6 tháng (năm)} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích xây} \\ \text{dựng 6 tháng (năm)} \\ \text{báo cáo ước tính (m}^2\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành xây dựng} \\ \text{điều tra chọn mẫu tính} \\ \text{cho 1m}^2 \text{ xây dựng} \end{array}$$

*a.2) Phương pháp 2*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{xây dựng 6 tháng} \\ \text{(năm) ước tính} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{6 tháng (năm) của năm trước} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư XDCCB trên địa bàn} \\ \text{6 tháng (năm) của năm trước} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư XDCCB} \\ \text{trên địa bàn 6 tháng} \\ \text{(năm) của năm báo} \\ \text{cáo ước tính} \end{array}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{6 tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá vật liệu xây dựng 6 tháng (năm)} \\ \text{ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc} \end{array}}$$

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý và năm;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với các Cục Thống kê, báo cáo của Sở xây dựng;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**6. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**

**6.1. Số thực hiện**

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Bán buôn và bán lẻ*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy} \\ \text{móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản} \\ \text{xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{hàng} \\ \text{bán} \end{array}$$

a.2) Đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

b) Theo giá so sánh

b.1) Phương pháp 1

**Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với hoạt động bán buôn và bán lẻ, đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc.

Đối với hoạt động dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

b.2) Phương pháp 2 (chỉ áp dụng đối với hoạt động bán buôn và bán lẻ khi có thông tin chi tiết)

b.2.1) Hoạt động bán buôn

*Bước 1:* Giảm phát doanh thu thuần và giá vốn hàng bán

$$\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất theo các nhóm hàng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

$$\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán chung "sản phẩm NN-LN-TS và công nghiệp" của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*Bước 2:* Sử dụng chỉ số giá bán chung “sản phẩm NN-LN-TS và công nghiệp” của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc để chuyển “tổng thuế sản phẩm; thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị” năm báo cáo từ giá hiện hành về giá so sánh.

*Bước 3:* Tính giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị năm báo cáo theo giá so sánh} - \text{Giá vốn hàng bán ra năm báo cáo theo giá so sánh}$$

*b.2.2) Hoạt động bán lẻ*

*Bước 1:* Giảm phát doanh thu thuần và giá vốn hàng bán

$$\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Doanh thu thuần năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

$$\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá bán chung "sản phẩm NN-LN-TS và công nghiệp" của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*Bước 2:* Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc để chuyển "tổng thuế sản phẩm; thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị" năm báo cáo từ giá thực tế về giá so sánh.

*Bước 3:* Tính giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh tương tự như bước 3 của hoạt động bán buôn.

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## **6.2. Số ước tính**

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Bán buôn và bán lẻ*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

a.2) Đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Đối với hoạt động bán buôn và bán lẻ, đại lý (đại lý bán hàng hưởng hoa hồng), môi giới, đấu giá, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc.

Đối với hoạt động dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, sử dụng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## 7. Vận tải, kho bãi; thông tin và truyền thông

### 7.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá năm báo cáo so với năm gốc}}$$

- Đối với hoạt động vận tải kho bãi

- Đối với hoạt động bưu chính và chuyển phát, dùng chỉ số giá của hoạt động bưu chính và chuyển phát, nếu chưa có thì dùng chỉ số giá chung của vận tải, kho bãi.

- Đối với hoạt động thông tin và truyền thông

- Đối với hoạt động viễn thông, dùng chỉ số giá của hoạt động viễn thông, nếu chưa có thì sử dụng chỉ số giá chung của hoạt động thông tin và truyền thông, đối với các hoạt động khác nếu bộ phận thống kê giá chưa tính được chỉ số giá riêng của từng hoạt động thì dùng chỉ số giá chung của hoạt động thông tin và truyền thông.

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vận tải, bốc xếp, kho bãi, dịch vụ đại lý vận tải và bưu chính viễn thông áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**7.2. Số ước tính****7.2.1. Phương pháp 1***a) Theo giá hiện hành*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 7.1.b.



**7.2.2. Phương pháp 2***a) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{6 tháng (năm)} \\ \text{của năm trước} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa,} \\ \text{hành khách luân chuyển, khối lượng} \\ \text{bốc xếp, khối lượng bưu chính, điện} \\ \text{chính... 6 tháng (năm) báo cáo so với} \\ \text{cùng kỳ năm trước} \end{array}$$

*b) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá 6 tháng} \\ \text{(năm) ước tính thời} \\ \text{kỳ báo cáo so với} \\ \text{cùng kỳ năm gốc} \end{array}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 7.1.b.

**7.2.3. Nguồn thông tin**

(1) Điều tra vận tải ngoài nhà nước hàng tháng; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ vận tải, bốc xếp, kho bãi, dịch vụ đại lý vận tải và bưu chính viễn thông áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**8. Dịch vụ lưu trú và ăn uống****8.1. Số thực hiện***a) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà} \\ \text{xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị} \\ \text{tài sản cố định tự sản xuất và dùng} \\ \text{trong hoạt động của đơn vị} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{hàng} \\ \text{chuyển bán} \end{array}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm báo} \\ \text{cáo theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá} \\ \text{hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so} \\ \text{với năm gốc} \end{array}}$$

Đối với hoạt động dịch vụ lưu trú, dùng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ khách sạn, nhà trọ; đối với hoạt động dịch vụ ăn uống, dùng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ ăn uống.

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## 8.2. Số ước tính

*a) Theo giá hiện hành*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 8.1.b.

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## 9. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

### 9.1. Số thực hiện

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)**a.1.1) Hoạt động của tổ chức tín dụng và ngân hàng Trung ương*

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Phí dịch vụ ngầm} + \text{Phí dịch vụ thẳng}$$

$$\text{Phí dịch vụ ngầm} = \text{Thu nhập sở hữu phải thu} - \text{Tiền lãi phải trả}$$

Thu nhập sở hữu phải thu gồm thu lãi cho vay, thu lãi tiền gửi, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu lãi góp vốn, mua cổ phần, thu lãi cho thuê tài chính.

Tiền lãi phải trả gồm trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính.

Phí dịch vụ thẳng gồm thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ kinh doanh ngoại hối, thu từ kinh doanh chứng khoán v.v....

\* *Chú ý:* Thu từ kinh doanh chứng khoán và thu từ kinh doanh ngoại hối là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua thực tế. Ngoài ra, thu bất thường và chi bất thường không tính vào giá trị sản xuất.

*a.1.2) Hoạt động của hiệu cầm đồ*

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Thu lãi cho vay}$$

*a.1.3) Hoạt động của công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy} \\ \text{móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản} \\ \text{xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} \end{array}$$

*a.2) Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)**a.2.1) Bảo hiểm, tái bảo hiểm*

$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu thuần} \\ \text{hoạt động} \\ \text{kinh} \\ \text{doanh} \\ \text{bảo hiểm} \\ \text{và doanh} \\ \text{thu hoạt} \\ \text{động tài} \\ \text{chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{(Chi bồi thường} \\ \text{bảo hiểm gốc, trả} \\ \text{tiền bảo hiểm và} \\ \text{chi bồi thường nhận} \\ \text{tái bảo hiểm, trả} \\ \text{tiền bảo hiểm - Các} \\ \text{khoản giảm trừ -} \\ \text{Chi bồi thường từ dự} \\ \text{phòng dao động lớn)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tăng} \\ \text{dự} \\ \text{phòng} \\ \text{bồi} \\ \text{thường} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giảm} \\ \text{dự} \\ \text{phòng} \\ \text{bồi} \\ \text{thường} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số trích dự} \\ \text{phòng dao} \\ \text{động lớn trong} \\ \text{năm, dự} \\ \text{phòng toán} \\ \text{học trích từ lãi} \\ \text{đầu tư và dự} \\ \text{phòng chia lãi,} \\ \text{dự phòng đảm} \\ \text{bảo cân đối} \end{array}$$

*a.2.2) Bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm hưu trí) - ở Việt Nam cho đến nay chưa có quỹ hưu trí dưới hình thức công ty*

Trong thực tế, ngoài quỹ hưu trí, các công ty bảo hiểm cũng thực hiện hoạt động bảo hiểm hưu trí, nhưng tại đây chỉ đo lường giá trị sản xuất hoạt động bảo hiểm hưu trí do quỹ hưu trí dưới hình thức công ty thực hiện. Về nguyên tắc hoạt động bảo hiểm hưu trí do các công ty bảo hiểm thực hiện phải được tách ra và chuyển về đây nhưng thực tế nguồn thông tin chưa cho phép làm được điều này.

$$\begin{array}{ccccccc} & \text{Tổng phí bảo} & & & \text{Tăng} & & \\ & \text{hiểm hoạt động} & & & \text{dự} & & \\ \text{Giá} & & \text{Doanh} & \text{Trả} & & \text{Giảm dự} & \\ \text{trị} & \text{bảo hiểm hưu} & \text{thu hoạt} & \text{tiền} & \text{phòng} & \text{phòng} & \\ \text{sản} & \text{trí (sau khi trừ} & \text{động tài} & \text{bảo} & \text{nghiệp} & \text{+} & \text{nghiệp} \\ \text{xuất} & \text{đi các khoản} & \text{chính} & \text{hiểm} & \text{vụ bảo} & & \text{vụ bảo} \\ & \text{giảm trừ)} & & & \text{hiểm} & & \text{hiểm} \end{array}$$

*a.3) Hoạt động tài chính khác*

Hoạt động tài chính khác gồm những hoạt động hỗ trợ hoạt động trung gian tài chính, những đối tượng tham gia loại hoạt động này gồm sở giao dịch chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty và đại lý kinh doanh ngoại hối, các hãng môi giới và đại lý chứng khoán và bảo hiểm, công ty tư vấn đầu tư tài chính, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp....

$$\begin{array}{cccc} \text{Giá trị} & \text{Doanh} & \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy} & \\ \text{sản} & \text{thu} & \text{móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản} & \\ \text{xuất} & \text{thuần} & \text{xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} & \end{array}$$

\* *Chú ý:* thu từ kinh doanh ngoại hối là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua thực tế.

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{c} \text{Giá trị sản xuất năm báo} \\ \text{cáo theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Giá trị sản xuất năm báo cáo} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo} \\ \text{cáo so với năm gốc} \end{array}}$$

*c) Nguồn thông tin*

- (1) Điều tra doanh nghiệp;
- (2) Báo cáo thu nhập - chi phí của các tổ chức tín dụng trên địa bàn từ chi nhánh Ngân hàng Nhà nước địa phương, báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng;
- (3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**9.2. Số ước tính**

*a) Theo giá hiện hành và giá so sánh*

**Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc); Hoạt động tài chính khác**

*Bước 1:* Ước tính tốc độ tăng trưởng 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước bằng cách sử dụng phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia.

*Bước 2:* Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá so sánh

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) của năm trước} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tốc độ tăng trưởng} \\ \text{6 tháng (năm) báo} \\ \text{cáo so với cùng kỳ} \\ \text{năm trước} \end{array}$$

*Bước 3:* Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6} \\ \text{tháng (năm) báo} \\ \text{cáo ước tính theo} \\ \text{giá hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{6 tháng (năm)} \\ \text{báo cáo theo giá} \\ \text{so sánh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng} \\ \text{chung 6 tháng (năm) ước} \\ \text{tính thời kỳ báo cáo so} \\ \text{với cùng kỳ năm gốc} \end{array}$$

\* *Chú ý:* Để dùng được phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia ước tính 6 tháng, phải có chuỗi số thực hiện 6 tháng của những năm trước. Số thực hiện 6 tháng bằng tổng số thực hiện quý I và II. Số thực hiện quý được tính bằng cách nhân số thực hiện năm với cơ cấu 4 quý trong năm từ điều tra GDP quý 2010.

*b) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng cuối cùng năm, điều tra doanh nghiệp;

(2) Báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng, báo cáo thu nhập - chi phí của các tổ chức tín dụng trên địa bàn lấy từ chi nhánh Ngân hàng Nhà nước địa phương;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**10. Hoạt động kinh doanh bất động sản**

**10.1. Số thực hiện**

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Hoạt động mua và bán lại bất động sản, quyền sử dụng đất*

$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà} \\ \text{xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị} \\ \text{tài sản cố định tự sản xuất và} \\ \text{dùng trong hoạt động của đơn vị} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{vốn} \\ \text{hàng} \\ \text{bán} \end{array}$$

a.2) Hoạt động cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê máy móc, thiết bị; giá trị} \\ \text{tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong} \\ \text{hoạt động của đơn vị} \end{array}$$

a.3) Hoạt động dịch vụ nhà ở tự có tự ở của hộ gia đình

a.3.1) Trường hợp có số liệu về giá tiền thuê nhà để ở cùng loại

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá tiền thuê nhà để ở} \\ \text{cùng loại bình quân } 1\text{m}^2 \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích} \\ \text{nhà để ở (m}^2\text{)} \end{array}$$

a.3.2) Trường hợp không có số liệu về giá tiền thuê nhà để ở cùng loại

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị hao mòn} \\ \text{nhà ở} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sửa chữa nhỏ và} \\ \text{bảo dưỡng thường xuyên} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị hao mòn} \\ \text{nhà ở} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trị nhà ở theo từng loại nhà}}{\text{Tổng số năm sử dụng}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sửa chữa} \\ \text{nhỏ và bảo dưỡng} \\ \text{thường xuyên} \\ \text{nhà ở của dân cư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sửa chữa nhỏ, bảo} \\ \text{dưỡng thường xuyên bình} \\ \text{quân một người dân (một hộ} \\ \text{gia đình) trong điều tra mẫu} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{dân (hộ} \\ \text{gia đình)} \end{array}$$

b) Theo giá so sánh

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm báo} \\ \text{cáo theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với hoạt động mua và bán lại bất động sản, hoạt động cho thuê bất động sản, đấu giá bất động sản, dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất hoạt động xây dựng.

Đối với hoạt động mua và bán lại quyền sử dụng đất; hoạt động cho thuê quyền sử dụng đất; hoạt động tư vấn, môi giới bất động sản và quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, dùng chỉ số giá tiêu dùng chung.

Đối với hoạt động dịch vụ nhà ở tự có tự ở của hộ gia đình, dùng chỉ số giá tiêu dùng dịch vụ nhà ở tự có tự ở.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông-lâm - thủy sản và xây dựng, điều tra mức sống hộ gia đình, điều tra GDP quý theo phương pháp sử dụng cuối cùng và phương pháp sản xuất;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## 10.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động mua và bán lại bất động sản, quyền sử dụng đất

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

a.2) Hoạt động cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

a.3) Hoạt động dịch vụ nhà ở tự có tự ở của hộ gia đình

### Phương pháp 1:

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá hiện hành}}{\text{Vốn đầu tư nhà ở của dân cư 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Vốn đầu tư nhà ở của dân cư 6 tháng (năm) ước tính của năm báo cáo so với năm trước}$$

### Phương pháp 2:

*Bước 1:* Ước tính tốc độ tăng trưởng 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước bằng cách sử dụng phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia.

*Bước 2:* Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá so sánh} \times \text{Tốc độ tăng trưởng 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước}$$

*Bước 3:* Tính giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành =  $\frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo theo giá so sánh}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$

\* *Chú ý:* Để dùng được phương pháp bình quân trượt kết hợp với phương pháp chuyên gia ước tính 6 tháng, phải có chuỗi số thực hiện 6 tháng của những năm trước. Số thực hiện 6 tháng bằng tổng số thực hiện quý I và II. Số thực hiện quý được tính bằng cách nhân số thực hiện năm với cơ cấu 4 quý trong năm từ điều tra GDP quý.

*b) Theo giá so sánh*

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh =  $\frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 10.1.b.

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và sử dụng cuối cùng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng cho các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê vốn đầu tư và xây dựng áp dụng cho các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## **11. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ**

### **11.1. Số thực hiện**

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Hoạt động của trụ sở văn phòng (cho đến nay, chưa thu thập thông tin để tính)*

Giá trị sản xuất =  $\frac{\text{Toàn bộ chi phí chi ra để trụ sở văn phòng hoạt động trong một thời kỳ}}{\text{Chỉ số giá hiện hành}}$

Các chi phí này gồm: (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình hoạt động; (2) chi phí nhân công gồm tiền công và



các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (3) khấu hao tài sản cố định; (4) thuế sản xuất khác.

*a.2) Các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại*

*a.2.1) Các hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ kinh doanh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy} \\ \text{móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản} \\ \text{xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} \end{array}$$

*a.2.2) Các hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp*

**Phương pháp 1:**

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi thanh toán} \\ \text{cho cá nhân} \\ \text{(không bao gồm} \\ \text{học bổng học} \\ \text{sinh, sinh viên)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi về} \\ \text{hàng} \\ \text{hóa và} \\ \text{dịch vụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trả các} \\ \text{khoản phí và} \\ \text{lệ phí liên} \\ \text{quan đến các} \\ \text{khoản vay} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khấu hao tài} \\ \text{sản cố định} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

**Phương pháp 2:**

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi hoạt động} \\ \text{(không bao gồm} \\ \text{học bổng học} \\ \text{sinh, sinh viên)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi hỗ trợ và bổ sung,} \\ \text{các khoản chi khác, chi} \\ \text{trả lãi tiền vay (không} \\ \text{bao gồm trả các khoản} \\ \text{phí và lệ phí liên quan} \\ \text{đến các khoản vay)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khấu hao tài} \\ \text{sản cố định} \\ \text{nếu có} \end{array}$$

Trường hợp các đơn vị sự nghiệp có những khoản chi cho “hoạt động khoa học - công nghệ” chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất từ} \\ \text{phần chi chưa có trong} \\ \text{quyết toán NSNN} \end{array} = k \times \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất từ} \\ \text{phần chi có trong} \\ \text{quyết toán NSNN} \end{array}$$

Trong đó:

$$k = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất từ phần chi chưa có trong quyết} \\ \text{toán NSNN của các đơn vị điều tra mẫu} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất từ phần chi có trong quyết toán} \\ \text{NSNN của các đơn vị điều tra mẫu} \end{array}}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

- Đối với hoạt động của trụ sở văn phòng: cho đến nay, chưa thu thập thông tin để tính.

- Đối với các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại: (1) Điều tra doanh nghiệp; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; (2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng cho các Cục thống kê; (3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế, chi tiết theo nội dung kinh tế (mục và khoản mục); (4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**11.2. Số ước tính***a) Theo giá hiện hành**a.1) Hoạt động của trụ sở văn phòng*

Cho đến nay, chưa thu thập thông tin để ước tính

*a.2) Các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại**a.2.1) Hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp và hộ kinh doanh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

*a.2.2) Hoạt động được thực hiện bởi đơn vị sự nghiệp*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động khoa học công nghệ 6 tháng năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \frac{\text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ năm báo cáo ước tính}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ năm trước}} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động khoa học công nghệ năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ năm trước}}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

- Đối với hoạt động của trụ sở văn phòng: cho đến nay, chưa thu thập thông tin để tính.

- Đối với các hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại: (1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng cuối cùng; (2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; (3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế; (4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## **12. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**

### **12.1. Số thực hiện**

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch*

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} - \text{Các khoản chi hộ khách}$$

Các khoản chi hộ khách là chi phí mà đơn vị thực hiện hoạt động du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch phải chi trả hộ khách du lịch cho các đơn vị khác như tiền thuê khách sạn, tiền đi lại, tiền ăn...

*a.2) Các hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ còn lại*

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra doanh nghiệp; điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**12.2. Số ước tính***a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

*a.2) Các hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ còn lại*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

### **13. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc**

#### **13.1. Số thực hiện**

*a) Theo giá hiện hành***Phương pháp 1:**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} + \text{Chi về hàng hóa và dịch vụ} + \text{Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

**Phương pháp 2:**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} - \text{Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

Trường hợp các đơn vị hành chính - sự nghiệp có những khoản chi cho “hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc” chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước xử lý theo cách như đã chỉ ra trong hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

(1) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế, chi tiết theo nội dung kinh tế (mục, khoản mục);

(2) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**13.2. Số ước tính***a) Theo giá hiện hành*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động QLNN 6 tháng năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động QLNN năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động QLNN năm trước}}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

(1) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế;

(2) Điều tra GDP quý theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng cuối cùng;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**14. Giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí**

**14.1. Số thực hiện***a) Theo giá hiện hành**a.1) Hoạt động xỏ số*

**Hoạt động của công ty xổ số**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} - \text{Chi phí trả thưởng}$$

**Hoạt động của đại lý xổ số**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần (hoa hồng đại lý và các khoản phí khác được hưởng nếu có)} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

*a.2) Hoạt động cá cược, đánh bạc*

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần (đã trừ đi chi phí trả thưởng)} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

*a.3) Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí còn lại; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội*

*a.3.1) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi các đơn vị sự nghiệp***Phương pháp 1:**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} + \text{Chi về hàng hóa và dịch vụ} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

**Phương pháp 2:**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} - \text{Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

Trường hợp các đơn vị sự nghiệp có những khoản chi cho “hoạt động giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí” chưa báo cáo vào quyết toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, giá trị sản xuất của những đơn vị này gồm 2 phần: phần báo cáo theo quyết toán ngân sách nhà nước tính theo phương pháp 1 hoặc 2, phần chưa báo cáo trong quyết toán ngân sách nhà nước xử lý theo cách như đã chỉ ra trong hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

a.3.2) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp (gồm cả đơn vị ngoài công lập), hộ sản xuất kinh doanh

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với hoạt động giáo dục và đào tạo, dùng chỉ số giá tiêu dùng hoạt động giáo dục và đào tạo.

Đối với y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dùng chỉ số giá tiêu dùng hoạt động y tế và cứu trợ xã hội.

Đối với hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí, dùng chỉ số giá tiêu dùng hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp; điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế, chi tiết theo nội dung kinh tế (mục, khoản mục);

(4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## 14.2. Số ước tính

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động xỏ số

### Hoạt động của công ty xỏ số

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

### Hoạt động của đại lý xỏ số

Cách ước tính như đối với hoạt động cá cược, đánh bạc



*a.2) Hoạt động cá cược, đánh bạc*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

*a.3) Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí còn lại; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội**a.3.1) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi các đơn vị sự nghiệp*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động GD-YT-NT 6 tháng năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động GD-YT-NT năm trước}}{\text{Chi NSNN cho hoạt động GD-YT-NT năm trước}}$$

*a.3.2) Trường hợp hoạt động được thực hiện bởi doanh nghiệp (gồm cả đơn vị ngoài công lập), hộ sản xuất kinh doanh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

Thông tin chi tiết các loại chỉ số giá tương ứng với từng hoạt động giống như trong mục 14.1.b.

*c) Nguồn thông tin*

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn phân theo ngành kinh tế;

(4) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## **15. Hoạt động dịch vụ khác**

### **15.1. Số thực hiện**

*a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác)*

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị}$$

*a.2) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác*

*a.2.1) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức không phải là nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường (VD: hiệp hội ngân hàng, hiệp hội kế toán.....)*

*Nếu các đơn vị này đã thực hiện chế độ kế toán hành chính - sự nghiệp*

### **Phương pháp 1**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi thanh toán cho cá nhân (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} + \text{Chi về hàng hóa và dịch vụ} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

### **Phương pháp 2**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Chi hoạt động (không bao gồm học bổng học sinh, sinh viên)} - \text{Chi hỗ trợ và bổ sung, các khoản chi khác, chi trả lãi tiền vay (không bao gồm trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay)} + \text{Khấu hao tài sản cố định nếu có}$$

Nếu các đơn vị này chưa thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, phương pháp tính giá trị sản xuất của chúng giống như phương pháp tính đối với hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường.

*a.2.2) Hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường*

**Phương pháp 1**

$$\text{Giá trị sản xuất} = \frac{\text{Toàn bộ chi phí cho hoạt động thường xuyên}}{\text{động thường xuyên}} + \frac{\text{Khấu hao TSCĐ}}{\text{nếu có}}$$

Các chi phí này gồm (1) giá trị hàng hóa và dịch vụ mua ngoài hoặc tự làm, sử dụng trong toàn bộ quá trình hoạt động; (2) chi phí nhân công gồm (a) tiền công và các khoản trợ cấp khác cho người lao động thuê ngoài tính vào chi phí sản xuất; (b) giá trị công lao động không thuê ngoài ước tính.

**Phương pháp 2**

$$\frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường}}{\text{động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường}} = \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác)}}{\text{động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác)}} \times k$$

$$k = \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường từ điều tra mẫu}}{\text{Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác) từ điều tra mẫu}}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh}}{\text{cáo theo giá so sánh}} = \frac{\frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{theo giá hiện hành}}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác):

(1) Điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành và dịch vụ áp dụng cho các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Đối với hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác:

- + Tổ chức điều tra thu thập thông tin hàng năm để tính theo phương pháp 1.
- + Nếu không tổ chức điều tra hàng năm, điều tra tỷ lệ k của một năm để áp dụng cho một số năm khi sử dụng phương pháp 2 (điều tra GDP quý).
- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

## 15.2. Số ước tính

### a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác)

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo} + \text{Giá trị sản xuất quý IV báo cáo ước tính}$$

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

### a.2) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác

a.2.1) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức không phải là nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường

*Nếu các đơn vị này đã thực hiện chế độ kế toán hành chính - sự nghiệp*

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính} = \text{Chi hoạt động 6 tháng báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng năm trước}}{\text{Chi hoạt động 6 tháng năm trước}}$$

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính} = \text{Chi hoạt động năm báo cáo ước tính} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất năm trước}}{\text{Chi hoạt động năm trước}}$$

*Nếu các đơn vị này chưa thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, phương pháp ước tính giá trị sản xuất của chúng giống như phương pháp ước tính đối với hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường.*

### a.2.2) Hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường

#### Phương pháp 1

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành} = \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước theo giá hiện hành} \times \text{Tỷ lệ lao động (hội viên) 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước} \times \text{Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước}$$

**Phương pháp 2**

Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường ước tính = Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác) ước tính x k

$$k = \frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động của nhà thờ, đền, đình, chùa, giáo đường từ điều tra mẫu}}{\text{Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác) từ điều tra mẫu}}$$

*b) Theo giá so sánh*

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh =  $\frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$

*c) Nguồn thông tin*

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác (không bao gồm hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác):

(1) Điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ngành kinh doanh chính là thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ; điều tra thống kê định kỳ kết quả kinh doanh của các cơ sở cá thể thuộc ngành thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch lẻ hành và dịch vụ áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Đối với hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác:

+ Tổ chức điều tra thu thập thông tin hàng năm để tính theo phương pháp 1.

+ Nếu không tổ chức điều tra hàng năm, điều tra tỷ lệ k của một năm để áp dụng cho một số năm khi sử dụng phương pháp 2 (điều tra GDP quý).

- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**16. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình****16.1. Số thực hiện***a) Theo giá hiện hành*

*a.1) Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ*

Dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ dân cư do hoạt động này tạo ra có thể được cung cấp bởi hai đối tượng: đơn vị sản xuất và người lao động tự làm không thuộc bất kỳ đơn vị cơ sở nào. Tuy nhiên chỉ dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình do đối tượng thứ hai cung cấp bao hàm trong hoạt động này.

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Tiền công và các khoản chi phí vật chất và dịch vụ để người làm thuê công việc gia đình thực hiện hoạt động trong kỳ}$$

Khi tính giá trị sản xuất hoạt động làm thuê các công việc hộ dân cư trong các hộ tư nhân, cần phải tính riêng cho hộ gia đình thành thị và hộ nông thôn, cụ thể như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Số hộ thành thị} \times \text{Chi bình quân của hộ điều tra mẫu cho người lao động làm thuê các công việc trong hộ gia đình khu vực thành thị} + \text{Số hộ nông thôn} \times \text{Chi bình quân của hộ điều tra mẫu cho người lao động làm thuê các công việc trong hộ gia đình khu vực nông thôn}$$

*a.2) Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình*

Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tự sản xuất ra và cho tiêu dùng của hộ đã bao hàm trong ngành NN-LN-TS.

Nhóm này gồm hoạt động tự sản xuất và tự tiêu dùng bởi hộ dân cư về hàng hóa và dịch vụ phi NN-LN-TS.

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Sản lượng sản xuất (khối lượng công việc thực hiện)} \times \text{Giá bán bình quân sản phẩm cùng loại trên thị trường thời kỳ báo cáo}$$

Khi tính giá trị sản xuất hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cần phải tính riêng cho hộ gia đình thành thị và hộ nông thôn, cụ thể như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Số hộ thành thị} \times \text{Giá trị sản xuất bình quân hộ điều tra mẫu khu vực thành thị} + \text{Số hộ nông thôn} \times \text{Giá trị sản xuất bình quân hộ điều tra mẫu khu vực nông thôn}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm báo cáo so với năm gốc}}$$

*c) Nguồn thông tin*

- Đối với hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình: điều tra mức sống hộ dân cư, báo cáo số hộ từ bộ phận thống kê dân số.

- Đối với hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng phi NN-LN-TS của hộ dân cư: cho đến nay chưa thu thập thông tin để tính.

- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**16.2. Số ước tính***a) Theo giá hiện hành**a.1) Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo} \\ \text{ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất 6} \\ \text{tháng} \\ \text{(năm) của} \\ \text{năm trước} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tốc độ tăng dân số} \\ \text{(số hộ dân cư) 6 tháng} \\ \text{(năm) ước tính thời} \\ \text{kỳ báo cáo so với} \\ \text{cùng kỳ năm trước} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng} \\ \text{6 tháng (năm) ước} \\ \text{tính thời kỳ báo} \\ \text{cáo so với cùng kỳ} \\ \text{năm trước} \end{array}$$

*a.2) Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình*

Cho đến nay, chưa thu thập thông tin để ước tính

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước} \\ \text{tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc} \end{array}}$$

*c) Nguồn thông tin*

- Đối với hoạt động làm thuê các công việc trong hộ dân cư: báo cáo dân số từ bộ phận thống kê dân số.

- Đối với hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng phi NN-LN-TS của hộ dân cư: cho đến nay chưa thu thập thông tin để ước tính.

- Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

**17. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế****17.1. Số thực hiện***a) Theo giá hiện hành**a.1) Hoạt động của tổ chức phi chính phủ*

**Phương pháp 1:**

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi thanh toán cho} \\ \text{cá nhân (không bao} \\ \text{gồm học bổng học} \\ \text{sinh, sinh viên)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi về} \\ \text{hàng} \\ \text{hóa và} \\ \text{dịch vụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trả các khoản} \\ \text{phí và lệ phí} \\ \text{liên quan đến} \\ \text{các khoản vay} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khấu hao} \\ \text{tài sản cố} \\ \text{định nếu} \\ \text{có} \end{array}$$

**Phương pháp 2:**

$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{trị} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi thanh toán} \\ \text{cho cá nhân} \\ \text{(không bao gồm} \\ \text{học bổng học} \\ \text{sinh, sinh viên)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi hỗ trợ và bổ sung, các} \\ \text{khoản chi khác, chi trả lãi} \\ \text{tiền vay (không bao gồm trả} \\ \text{các khoản phí và lệ phí liên} \\ \text{quan đến các khoản vay)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khấu hao tài} \\ \text{sản cố định} \\ \text{nếu có} \end{array}$$

*a.2) Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế khác*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi hoạt động thường} \\ \text{xuyên bình quân một lao} \\ \text{động (đơn vị) từ điều tra mẫu} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số lao động} \\ \text{của các đơn vị} \\ \text{(tổng số đơn vị)} \end{array}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm} \\ \text{báo cáo theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất năm báo cáo} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng chung năm} \\ \text{báo cáo so với năm gốc} \end{array}}$$

*c) Nguồn thông tin*

Cho đến nay chưa thu thập thông tin để tính

**17.2. Số ước tính**

*a) Theo giá hiện hành*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo} \\ \text{ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất 6} \\ \text{tháng} \\ \text{(năm) của} \\ \text{năm trước} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tốc độ tăng số lao} \\ \text{động của các đơn vị 6} \\ \text{tháng (năm) ước tính} \\ \text{thời kỳ báo cáo so với} \\ \text{cùng kỳ năm trước} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng} \\ \text{6 tháng (năm) ước} \\ \text{tính thời kỳ báo} \\ \text{cáo so với cùng kỳ} \\ \text{năm trước} \end{array}$$

*b) Theo giá so sánh*

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng} \\ \text{(năm) báo cáo ước tính} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo} \\ \text{ước tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng chung 6 tháng (năm) ước} \\ \text{tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc} \end{array}}$$



*c) Nguồn thông tin*

Cho đến nay chưa thu thập thông tin để ước tính

**C. Chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế nhập khẩu**

**1. Theo giá hiện hành (số thực hiện và số ước tính)**

*a) Chi phí trung gian*

Chi phí trung gian từng ngành được xác định bằng cách dùng hệ số chi phí trung gian từng ngành theo vùng quy định hiện hành từ điều tra tài khoản quốc gia.

Quy định, chi phí trung gian hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình bằng không.

**Nội dung chi phí trung gian của một số hoạt động đặc thù**

**(1) Hoạt động NN-LN-TS**

**(1.1) Chi phí vật chất**

- Giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống chăn nuôi của ngành nông nghiệp và thủy sản

- Các loại phân bón và các chất làm tăng dinh dưỡng của đất như: phân hữu cơ, phân vô cơ, vôi bón ruộng.

- Thuốc trừ sâu, rầy; thuốc thú y cho gia súc, gia cầm.

- Chi phí về nhiên liệu bao gồm: nhiên liệu để chạy máy phục vụ cho sản xuất nông - lâm - thủy sản, sơ chế sản phẩm, chế biến và đun nấu thức ăn gia súc, gia cầm.

- Chi phí về điện bao gồm: điện năng phục vụ cho quá trình sản xuất nông - lâm - thủy sản (cần lưu ý không tính phần điện năng phục vụ cho sinh hoạt).

- Thức ăn gia súc bao gồm các loại thức ăn thô và tinh dùng cho chăn nuôi của ngành nông nghiệp và thủy sản (chú ý: đối với các loại thức ăn tự sản xuất, thu nhặt, hái lượm... tính vào chi phí trung gian ngành chăn nuôi khi những sản phẩm đó được tính là giá trị sản xuất ngành trồng trọt hoặc ngành sản xuất khác; nếu không được tính là giá trị sản xuất ngành trồng trọt hoặc ngành sản xuất khác, không tính vào chi phí trung gian ngành chăn nuôi).

- Chi phí dụng cụ nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ

- Các khoản chi phí vật chất khác dùng cho sản xuất nông - lâm - thủy sản

**(1.2) Chi phí dịch vụ**

- Thuê máy móc làm đất, gieo trồng, gặt đập, phơi sấy và vận chuyển

- Thủy lợi phí và thủy nông nội đồng.

- Dịch vụ pháp lý, dịch vụ sửa chữa phương tiện làm việc
- Chi bảo hiểm cây trồng và vật nuôi
- Chi phí dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bưu điện phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp.
- v.v.....

**(2) Các hoạt động có sử dụng kinh phí NSNN và báo cáo theo chế độ kế toán hành chính - sự nghiệp (như hoạt động QLNN, ANQP, ĐBXHBB; hoạt động khoa học, công nghệ; hoạt động giáo dục, y tế,.....)**

Những khoản chi sau đây thuộc mục “chi về hàng hóa và dịch vụ” là chi phí trung gian gồm:

- Thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc.
- Chi hội nghị (không bao gồm chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên; thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị).
- Công tác phí (không bao gồm phụ cấp công tác phí).
- Chi phí thuê mướn (không bao gồm thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài và trong nước; thuê lao động trong nước; thuê phiên dịch, biên dịch).
- Chi đoàn ra và đoàn vào (không bao gồm tiền ăn, tiền tiêu vặt; phí và lệ phí liên quan).
- Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên.
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (không bao gồm chi trả nhuận bút theo chế độ).

*b) Giá trị tăng thêm*

Giá trị tăng thêm từng ngành tính theo phương pháp sản xuất, cụ thể là:

$$\text{Giá trị tăng thêm} = \text{Giá trị sản xuất} - \text{Chi phí trung gian}$$

*c) Thuế nhập khẩu*

$$\begin{array}{l} \text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{6 tháng (năm)} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá hàng nhập} \\ \text{khẩu 6 tháng (năm)} \\ \text{báo cáo ước tính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế nhập khẩu so với} \\ \text{trị giá hàng nhập khẩu theo} \\ \text{giá hiện hành năm trước} \end{array}$$

**2. Theo giá so sánh (số thực hiện và số ước tính)**

Chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo giá so sánh được xác định bằng phương pháp giảm phát, cụ thể là:

$$\text{Chi phí trung gian theo giá so sánh} = \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh} \times \text{Tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất theo giá hiện hành}$$

$$\text{Giá trị tăng thêm theo giá so sánh} = \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh} - \text{Chi phí trung gian theo giá so sánh}$$

### **Giảm phát thuế nhập khẩu từ giá hiện hành về giá so sánh**

*Bước 1:* Giảm phát hàng nhập khẩu từ giá hiện hành về giá so sánh bằng chỉ số giá nhập khẩu

*Bước 2:* Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng trị giá hàng nhập khẩu theo giá so sánh nhân với tỷ lệ thuế nhập khẩu so với trị giá hàng nhập khẩu theo giá hiện hành.

### **3. Tách chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo các yếu tố cấu thành**

*a) Tách chi phí trung gian theo các yếu tố cấu thành (số thực hiện)*

Để tách chi phí trung gian thành chi phí vật chất, dịch vụ, và các yếu tố (nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực), quy định dùng tỷ lệ từ điều tra tài khoản quốc gia hiện hành.

*b) Tách giá trị tăng thêm theo các yếu tố cấu thành (số thực hiện)*

Đối với doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh, sử dụng số liệu từ điều tra hàng năm về doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh cá thể để tính các yếu tố cấu thành; những yếu tố mà không thu thập được từ điều tra hàng năm, dùng hệ số từ điều tra tài khoản quốc gia hiện hành.

Đối với các đơn vị còn lại, sử dụng hệ số từ điều tra tài khoản quốc gia hiện hành.

### **4. Nguồn thông tin**

(1) Điều tra tài khoản quốc gia hiện hành, điều tra hàng năm về doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh cá thể;

(2) Báo cáo hàng nhập khẩu của bộ phận thống kê thương mại, báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá, báo cáo thu ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **B. BIỂU 07.N/BCC-TKQG: TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

### **I. Phạm vi**

Số liệu ghi vào biểu là số thực hiện trong năm thuộc địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng đối với tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, số liệu tỷ giá cả nước áp dụng chung cho tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## II. Nội dung

**1. Tổng sản phẩm trên địa bàn** là toàn bộ giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ tạo ra bởi tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

**2. Dân số bình quân của tỉnh** là số lượng dân số thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định.

**3. Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng** là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày, được xác định trên cơ sở bình quân các tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

## III. Phương pháp tính và nguồn thông tin

### 1. Phương pháp tính

#### a) Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo phương pháp sản xuất, tức là bằng tổng giá trị sản xuất các ngành theo giá sản xuất trừ đi chi phí trung gian tương ứng theo giá người mua cộng với thuế nhập khẩu.

#### b) Dân số bình quân của tỉnh

Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, công thức tính là

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

- $\bar{S}$  là dân số bình quân của thời kỳ
- $S_1$  là dân số đầu kỳ
- $S_2$  là dân số cuối kỳ

Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, công thức tính là:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n - 1}$$

Trong đó:

- $n$  là số thời điểm
- $S_1, S_2, \dots, S_n$  là dân số có đến từng thời điểm trong kỳ

Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, công thức tính là bình quân gia quyền, cụ thể là:

$$\bar{S} = \frac{a_1\bar{S}_1 + a_2\bar{S}_2 + a_3\bar{S}_3 + \dots + a_m\bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m ai\bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m ai}$$

Trong đó:

- i là số thứ tự của khoảng thời gian
- $a_i$  là khoảng cách thời gian có dân số bình quân  $\bar{S}_i$
- $\bar{S}_i$  là dân số bình quân của thời kỳ thứ i.

c) *Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng*

Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD trên thị trường liên ngân hàng theo năm tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

## 2. Nguồn thông tin

Tổng sản phẩm trên địa bàn lấy từ biểu 01 thuộc chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia áp dụng cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; dân số bình quân của tỉnh lấy từ báo cáo dân số của bộ phận thống kê dân số và lao động; Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia cung cấp tỷ giá hối đoái VNĐ và USD trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng cả nước cho các tỉnh.

## C. BIỂU 008.N/BCC-TKQG: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

### I. Phạm vi

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương huy động vào quỹ ngân sách trong năm, những khoản thu này không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

### II. Nội dung

1. **Thu nội địa** phản ánh các khoản thu (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của nhà nước đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý quốc gia giữa các tổ chức, cá nhân thường trú, ngoại trừ thu từ dầu thô, thu từ quỹ dự trữ tài chính, các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước, thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 luật NSNN, thu tín phiếu, trái phiếu của ngân sách Trung ương.

**Thu nội địa tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương** phản ánh các khoản thu nội địa phát sinh trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**2. Thu về dầu thô** gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

**3. Thu Hải quan** gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu ....

**4. Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)** phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc bằng hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

**5. Thu kết dư ngân sách năm trước** của địa phương là số chênh lệch giữa tổng thu ngân sách địa phương lớn hơn tổng chi ngân sách địa phương.

**6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên** phản ánh các khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách.

### **III. Phương pháp tính và nguồn thông tin**

#### **1. Phương pháp tính**

Các mục thu trong biểu được tổng hợp từ các mục thu tương ứng trong biểu quyết toán thu ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các khoản thu trong mục "Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ" được tổng hợp từ các mục thu tương ứng thuộc khu vực kinh tế quốc doanh, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực ngoài quốc doanh.

#### **2. Nguồn thông tin**

Báo cáo quyết toán thu ngân sách địa phương hàng năm do Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập đề trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt và gửi về Bộ Tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

### **D. BIỂU 009.N/BCC-TKQG: CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

#### **I. Phạm vi**

Số liệu ghi vào biểu là số liệu tổng hợp quyết toán chi ngân sách nhà nước năm của các đơn vị, mà hoạt động của chúng có sử dụng ngân sách nhà nước, đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **II. Nội dung**

**1. Chi ngân sách địa phương** là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một năm để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

## **2. Chi đầu tư phát triển** phản ánh:

(1) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

(2) Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật;

(3) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

(4) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

**3. Chi thường xuyên** phản ánh các khoản chi hoạt động thường xuyên bằng nguồn kinh phí thường xuyên thuộc niên độ ngân sách năm báo cáo.

**4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới và chi nộp ngân sách cấp trên** phản ánh các khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách.

## **III. Phương pháp tính và nguồn thông tin**

### **1. Phương pháp tính**

Các mục chi trong biểu được tổng hợp từ các mục chi tương ứng trong biểu quyết toán chi ngân sách địa phương.

### **2. Nguồn thông tin**

Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương hàng năm do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt và gửi về Bộ Tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

## **E. BIỂU 010.N/BCC-TKQG: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

### **I. Phạm vi**

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản thu và chi ngân sách địa phương trong năm.

### **II. Nội dung**

**1. Tổng số thu** gồm tổng thu cân đối ngân sách và các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước.

**2. Tổng số chi** gồm tổng số chi cân đối ngân sách và chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước.

**3. Kết dư ngân sách năm quyết toán** là số chênh lệch giữa tổng thu ngân sách địa phương và tổng chi ngân sách địa phương năm quyết toán.

### **III. Phương pháp tính và nguồn thông tin**

#### **1. Phương pháp tính**

Tổng thu và tổng chi ngân sách địa phương chi tiết theo các khoản mục được xác định từ thu ngân sách nhà nước tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (biểu 08) và chi ngân sách địa phương (biểu 09) trên cơ sở các nguyên tắc xác định do Bộ Tài chính quy định. Thống nhất sử dụng số liệu trong biểu cân đối quyết toán Ngân sách địa phương do Sở tài chính tỉnh, thành phố lập.

#### **2. Nguồn thông tin**

Báo cáo quyết toán cân đối ngân sách địa phương hàng năm do Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt và gửi về Bộ Tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

### **TRÁCH NHIỆM THU THẬP, CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ TÍNH TOÁN**

Cục trưởng cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin và tính toán các chỉ tiêu trong nội bộ cục thống kê theo hướng sau:

#### **1. Các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm**

##### *a) Chỉ tiêu giá trị sản xuất*

- Bộ phận Thống kê Nông nghiệp thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, theo loại hình kinh tế, sau đó chuyển kết quả cho bộ phận Thống kê Tổng hợp.

- Bộ phận Thống kê Công nghiệp thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) ngành công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến - chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, theo loại hình kinh tế, sau đó chuyển kết quả cho bộ phận Thống kê Tổng hợp.

- Bộ phận Thống kê Xây dựng thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) ngành xây dựng theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, loại hình kinh tế, sau đó chuyển kết quả cho bộ phận Thống kê Tổng hợp.

- Bộ phận Thống kê Tổng hợp thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) các ngành kinh tế còn lại phân theo ngành cấp 1 và 2, theo loại hình kinh tế.



*b) Chỉ tiêu chi phí trung gian và giá trị tăng thêm*

Bộ phận Thống kê Tổng hợp tính chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo giá hiện hành và giá so sánh (báo cáo chính thức, báo cáo ước tính 6 tháng và năm) phân theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, loại hình kinh tế.

## **2. Các thông tin khác**

- Bộ phận thống kê thương mại - dịch vụ - giá cả chịu trách nhiệm thu thập thông tin về số thực hiện năm, số ước tính 6 tháng và năm đối với (1) doanh thu hàng hóa (bán buôn và bán lẻ) và dịch vụ, (2) doanh thu vận tải, khối lượng hàng hóa, hành khách luân chuyển phân theo ngành kinh tế cấp 1 và 2, loại hình kinh tế, (3) giá trị nhập khẩu, (4) hệ thống chỉ số giá và một số thông tin khác để cung cấp cho bộ phận thống kê Tổng hợp.

- Các bộ phận thống kê chuyên ngành khác chịu trách nhiệm thu thập thông tin và tính toán các chỉ tiêu hỗ trợ khác liên quan thuộc trách nhiệm của bộ phận thống kê chuyên ngành để cung cấp cho bộ phận thống kê Tổng hợp.

**3. Bộ phận Thống kê Tổng hợp chịu trách nhiệm** lập các biểu báo cáo theo quy định trong chế độ báo cáo này và chương trình kế hoạch công tác Tổng cục Thống kê giao hàng năm.

## **2. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.** Chế độ báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản được áp dụng cho các cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nguồn số liệu để tính toán, tổng hợp dựa vào báo cáo định kỳ của các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có được từ chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp này; số liệu từ các cuộc điều tra thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng các nguồn số liệu khác có được từ các cơ quan có liên quan. Phạm vi báo cáo thực hiện theo nguyên tắc thống kê theo lãnh thổ bao gồm: các doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, các doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể...).

Chế độ báo cáo này gồm nhiều loại khác nhau như: báo cáo ước tính, báo cáo sơ bộ, báo cáo chính thức theo từng vụ, cả năm... và phải thực hiện đầy đủ đúng theo thời gian quy định nhận báo cáo.

**2.** Những phân tổ chung được dùng trong chế độ báo cáo này thống nhất thực hiện theo các văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước về phân ngành kinh tế quốc dân (VSIC 2007), phân chia loại hình kinh tế, phân vùng kinh tế và các phân tổ khác.

3. Kỳ báo cáo và nơi nhận báo cáo: Trong hệ thống biểu mẫu báo cáo này, năm dương lịch được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm nông lịch được tính theo mùa vụ sản xuất nông nghiệp (vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông và vụ mùa) và cả năm được tính bằng cách cộng từ các vụ theo quy định của chế độ báo cáo.

4. Trong các biểu báo cáo, cột A (tên chỉ tiêu) và cột B (mã số) bao gồm 2 phần:

(i) Những dòng đã ghi sẵn tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ và mã số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu cả nước và từng vùng. Các địa phương không được thay đổi tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ tương ứng với các mã số đã ghi sẵn.

(ii) Những dòng để trống chưa ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ và mã số để các địa phương bổ sung những chỉ tiêu/sản phẩm, dịch vụ phát sinh tại địa phương nhưng chưa ghi trong danh mục sản phẩm, dịch vụ.

## **II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **Biểu số: 001N/BCC-NLTS: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI**

#### **I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

1. **Số lượng trang trại:** Ghi số lượng trang trại theo các loại hình (trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại tổng hợp). Các trang trại được xác định căn cứ vào Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo quy định này thì cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

(1) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với vùng còn lại

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm

(2) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.

(3) Đồi với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

**2. Lao động của trang trại:** Ghi những người từ 15 tuổi trở lên có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của trang trại; bao gồm: số lao động của hộ chủ trang trại (*riêng chủ trang trại nếu sống ở nơi khác vẫn được tính vào số lao động của hộ chủ trang trại*), số lao động thuê ngoài thường xuyên và số lao động thuê ngoài thời vụ.

*Trong đó: Số lao động trong độ tuổi:* Ghi số lao động từ 15 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam và từ 15 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch.

**3. Đất đang sử dụng của trang trại:** Ghi diện tích các loại hiện có của trang trại vào thời điểm điều tra 01/7. Bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản và đất khác.

**4. Số lượng gia súc gia cầm:** Ghi số đầu gia súc gia cầm vào thời điểm điều tra 01/7. Bao gồm số lượng trâu, bò, lợn (không kể lợn sữa), lợn thịt, tổng số gia cầm và gà.

**5. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Ghi tổng số thu của trang trại trong 12 tháng qua. Được tính bằng tổng số thu từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**6. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra:** Ghi tổng số giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại đã bán ra trong 12 tháng qua.

- **Cột 1:** Ghi tổng số của các loại hình trang trại.

- **Cột 2, 3, 4, 5, 6:** Ghi riêng từng loại hình trang trại tương ứng.

## II. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu điều tra trang trại và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Đối với những năm không tiến hành điều tra/Tổng điều tra, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào số liệu của cuộc điều tra trang trại năm trước, tham khảo số liệu trang trại mới phát sinh của các ban, ngành, các cấp ở địa phương để tính toán số liệu năm báo cáo.

**Biểu số: 002.N/BCC-NLTS: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CHỦ TRANG TRẠI****I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu****1. Dân tộc chủ trang trại**

- Cột 1 từ mã số 01 đến mã số 09 ghi tổng số chủ trang trại chia theo dân tộc, bao gồm: Tổng số, Kinh, Tày, Thái, Nùng.... Khác.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo dân tộc và giới tính.

**2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật**

- Cột 1 từ mã số 10 đến mã số 17 ghi số lượng chủ trang trại phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất bao gồm: Tổng số; chưa qua đào tạo; đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ; sơ cấp nghề... đại học trở lên.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo trình độ chuyên môn và giới tính.

**3. Nhóm tuổi**

- Cột 1 từ mã số 18 đến mã số 25 ghi số lượng chủ trang trại phân theo từng nhóm tuổi của chủ trang trại.

- Cột 2, 3: ghi số chủ trang trại theo nhóm tuổi và theo giới tính.

**II. Nguồn số liệu**

Căn cứ vào số liệu điều tra trang trại và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Đối với những năm không tiến hành điều tra/Tổng điều tra, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào số liệu của cuộc điều tra trang trại năm trước, tham khảo số liệu trang trại mới phát sinh của các ban, ngành, các cấp ở địa phương để tính toán số liệu năm báo cáo.

**Biểu số: 003.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN****I. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè) thu được trong năm trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trong năm đó.

Chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch một hecta chỉ áp dụng tính toán trong lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản thuộc phạm vi một đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) có hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong năm hoặc một doanh nghiệp nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã định hình đi vào sản xuất kinh doanh cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Chỉ tiêu được tính chung cho diện tích đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể tính riêng cho diện tích đất trồng trọt, diện tích đất trồng cây hàng năm, diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc tính riêng cho từng nhóm, loại cây trồng, loại thủy sản nuôi trồng trong năm.

### 1. Công thức tính cụ thể như sau:

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi trồng thủy sản (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (ha)
---	---	--	---	--

Ngoài chỉ tiêu chung tùy theo yêu cầu và thực tế của từng địa phương có thể tính thêm các chỉ tiêu riêng cho từng ngành, tiểu ngành theo các công thức:

(1) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp tạo ra các sản phẩm đó (ha)
--	---	--	---	---

(2) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây hàng năm (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm cây hàng năm thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm tạo ra các sản phẩm đó (ha)
--	---	--	---	---

(3) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng cây lâu năm (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm cây lâu năm thu được trong năm (triệu đồng)	:	Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm tạo ra các sản phẩm đó (ha)
---	---	---	---	--

(4) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta diện tích nuôi trồng thủy sản (triệu đồng/ha)	=	Tổng giá trị các sản phẩm nuôi trồng thủy sản thu được trong năm (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) (triệu đồng)	:	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (ha)
---	---	---	---	--

Tương tự, có thể tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích của từng nhóm cây trồng, loại thủy sản.

### 2. Giải thích:

Giá trị sản phẩm: Bao gồm giá trị sản phẩm chính và sản phẩm phụ thu hoạch trong năm tính theo giá hiện hành (xem hướng dẫn cụ thể trong cách tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành biểu số 014.N/BCC-NLTS).

Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cây hàng năm và cây lâu năm), sản phẩm nuôi trồng thủy sản chỉ tính những sản phẩm sản xuất thực tế có thu hoạch trong năm.

Giá trị sản phẩm của từng ngành, tiểu ngành bao gồm cả những sản phẩm thu được từ trồng xen, nuôi kết hợp trên diện tích của ngành, tiểu ngành đó. Ví dụ: Giá trị sản phẩm cây hàng năm bao gồm cả giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng trên đất lúa (diện tích đó đang được xác định định là đất lúa và thực tế có trồng lúa), giá trị sản phẩm trên đất trồng cây lâu năm bao gồm cả những sản phẩm cây hàng năm, cây lâm nghiệp trồng xen trên đất trồng cây lâu năm,...

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

(1) Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; Diện tích đất hàng năm bao gồm:

\* Ruộng trồng lúa (1 vụ, 2 vụ, 3 vụ), đất trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp hàng năm,...

\* Đất trồng các loại cây được lưu gốc để chăm sóc như: mía, cói,...

\* Diện tích đất trồng cỏ có thu hoạch và tính toán được sản lượng dùng vào chăn nuôi (loại trừ diện tích đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi).

\* Đất bỏ hóa không quá 3 năm.

(2) Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, ... Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

\* Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, nho...

\* Đất trồng cây lấy quả chứa dầu: Dừa...

\* Đất trồng cây điều

\* Đất trồng cây hồ tiêu

\* Đất trồng cây cao su

\* Đất trồng cây cà phê

\* Đất trồng cây chè

\* Đất trồng cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cây dược liệu, cây làm thuốc.

## II. Nguồn số liệu

- Sản lượng sản phẩm thu hoạch cây hàng năm, cây lâu năm (kể cả sản phẩm phụ) thu hoạch căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp Nhà nước

hàng năm và kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ và cả năm của huyện, tỉnh.

- Giá trị sản phẩm trồng trọt, giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng theo giá hiện hành lấy từ báo cáo chính thức “Giá trị sản xuất nông nghiệp” và báo cáo chính thức “Giá trị sản xuất thủy sản”.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy theo tài liệu thống kê đất vào ngày 01 tháng 01 hàng năm của ngành Địa chính có đối chiếu, điều chỉnh để đảm bảo nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

### **III. Một số quy định khác**

Không tính vào giá trị sản phẩm trồng trọt các sản phẩm, hoạt động sau:

- Sản phẩm thu được trên đất mới khai hoang chưa quá 3 năm, đất nương rẫy du canh.

+ Sản phẩm thu bói trong thời kỳ kiến thiết cơ bản của các loại cây lâu năm.

+ Sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán.

+ Giá trị dịch vụ trồng trọt.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ tính diện tích cho sản phẩm, là diện tích thực tế đã đưa vào sản xuất kinh doanh sau một thời kỳ kiến thiết cơ bản;

Những diện tích trồng xen canh từ 2 loại cây hoặc nuôi trồng 2 loại thủy sản trở lên thì diện tích tính cho loại cây trồng hoặc loại thủy sản chính.

## **Biểu số: 004.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (Ước tính, sơ bộ vụ/cả năm)**

### **I. Mục đích**

Phản ánh tình hình gieo cấy, ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm và tính các chỉ tiêu liên quan.

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

#### **Cột A: Tên chỉ tiêu**

Tên chỉ tiêu, cách ghi, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu: 005.H/BCC-NLTS (Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm)

#### **Cột B: Mã số**

#### **Cột C: Đơn vị tính:**

Diện tích: Ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

**Cột 1: Chính thức năm trước.** Ghi số liệu diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng chính thức vụ/năm trước.

**Cột 2: Ước tính (sơ bộ) năm báo cáo.** Ghi số liệu diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện vụ/năm báo cáo.

**Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước:** Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước thực hiện vụ/năm báo cáo so với số chính thức của vụ/năm trước.

### III. Nguồn số liệu

Căn cứ số liệu điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp; đánh giá của cơ quan thống kê và các ban ngành của địa phương sau khi đi thăm đồng, ước tính năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ.

## Biểu số: 005.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (Chính thức năm, Vụ/cả năm)

### I. Mục đích

- Phản ánh kết quả gieo cấy các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm;

- Cơ sở để tính các chỉ tiêu liên quan: Giá trị sản xuất, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người, sản lượng thóc bình quân đầu người, lập các bảng cân đối xuất khẩu, tiêu dùng một số mặt hàng nông sản....

### II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

#### Cột A: Tên chỉ tiêu

Ghi tên các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây, theo từng loại cây nông nghiệp hàng năm như: Tổng diện tích gieo trồng; diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa; diện tích cây ngô và lương thực có hạt khác; diện tích cây lấy củ có chất bột....

**a) Diện tích:** Diện tích cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Ghi diện tích gieo trồng hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, bao gồm: diện tích giao khoán, đấu thầu, làm thêm trên chân ruộng cấy tận dụng (như thùng đào, thùng đấu, chân mạ...). Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, trồng gối vụ. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- *Trồng trần:* Trên một diện tích trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau

- *Trồng xen:* Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xem được trồng nhằm



tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. trồng xen có thể là giữa các cây hàng năm với nhau hoặc xen cây hàng năm với cây lâu năm.

- *Trồng gối vụ*: Trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- *Trồng lưu gốc*: Trồng 1 lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả...

Cách tính diện tích gieo trồng như sau:

+ Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

(1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

(2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ voi...);

(3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trong trồng xen cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; Nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Cây hàng năm “trồng lưu gốc”:

(1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

(2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1 - 2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

+ Khi tính diện tích gieo trồng cây hàng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, khi tính diện tích gieo trồng cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

Cây trồng hàng năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

- (1) Lúa;
- (2) Ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa, ngô, kê, mỳ, mạch);
- (3) Cây lấy củ có chất bột (khoai lang, sắn, khoai sọ, dong riềng...);
- (4) Cây mía;
- (5) Cây thuốc lá, thuốc lào;
- (6) Cây lấy sợi (bông, đay, cói, lanh...);
- (7) Cây có hạt chứa dầu (lạc, đậu tương, vừng...);
- (8) Cây rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh;
- (9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm;
- (10) Cây hàng năm khác (cỏ, muồng muồng...).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng diện tích gieo} \\ \text{trồng cây hàng năm} \end{aligned} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

### **b) Năng suất**

Ghi năng suất tính trên sản lượng thực thu và diện tích gieo cấy của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn

$$\begin{aligned} \text{Năng suất} \\ \text{gieo trồng} \end{aligned} = \frac{\text{Sản lượng thực thu}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

### **c) Sản lượng**

Ghi sản lượng cây trồng thực thu của toàn bộ hoặc từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Đối với cây hàng năm khác: Chỉ tính và ghi diện tích gieo trồng.

**Cột B: Mã số**

**Cột C: Đơn vị tính**

Diện tích: Ha

Năng suất: Tạ/ha

Sản lượng: Tấn

**Cột 1:** Ghi tổng diện tích gieo cấy, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của các loại hình kinh tế trên địa bàn

**Cột 2 đến cột 6:** Ghi diện tích gieo cấy, năng suất và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn

### III. Hình thái sản phẩm

- (1) Cây lúa: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;
- (2) Cây ngô và cây lương thực có hạt: Gồm ngô, cây lương thực có hạt khác (kê, mỳ, mạch, cao lương...): Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;
- (3) Cây lấy củ có chất bột: Gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, dong riềng, cây có củ khác: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;
- (4) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;
- (5) Cây thuốc lá, thuốc lào:
- Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;
  - Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;
- (6) Cây lấy sợi: Gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác:
- Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;
  - Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);
  - Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;
  - Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;
- (7) Cây có hạt chứa dầu: Gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác:
- Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;
  - Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô
  - Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô
  - Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Dạng hạt, đã được phơi khô.
- (8) Rau, đậu, hoa, cây cảnh:
- 1. Rau các loại:**
- Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;
  - Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;
  - Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;
  - Rau các loại khác chưa phân vào đâu.
- 2. Đậu, đỗ các loại:** Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô
- 3. Hoa, cây cảnh các loại:**
- Hoa các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (bông);
  - Cây cảnh các loại: Ghi diện tích gieo trồng và sản lượng (cây).
- (9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm: Gồm những cây trồng và thu hoạch trong 1 năm, bao gồm:

- Cây gia vị hàng năm: Sản phẩm dạng tươi
- Cây dược liệu hàng năm: Sản phẩm dạng tươi

(10) Cây hàng năm khác:

- Cỏ làm thức ăn gia súc: Gồm cỏ được trồng hoặc đồng cỏ tự nhiên được chăm sóc (cỏ voi...)

- Cây làm phân xanh: Muồng muồng

- Cây hàng năm khác.

#### **IV. Nguồn số liệu**

Căn cứ kết quả báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp; điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây trồng từng vụ.

Cây lúa báo cáo theo từng vụ đông xuân, hè thu, thu đông (các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long), mùa và cả năm. Riêng lúa mùa của 6 tỉnh: Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, chỉ báo cáo một lần chính thức vào 15/3 và được tính cho vụ mùa năm trước.

Các cây hàng năm khác tính và báo cáo theo 2 vụ đông xuân và vụ hè thu/mùa. Những nơi có gieo trồng cả vụ hè thu và vụ mùa thì có thể tính chung vào vụ hè thu hoặc vụ mùa.

Cây vụ đông của một số tỉnh phía Bắc chỉ báo cáo 1 lần chính thức và tính vào vụ đông xuân.

Báo cáo chính thức vụ Đông xuân, Hè thu và vụ Thu đông chia theo loại hình kinh tế được điều chỉnh sau khi có kết quả báo cáo chính thức của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **Biểu số: 006.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Ước tính 6 tháng, 9 tháng)**

#### **I. Mục đích**

Phản ánh kết quả sản xuất các loại cây trồng lâu năm trong 6 tháng, 9 tháng và tính các chỉ tiêu liên quan.

#### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

##### **Cột A: Tên chỉ tiêu**

Tên chỉ tiêu, cách tính, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu 008N/BCC-NLTS.

**Diện tích gieo trồng:** Ghi diện tích hiện có của cây trồng tại thời điểm báo cáo;

**Sản lượng:** Ghi sản lượng thu được trong kỳ báo cáo (6 tháng, 9 tháng)

**Cột B: Mã số**

**Cột C: Đơn vị tính**

Diện tích gieo trồng: Ha

Sản lượng: Tấn

**Cột 1: Cùng kỳ năm trước:** Ghi số liệu diện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện cùng kỳ năm trước.

**Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo:** Ghi số liệu diện tích hiện có; sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện kỳ báo cáo.

**Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước:** Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

### **III. Nguồn số liệu**

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của một số hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng của diện tích thu hoạch trong kỳ báo cáo.

## **Biểu: 007.H/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Ước tính năm, sơ bộ năm)**

### **I. Mục đích**

Phản ánh tình hình trồng mới, ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng lâu năm trong năm và tính các chỉ tiêu liên quan.

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

#### **Cột A: Tên chỉ tiêu**

Tên chỉ tiêu, cách tính, hình thái sản phẩm như hướng dẫn của biểu 008N/BCC-NLTS

**Cột B: Mã số**

**Cột C: Đơn vị tính**

Diện tích: Ha; Năng suất: Tạ/ha; Sản lượng: Tấn

**Cột 1: Chính thức năm trước.** Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện năm trước.

**Cột 2: Ước tính/sơ bộ năm báo cáo.** Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện năm báo cáo.

**Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước.** Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước thực hiện năm báo cáo/số chính thức năm trước.

### **III. Nguồn số liệu**

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của một số hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích cho sản phẩm trong năm.

## **Biểu số: 008.N/BCC-NLTS: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Chính thức năm)**

### **I. Mục đích**

- Phản ánh kết quả gieo trồng, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thu hoạch của tất cả các loại cây lâu năm theo từng loại hình kinh tế.

- Làm cơ sở để tính các chỉ tiêu: sản lượng sản xuất, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp và tính các bảng cân đối sản phẩm

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

#### **Cột A: Tên chỉ tiêu**

Ghi diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch của từng nhóm cây, từng cây nông nghiệp lâu năm tên các nhóm chỉ tiêu,

**a) Diện tích:** Ghi diện tích hiện có cây lâu năm có đến thời điểm điều tra của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- Diện tích hiện có: Bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán trên toàn bộ diện tích như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới trong năm: Là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

Tùy vào loại giống cây trồng, một số cây có thời gian xây dựng cơ bản như sau:

- + Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng;
- + Cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây chè cho thu hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây hồ tiêu cho hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

**- Cách tính diện tích cây lâu năm như sau:**

+ Cây trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Chỉ tính những diện tích trồng từ 100m<sup>2</sup> trở lên.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

+ Cây trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng trần (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1ha}}$$

Cây trồng lâu năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

- (1) Cây ăn quả;
- (2) Cây lấy quả chứa dầu;
- (3) Cây điều;
- (4) Cây hồ tiêu;
- (5) Cây cao su;
- (6) Cây cà phê;
- (7) Cây chè;
- (8) Cây gia vị, dược liệu lâu năm;
- (9) Cây lâu năm khác.

Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm tính như sau:

$$\text{Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

**b) Năng suất**

Ghi năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm trong năm.

**c) Sản lượng:** Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ hoặc năm báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bó trong năm của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

**Cột C: Đơn vị tính**

Diện tích:	Ha
Năng suất:	Tạ/ha
Sản lượng:	Tấn

**Cột 1:** Ghi tổng diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm tại thời điểm điều tra, năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thực thu theo từng dòng tương ứng của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh.

**Cột 2 đến cột 6:** Ghi tổng diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm cây lâu năm tại thời điểm điều tra, năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm và sản lượng thực thu theo từng dòng tương ứng từng loại hình kinh tế.

**III. Hình thái sản phẩm**

- + Các loại quả: Quả tươi.
- + Dừa: Quả tươi (không bao gồm xơ dừa)
- + Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25 - 30% trọng lượng hạt chưa bóc vỏ.
- + Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12 - 14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10 - 12%.
- + Cao su: Mủ khô.
- + Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra tươi với tỷ lệ 1/4

**IV. Nguồn số liệu**

Căn cứ kết quả báo cáo thống kê định kỳ của doanh nghiệp; điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm.

**Biểu số: 009.S/BCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (6 tháng)****I. Mục đích**

- Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng đàn gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng....) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi



sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

- Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi bình quân đầu người.

## **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Nội dung phương pháp tính và ghi biểu như phân giải thích của biểu 010.N/BCC-NLTS (Số lượng và sản phẩm chăn nuôi)

## **III. Nguồn số liệu**

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 01/4 hàng năm; Số liệu về sản lượng sản phẩm là số thời kỳ từ 01/10 năm trước đến 31/3 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

+ Căn cứ vào số liệu điều tra chăn nuôi 01/4 để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng số đầu con và sản phẩm chăn nuôi của lợn, gia cầm. Số lượng đầu con và sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, gia cầm khác là số liệu ước tính trên cơ sở số liệu điều tra 01/10 năm trước và tính toán các biến động trong năm trên địa bàn.

## **Biểu số: 010.N/BCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Năm)**

### **I. Mục đích**

- Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng, cơ cấu đàn gia súc (trâu, bò, ngựa, lợn, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai...), gia cầm (gà, vịt, ngan ngỗng...) và chăn nuôi khác như (chó, thỏ, rắn, ong, kén tằm) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như: sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng sữa tươi, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

- Làm căn cứ để đánh giá kết quả sản xuất, là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, sản lượng thịt hơi bình quân đầu người...

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A:** Theo tên chỉ tiêu ghi sẵn trong biểu.

**Cột 1 - Tổng số:** Bao gồm số lượng vật nuôi và sản lượng sản phẩm của các loại hình kinh tế trên địa bàn.

#### **1. Trâu**

- Số con hiện có: Ghi tổng số trâu hiện có đến thời điểm báo cáo 01/10; bao gồm số trâu thịt, trâu cày kéo (kể cả nghé mới sinh 24 giờ trước thời điểm báo cáo).

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi số con và trọng lượng những con trâu bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn trong kỳ, không kể những con bán cho nhu cầu cày kéo hoặc sinh sản.

## 2. Bò

Phương pháp ghi số con hiện có; số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng như ghi đối với trâu.

- Bò lai: Bò được lai tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại và giữa các giống bò ngoại với nhau có tại thời điểm báo cáo.

- Bò sữa: Bò nuôi với mục đích lấy sữa gồm bò cái, bò đực và bê có tại thời điểm báo cáo.

+ Bò cái sữa: Là lượng bò cái đã sinh sản và cho sữa có tại thời điểm báo cáo.

Sản lượng sữa tươi: là tổng số sữa thu được trong kỳ do bò cái sữa đã cho trong kỳ.

**3. Ngựa, dê, cừu, hươu, nai:** Ghi tổng số con ngựa, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai hiện có đến thời điểm báo cáo. Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong kỳ báo cáo.

## 4. Lợn

- Số con hiện có (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn hiện có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống.

+ Lợn thịt: Ghi số lợn nuôi với mục đích lấy thịt.

+ Lợn nái: Ghi tổng số lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã được phối giống hoặc đã sinh sản, gồm nái cơ bản, nái kiểm định và nái hậu bị.

+ Lợn đực giống: Ghi tổng số lợn đực giống được nuôi dưỡng và chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực hiện đang sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con lợn thịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng bán ra thị trường hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo. Không kể những con còi cọc, thải loại và bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

- Số con lợn sữa và sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Là những con lợn sữa sau khi tách mẹ được bán, giết dùng làm thực phẩm.

## 5. Gà

- Số con hiện có: Gồm cả gà ta và gà công nghiệp hiện có tại thời điểm điều tra nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng. Đối với đàn gà ta chỉ tính những con đã thuộc thóc, tách mẹ. Riêng gà công nghiệp chỉ tính những con 7 ngày tuổi trở lên.

Gà thịt: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt.

Gà đẻ trứng: là những con gà mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở gà con. Đối với đàn gà công nghiệp đẻ trứng bao gồm cả những con gà trống trong đàn.

+ Gà công nghiệp: Thông thường bao gồm một số giống gà nhập ngoại hoặc lai ngoại có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh nên thời gian nuôi thịt thường ngắn hơn các giống gà thịt địa phương; có thời gian đẻ trứng dài, số lượng trứng lớn hơn các giống gà địa phương và thường sử dụng thức ăn công nghiệp...

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con gà đủ tiêu chuẩn bán giết thịt trong kỳ báo cáo, không tính những con bị dịch bệnh chết giết tận dụng thực phẩm.

- Sản lượng trứng đẻ trong kỳ: Là sản lượng trứng đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp nở.

+ Trong đó: Trứng gà công nghiệp: Là sản lượng trứng do gà mái công nghiệp đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp.

### **6. Vịt, ngan, ngỗng**

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng: Chỉ tính những con đã thuộc thóc.

- Số lượng vịt: bao gồm vịt nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

- Vịt, ngan, ngỗng đẻ trứng: bao gồm toàn bộ những con vịt, ngan, ngỗng mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở.

### **7. Gia cầm khác**

- Chim cút: Số con hiện có chỉ tính những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

- Chim bồ câu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

- Đà điểu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

### **8. Chăn nuôi khác**

- Chó: Gồm toàn bộ những con nuôi với mục đích lấy thịt, sinh sản, giữ nhà... và sản lượng sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong kỳ.

- Thỏ: Gồm toàn bộ những con nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản và sản lượng sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong kỳ.

- Trăn: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt, nấu cao và sinh sản.

- Rắn: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt, ngâm rượu, sinh sản.

- Ong: Số tổ hiện có là số đàn ong (tổ ong) nuôi để khai thác mật hiện có ở địa phương.

**Cột 2 đến cột 6:** Ghi số liệu theo các chỉ tiêu của từng loại gia súc, gia cầm cụ thể của từng thành phần kinh tế có chăn nuôi trên địa bàn.

### **III. Nguồn số liệu**

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 1/10 hàng năm;

+ Số liệu về sản lượng sản phẩm là số thời kỳ tính trong 12 tháng từ 1.10 năm trước đến 30.9 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

Căn cứ vào số liệu điều tra 1/10 để ghi vào các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi của đàn trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác.

Căn cứ vào số liệu điều tra 1/10 và số liệu 1/4 để tổng hợp, ghi vào các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi của đàn lợn, gia cầm.

Sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Căn cứ vào số liệu số con và sản lượng của các đơn vị thu mua, hộ tự giết thịt để tính toán.

### **Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Quý)**

#### **I. Mục đích**

- Cuộc điều tra thu thập thông tin cơ bản về số lượng lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi, sản lượng trứng gia cầm... của tất cả các thành phần kinh tế.

- Làm căn cứ để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch, phân tích, đánh giá và hoạch định các chính sách phát triển sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta.

#### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu như phần giải thích của biểu 010.N/BCC-NLTS (Số lượng và sản phẩm chăn nuôi)

#### **III. Nguồn số liệu**

+ Số liệu về đầu con là số liệu thời điểm 01/7 đối với kỳ điều tra quý II năm điều tra và 01/1 đối với kỳ điều tra quý IV năm trước; Số liệu về sản lượng sản phẩm đối với kỳ quý IV là số phát sinh tính từ 01/10 đến 31/12 năm trước; kỳ điều tra quý II tính từ 01/4 đến 30/6 năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

+ Căn cứ vào số liệu điều tra chăn nuôi quý II và quý IV để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng số đầu con và sản phẩm chăn nuôi của lợn, gia cầm.

### **Biểu số: 012.H/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (9 tháng và cả năm)**

#### **I. Mục đích**

Là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi như giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm...

## II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Ghi tên một số loại gia súc gia cầm chính và sản phẩm chăn nuôi từng loại tương ứng.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi sản lượng thịt hơi theo từng loại con gia súc gia cầm bán để giết thịt và tự giết thịt để ăn trong 9 tháng đầu năm và cả năm trên địa bàn (không tính sản lượng thịt hơi của những con còi cọc, thải loại hoặc bán cho mục đích nuôi tiếp).

- Sản lượng trứng 9 tháng và cả năm: Ghi sản lượng trứng do con mái sản xuất trong 9 tháng đầu năm và cả năm, bao gồm cả trứng thương phẩm, ấp nở gia cầm con.

Cột 2: Thực hiện cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu thịt hơi xuất chuồng của từng loại gia súc, gia cầm và sản lượng trứng sản xuất cùng kỳ năm trước.

Cột 3: Ước thực hiện kỳ năm báo cáo: 9 tháng (từ 01/1 đến 30/9 năm báo cáo) và cả năm.

Cột 4: Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước: Tính theo công thức sau:

$$\text{Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (\%)} = \frac{\text{Ước thực hiện kỳ năm báo cáo}}{\text{Thực hiện cùng kỳ năm trước}} \times 100$$

## III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào kết quả kỳ điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4, quý II, quý IV và kết quả điều tra 01/10 năm trước và các nguồn số liệu khác để tính toán ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trong biểu.

## Biểu số: 013.H/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010

### I. Mục đích

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp năm báo cáo theo giá so sánh, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả sản xuất, tăng trưởng của ngành nông nghiệp và tính toán các chỉ tiêu liên quan khác.

### II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp hữu ích của ngành nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong thời kỳ đó.

Theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 01 năm 2007 ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) và

Quyết định số 337/QĐ-BKH của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành nội dung chi tiết của bảng VSIC 2007 thì nông nghiệp là ngành kinh tế cấp 2, bao gồm kết quả hoạt động của các ngành cấp 3 sau đây:

- Giá trị sản xuất hoạt động trồng cây hàng năm
- Giá trị sản xuất hoạt động trồng cây lâu năm
- Giá trị sản xuất hoạt động nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.
- Giá trị sản xuất hoạt động chăn nuôi
- Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ nông nghiệp
- Sản bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.

Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính theo phương pháp tổng mức chu chuyển, nghĩa là được tính trùng sản phẩm giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính thống nhất theo năm dương lịch. Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính theo địa bàn sản xuất. Sản xuất diễn ra ở đâu thì giá trị sản xuất được tính cho địa phương đó.

Công thức tính giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 như sau:

$$GTSXi_{SS2010} = \sum Qi \times Pi_{2010};$$

*Trong đó*

$GTSXi_{SS2010}$  - Giá trị sản xuất kỳ báo cáo của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh 2010

$Qi$ : - Khối lượng của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i

$Pi$ : - Đơn giá so sánh năm 2010 của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i

Đơn giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Giá trị sản xuất nông nghiệp được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được trong kỳ nhân với đơn giá so sánh từng loại sản phẩm. Đối với những sản phẩm của đơn vị sản xuất có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành bình quân năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm i = Đơn giá hiện hành bình quân năm báo cáo của sản phẩm i của địa phương : Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010

Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

*Một số lưu ý trong quá trình tính giá trị sản xuất nông nghiệp:*

(i) Trọng lượng thịt hơi gia súc, gia cầm sản xuất trong năm bao gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng để giết thịt cộng (+) hoặc trừ (-) chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ. Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm tổng hợp từ kết quả điều tra chăn nuôi. Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ tính theo công thức

$$\text{Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ} = (\text{Số con cuối kỳ} - \text{Số con đầu kỳ}) \times \text{Trọng lượng xuất chuồng BQ/con trong kỳ} \times \text{Hệ số điều chỉnh (k)}$$

Hệ số điều chỉnh cho từng nhóm gia súc gia cầm quy định chung cho cả nước như sau: Đối với gia súc k = 0,4; Đối với gia cầm k = 0,5.

(ii) Giá dịch vụ nông nghiệp theo giá so sánh: Có thể tính theo một trong hai phương pháp sau đây:

- Căn cứ vào khối lượng các hoạt động dịch vụ và bảng giá so sánh: Giá trị sản xuất bằng (=) Khối lượng nhân (x) Đơn giá so sánh.

- Căn cứ vào doanh thu từ các hoạt động dịch vụ nông nghiệp và chỉ số giá: Giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ chia (:) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.

(iii) Về nguyên tắc, việc tính toán giá trị sản xuất nông nghiệp được tính riêng cho các loại hình kinh tế, cụ thể:

a) Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập thuộc các loại hình kinh tế nhà nước, tư nhân và các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài (như: các đơn vị quốc doanh nông nghiệp, các trạm trại phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, trạm máy kéo, công ty thủy nông, trạm, trại giống cây trồng, con gia súc...), giá trị sản xuất của các đơn vị này bao gồm:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trồng trọt (từ hoạt động trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp), chăn nuôi.

- Doanh thu sơ chế, bảo quản nông sản phẩm, kể cả sản phẩm tận thu trong quá trình chăn nuôi.

- Doanh thu các hoạt động dịch vụ nông nghiệp như: dịch vụ làm đất, bơm nước, vận chuyển, phòng trừ sâu bệnh, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi.

- Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí sản xuất dở dang, sản phẩm nông nghiệp tồn kho, hàng gửi bán.

Tuy nhiên, do giá trị sản xuất của các loại hình kinh tế Nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp liên doanh với nước ngoài chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, việc thu thập báo cáo của các khu vực này còn gặp nhiều khó khăn và thường bị chậm nên trên thực tế việc tính giá trị sản xuất cho các khu vực này (trừ các hoạt động dịch vụ) được thực hiện như đối với khu vực kinh tế cá thể và tập thể.

b) Đối với kinh tế tập thể, cá thể: Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được nhân với đơn giá so sánh của từng loại sản phẩm đó.

### III. Nguồn số liệu

(1) Nguồn số liệu về sản lượng sản phẩm căn cứ vào kết quả điều tra thường xuyên về năng suất, sản lượng các loại cây trồng, số liệu điều tra chăn nuôi. Đối với báo cáo ước 6 tháng: Sản lượng cây hàng năm 6 tháng đầu năm bao gồm sản lượng vụ đông xuân và sản lượng vụ mùa (đối với những địa phương có thu hoạch sản phẩm vụ mùa vào quý I). Báo cáo ước tính sản lượng cây lâu năm 6 tháng và số liệu điều tra chăn nuôi 1/4.

Riêng phần dịch vụ nông nghiệp căn cứ chủ yếu vào các thông tin: diện tích cày, bừa bằng máy, diện tích đất được tưới tiêu và các nguồn thông tin khác tại địa phương thực hiện trong kỳ báo cáo.

Khối lượng sản phẩm phụ trồng trọt và chăn nuôi thực tế thu hoạch được tính theo công thức sau:

$$\text{Khối lượng sản phẩm phụ thực tế thu hoạch} = \text{Sản lượng sản phẩm chính} \times \text{Hệ số giữa sản phẩm phụ và sản phẩm chính} \times \text{Tỷ lệ sử dụng sản phẩm phụ}$$

Căn cứ kết quả các cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản và các cuộc điều tra chi phí sản xuất gần đây, Tổng cục tính toán tỷ trọng Giá trị sản phẩm phụ một số ngành chủ yếu cho từng vùng (xem bảng dưới đây). Các Cục Thống kê thuộc vùng nào thì sử dụng số liệu của vùng đó để thống nhất trong tính toán.

Đơn vị: %

Vùng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Chăn nuôi
A	1		3
Đồng Bằng Sông Hồng	1,40	0,70	1,50
Đông Bắc	1,10	0,70	1,30



Vùng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Chăn nuôi
A	1		3
Tây Bắc	1,10	0,70	1,30
Bắc Trung Bộ	1,20	0,70	1,50
Duyên Hải Miền Trung	1,20	0,70	1,50
Tây Nguyên	0,70	0,70	1,20
Đông Nam Bộ	0,50	0,50	1,20
Đồng Bằng Sông Cửu Long	0,20	0,40	0,40

(2) Nguồn số liệu về dịch vụ nông nghiệp:

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã có hoạt động dịch vụ nông nghiệp (trạm/trại máy kéo, công ty quản lý và khai thác các công trình thủy lợi, công ty bảo vệ thực vật, công ty/trạm trại giống cây trồng, vật nuôi,...): thu thập thông tin về khối lượng dịch vụ và doanh thu từ hoạt động dịch vụ trực tiếp của các đơn vị đó hoặc khai thác số liệu từ các sở, ban ngành liên quan (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài chính). Đối với một số hoạt động dịch vụ nông nghiệp không có thông tin về khối lượng sản phẩm mà chỉ có giá trị thực tế của các hoạt động đó thì giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) giá trị thực tế của các hoạt động dịch vụ nông nghiệp chia (:) chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng nông nghiệp (phần dịch vụ nông nghiệp) năm báo cáo so với năm gốc 2010.

- Đối với các cơ sở ngoài quốc doanh chuyên hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Căn cứ số lượng các cơ sở/hộ **chuyên** hoạt động dịch vụ nông nghiệp, số diện tích làm đất bằng máy, diện tích được gieo/sạ, thu hoạch, ra hạt,... do các cơ sở/hộ đó thực hiện và đơn giá so sánh từng loại dịch vụ của vùng để tính giá trị sản xuất.

(3) Giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

#### IV. Một số quy định khác

(1) Do thiếu thông tin hoặc thông tin còn hạn chế nên quy định chưa tính vào giá trị sản xuất một số nội dung chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp như: Giá trị sản xuất hoạt động nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp, chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ về giá trị chi phí dở dang cho sản xuất cả trồng trọt, chăn nuôi; một số hoạt động dịch vụ...

(2) Giá trị các hoạt động dịch vụ chỉ tính đối với các đơn vị và hộ gia đình chuyên làm dịch vụ nông nghiệp (không tính phân hộ tự làm).

(3) Một số cây lâu năm thu hoạch không trọn vào 1 năm dương lịch thì quy định: đại bộ phận sản lượng thu hoạch năm nào thì sản lượng của cả vụ tính cho năm đó và giá trị sản xuất cũng tính cho năm đó.

(4) Khi tính giá trị sản xuất, nếu hình thái và phẩm cấp sản phẩm không phù hợp với hình thái và phẩm cấp trong bảng kê giá do Tổng cục cung cấp thì cần quy đổi sản lượng sản phẩm về hình thái và phẩm cấp sản phẩm phù hợp với đơn giá sản phẩm.

## **Biểu số: 014.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

### **I. Mục đích**

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp năm báo cáo, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả, cơ cấu sản xuất của ngành nông nghiệp và tính toán các chỉ tiêu liên quan khác.

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

**Nội dung:** xem giải thích biểu 013.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

#### **Phương pháp tính:**

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục Thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

(i) Đối với những sản phẩm **có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp (ví dụ: thóc, ngô, mía, cà phê,...): Giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) GTSX theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng).

(ii) Đối với những sản phẩm **không có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm đó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá. Ví dụ: Đối với nhóm sản phẩm “Rau các loại”, năm 2011 Tổng cục chỉ cung cấp chỉ số giá của cả nhóm “Rau các loại”, không có chỉ số giá của từng loại rau nên không tính GTSX

theo giá hiện hành cho từng loại rau mà tính cho cả nhóm rau. Việc tính GTSX theo giá hiện hành năm 2011 của nhóm Rau các loại như sau:

$$\text{GTSX Rau các loại theo giá hiện hành năm 2011} = \text{GTSX Rau các loại theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất nhóm hàng "Rau các loại" năm 2011 so với năm 2010}$$

### III. Nguồn số liệu

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá năm 2010: Căn cứ vào số liệu kỳ chính thức ở biểu số 013.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

Chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất hàng nông, lâm và thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010 của Tổng cục Thống kê.

## **Biểu số: 015.H/BCC-NLTS: TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ năm)**

### I. Mục đích

- Phản ánh kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi rừng của các địa phương, các loại hình kinh tế.
- Phục vụ cho việc đánh giá kết quả sản xuất, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

### II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

#### 1. Diện tích rừng trồng mới tập trung

##### a) Khái niệm

Là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên, trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm). Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

##### b) Nội dung, phương pháp tính

Bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên của các loại hình kinh tế, các nguồn kinh phí đầu tư trồng rừng. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng.

##### c) Diện tích rừng trồng mới chia theo công dụng bao gồm

- Diện tích rừng đặc dụng trồng mới: Là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật

rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

- Diện tích rừng phòng hộ trồng mới: Là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống.

- Diện tích rừng sản xuất trồng mới: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

## **2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc**

Là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh trong thời gian 3 - 4 năm đầu sau khi trồng. Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

## **3. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh**

Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 0,1 được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 0,1 trở lên) trong thời kỳ nhất định.

## **4. Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ**

Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

## **5. Cây lâm nghiệp trồng phân tán**

Là số cây lâm nghiệp trồng trong kỳ trên những diện tích nhỏ dưới 0,5 ha, bao gồm: Cây trồng lấy bóng mát ven đường giao thông, cây trồng trên bờ kênh mương, quanh vườn hoặc cây lâm nghiệp trồng xen với cây công nghiệp lâu năm như chè, cà phê nhằm lấy bóng mát, giữ ẩm...

\* *Chú ý:* Không quy đổi số cây trồng phân tán thành diện tích rừng trồng tập trung để báo cáo (trừ trường hợp quy đổi để tính giá trị sản xuất).

## **6. Ươm giống cây lâm nghiệp**

Là số cây giống lâm nghiệp được gieo ươm đạt tiêu chuẩn xuất vườn để trồng mới trong kỳ. Không bao gồm số cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được gieo ươm để trồng theo các dự án về lâm nghiệp.

## **7. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững**

Ghi riêng diện tích rừng trồng tập trung theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bao gồm cả những diện tích trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm khác. Những diện tích cây ăn quả, cây lâu năm khác của Chương trình không được tính vào diện tích rừng trồng mới tập trung Mục I.

### **\* Cách ghi cột biểu:**

- Cột 1 ghi kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

\* *Chú ý:* Các báo cáo ước 6 tháng, ước 9 tháng chỉ tổng hợp 9 chỉ tiêu đầu từ mã 01 đến mã 09.

**III. Nguồn số liệu:** Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

## **Biểu số: 016.N/BCC-NLTS: TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Chính thức năm)**

### **I. Mục đích**

- Phản ánh kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi rừng của các địa phương, các loại hình kinh tế.

- Phục vụ cho việc đánh giá kết quả sản xuất, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

- **Cách ghi dòng:** Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số 015H/BCC-NLTS

- **Cách ghi cột (cột 1 đến cột 6):** Ghi tổng số kết quả thực hiện trong kỳ chia theo loại hình kinh tế.

**III. Nguồn số liệu:** Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

**Biểu số: 017.H/BCC-NLTS: KHAI THÁC, THU NHẬP GỠ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ năm)****I. Mục đích**

Phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhập sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

**II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu****\* Cách ghi dòng biểu:**

- Gỗ: Bao gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô (như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc cừ, tà vẹt đường ray)... được khai thác từ rừng tự nhiên và rừng trồng. Trong đó ghi riêng sản lượng gỗ khai thác làm nguyên liệu giấy.

- Lâm sản khác ngoài gỗ gồm có củi; nguyên liệu giấy ngoài gỗ chủ yếu là các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy (còn gọi là nguyên liệu sợi dài); tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm).

\* *Chú ý:* Mỗi loại lâm sản đều đã được quy định thống nhất một đơn vị tính, trong quá trình tổng hợp báo cáo các Cục Thống kê cần lưu ý ghi đúng đơn vị tính cho mỗi loại lâm sản như đã quy định.

**\* Cách ghi cột biểu:**

- Cột 1 ghi kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

\* *Chú ý:* Các báo cáo ước 6 tháng, ước 9 tháng chỉ tổng hợp báo cáo 2 loại lâm sản chủ yếu khai thác là gỗ, củi.

**III. Nguồn số liệu:** Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

**Biểu số: 018.N/BCC-NLTS: KHAI THÁC, THU NHẬP GỠ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Chính thức năm)****I. Mục đích**

Phản ánh kết quả của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu nhập sản phẩm từ rừng; là cơ sở để đánh giá đóng góp của tài nguyên rừng cho nền kinh tế, làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

## **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 017.H/BCC-NLTS.

Cột 1 đến cột 6 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo loại hình kinh tế.

**III. Nguồn số liệu:** Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

## **Biểu số: 019.H/BCC-NLTS: THIỆT HẠI RỪNG**

**(Ước 6 tháng, ước 9 tháng và sơ bộ cả năm)**

### **I. Mục đích**

Phản ánh tình hình cháy rừng, phá rừng và giá trị thiệt hại trong kỳ, là cơ sở để các cơ quan chức năng có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ vốn rừng, góp phần bảo vệ môi trường.

## **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

### **1. Cháy rừng**

#### **1.1. Số vụ cháy**

Ghi số vụ cháy rừng mà diện tích bị cháy không có khả năng phục hồi.

#### **1.2. Diện tích rừng bị cháy**

Ghi diện tích rừng bị cháy (kể cả rừng trồng và rừng tự nhiên) **không còn khả năng phục hồi** do nguyên nhân tự nhiên hay con người, chỉ tiêu này không bao gồm những diện tích đồi cỏ tranh, lau lách không có giá trị kinh tế bị cháy. Trong đó tách riêng diện tích rừng trồng bị cháy.

#### **1.3. Giá trị thiệt hại**

Ghi giá trị thiệt hại trên diện tích rừng bị cháy. Xác định giá trị thiệt hại: Đối với rừng trồng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản lấy theo số vốn đầu tư hoặc theo giá dự toán (trồng mới, chăm sóc) từ khi trồng đến khi cháy; đối với rừng tự nhiên và rừng trồng đã khép tán lấy theo giá cây đứng hiện hành.

### **2. Chặt phá rừng**

#### **2.1. Số vụ chặt phá**

Ghi số vụ chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác trái phép gỗ, củi, lâm sản khác làm mất rừng.

#### **2.2. Diện tích rừng bị chặt phá**

Ghi diện tích rừng bị mất do chặt phá, khai thác trái phép trong kỳ.

### **2.3. Giá trị thiệt hại**

Cách tính như phần 1.3

#### **\* Cách ghi cột biểu:**

- Cột 1 ghi số liệu thực hiện cùng kỳ năm trước;
- Cột 2 ghi số liệu ước thực hiện kỳ báo cáo;
- Cột 3 ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

**III. Nguồn số liệu:** Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

### **Biểu số: 020.N/BCC-NLTS: THIẾT HẠI RỪNG (Chính thức năm)**

#### **I. Mục đích**

Phản ánh tình hình cháy rừng, phá rừng và giá trị thiệt hại trong kỳ, là cơ sở để các cơ quan chức năng có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ vốn rừng, góp phần bảo vệ môi trường.

#### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

- Cách ghi các chỉ tiêu phần chủ từ tương tự như biểu số: 019H/BCC-NLTS
- Cột 1 đến cột 6: Ghi tổng số vụ cháy/phá, diện tích bị thiệt hại và giá trị thiệt hại trong năm chia theo loại hình kinh tế.

**III. Nguồn số liệu:** Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).

### **Biểu số: 021.N/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU LÂM NGHIỆP**

#### **I. Mục đích**

Ước tính kết quả sản xuất các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu trong năm báo cáo; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất lâm nghiệp năm báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

**II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu** - Tương tự như biểu 015.H/BCC-NLTS (Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng) và 017.H/BCC-NLTS (Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác)

**III. Nguồn số liệu:** Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương (Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp,...).



## **Biểu số: 022.H/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

**(Ước 6 tháng, Sơ bộ năm, Chính thức năm)**

### **I. Mục đích**

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 kỳ báo cáo, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả sản xuất, tăng trưởng của ngành lâm nghiệp và tính toán các chỉ tiêu khác có liên quan.

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh do ngành lâm nghiệp sáng tạo ra trong một thời gian nhất định (6 tháng, năm).

*Nội dung giá trị sản xuất lâm nghiệp bao gồm:*

+ Giá trị công việc trồng rừng mới, nuôi dưỡng rừng, bao gồm cả chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng tự nhiên, rừng trồng từ tất cả các nguồn kinh phí như: Nhà nước đầu tư; các dự án lâm nghiệp do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ; tư nhân đầu tư...

+ Giá trị gỗ khai thác, bao gồm cả công việc vận chuyển đến bãi II.

+ Giá trị lâm sản khác khai thác, thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng như củi, nguyên liệu giấy ngoài gỗ, tre, vầu, luồng; nửa hàng (làm nguyên liệu đan lát)...và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,...

+ Giá trị hoạt động dịch vụ lâm nghiệp bao gồm: bảo vệ rừng; đánh giá, ước lượng cây trồng, sản lượng gỗ, lâm sản khác; chi phí quản lý lâm nghiệp, ươm nuôi cây giống; bảo vệ động vật, thực vật hoang dã.

*Nguyên tắc tính giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp:*

+ Được tính vào giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp toàn bộ giá trị kết quả lao động hữu ích do ngành lâm nghiệp sáng tạo ra trong năm báo cáo; **Không tính** những sản phẩm chất lượng kém, không đạt yêu cầu kỹ thuật.

+ Tính vào giá trị sản xuất cả giá trị sản phẩm chính và giá trị sản phẩm phụ.

+ Tính vào giá trị sản xuất giá trị sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất lâm nghiệp và được phép tính trùng một số yếu tố trong khâu tạo rừng như chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Đề tận dụng lao động, đất đai hiện nay phương thức sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp được áp dụng rộng rãi, vì vậy khi tính giá trị sản xuất lâm nghiệp cần phân biệt sản phẩm lâm nghiệp và sản phẩm nông nghiệp để tránh tính trùng:

+ Đất đai quy hoạch cho ngành lâm nghiệp có trồng các loại cây nông nghiệp thì sản phẩm của loại cây đó được tính cho ngành nông nghiệp. Ngược lại, đất đai đã quy hoạch cho ngành nông nghiệp mà có trồng các loại cây lâm nghiệp thì sản phẩm của những loại cây này được tính cho ngành lâm nghiệp.

+ Nếu sản phẩm lâm nghiệp đã qua chế biến như: Gỗ lạng, gỗ ván sàn, đồ mây tre đan, tinh dầu... không thuộc phạm vi ngành lâm nghiệp thì không được tính vào giá trị sản xuất lâm nghiệp.

*Cách ghi cụ thể như sau:*

### **1. Trồng và nuôi rừng**

Khi tính giá trị sản xuất lâm nghiệp, quy ước tính đổi số lượng cây trồng phân tán ra trồng tập trung để có thể áp dụng bảng giá cố định. Về nguyên tắc hệ số quy đổi tính theo quy định của ngành lâm nghiệp áp dụng cho từng loại cây. Nếu nguồn số liệu không tách được từng loại cây cụ thể có thể quy đổi số cây lâm nghiệp trồng phân tán thành rừng trồng tập trung theo hệ số: 2000 cây phân tán = 1 ha.

**2. Khai thác gỗ và lâm sản khác:** Xem giải thích ở biểu số 017.H/BCC-NLTS (Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác)

**3. Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác:** Xem giải thích ở biểu số 017.H/BCC-NLTS (Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác)

### **4. Các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp**

Bao gồm bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, sản lượng lâm sản, phòng chống cháy rừng và quản lý lâm nghiệp. Cụ thể như: Chi phí cho hoạt động của Kiểm lâm, điều tra quy hoạch rừng...

\* *Chú ý:* Khi tính giá trị sản xuất cần lưu ý đối với các sản phẩm có nhiều chủng loại, có đơn giá khác nhau (như trồng rừng tập trung bao gồm rừng trồng lấy gỗ, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng...; gỗ khai thác bao gồm gỗ rừng trồng xây dựng cơ bản, gỗ rừng tự nhiên xây dựng cơ bản, gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc, gỗ rừng tự nhiên sản xuất đồ mộc...) thì phải tính sản lượng sản phẩm và đơn giá của từng loại. Trường hợp không tách được sản phẩm thì mới dùng đơn giá chung.

**Cột 1:** Ghi sản lượng sản phẩm lâm nghiệp khai thác, thu nhặt từ rừng của tất cả các loại hình kinh tế trên phạm vi lãnh thổ.

**Cột 2 đến cột 6:** Ghi sản lượng sản phẩm lâm nghiệp chia theo loại hình kinh tế.

**Cột 7 - Đơn giá so sánh:** Ghi đơn giá của từng sản phẩm căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quy định về sử dụng Bảng giá 2010 như sau:

(1) Đối với những sản phẩm có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

(2) Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

$$\text{Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm } i = \frac{\text{Đơn giá bình quân năm báo cáo của sản phẩm } i \text{ của địa phương}}{\text{Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010}}$$

(3) Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

**Cột 8 đến cột 13:** Giá trị sản xuất tính theo giá so sánh: Bằng phương pháp lấy khối lượng từng loại sản phẩm nhân (x) với đơn giá so sánh tương ứng.

Đối với một số hoạt động dịch vụ lâm nghiệp không có thông tin về khối lượng sản phẩm (như Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng, dịch vụ lâm nghiệp khác) mà chỉ có giá trị thực tế của các hoạt động đó thì giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) giá trị thực tế của các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp chia (:) chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng lâm nghiệp (phần dịch vụ lâm nghiệp) năm báo cáo so với năm gốc 2010.

### III. Nguồn số liệu

1. Sản lượng sản phẩm: Căn cứ vào các báo cáo ước 6 tháng, sơ bộ năm và chính thức năm về trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, thu nhập gỗ và lâm sản khác.

2. Giá năm 2010: Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

## **Biểu số: 023.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Chính thức năm)**

### I. Mục đích

Phản ánh giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp năm báo cáo, làm căn cứ đánh giá tổng hợp kết quả, cơ cấu sản xuất của ngành lâm nghiệp và tính toán các chỉ tiêu liên quan khác.

## II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

**Nội dung:** Tương tự như biểu 022.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

Phương pháp tính:

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục Thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

(i) Đối với những sản phẩm **có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) GTSX theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng).

(ii) Đối với những sản phẩm **không có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm đó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá. Ví dụ: Đối với nhóm sản phẩm “Khai thác rừng”, do năm 2011 Tổng cục chỉ cung cấp chỉ số giá của cả nhóm “Khai thác rừng”, không có chỉ số giá của từng loại sản phẩm khai thác nên không tính GTSX theo giá hiện hành cho từng loại sản phẩm khai thác mà tính cho cả nhóm Khai thác rừng. Việc tính GTSX theo giá hiện hành năm 2011 của nhóm Khai thác rừng như sau:

$$\text{GTSX “Khai thác rừng” theo giá hiện hành năm 2011} = \text{GTSX Khai thác rừng theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất nhóm hàng Khai thác rừng năm 2011 so với năm 2010}$$

### Ghi biểu:

- Cách ghi tương tự như biểu 022.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh)

- Cột 1 đến cột 6 cách ghi giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 (lấy từ biểu số 022.H/BCC-NLTS - Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010).

**Cột 7** - Ghi chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng lâm nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.

**Cột 8 đến cột 13:**

Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành: Tính bằng phương pháp lấy giá trị sản xuất theo giá so sánh nhân (x) với chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng lâm nghiệp tương ứng.

**III. Nguồn số liệu**

1. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh năm 2010: Căn cứ vào số liệu kỳ chính thức ở biểu số 022.H/BCC-NLTS: (Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh năm 2010)

2. Chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất hàng nông, lâm và thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010 của Tổng cục Thống kê.

**Biểu số: 024.H/BCC-NLTS: TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA (Ước tính 6 tháng, chính thức năm)****I. Mục đích**

Phản ánh tình hình cơ bản về nuôi trồng thủy sản (số cơ sở nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản, số lượng và thể tích lồng bè...); tình hình cơ bản về khai thác thủy sản nội địa như số tàu thuyền khai thác thủy sản nội địa để đánh giá năng lực sản xuất thủy sản và làm cơ sở tính sản lượng thủy sản nuôi trồng và sản lượng thủy sản khai thác nội địa.

**II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu****Phần A: Nuôi trồng thủy sản****1. Số cơ sở nuôi trồng thủy sản**

Bao gồm toàn bộ các hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức... có hoạt động nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Cơ sở nuôi bằng diện tích mặt nước: (không bao gồm cơ sở sản xuất giống) là toàn bộ các đơn vị nuôi trồng thủy sản hàng hóa bằng các hình thức ao/hầm, đăng, quầng, mùng, vèo... trên các hồ đập, sông, suối, đầm, phá, bãi triều ven biển... Các hình thức nuôi này có mặt nước bên trên thông thoáng và đáy là đất bùn hoặc cát và được định vị một chỗ, không thể di chuyển được.

Cơ sở nuôi lồng bè: là đơn vị có nuôi thủy sản theo hình thức nuôi lồng, bè trong kỳ báo cáo. Các lồng bè được đặt trong nước và có thể di chuyển khi cần thiết.

Cơ sở sản xuất giống: là đơn vị nuôi các loại giống thủy sản để bán, không tính nếu chỉ sản xuất giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản của đơn vị.

**2. Diện tích nuôi trồng thủy sản**

Diện tích nuôi trồng thủy sản là phần mặt nước mà cơ sở đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản và nuôi giống thủy sản trong kỳ báo cáo như ao (*gồm cả nuôi cá*

trong ruộng vườn, cầu cá), hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kê cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản.

Diện tích nuôi trồng thủy sản được tính là diện tích cộng dồn các vụ nuôi đã cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ báo cáo, được tính cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tĩa thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính 1 lần diện tích nuôi trong kỳ báo cáo (quy ước bằng diện tích tại thời điểm nuôi nhiều nhất).

- Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

- Đối với nuôi tôm, cá ruộng, chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ **30 cm** trở lên và có nuôi thủy sản từ **3 tháng** trở lên trong năm.

***Diện tích nuôi trồng thủy sản chia ra theo loại mặt nước bao gồm:***

**Nuôi nước mặn:** Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở khu vực biển (*thường có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn*).

**Nuôi nước lợ:** Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở vùng cửa sông, cửa lạch,... nơi giao hòa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra (*thường có độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn*).

**Nuôi nước ngọt:** Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước do nguồn nước ngọt tự nhiên tạo ra (thường ở trong đất liền hoặc hải đảo) chưa có sự xâm thực của nước biển như: nước sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...), v.v... (*thường có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn*).

***Diện tích chia ra theo nhóm đối tượng nuôi bao gồm:***

- **Diện tích nuôi cá:** Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt, cá giống.

**Diện tích nuôi tôm:** Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng nuôi các loại tôm như nuôi tôm sú, tôm càng xanh, v.v.

**Diện tích nuôi thủy sản khác:** Là phần mặt nước chủ yếu sử dụng nuôi, trồng các loại thủy sản không thuộc hai tổ trên như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu,...

Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên trong cùng 1 vụ nuôi thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

*Diện tích nuôi giống thủy sản:* Là diện tích ương, nuôi các loại giống thủy sản trong 12 tháng qua.

Căn cứ vào danh mục thủy sản trong phương án điều tra và các loại nuôi phổ biến, đặc thù của địa phương, ghi diện tích các loại thủy sản thực tế có nuôi cho từng loại mặt nước nuôi và phương thức nuôi:

*Nuôi thâm canh:* Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi đạt năng suất cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị chu đáo trước khi thả giống - mật độ nuôi theo quy định, chăm sóc thường xuyên hàng ngày quản lý ao, phòng trừ bệnh, cho ăn thức ăn công nghiệp, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi. Trong nuôi thâm canh, cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

*Nuôi bán thâm canh:* là hình thức nuôi với trình độ kỹ thuật ở mức trung gian giữa thâm canh và quảng canh: thả giống nhân tạo hoặc giống tự nhiên, hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư một phần, cũng có máy sục khí (đối với nuôi tôm), cũng cho ăn hàng ngày nhưng thức ăn có thể tự chế và bổ sung một lượng thức ăn công nghiệp.

*Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến:* Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, cũng có thể thả giống nhưng mật độ thấp, thức ăn tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn nhưng chưa theo quy trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản thấp.

### **3. Lồng bè nuôi trồng thủy sản**

Nuôi thủy sản lồng, bè là hình thức nuôi cá, tôm, thủy sản khác trong lồng tre, nứa, gỗ hoặc có khung, lưới bao quanh - có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, đập, vịnh cho hiệu suất cao (nuôi thâm canh). Địa điểm nuôi lồng bè phải là nơi có dòng nước chảy thông thoáng, ít sóng gió, không bị ô nhiễm. Các loài thủy sản hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá mú, cá giò, cá rô phi, cá tra, cá ba sa, tôm hùm, trai ngọc,...

Số lồng, bè và thể tích lồng, bè nuôi thủy sản được tính tại thời điểm 01/5 và 1/11 tương ứng với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm và chính thức năm. Trong trường hợp trong 12 tháng qua hộ có nuôi và thu hoạch nhiều vụ cũng chỉ tính 1 lần thể tích lồng, bè.

Ghi tổng số lồng, bè nuôi theo từng loại nuôi chính trong lồng theo từng loại mặt nước nuôi: nước ngọt, nước lợ, nước mặn tại thời điểm điều tra, bao gồm cả lồng, bè đã nuôi nhưng tại thời điểm điều tra không còn nuôi (mới thu hoạch sản phẩm, chưa nuôi lứa mới).

*Thể tích lồng, bè nuôi:* Bằng (=) diện tích mặt nổi của lồng bè nhân (x) với chiều sâu ngập trong nước. Đối với các lồng, bè có bề nổi là hình vuông hoặc hình chữ nhật thì thể tích lồng bè = chiều dài x chiều rộng x chiều sâu ngập trong nước.

#### **4. Nuôi cá sấu**

Ghi số con đang nuôi tại thời điểm điều tra và số con cá sấu đã bán giết thịt trong kỳ báo cáo.

#### **Phần B: Khai thác thủy sản nội địa**

Phần này chỉ thực hiện đối với báo cáo chính thức năm. Ghi số tàu thuyền chuyên dùng cho khai thác thủy sản nội địa ở địa phương tại thời điểm điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

### **III. Nguồn số liệu**

1. Đối với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm<sup>1</sup>: số liệu ước tính căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5; số liệu ước tính của các ban ngành liên quan.

2. Đối với báo cáo chính thức năm: lấy từ điều tra thủy sản 01/5 và điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

## **Biểu số: 025.H/BCC-NLTS: TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN (BIỂN) (Ước 6 tháng, chính thức năm)**

### **I. Mục đích**

Phản ánh năng lực khai thác hải sản (biển) như số lượng, công suất tàu, thuyền chia theo các nghề đánh bắt chính và theo khu vực đánh bắt chủ yếu, làm căn cứ tính toán suy rộng sản lượng thủy sản đánh bắt trên biển của địa phương và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế biển.

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

#### **1. Số cơ sở khai thác hải sản**

Ghi toàn bộ các đơn vị có hoạt động khai thác hải sản trên biển của địa phương trong kỳ báo cáo.

---

<sup>1</sup> Các địa phương không tổ chức điều tra thủy sản 01/5 thì ước tính số liệu phát sinh trong kỳ.



## **2. Tàu thuyền khai thác hải sản có động cơ**

Là các loại tàu (thuyền, xuồng) có gắn các loại động cơ dùng chủ yếu cho khai thác hải sản trên biển bao gồm:

- Tàu đánh bắt thủy sản: Là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản gắn máy: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của địa phương có tại thời điểm điều tra, bất kể tàu, thuyền đó đang đi khai thác hay đậu bến. Không tính những tàu thuyền không còn dùng được nữa hoặc để thanh lý.

**Tổng công suất:** Tổng cộng công suất động cơ chính của các tàu thuyền khai thác hải sản của địa phương tại thời điểm báo cáo.

Ghi số lượng và công suất tàu thuyền chia theo các nghề khai thác chủ yếu và 4 nhóm công suất vào các cột tương ứng.

## **3. Số tàu thuyền dịch vụ khai thác hải sản**

Tàu thuyền dịch vụ khai thác hải sản là các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn động cơ chuyên dùng để làm dịch vụ thủy sản như vận chuyển, cung cấp nguyên, nhiên liệu, đá để ướp thủy sản, lương thực, thực phẩm cho các tàu chuyên đánh bắt thủy sản và thu gom sản phẩm thủy sản của các tàu đánh bắt vận chuyển vào bờ. Ghi số lượng và tổng công suất chia ra theo từng nhóm công suất.

### **III. Nguồn số liệu**

1. Đối với báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm: Số liệu ước tính căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5.

2. Đối với báo cáo chính thức năm: Kết quả điều tra thủy sản 01/5 và điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

## **Biểu số: 026.S/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM (Năm)**

### **I. Mục đích**

Phản ánh kết quả sản xuất ngành thủy sản sơ bộ 6 tháng đầu năm, làm cơ sở tính toán giá trị sản xuất ngành thủy sản 6 tháng, năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

## **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Sản lượng thủy sản ghi chi tiết theo từng loại thủy sản (cá, tôm...) đã thu được trong kỳ báo cáo và ghi chi tiết theo từng loại thủy sản nuôi trồng, khai thác chủ yếu của địa phương.

A. Sản lượng thủy sản khai thác: Là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhập được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt).

B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng thủy sản: Là sản lượng thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản của địa phương

C. Số lượng giống thủy sản: là số con giống thủy sản các loại sản xuất được trong kỳ báo cáo. Ghi chi tiết từng loại giống đã xuất bán của địa phương.

Cột 1: Ghi sản lượng sản phẩm các loại thủy sản đã thu hoạch trong năm báo cáo của các loại hình kinh tế.

Cột 2 đến cột 6: Ghi sản lượng sản phẩm thủy sản theo loại hình kinh tế của địa phương.

## **III. Nguồn số liệu**

Số liệu ước tính căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5, kết hợp quan sát thực tế biến động trong tháng 6 và tham khảo báo cáo tiến độ của các Ban ngành liên quan.

### **Biểu số: 027.N/BCC-NLTS: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CHÍNH THỨC NĂM (Năm)**

#### **I. Mục đích**

Phản ánh kết quả sản xuất ngành thủy sản trong năm sản xuất, làm cơ sở tính toán giá trị sản xuất ngành thủy sản năm, năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và tính các chỉ tiêu khác liên quan.

#### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Giống như biểu số 026.S/BCC-NLTS (Ước tính sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

**III. Nguồn số liệu:** Điều tra thủy sản 01/5 và điều tra thủy sản 01/11 hàng năm.

### **Biểu số: 028.N/BCC-NLTS: KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ (Sơ bộ năm, chính thức năm)**

#### **I. Mục đích**

Phản ánh năng lực và kết quả hoạt động khai thác hải sản xa bờ, tính toán kết quả sản xuất ngành thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

## **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

✓ Số cơ sở khai thác hải sản xa bờ: Ghi số lượng đơn vị thực hiện khai thác hải sản xa bờ của địa phương trong kỳ báo cáo.

✓ Số tàu khai thác hải sản xa bờ: Ghi số tàu thuyền đánh bắt thủy sản của địa phương tại thời điểm điều tra gần nhất, kể cả những tàu đang đi đánh bắt hoặc đang nằm bờ để nghỉ ngơi, tu bổ để thời gian tới tiếp tục hoạt động. Không tính các tàu bị hỏng không còn hoạt động được nữa hoặc nằm chờ thanh lý.

Ghi số tàu và công suất tàu hoạt động xa bờ chia ra theo các nhóm công suất chính.

✓ Sản lượng hải sản khai thác: Ghi chi tiết sản lượng các loại thủy sản khai thác xa bờ chủ yếu của địa phương.

## **III. Nguồn số liệu**

Dựa vào nguồn số liệu của các Ban, ngành liên quan đến chương trình đánh bắt xa bờ và tài liệu điều tra thủy sản 01/5, 01/11 hàng năm của địa phương.

## **Biểu số: 029.C/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM**

### **I. Mục đích**

Ước tính kết quả sản xuất thủy sản 9 tháng đầu năm; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất thủy sản kỳ báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

### **II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Cột A: Nội dung các chỉ tiêu giống như trong biểu 024.H/BCC-NLTS (Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa) và 026.S/BCC-NLTS (Ước tính sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

Cột 1: Ghi các chỉ tiêu chính thức 9 tháng đầu năm trước.

Cột 2: Ghi các chỉ tiêu ước 9 tháng năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tốc độ phát triển các chỉ tiêu tương ứng ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

### **III. Nguồn số liệu**

Dựa vào kết quả điều tra thủy sản 01/5, nguồn số liệu của các Ban ngành liên quan và đi thực tế một số cơ sở hoặc vùng trọng điểm về sản xuất thủy sản để ước tính.

**Biểu số: 030.N/BCC-NLTS: ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỦY SẢN (Ước năm)****I. Mục đích**

Ước tính kết quả sản xuất thủy sản trong năm báo cáo; làm cơ sở ước tính giá trị sản xuất thủy sản năm báo cáo và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

**II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu**

Cột A: Nội dung các chỉ tiêu giống như trong biểu 024.H/BCC-NLTS (Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa) và 026.S/BCC-NLTS (Ước tính sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm)

Cột 1: Ghi các chỉ tiêu chính thức thực hiện năm trước

Cột 2: Ghi các chỉ tiêu tương ứng ước tính lần 1 cho năm thực hiện năm báo cáo. Trên sơ sở báo cáo ước tính lần 1 và diễn biến tình hình sản xuất thủy sản ở địa phương, đánh giá lại số liệu đối với báo cáo ước năm lần 2.

Cột 3: Ghi tốc độ phát triển các chỉ tiêu tương ứng ước thực hiện năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

**III. Nguồn số liệu**

Dựa vào kết quả điều tra thủy sản 01/5, nguồn số liệu của các Ban ngành liên quan và đi thực tế một số cơ sở hoặc vùng trọng điểm về sản xuất thủy sản để ước tính.

**Biểu số: 031.H/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010 (Ước 6 tháng, Sơ bộ năm, chính thức năm)****I. Mục đích**

Phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của ngành thủy sản trong kỳ báo cáo; là cơ sở để tính toán chi phí trung gian và giá trị tăng thêm, tăng trưởng của ngành thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

**II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu****Nội dung**

Giá trị sản xuất ngành thủy sản bao gồm:

1. Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác: Là giá trị hữu ích các loài thủy sinh từ thiên nhiên được thu nhặt, đánh bắt như cá, tôm, nghêu, sò, ốc, ngọc trai, san hô, bọt biển, rau câu..., kể cả các loài thủy sản để làm giống, bao gồm 2 ngành cấp 4 sau đây:

1.1. Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước mặn (biển):

a) Giá trị đánh bắt cá; giáp xác và động vật thân mềm dưới biển; cá voi; các động vật sống dưới biển như: rùa, nhím biển,

b) Giá trị các loại sinh vật biển thu nhật dùng làm nguyên liệu như: ngọc trai tự nhiên, hải miên, yến sào, san hô và tảo,

c) Giá trị các hoạt động sơ chế, bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá.

**1.2.** Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nội địa, bao gồm giá trị sản phẩm thủy sản khai thác được từ các vùng nước lợ và vùng nước ngọt.

a) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước lợ: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt và giá trị các loại sinh vật nước lợ thu nhật, được dùng làm nguyên liệu,

b) Giá trị sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác khai thác được ở các khu vực như ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền và giá trị các loại sinh vật nước ngọt thu nhật được dùng làm nguyên liệu.

**2.** Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng gồm:

**2.1.** Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển (nước mặn): Giá trị cá, tôm các loại; thủy sản hai mảnh vỏ, các loại rong biển tảo biển, rau câu; các loại thủy sản dùng làm vật liệu để sản xuất đồ trang sức như trai ngọc...; các loại động vật, thực vật thân mềm khác; thủy sản nuôi trong bể nước mặn hoặc trong các hồ chứa nước mặn...

**2.2.** Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa:

a) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước lợ: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác nuôi trồng được ở các khu đầm, phá, cửa sông và nơi môi trường nước dao động giữa nước mặn và nước ngọt;

b) Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt ở ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng... sâu trong đất liền gồm: Giá trị cá, tôm, thủy sản khác; giá trị sản phẩm nuôi ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh.

**2.3.** Giá trị/doanh thu các hoạt động ương giống thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt. Bao gồm:

- Giá trị các cây, con giống bán ra từ hoạt động sản xuất giống thủy sản các loại để làm đầu vào cho quá trình nuôi trồng thủy sản như cá bột, cá hương, cá giống, tôm giống, nghêu, sò, cua, ốc giống, rong biển giống....;

- Giá trị bán ra các loài thủy sản bố mẹ phục vụ cho sản xuất giống.

*Lưu ý: Chỉ tính giá trị cho những cây, con giống được bán ra trong kỳ báo cáo, không tính giá trị phẩm giống để lại nuôi tiếp.*

**2.4.** Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí dở dang cho sản xuất sản phẩm thủy sản như: chi phí vật tư, lao động,...

### **Phương pháp tính:**

Giá trị sản xuất ngành thủy sản được tính theo phương pháp tổng mức chu chuyển nghĩa là được tính trùng sản phẩm giữa sản xuất giống, nuôi trồng và khai thác thủy sản.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản được tính theo địa bàn sản xuất. Sản xuất diễn ra ở đâu thì giá trị sản xuất được tính cho địa phương đó. *Riêng khai thác thủy sản bằng tàu thuyền thì quy ước tính theo nơi chủ tàu thuyền cư trú.*

Giá trị sản xuất ngành thủy sản theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng sản phẩm từng loại nhân với đơn giá so sánh từng loại sản phẩm đó rồi cộng chung toàn bộ giá trị của các loại sản phẩm.

*Công thức tính giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 như sau:*

$$GTSX_{iSS2010} = \sum Q_i \times P_{i2010}$$

*Trong đó*

$GTSX_{iSS2010}$  - Giá trị sản xuất kỳ báo cáo của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ  $i$  theo giá so sánh 2010

$Q_i$ : - Khối lượng của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ  $i$

$P_i$ : - Đơn giá so sánh năm 2010 của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ  $i$

Đơn giá so sánh năm 2010: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quy định về sử dụng Bảng giá 2010 như sau:

a) Đối với những sản phẩm có tên gọi phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh, thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

b) Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá năm} \\ \text{2010 cho sản} \\ \text{phẩm } i \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân năm} \\ \text{báo cáo của sản phẩm } i \\ \text{của địa phương} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá vùng của nhóm} \\ \text{sản phẩm tương ứng năm} \\ \text{báo cáo so với năm 2010} \end{array}$$

c) Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

Ví dụ: Ở tỉnh B trong năm báo cáo có nuôi nhiều cá Lăng thuộc nhóm cá nuôi nước ngọt với giá hiện hành bình quân là 185.000 đ/kg, nhưng trong bảng giá so sánh không có giá bình quân của cá Lăng. Chỉ số giá của nhóm cá nuôi nước ngọt

năm báo cáo so với năm lập bảng giá so sánh là 1,15. Đơn giá cá Lăng theo giá so sánh năm 2010 là:

$$\text{Đơn giá cá lăng 2010} = 185.000\text{đ/kg} / 1,15 = 160.870 \text{ đ/kg.}$$

### III. Nguồn số liệu

1. Sản lượng thủy sản: Căn cứ vào số liệu điều tra thủy sản 01/5, số liệu điều tra thủy sản 01/11 hàng năm và các báo cáo ước sản lượng thủy sản 6 tháng, sơ bộ và chính thức năm.

2. Giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

## Biểu số: 032.N/BCC-NLTS: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Chính thức năm)

### I. Mục đích

Phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất của ngành thủy sản trong kỳ báo cáo; là cơ sở để tính toán chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản và tính toán các chỉ tiêu khác liên quan.

### II. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu

#### Nội dung:

Giống như biểu số 031.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010).

#### Phương pháp tính:

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục Thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vùng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

(i) Đối với những sản phẩm **có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) GTSX theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng).

(ii) Đối với những sản phẩm **không có** chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm đó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá. Ví dụ: Đối với nhóm sản phẩm “Khai thác cá nước mặn (biển)”, năm 2011, Tổng cục chỉ cung cấp chỉ số giá của cả nhóm “Khai thác cá biển”, không có chỉ số giá của từng loại cá (như cá ngừ, cá thu,...) nên không tính GTSX theo giá hiện hành cho từng loại cá mà tính cho cả nhóm cá. Việc tính GTSX theo giá hiện hành năm 2011 của nhóm “Khai thác cá biển” như sau:

$$\begin{array}{l} \text{GTSX Khai thác cá} \\ \text{biển theo giá hiện} \\ \text{hành năm 2011} \end{array} = \begin{array}{l} \text{GTSX Khai thác} \\ \text{cá biển theo giá} \\ \text{so sánh 2010} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất} \\ \text{nhóm hàng “Khai thác cá biển”} \\ \text{năm 2011 so với năm 2010} \end{array}$$

**\* Ghi biểu:**

Cách dòng ghi tương tự như biểu 031.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh)

Cột 1 đến cột 6 cách ghi giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 (lấy từ biểu số 031.H/BCC-NLTS - Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010).

Cột 7: Ghi chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất mặt hàng thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010.

Cột 8 đến cột 13: Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành: Tính bằng phương pháp lấy giá trị sản xuất theo giá so sánh nhân (x) với chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng thủy sản tương ứng.

### III. Nguồn số liệu

1. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2010: Căn cứ vào số liệu kỳ chính thức ở biểu số 031.H/BCC-NLTS (Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 2010).

2. Chỉ số giá bán sản phẩm người sản xuất hàng nông, lâm và thủy sản năm báo cáo so với năm gốc 2010 của Tổng cục Thống kê.

(Xem tiếp Công báo số 749 + 750)



# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012  
quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

### DANH MỤC

#### BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

(Tiếp theo Công báo số 747 + 748)

### PHẦN GIẢI THÍCH BIỂU

- 3. Công nghiệp**.....
- 4. Đầu tư và xây dựng** .....
- Phần vốn đầu tư .....
- Phần xây dựng .....
- 5. Thương mại, dịch vụ** .....
- 6. Xã hội, môi trường**.....
- Phần giáo dục.....
- Phần y tế .....
- Phần thiệt hại do thiên tai .....
- Phần thiếu đói trong dân cư.....

### 3. CÔNG NGHIỆP

#### Biểu số: 001.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

##### I. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số này thường được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh khái quát tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

##### II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

###### 1. Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm so sánh khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương, một loại hình kinh tế và cho toàn quốc.

*Công thức tính:*

$$I_x = \frac{\sum_{n=1}^k i_{Xn} \times W_{Xn}}{\sum W_{Xn}}$$

*Trong đó:*

$I_x$ : Chỉ số sản xuất chung.

$i_{Xn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n.

$W_{Xn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n.

Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

\*Quy trình tính chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) theo 5 bước:

*Bước 1:* Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

*Bước 2:* Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 4 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các sản phẩm và quyền số cố định của năm gốc 2010 là tỷ trọng giá trị sản xuất của các sản phẩm tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 4 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

*Bước 3:* Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 2 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 và quyền số cố định của năm gốc 2010 là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành cấp 4 tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 1 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

*Bước 4:* Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 1

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 và quyền số cố định của năm gốc 2010 là giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trong tổng ngành công nghiệp cấp 1.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 1. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành cấp 1 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010.

*Bước 5:* Tính chỉ số cho toàn ngành công nghiệp theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất từng ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể và quyền số cố định của năm gốc 2010 là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành cấp 1 tương ứng trong toàn ngành công nghiệp.

## 2. Phương pháp tính

### a) Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

*Công thức tính:*

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{qn}$ : là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng,...).

$q_{n1}$ : là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.

$q_{n0}$ : là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Ví dụ: Số liệu sản xuất sản phẩm của ngành chế biến và bảo quản thịt như sau:

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản xuất			Chỉ số sản phẩm (%)	
			Tháng bình quân năm 2010	Tháng 01 năm 2012	Tháng 01 năm 2011	Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm 2010	Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm 2010
1	Thịt ướp đông	Tấn	50	60	40	120,0	80,0
2	Thịt đóng hộp	Tấn	10	10	8	100,0	80,0
3	Thịt chế biến khác	Tấn	20	18	22	90,0	110,0

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt rất đơn giản, nhưng lại vô cùng quan trọng, bởi các chỉ số cá biệt từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho các ngành công nghiệp chi tiết và cho ngành công nghiệp toàn quốc. Nếu các chỉ số cá biệt của sản phẩm thiếu chính xác sẽ dẫn đến chỉ số chung không chính xác.

#### b) Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

*Công thức tính:*

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN4}$ : là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

$I_{qn}$ : là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

$W_{qn}$ : là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm trong phương án điều tra này là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

*Ghi chú:* Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số sản phẩm so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 4 so với cùng kỳ thì ta dùng chỉ số ngành cấp 4 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 4 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Cũng theo ví dụ trên của ngành chế biến thịt được sản xuất trong tháng 01/2012 và giá trị sản phẩm ở năm 2010 (quyền số cố định) là :

- Thịt ướp đông: 20 triệu đồng
- Thịt đóng hộp: 30 triệu đồng
- Thịt chế biến khác: 50 triệu đồng

Vậy chỉ số sản xuất tháng 01/2012 của ngành chế biến thịt là:

\* Sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân của năm gốc 2010:

$$I_{qN4bc} = \frac{(120 \times 20) + (100 \times 30) + (90 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9900}{100} = 99\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2012 bằng 99,0% so với tháng bình quân của năm gốc 2010 hay giảm 1,0%.

\* Sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân của năm gốc 2010:

$$I_{qN4ck} = \frac{(80 \times 20) + (80 \times 30) + (110 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9500}{100} = 95,0\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2011 bằng 95,0% so với tháng bình quân của năm gốc 2010 hay giảm 5,0%.

\* Sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ tháng 01/2011 của ngành chế biến thịt:

$$I^*_{qN4} = \frac{99}{95} \times 100 = 104,2\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2012 so với cùng kỳ tháng 01/2011 bằng 104,2% hay tăng 4,2%.

c) Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

***Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 2 của doanh nghiệp:***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

*Công thức tính:*

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN2}$  : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{qN4}$  : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

$W_{qN4}$ : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Trong ngành công nghiệp cấp 2 bao gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 4 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện và khả năng, yêu cầu, mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 4 thuộc ngành cấp 2, hoặc tính bình quân gia quyền của 1 số ngành cấp 4 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 2.

*Ghi chú:* Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số ngành cấp 4 so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 2 so với cùng kỳ thì ta dùng chỉ số ngành cấp 2 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 2 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 là “ngành sản xuất, chế biến thực phẩm”. Ngành công nghiệp chế biến có 14 ngành cấp 4, giả thiết chỉ cần 4 ngành được chọn mẫu đã đủ đại diện cho ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của tỉnh.

Số liệu sản xuất tháng 01/2012 của 4 ngành như sau:

Số TT	Tên ngành cấp 4	Chỉ số sản xuất ngành cấp 4(%)		Giá trị tăng thêm năm 2010
		Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010	Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010	
1	Sản xuất đường	102.7	110.5	23
2	Sản xuất dầu mỡ động thực vật	98.0	103.0	6
3	Chế biến và bảo quản rau quả	102.4	112.0	8
4	Xay xát và sản xuất bột khô	105.0	120.0	7

\* *Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:*

$$I_{qN2_{bc}} = \frac{(102,7 \times 23) + (98 \times 6) + (102,4 \times 8) + (105 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4504,3}{44} = 102,37\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến tháng 01/2012 bằng 102,37% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 2,37%.

\* *Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:*

$$I_{qN2_{ct}} = \frac{(110,5 \times 23) + (103 \times 6) + (112 \times 8) + (120 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4895,5}{44} = 111,26\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến tháng 01/2011 bằng 111,26% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 11,26%.

\* *Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ tháng 01/2011 của ngành công nghiệp chế biến.*

$$I^*_{qN2} = \frac{102,37}{111,26} \times 100 = 92,01\%$$

*Kết luận:* Sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011 của ngành công nghiệp chế biến bằng 92.01% hay giảm 7.99%.

**d) Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1**

**- Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 1 của doanh nghiệp:**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

*Công thức tính:*

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN1}$  : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

$I_{qN2}$  : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

$W_{qN2}$  : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 trong phương án này là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

*Ghi chú:* Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số ngành cấp 2 so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 1 so với cùng kỳ thì ta dùng chỉ số ngành cấp 1 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 1 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1 là “ngành chế biến, chế tạo”. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 24 ngành cấp 2, nhưng giả thiết chỉ cần 5 ngành đã đủ đại diện cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh, thành phố.

Số liệu sản xuất tháng 01/2012 của 5 ngành như sau:

Số TT	Tên ngành cấp 2	Chỉ số sản xuất ngành cấp 2 (%)		Giá trị tăng thêm năm 2010
		Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010	Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	104.0	109.0	12
2	Sản xuất kim loại	105.0	111.0	5
3	Sản xuất thiết bị điện	90.0	85.0	10
4	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	95.0	98.5	12
5	Sản xuất giường tủ, bàn ghế	101.0	115.0	8

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:

$$I_{qN1_{ck}} = \frac{(104,0 \times 12) + (105,0 \times 5) + (90 \times 10) + (95,0 \times 12) + (101,0 \times 8)}{12 + 5 + 10 + 12 + 8} = \frac{4621}{47} = 98,3\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2011 bằng 98,3% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay giảm 1,7%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của ngành công nghiệp chế biến:

$$I_{qN1_{bc}} = \frac{(109 \times 12) + (111 \times 5) + (85 \times 10) + (98,5 \times 12) + (115 \times 8)}{12 + 5 + 10 + 12 + 8} = \frac{4815}{47} = 102,45\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2011 bằng 102,45% so với tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 2,45%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$$I^*_{qN1} = \frac{102,45}{98,3} \times 100 = 104,22\%$$

*Kết luận:* Sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bằng 104,22% hay tăng 4,22%.



- **Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực cá thể:** chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 cá thể là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh của thời kỳ báo cáo và thời kỳ gốc so sánh.

Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể = Giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) Chỉ số giá của người sản xuất.

- **Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp cấp 1:** Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 1 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

e) Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: 
$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_q$ : là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

$I_{qN1}$ : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

$W_{qN1}$ : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Ví dụ về sản xuất tháng 01/2012 của các ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

Số TT	Ngành công nghiệp cấp 1	Chỉ số sản xuất ngành cấp 1(%)		Giá trị tăng thêm năm 2010
		Tháng 01 năm 2011 so với tháng bình quân năm 2010	Tháng 01 năm 2012 so với tháng bình quân năm 2010	
1	Công nghiệp khai khoáng	98,7	101,2	90
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,2	107,0	850
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,5	114,0	60
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,4	109,2	10

\* *Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2011 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp:*

$$I_{qN1_{ck}} = \frac{(98,7 \times 90) + (100,2 \times 850) + (104,5 \times 60) + (103,4 \times 10)}{90 + 850 + 60 + 10} = \frac{101339}{1010} = 100,34\%$$

*Kết Luận:* Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2011 bằng 100,34% tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 0,34%.

\* *Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với tháng bình quân năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp:*

$$I_{qN1_{bc}} = \frac{(101,2 \times 90) + (107 \times 850) + (114 \times 60) + (109,2 \times 10)}{90 + 850 + 60 + 10} = \frac{107990}{1010} = 106,92\%$$

*Kết Luận:* Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2011 bằng 106,92% tháng bình quân năm gốc 2010 hay tăng 6,92%.

\* *Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2012 so với cùng kỳ năm 2011:*

$$I_{qN1_{bc}} = \frac{106,92}{100,34} \times 100 = 106,56\%$$

*Kết Luận:* sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2012 bằng 106,56% so với cùng kỳ năm 2011, hay tăng 6,56%.

*Ghi chú:* Đối với các tỉnh, thành phố không điều tra khu vực cá thể, chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng của tỉnh, thành phố chỉ tính dựa vào chỉ số sản xuất của khu vực doanh nghiệp.

### III. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng. Mẫu chọn đại diện cho từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện cho cả nước.

## Biểu số: 002.T/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

### I. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định là cơ sở để đánh giá thực trạng và động thái phát triển công nghiệp của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương.

### II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

1. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành đối với các tỉnh/thành phố có điều tra hàng tháng khu vực doanh nghiệp và cá thể

**1.1.** Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 1 và toàn ngành công nghiệp

**a)** Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành cấp 1:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành hàng tháng trong phương án này quy ước được tính bằng doanh thu thuần công nghiệp (mã 01, mục 6, phiếu điều tra số 01) + thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp (*Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu*) (mã 02, mục 6, phiếu điều tra số 01).

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành được tính cho từng ngành công nghiệp cấp 1 dựa vào chỉ số của giá trị sản xuất theo giá hiện hành kỳ báo cáo so với kỳ gốc của mẫu điều tra và tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp ngành cấp 1.

*Công thức tính:*

$$G_1 = \frac{d_1}{d_0} \times G_0$$

*Trong đó:*

$G_1$ : Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng của ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp ở kỳ báo cáo.

$d_1$ : Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1.

$d_0$ : Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1 ở năm gốc 2010.

$G_0$ : Là tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ của ngành công nghiệp cấp 1 khu vực doanh nghiệp năm gốc 2010.

Ví dụ: Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của tháng 01/2012 của tỉnh A từ các nguồn số liệu như sau:

- Tổng số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu hàng tháng của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh A là 50.

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01/2012 của 50 doanh nghiệp mẫu: 500 tỷ đồng ( $d_1$ ).

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng bình quân năm gốc 2010 của 50 doanh nghiệp mẫu: 450 tỷ đồng ( $d_0$ ) (tính bằng giá trị sản xuất năm 2010 : 12).

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của khu vực doanh nghiệp tháng 01/2010 tỉnh A: 550 tỷ đồng ( $G_0$ ).

Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến chế tạo khu vực doanh nghiệp của tỉnh A:

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng ( $G_1$ )	$= \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các DN mẫu tháng 01/2012 } (d_1)}{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các DN mẫu năm gốc 2010 } (d_0)} \times$ $= \frac{500 \text{ tỷ}}{450} \times$ $= 611,1 \text{ tỷ đồng}$	Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01 năm gốc 2010 toàn ngành CN CB, chế tạo (khu vực DN)  550
--	---	--

**b)** Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

**1.2.** Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực cá thể hàng tháng được tính bằng doanh thu thuần (mã số 01, mục 4, phiếu điều tra số 02) + thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp (*Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu*) (mã số 01, mục 4, phiếu điều tra số 02).

Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2 và ngành công nghiệp cấp 1. Các bước thực hiện như sau:

**a)** Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2:

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 2 khu vực cá thể	$=$	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân 1 cơ sở mẫu điều tra của ngành cấp 2	$\times$	Số lượng cơ sở hiện có đầu năm của ngành cấp 2
--	-----	--	----------	--

**b)** Tính giá trị sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1:

Giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành cấp 1 của công nghiệp cá thể	$=$	Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành cấp 2 được chọn mẫu	$:$	Tỷ trọng GTSX theo giá hiện hành của các ngành cấp 2 được chọn mẫu trong tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 1 năm trước
--	-----	--	-----	---

c) Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng cho toàn ngành công nghiệp của khu vực cá thể: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1 cộng lại

**1.3. Tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của toàn ngành công nghiệp**

a) Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp cấp 1 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp I cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 1.

b) Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

## **2. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành đối với các tỉnh, thành phố không điều tra khu vực cá thể hàng tháng**

**2.1. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp**

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành được tính cho từng ngành công nghiệp cấp 1 dựa vào chỉ số của giá trị sản xuất theo giá hiện hành kỳ báo cáo so với kỳ gốc của mẫu điều tra và tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ năm gốc 2010 của toàn ngành công nghiệp ngành cấp 1.

*Công thức tính:*

$$G_{1TB} = \frac{d_1}{d_0} \times G_{0TB}$$

*Trong đó:*

$G_{1TB}$ : Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh A ở kỳ báo cáo.

$d_1$ : Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1.

$d_0$ : Là giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các doanh nghiệp mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 1 ở năm gốc 2010.

$G_{0TB}$ : Là tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng cùng kỳ của ngành công nghiệp cấp 1 năm gốc 2010.

Ví dụ: Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của tháng 01/2012 của tỉnh A từ các nguồn số liệu như sau:

- Tổng số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu hàng tháng của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh A là 50.

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01/2012 của 50 doanh nghiệp mẫu: 500 tỷ đồng ( $d_1$ ).

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng bình quân năm gốc 2010 của 50 doanh nghiệp mẫu: 450 tỷ đồng ( $d_0$ ) (tính bằng giá trị sản xuất năm 2010 : 12).

- Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo toàn ngành công nghiệp (gồm cả khu vực DN và khu vực cá thể) tháng 01/2010 tỉnh A: 600 tỷ đồng ( $G_{0TB}$ ).

Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo (gồm cả khu vực DN và khu vực cá thể) của tỉnh A:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng } (G_1) &= \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các DN mẫu tháng 01/2012 } (d_1)}{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tháng của các DN mẫu năm gốc 2010 } (d_0)} \times \text{Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01 năm gốc 2010 toàn ngành CN CB, chế tạo (khu vực DN + cá thể)} \\ &= \frac{500 \text{ tỷ}}{450} \times 600 \\ &= 666,7 \text{ tỷ đồng} \end{aligned}$$

**2.2.** Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp của tỉnh A: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

### **Biểu số: 003.T/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

#### **Phương pháp tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010**

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng báo cáo theo giá so sánh 2010 được tính căn cứ vào chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành các tháng năm 2010 và chỉ số IIP tháng báo cáo của năm 2011 và các năm tiếp theo so với tháng cùng kỳ của năm 2010 theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 các tháng báo cáo} &= \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành các tháng cùng kỳ của năm 2010}}{\text{Chỉ số IIP các tháng báo cáo các năm sau năm 2010 so với tháng cùng kỳ năm gốc 2010}} \times \text{Chỉ số IIP các tháng báo cáo các năm sau năm 2010 so với tháng cùng kỳ năm gốc 2010} \end{aligned}$$

Công thức trên áp dụng để tính cho 4 ngành công nghiệp cấp I trên phạm vi toàn quốc và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 các tháng của năm báo cáo của toàn ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 của 4 ngành công nghiệp cấp I.

**Biểu số: 004.T/BCC-CNGH: SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP****I. Mục đích, ý nghĩa**

Thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

**II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Phương pháp tính chỉ tiêu số lượng sản phẩm sản xuất dựa vào chỉ số giữa số lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ gốc của mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp và tổng số lượng sản phẩm sản xuất kỳ gốc của tỉnh, thành phố.

*Công thức tính:*

$$Q_{1n} = \frac{q_{1n}}{q_{0n}} \times Q_{0n}$$

*Trong đó:*

$Q_{1n}$ : Là số lượng sản phẩm sản xuất của sản phẩm n được suy rộng của kỳ báo cáo (toàn bộ số lượng sản xuất của sản phẩm n trên địa bàn tỉnh, thành phố).

$q_{1n}$ : Là số lượng sản phẩm sản xuất của mẫu điều tra ở kỳ báo cáo của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp).

$q_{0n}$ : Là số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của mẫu điều tra ở kỳ gốc năm 2010 của sản phẩm n (Những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp).  $q_{0n} =$  Sản lượng sản xuất năm 2010 của mẫu/12 tháng.

$Q_{0n}$ : Là toàn bộ sản lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc năm 2010 (bao gồm cả sản phẩm của khu vực doanh nghiệp và của khu vực cá thể).  $Q_{0n} =$  Sản lượng sản xuất năm 2010/12 tháng.

Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của mẫu điều tra ở kỳ gốc ( $q_{0n}$ ) và toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc ( $Q_{0n}$ ) được tính cho năm 2010 từ số liệu chính thức năm và được sử dụng cố định cho các năm sau.

Ví dụ: Suy rộng 3 sản phẩm A, B, C của 1 tỉnh như sau:

a) Số liệu sản phẩm điều tra ở năm gốc 2010 như sau:

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng toàn bộ năm gốc 2010		Số lượng của mẫu chọn điều tra	
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Tổng số	Bình quân 1 tháng
Sản phẩm A	Tấn	1.200	100	900	75
Sản phẩm B	Cái	840	70	600	50
Sản phẩm C	1000 lít	600	50	480	40

b) Số liệu điều tra mẫu tháng 01 năm 2012:

- Sản phẩm A: 84 tấn
- Sản phẩm B: 66 cái
- Sản phẩm C: 52 nghìn lít

c) Suy rộng số lượng sản xuất tháng 01 của 3 sản phẩm A, B, C cho toàn tỉnh như sau:

- Sản phẩm A =  $84 : 75 \times 100$  tấn = 112 tấn
- Sản phẩm B =  $66 : 50 \times 70$  cái = 92 cái
- Sản phẩm C =  $52 : 40 \times 50$  nghìn lít = 65 nghìn lít

## **Biểu số: 005.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

### **I. Mục đích, ý nghĩa**

Sản xuất, tiêu thụ và tồn kho là một chu kỳ khép kín, trong đó tiêu thụ có vị trí rất quan trọng trong quá trình hoạt động ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh trình độ sản xuất công nghiệp của một nền kinh tế. Ở nước ta, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng. Do đó, chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo càng có ý nghĩa quan trọng. Chỉ số này không chỉ phản ánh kịp thời nhu cầu của thị trường về các sản phẩm công nghiệp để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường; mà còn là căn cứ nghiên cứu, phân tích tính quy luật theo một chu kỳ dài về sản xuất, tiêu thụ và tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo.

### **II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Chỉ số tiêu thụ công nghiệp là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.



Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ của công nghiệp phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp IV, cấp II của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp được thực hiện theo 4 bước.

*Bước 1:* Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm.

*Bước 2:* Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 4.

*Bước 3:* Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 2.

*Bước 4:* Tính chỉ số tiêu thụ cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

**a)** Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

*Công thức tính:*

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{tn}$  : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

$T_{n1}$  : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

$T_{n0}$  : Là số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

**b)** Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

*Công thức tính:*

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_m \times d_m}{\sum d_m}$$

*Trong đó:*

$I_{tN4}$  : là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4 thứ N.

$i_m$  : là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

$d_m$  : là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

**c)** Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:

*Công thức tính:*

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{tN2}$ : là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{tN4}$  : là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tN4}$  : là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

**d) Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:**

*Công thức tính:*

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{tN}$  : là chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{tN2}$  : là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$d_{tN2}$  : là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

### **III. Nguồn số liệu**

Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp.

## **Biểu số: 006.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

### **I. Phương pháp tính chỉ số tồn kho**

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

*Bước 1:* Tính chỉ số tồn kho cho từng sản phẩm.

*Bước 2:* Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 4.

*Bước 3:* Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 2

*Bước 4:* Tính chỉ số tồn kho cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

**a)** Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:

*Công thức tính:* 
$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{Kn}$  : là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

$q_{Kn1}$  : là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

$q_{Kn0}$  : là số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

**b)** Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:

*Công thức tính:*

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN4}$  : là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

$i_{Kn}$  : là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

$h_{Kn}$  : là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của sản phẩm là giá trị tồn kho bình quân của sản phẩm năm 2010 (được tính bằng bình quân tồn kho đầu năm và cuối năm 2010).

**c)** Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:

*Công thức tính:*

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN2}$  : là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{KN4}$ : là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

$h_{KN4}$ : là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho bình quân của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

**d) Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:**

*Công thức tính:*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

*Trong đó:*

$I_{KN}$ : là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{KN2}$ : là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$h_{KN2}$ : là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho bình quân của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

## **II. Nguồn số liệu**

Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp.

### **Biểu số: 007.T/BCC-CNGH: CHỈ SỐ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP**

#### **I. Phương pháp tính**

Chỉ số sử dụng lao động được tính bằng tỷ lệ so sánh (%) giữa lao động của toàn bộ mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp (không bao gồm khu vực cá thể) kỳ báo cáo so với cùng kỳ tháng trước, kỳ báo cáo và cộng dồn đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước.

Cột A: Ghi toàn ngành công nghiệp chia theo ngành công nghiệp cấp I, II và chia theo loại hình doanh nghiệp.

**II. Nguồn số liệu:** Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp.

### **Biểu số: 008.N/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 1994**

#### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Cột A: Chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Theo mã số ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + cột 5 + cột 8

Cột 6: Dựa vào điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 3, 4, 8: Tổng hợp số liệu từ chế độ điều tra thống kê doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hàng năm.

Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể.

## **II. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

## **Biểu số: 009.N/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

### **I. Mục đích, ý nghĩa**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định; là cơ sở để đánh giá thực trạng và động thái phát triển công nghiệp của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương; phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp theo giá hiện hành và giá so sánh.

### **II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của các nhóm ngành công nghiệp (khai khoáng; chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải) thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm:

(i) Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;

(ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;

(iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;

(iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo hai loại giá (giá hiện hành và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

### **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

*Công thức tính:*

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	=	Doanh thu thuần công nghiệp ( <i>yếu tố 1</i> )	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) ( <i>yếu tố 2</i> )	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho ( <i>yếu tố 3</i> )	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước ( <i>yếu tố 4</i> )
---	---	---	---	---	---	--	---	---

*Trong đó:*

*Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp*

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

*Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)*

Khoản được nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

*Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho*

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang*, bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm*, bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hóa gửi bán*, bằng giá trị chênh lệch (+) hoặc (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản

xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác. Những hàng hóa này đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

*Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước*

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

*\* Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành*

(i) Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

(ii) Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

(iii) Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá hiện hành chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

- Cột B: Theo mã số ngành kinh tế quốc dân.

- Cột 1: Tổng số = Cột 2 + cột 5 + cột 8

- Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể.

### **III. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

## **Biểu số: 010.N/BCC-CNGH: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

Giá trị sản xuất theo giá so sánh về nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá hiện hành, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá hiện hành và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

## **Biểu số: 011.N/BCC-CNGH: SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

### **I. Mục đích, ý nghĩa**

Thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

### **II. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Số lượng sản phẩm chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Số lượng sản phẩm chủ yếu được lập thành danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài. Trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ *Chính phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.



+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Cột A, B, C: Tên sản phẩm, mã số sản phẩm và đơn vị tính đã quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 5 + Cột 8

Cột 3, 4: Tổng hợp số liệu từ mục sản phẩm sản xuất báo cáo định kỳ hàng năm.

Cột 6, 8: Kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Tổng hợp số liệu từ mục sản phẩm sản xuất, báo cáo điều tra thống kê doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cột 7: Dựa vào kết quả suy rộng số liệu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể.

### III. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1-10.

## Biểu số: 012.N/BCC-CNGH: LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

### I. Phương pháp tính và ghi biểu

Lao động bình quân tính trên cơ sở số liệu lao động có ở đầu năm cộng (+) lao động có ở cuối năm chia (:) 2

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Mã số theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + cột 5 + cột 8.

Cột 3, 4, 8: Tổng hợp số liệu từ báo cáo định kỳ hàng năm, áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6, 7: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra mẫu cá thể.

## **II. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.
- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.
- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

## **Biểu số: 013.N/BCC-CNGH: SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Doanh nghiệp tổng hợp vào biểu này là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, là đối tượng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đối tượng thực hiện điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra mẫu cá thể công nghiệp.

Cột A: Tổng hợp các doanh nghiệp theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

Cột B: Mã số: Theo mã ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 5 + Cột 8.

Cột 3, 4, 8: Tổng hợp số liệu từ báo cáo định kỳ hàng năm, áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6, 7: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra mẫu cá thể.

## **II. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.
- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.
- Kết quả suy rộng cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10.

## **Biểu số: 014.N/BCC-CNGH: NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỜI ĐIỂM 1/10**

### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Cột A: Chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Tổng số nguồn vốn có đến 1 - 10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 2: Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu (dựa vào tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trong điều tra mẫu).

Cột 3: Tổng số giá trị tài sản cố định có đến 1 - 10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 4: Trong đó: Thiết bị máy móc (dựa vào tỷ lệ thiết bị máy móc trong điều tra mẫu).

## **II. Nguồn số liệu**

Điều tra cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1 - 10, kết quả suy rộng của các chỉ tiêu nguồn vốn và tài sản.

## **Biểu số: 015.N/BCC-CNGH: DOANH THU VÀ NỢP NGÂN SÁCH CƠ SỞ CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Cột A: Chia theo ngành công nghiệp.

Cột B: Ghi theo mã ngành kinh tế quốc dân.

Cột 1: Doanh thu sản xuất công nghiệp (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra), chia theo ngành cấp 4.

Cột 2: Nộp ngân sách (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra), chia theo ngành cấp 2.

Cột 3: Thuế tiêu thụ (dựa vào tỷ lệ thuế tiêu thụ/doanh thu trong điều tra mẫu), chia theo ngành cấp 2.

Cột 4: Thuế môn bài, thuế nhà đất (dựa vào tỷ lệ thuế môn bài, thuế nhà đất/doanh thu trong điều tra mẫu), chia theo ngành cấp 2.

Cột 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp (dựa vào tỷ lệ thuế thu nhập/doanh thu trong điều tra mẫu), chia theo ngành cấp 2.

### **II. Nguồn số liệu**

Điều tra cơ sở công nghiệp cá thể thời điểm 1-10, kết quả suy rộng của các chỉ tiêu doanh thu và nộp ngân sách.

## 4. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHẦN VỐN ĐẦU TƯ

### A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### 1. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Biểu 001.T/BCC-XDĐT: Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Biểu 002.Q/BCC-XDĐT, 003.N/BCC-XDĐT, 004.N/BCC-XDĐT, 005.N/BCC-XDĐT, 06a.N/BCC-XDĐT, 06b.N/BCC-XDĐT, 007.N/BCC-XDĐT, tổng hợp tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả vốn đầu tư phát triển của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

Biểu 008.T/BCC-XDĐT: Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

#### 2. Báo cáo phân tích tháng, quý, năm

Kèm theo báo cáo số liệu về thực hiện vốn đầu tư phải có báo cáo phân tích bằng lời văn về tình hình thực hiện vốn đầu tư. Cần nêu những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, những tồn tại nổi bật, nguyên nhân và biện pháp khắc phục, xu hướng thực hiện trong thời gian tới. Khi phân tích phải có số liệu cụ thể minh họa, nhất là đối với các công trình trọng điểm hoàn thành trong kỳ báo cáo. Cần nêu những tác động ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống dân cư trên địa bàn địa phương, hoặc có thể đối với quốc gia.

#### 3. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người kiểm tra biểu, chữ ký đóng dấu của Cục trưởng Cục Thống kê.

### B. GIẢI THÍCH CỤ THỂ

**Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Tháng)**

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

**I. Phạm vi thu thập thông tin:** Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

## **II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu**

### **1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội**

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bao gồm:

*a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định:* Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

*b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động:* Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

*c) Vốn đầu tư phát triển khác:* Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển khác còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư...

- Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước (GDP) bao gồm: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng của nhà nước, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên khái niệm đầu tư được coi như một yếu tố cấu thành của GDP không phải là vốn

đầu tư phát triển toàn xã hội mà gọi là **vốn đầu tư thực hiện và chỉ bao gồm: (a) vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định và (b) vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động**. Ngoài ra vốn đầu tư thực hiện còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa.

+ Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

(1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thường đầu tư thực hiện qua các dự án/công trình và các chương trình mục tiêu của nhà nước đầu tư vào công trình hạ tầng cơ sở gồm: các công trình giao thông như: cầu cống, đường xá, bến cảng, nhà ga; Các công trình thủy lợi như: đê điều, hồ đập nước, kênh mương; Các công trình hạ tầng kỹ thuật như công trình cấp thoát nước, xử lý chất thải...; Các công trình nhà ở, chung cư và các công trình dân dụng khác như công sở, bệnh viện, trường học, thư viện, nhà văn hóa... Ngoài ra nhà nước dành một khoản để đầu tư vào các nhà máy trọng điểm, có sản phẩm hoặc vị trí chiến lược quốc gia.

(2) Các nguồn vốn khác thường thông qua các dự án/công trình để đầu tư cho cơ sở sản xuất kinh doanh v.v...

+ Vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền đầu tư để duy trì hoặc làm tăng tư liệu sản xuất (tài sản cố định, tài sản lưu động) của toàn bộ nền kinh tế; Không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... những khoản này không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**2. Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:** Là toàn bộ vốn đầu tư phát triển của 3 cấp ngân sách địa phương thực hiện bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

**2.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:** gồm các khoản sau:

*a) Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố:* Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

*b) Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu (bao gồm trung ương hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia):* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c) *Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA):* Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo 001.T/BCC-XDĐT, phần “Vốn nước ngoài” của tỉnh là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đây là nguồn hỗ trợ phát triển chính thức do địa phương quản lý và tỉnh không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d) *Xổ số kiến thiết:* Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư phát triển, tập trung chủ yếu cho các dự án, công trình y tế và giáo dục.

e) *Vốn khác:* Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư phát triển của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách Trung ương: Là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

*Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư phát triển.*

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư phát triển trong kỳ.

## **2.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** gồm các khoản sau:

a) *Vốn cân đối ngân sách cấp huyện:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

*b) Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

*c) Vốn khác:* Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của quận/huyện đã ghi ở trên.

### **2.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:** gồm các khoản sau:

*a) Vốn cân đối ngân sách cấp xã:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

*b) Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

*c) Vốn khác:* Là các khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

\* *Lưu ý:* Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

#### **\* Cách ghi biểu:**

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số dự tính tháng tiếp theo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: ngày 17 tháng 3 năm 2011, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 2/2011 và gửi về Tổng cục. Cột 2 ghi số thực hiện tháng 02/2011, cột 3 ghi số cộng dồn 2 tháng đầu năm 2011, cột 4 ghi số dự tính thực hiện tháng 03/2011.

### **III. Nguồn số liệu**

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý được khai thác từ biểu báo cáo tháng trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực



tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các Sở, Ban, Ngành, các tổ chức đoàn thể xã hội, các cơ quan hành chính sự nghiệp của Nhà nước... (không phải là doanh nghiệp Nhà nước) do địa phương quản lý căn cứ vào chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Số liệu tổng hợp thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cần kiểm tra, đối chiếu với nguồn vốn do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý.

### **Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN (Quý)**

Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**I. Phạm vi thu thập thông tin:** Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh/thành phố bao gồm:

- Vốn nhà nước trên địa bàn, gồm:

+ Vốn trung ương quản lý: Vốn đầu tư phát triển của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;

+ Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án thuộc địa phương mình;

+ Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng trên địa phương.

- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;

- Vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

*\*Lưu ý:* Các doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

### **II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu**

#### **A. Phân theo nguồn vốn**

**1. Vốn nhà nước trên địa bàn:** bao gồm: (1) Vốn trung ương quản lý; (2) Vốn địa phương quản lý.

Vốn nhà nước bao gồm các nguồn sau:

**a) Vốn ngân sách nhà nước:** Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương. Giải thích nội dung giống Biểu số: 001.T/BCC-XDDT.

**b) Trái phiếu Chính phủ:** Là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ. Trong Biểu số: 002.Q/BCC-XDDT, chỉ tổng hợp số liệu nguồn vốn từ trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không tổng hợp trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

**c) Tín dụng đầu tư phát triển**

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

**d) Vốn vay từ các nguồn khác:** số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên),

vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ. Tạm thời quy ước: nguồn vốn vay khác của doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực nào quản lý đưa vào phần vốn vay từ các nguồn khác của khu vực đó. VD: doanh nghiệp do trung ương quản lý tổng hợp vào mã 17; Do địa phương quản lý đưa vào mã 26.

*e) Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước:* Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của doanh nghiệp, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho doanh nghiệp.

*f) Vốn khác:* Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

Trường hợp một số tỉnh không coi nguồn đầu tư từ xổ số kiến thiết là ngân sách nhà nước thì đưa vào mục này.

## **2. Vốn ngoài nhà nước:** Bao gồm:

**2.1. Vốn đầu tư phát triển của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước** như đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các tổ chức phi chính phủ.

- Vốn tự có của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn khác: là vốn huy động từ các nguồn khác ngoài nguồn vốn tự có như vốn vay, đóng góp tự nguyện, quà biếu, quà tặng... Quy ước doanh nghiệp/dự án, công trình thuộc khu vực ngoài nhà nước vay của ngân hàng thương mại nhà nước, ngoài nhà nước, nước ngoài đều đưa vào mục này (mã 32).

**2.2. Vốn đầu tư của dân cư:** gồm nguồn vốn tự có và vốn vay từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Tạm quy ước nguồn vốn đầu tư của dân cư không bao gồm:

- Vay của các ngân hàng thương mại nhà nước để đầu tư (là các ngân hàng của nhà nước) như Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển... Khoản này sẽ tính vào khoản "vốn vay từ các nguồn khác" - mã 26 thuộc nguồn vốn nhà nước

- Vay của các ngân hàng thương mại ngoài nhà nước như Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn... khoản này sẽ tính vào "vốn khác" - mã 32 thuộc nguồn vốn ngoài nhà nước.

**3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:** Là vốn đầu tư của các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bao gồm 2 loại sau:

- Vốn tự có của doanh nghiệp, dự án FDI: Giải thích tương tự như đối với vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn vay của doanh nghiệp, dự án FDI: Quy ước gồm các khoản vay của doanh nghiệp, dự án FDI từ các nguồn như vay ngân hàng thương mại, vay tổ chức khác, vay công ty mẹ để tiến hành đầu tư trong kỳ.

## **B. Phân theo khoản mục đầu tư**

**1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:** Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; Chi phí xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị; Các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Chi phí xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Chi phí khác.

*a) Chi phí xây dựng và lắp đặt:* Bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hòa nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

**b) Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc:** Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

**c) Chi phí khác:** Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

(1) Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

(2) Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);

- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,....;

- Chi phí ban quản lý dự án;
- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);
- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);
- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;
- Chi phí bảo hiểm công trình;
- Lệ phí địa chính;
- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

(3) Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;
- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...;
- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);
- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);
- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

**2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB:** Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

\* *Lưu ý:* Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

**3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ:** Là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của đơn vị chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

**4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:** Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

**5. Vốn đầu tư khác:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

**\* Cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý báo cáo.

- Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

- Cột 3: Dự tính quý tiếp theo: Trên cơ sở thực hiện quý trước, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý tiếp theo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

**III. Nguồn số liệu**

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê

- Phần số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo quý trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra mẫu vốn đầu tư định kỳ hàng quý làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với hộ dân cư làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ dân cư.

**Biểu số: 003.N/BCC-XDĐT: ƯỚC THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN (Năm)**

Biểu số: 003.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về ước tính tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**I. Phạm vi thu thập thông tin:** Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

**II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu:** Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

**III. Nguồn số liệu**

- Số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo quý trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài Nhà nước khai thác từ cuộc điều tra mẫu vốn đầu tư định kỳ hàng quý làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư áp dụng đối với hộ dân cư làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ dân cư.

**Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Năm)**

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**I. Phạm vi thu thập thông tin:** Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

**II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu**

Tương tự biểu Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

**III. Nguồn số liệu**

- Số liệu của chủ đầu tư là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể xã hội được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.



- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo năm trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu của chủ đầu tư là các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Số liệu vốn đầu tư của dân cư khai thác từ các cuộc điều tra mẫu hàng quý về vốn đầu tư và xây dựng áp dụng đối với hộ dân cư làm cơ sở tính toán suy rộng vốn đầu tư của các hộ dân cư.

### **Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ CẤP I (VSIC 2007) (Năm)**

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trong các ngành kinh tế (VSIC 2007) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế của đất nước.

**I. Phạm vi thu thập thông tin:** Tương tự Biểu số: 002.Q/BCC-XDĐT.

### **II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu**

Giải thích nội dung vốn đầu tư phát triển trên địa bàn: xem giải thích của Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

#### **\* Cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố chia theo các ngành kinh tế đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I và cấp II của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn và chia theo các ngành kinh tế.

- Cột 2: Ghi riêng tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện của khu vực nhà nước trên địa bàn và chia theo các ngành kinh tế.

**III. Nguồn số liệu:** Tương tự Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT.

**Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP**

Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tài sản cố định của khu vực doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá năng lực và trình độ kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp, cơ cấu các bộ phận trong tài sản cố định và tính hợp lý đồng bộ của dây truyền sản xuất kinh doanh, là một trong các căn cứ để tính tích lũy của nền kinh tế.

**I. Phạm vi thu thập thông tin:** Toàn bộ các loại hình doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố.

**II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu**

**1. Tài sản cố định:** Là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XDCB dở dang hiện có tại thời điểm đầu năm (1/1/...) và cuối năm (31/12/...).

\* **Tài sản cố định chia theo loại tài sản gồm:** nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn và tài sản cố định khác.

(1) *Nhà cửa vật kiến trúc:* Bao gồm các công trình XDCB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng của cơ sở.

(2) *Máy móc thiết bị:* Các loại máy móc, thiết bị dùng trong công tác chuyên môn, bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.

(3) *Phương tiện vận tải, truyền dẫn:* Các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông, và các thiết bị truyền dẫn (Thông tin, điện nước, băng chuyên tải vật tư, hàng hóa).

(4) *Tài sản cố định khác:* bao gồm các tài sản cố định hữu hình còn lại như thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định hữu hình khác và tài sản cố định vô hình.

\* **Nguyên giá TSCĐ:** Ghi nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm (31/12/...) và chia ra theo loại tài sản.

\* **Giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm:** Là số trích khấu hao tài sản cố định trong năm.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi chỉ tiêu tài sản cố định của khu vực doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và theo các ngành kinh tế đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 3, 5, 7 và 9: Ghi nguyên giá tài sản cố định theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế chia theo các ngành kinh tế.

- Cột 4, 6, 8 và 10: Ghi giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế chia theo các ngành kinh tế.

### **III. Nguồn số liệu**

- Số liệu giá trị tài sản cố định là các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp/dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được khai thác từ biểu báo cáo năm trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu giá trị tài sản các doanh nghiệp ngoài nhà nước khai thác từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

### **Biểu số: 06b.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**

Biểu số: 06b.N/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tài sản cố định của đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là cơ sở để tổng hợp và đánh giá mức trang thiết bị cho các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp, là một trong các căn cứ để tính tích lũy của nền kinh tế.

**I. Phạm vi thu thập thông tin:** Toàn bộ các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố.

**II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu:** Tương tự như Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT.

\* Nguyên giá TSCĐ: Ghi nguyên giá TSCĐ của đơn vị hành chính sự nghiệp tại thời điểm cuối năm theo đúng chế độ kế toán tài sản hiện hành (31/12/...) và chia ra theo loại tài sản.

\* Giá trị hao mòn tài sản cố định trong năm: Là số trích khấu hao tài sản cố định trong năm.

\* **Cách ghi biểu:** Tương tự Biểu số: 06a.N/BCC-XDĐT.

### **III. Nguồn số liệu**

Căn cứ vào báo cáo quyết toán hàng năm của các đơn vị hành chính sự nghiệp.

**Biểu số: 007.N/BCC-XDĐT: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

Biểu này báo cáo danh mục các công trình/dự án bao gồm:

- Các công trình/dự án của Bộ ngành quản lý đứng chân (thực hiện) trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- Các công trình/dự án do địa phương quản lý.

**Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Biểu số: 008.T/BCC-XDĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**I. Phạm vi thu thập thông tin**

- Các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

**II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu****Cột A:**

**1. Doanh thu thuần:** Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ báo cáo, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**2. Vốn điều lệ**

Tổng số: Là tổng số vốn điều lệ do các nhà đầu tư cam kết hoặc tham gia góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,... Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

**Bên Việt Nam:** Là vốn của các nhà đầu tư Việt Nam tham gia góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, cá nhân hoặc doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường...

**Bên nước ngoài:** Là vốn của các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn.

**3. Vốn đầu tư thực hiện**

Vốn đầu tư thực hiện là số vốn thực tế chi ra để thực hiện mục đích đầu tư của DN như đầu tư cho XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu

động từ nguồn vốn tự có của DN,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

#### **4. Lao động có đến cuối tháng báo cáo**

Ghi số lao động hiện có tại thời điểm cuối tháng báo cáo (quy ước lấy số lao động thực tế không phân biệt độ tuổi). Tổng số lao động chia ra lao động Việt Nam và lao động nước ngoài.

#### **5. Giá trị hàng xuất khẩu**

Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái xuất*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

#### **6. Giá trị hàng nhập khẩu**

Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước.

- *Hàng có xuất xứ nước ngoài*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái nhập*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:** Là các loại thuế mà doanh nghiệp, dự án phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong tháng báo cáo.

**Cột C:** Đơn vị tính

Đối với các chỉ tiêu giá trị, đơn vị tính là 1000 (nghìn) USD.

**Cột 1:** Ghi số thực hiện tháng báo cáo

**Cột 2:** Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo: Ghi số liệu chính thức từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

**Cột 3:** Ghi số liệu ước tính tháng tiếp theo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

### III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào biểu số 01-CS/ĐTNN: Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

## PHẦN XÂY DỰNG

### Biểu số: 009.Q/BCC-XĐĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Quý)

#### I. Khái niệm

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển...

Phạm vi thu thập, tổng hợp số liệu giá trị sản xuất ngành xây dựng bao gồm: doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động chính là xây dựng, xã/phường/thị trấn và hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

*Nhà ở* là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

- Nhà ở chung cư: Là nhà ở hai tầng trở lên có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều căn hộ gia đình, cá nhân.

- Nhà ở riêng lẻ (bao gồm cả nhà biệt thự): Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân. Riêng nhà biệt thự có thêm sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

*Nhà không để ở* là nhà dành cho sản xuất công nghiệp như nhà máy công trường, phân xưởng lắp ráp; Bệnh viện, trường học và các khu văn phòng; Khách sạn, cửa hàng, các dãy nhà hàng, cửa hàng ăn; Nhà cửa sân bay; Các khu thể thao trong nhà; Gara bao gồm cả gara ngầm; Kho hàng; Các tòa nhà dành cho tôn giáo...

*Công trình kỹ thuật dân dụng* là các công trình lớn như đường ô tô, đường phố, cầu công, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy lợi khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công nghiệp, đường ống và đường điện, các khu thể thao ngoài trời. Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

*Hoạt động xây dựng chuyên dụng* gồm các công trình đặc biệt đáp ứng mục tiêu sử dụng, khai thác riêng. So với các công trình khác đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: Đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép; Hoạt động lắp đặt các loại trang thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm như hoạt động thăm dò, lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

## **II. Phương pháp tính và ghi biểu**

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp quy ước tính theo phương pháp chi phí bao gồm:

- (+) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- (+) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (+) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;
- (+) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp.

Giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường/thị trấn được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn.

Giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư được tính trực tiếp từ tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của hộ dân cư.

**Cột A:** Ghi theo loại hình sở hữu và loại công trình

**Cột 1:** Ghi số thực hiện quý báo cáo

**Cột 2:** Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

**Cột 3:** Ghi số liệu ước tính của quý tiếp theo.

## **III. Nguồn số liệu**

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý: Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng hàng quý áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động chính là xây dựng. Phiếu số 02/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn hàng quý; Phiếu số 03/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của hộ dân cư hàng quý.

## **Biểu số: 010.Q/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH (Quý)**

### **I. Khái niệm giá trị sản xuất theo giá so sánh**

Khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh cũng giống như khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Tuy vậy, giá trị sản xuất theo giá so sánh phản ánh biến động thuần về mặt lượng của hoạt động sản xuất diễn ra trong kỳ, được tính theo giá của một năm được chọn làm năm gốc so sánh.

### **II. Phương pháp tính và ghi biểu**

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá hiện hành và chỉ số giá xây dựng, theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

Chỉ số giá xây dựng được tính riêng cho từng loại công trình, tuy nhiên hiện nay chỉ số này vẫn đang trong quá trình thử nghiệm và hoàn thiện về phương pháp luận, vì vậy quy ước sử dụng chỉ số giá xây dựng là chỉ số giá nhóm hàng vật liệu xây dựng trong chỉ số giá tiêu dùng.

## **Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Năm)**

### **I. Khái niệm**

Khái niệm giá trị sản xuất xây dựng, phạm vi thu thập, tổng hợp số liệu và phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: nhà ở, nhà không để ở, công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng xem trong giải thích của Biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT.

### **II. Phương pháp tính và ghi biểu**

Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng của khu vực doanh nghiệp, xã/phường/thị trấn và hộ dân cư xem phần giải thích của biểu số: 009.Q/BCC-XDĐT.



**Cột 1:** Ghi tổng số giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành.

**Cột 2, cột 3, cột 4, cột 5:** Ghi giá trị sản xuất xây dựng tương ứng với từng loại công trình, xem giải thích từng loại công trình trong biểu số 009.Q/BCC-XDĐT.

### III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

+ Biểu số 04/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn.

+ Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

### **Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH (Năm)**

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính, cách ghi biểu: xem giải thích biểu số 010.Q/BCC-XDĐT.

### **Biểu số: 013.N/BCC-XDĐT: CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOÀN THÀNH TRONG NĂM (Năm)**

#### **I. Khái niệm**

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình.

#### **II. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A, cột B, cột C:** Ghi tên, mã, đơn vị tính công trình/hạng mục công trình theo quy định trong danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng.

**Cột 1:** Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

**Cột 2:** Khu vực doanh nghiệp: Tổng hợp số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm phân công trình/hạng mục công trình hoàn thành trong năm và theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Cột 3:** Khu vực xã/phường/thị trấn: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn.

**Cột 4:** Khu vực hộ dân cư: Tổng hợp từ số liệu điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

**Cột 5:** Giá trị: Ghi giá trị thực hiện tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình.

### III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

+ Biểu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong năm của xã/phường/thị trấn.

+ Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

## **Biểu số: 014.N/BCC-XDĐT: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 (Năm)**

### I. Khái niệm

Doanh nghiệp xây dựng là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài có ngành hoạt động chính là xây dựng.

Cơ sở cá thể hoạt động xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể do một người đứng ra làm đội trưởng thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng cho các hộ gia đình hoặc các đối tượng đầu tư xây dựng khác.

## **II. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A, B:** Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

**Cột 1:** Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

**Cột 2, 3, 4, 5:** Ghi số lượng doanh nghiệp xây dựng và cơ sở các thể hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

## **III. Nguồn số liệu**

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

## **Biểu số: 015.N/BCC-XDĐT: SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 (Năm)**

### **I. Khái niệm**

Số lượng lao động trong doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ số lao động hoạt động trong ngành xây dựng mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công tại thời điểm báo cáo.

Số lượng lao động trong cơ sở cá thể xây dựng là toàn bộ số lao động mà đội trưởng đang quản lý, sử dụng và trả công tại thời điểm báo cáo.

## **II. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A, B:** Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

**Cột 1:** Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

**Cột 2, 3, 4, 5:** Ghi số lượng lao động tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

## **III. Nguồn số liệu**

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

**Biểu số: 016.N/BCC-XDĐT: THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG (Năm)****I. Khái niệm**

Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp xây dựng là tổng các khoản mà người lao động hoạt động trong ngành xây dựng nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**II. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A, B:** Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

**Cột 1:** Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

**Cột 2, 3, 4, 5:** Ghi tổng thu nhập của người lao động trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

**III. Nguồn số liệu**

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

**Biểu số: 017.N/BCC-XDĐT: TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG (Năm)****I. Khái niệm**

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm: tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

Nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp xây dựng được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp xây dựng.

**II. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A, B:** Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

**Cột 1:** Tổng nguồn vốn = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

**Cột 2, 3, 4:** Ghi tổng nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

**Cột 5:** Tổng TSCĐ và đầu tư dài hạn = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

**Cột 6, 7, 8:** Ghi tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

### III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

## **Biểu số: 018.N/BCC-XDĐT: DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG (Năm)**

### I. Khái niệm

Doanh thu thuần của doanh nghiệp xây dựng là tổng thu nhập của doanh nghiệp xây dựng do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Nộp ngân sách của doanh nghiệp xây dựng là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp xây dựng đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ báo cáo.

### II. Phương pháp tính và ghi biểu

**Cột A, B:** Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

**Cột 1:** Tổng doanh thu thuần = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

**Cột 2, 3, 4:** Ghi tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

**Cột 5:** Tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8.

**Cột 6, 7, 8:** Ghi tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

### III. Nguồn số liệu

- Theo chế độ báo cáo thống kê cơ sở số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

**Biểu số: 019.N/BCC-XDĐT: GIÁ TRỊ NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ (Năm)****I. Khái niệm**

- Nhà ở riêng lẻ: Là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân.

+ Nhà kiên cố: Gồm các loại nhà xây, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông, nhà xây mái bằng.

+ Nhà bán kiên cố: Gồm các loại nhà có tường xây, ghép gỗ, khung gỗ và có mái lợp bằng ngói, tôn, tấm lợp, tấm mạ... Hoặc xây dựng bằng các vật liệu tương đương.

+ Nhà khung gỗ lâu bền: Gồm các loại nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ (toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chắc chắn đỡ), có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái bằng tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu.

+ Nhà khác: Gồm các loại nhà không thuộc các nhóm nhà nêu trên. Loại này có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường nhà thường làm bằng đất, đá, lá, cát... Và mái nhà thường lợp tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu.

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

**II. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Cột A:** Ghi loại nhà

**Cột 1:** Ghi diện tích xây dựng hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Diện tích nhà tự xây, tự ở của hộ dân cư là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

**Cột 2:** Ghi tổng chi phí sửa chữa, xây dựng công trình trong năm của hộ dân cư.

**III. Nguồn số liệu**

Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Biểu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về kết quả đầu tư xây dựng và nhà ở tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

<b>Mã CT/HMCT</b>	<b>Tên công trình/hạng mục công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
41000111	Nhà chung cư dưới 4 tầng	m <sup>2</sup>	
41000112	Nhà chung cư từ 4 - 8 tầng	m <sup>2</sup>	
41000113	Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng	m <sup>2</sup>	
41000114	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	m <sup>2</sup>	
41000115	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	m <sup>2</sup>	
41000116	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	m <sup>2</sup>	
41000117	Nhà biệt thự	m <sup>2</sup>	Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt)
41000121	Nhà xưởng sản xuất	m <sup>2</sup>	Bao gồm các công trình sử dụng cho các hoạt động sản xuất và lắp ráp của các cơ sở công nghiệp như: nhà máy, xưởng sản xuất. Không bao gồm các công trình khai thác than, quặng, nhà máy điện, công trình sản xuất hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, công trình hóa dược và hóa mỹ phẩm, công trình luyện kim màu và luyện cán thép và các công trình chuyên dụng khác
41000122	Nhà dùng cho thương mại	m <sup>2</sup>	Bao gồm các công trình sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại bán buôn và bán lẻ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, ga ra, trạm xăng dầu và gara ô tô

<b>Mã CT/HMCT</b>	<b>Tên công trình/hạng mục công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
41000123	Công trình giáo dục	m <sup>2</sup>	Bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác
41000124	Công trình y tế	m <sup>2</sup>	Bao gồm: bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ Trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác
41000125	Công trình thể thao trong nhà	m <sup>2</sup>	Bao gồm: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà
41000126	Công trình văn hóa	m <sup>2</sup>	Bao gồm: Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hóa khác
41000127	Công trình thông tin, truyền thông	m <sup>2</sup>	Gồm có: Nhà phục vụ thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình như: Bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông
41000128	Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m <sup>2</sup>	Trụ sở làm việc bao gồm nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, các Bộ, ngành, ủy ban các cấp, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội
41000129	Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu	m <sup>2</sup>	



<b>Mã CT/HMCT</b>	<b>Tên công trình/hạng mục công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
42101011	Đường sắt cao tốc	Km	
42101012	Đường sắt trên cao	Km	
42101013	Đường sắt quốc gia	Km	
42101014	Đường sắt chuyên dụng	Km	Ví dụ: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
42102111	Đường cao tốc	Km	Đường ô tô cao tốc (trừ đường cao tốc trên cao)
42102112	Đường phố	Km	Đường ô tô, đường trong đô thị
42102119	Đường bộ khác	Km	Đường liên xã, đường thôn, ấp
42102120	Đường sân bay	Km	Bao gồm đường băng sân bay, đường dẫn
42102211	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt	Km	Bao gồm cả cầu vượt
42102212	Đường cao tốc trên cao	Km	
42102213	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Km	
42200111	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Km	
42200112	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Km	
42200121	Tuyến ống cấp nước	Km	
42200122	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	Km	

<b>Mã CT/HMCT</b>	<b>Tên công trình/hạng mục công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
42200131	Trạm bơm nước mưa	Công trình	
42200132	Hồ điều hòa	m <sup>3</sup>	
42200139	Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu	Km	Gồm có: Kênh tưới tiêu...
42200141	Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch	Công trình	
42200142	Bể chứa nước sạch	m <sup>3</sup>	
42200143	Đài nước	m <sup>3</sup>	
42200144	Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải	Công trình	
42200145	Công trình xử lý bùn	Công trình	
42200211	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1KV	Km	
42200212	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110KV	Km	
42200213	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220KV	Km	

<b>Mã CT/HMCT</b>	<b>Tên công trình/hạng mục công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
42200214	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500KV	Km	
42200221	Đường dây viễn thông đường dài	Km	
42200222	Đường dây viễn thông nội vùng	Km	
42200231	Nhà máy thủy điện	MW	
42200232	Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	MW	Chạy than, dầu ....
42200233	Nhà máy điện nguyên tử	MW	
42200239	Nhà máy điện khác	MW	Như điện chạy bằng sức gió, năng lượng mặt trời...
42900111	Bến, ụ nâng tàu cảng biển	Công trình	
42900112	Cảng, bến chờ tàu, nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	Công trình	
42900113	Âu thuyền cho tàu	Công trình	Âu thuyền là bộ phận giúp cho tàu bè qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu thuyền có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu
42900120	Đường giao thông trên sông	Km	
42900130	Đập nước	Km	Bao gồm: Đập thủy điện, đập hồ nước, đê, công trình chắn sóng, nắn dòng chảy, cửa cống ...

<b>Mã CT/HMCT</b>	<b>Tên công trình/hạng mục công trình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
42900911	Công trình khai thác than, quặng	Công trình	Bao gồm mỏ khai, quặng hầm lò hoặc lộ thiên, nhà máy chọn rửa, tuyển than; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng, mỏ bauxit tự nhiên, nhà máy sản xuất alumin
42900912	Công trình khai thác dầu khí	Công trình	Bao gồm: Dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển, nhà máy lọc dầu, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng, tuyến ống dẫn khí, dầu
42900913	Công trình chế biến, chế tạo khác	Công trình	Bao gồm công trình sản xuất vật liệu xây dựng như: nhà máy sản xuất xi măng, gạch, sứ vệ sinh, kính; công trình công nghiệp nặng như: nhà máy luyện kim, cán thép, lắp ráp ô tô, xe máy, nhà máy sản xuất hóa chất, cao su; công trình công nghiệp nhẹ như: nhà máy chế biến thực phẩm, dệt, may, giấy, điện tử; nhà máy chế biến thủy sản...
42900920	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời	Công trình	
42900930	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Công trình	Như hệ thống thải và các nhà máy xử lý chất thải rắn, khí..

## 5. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

### A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### I. Phạm vi tổng hợp

Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê thương nghiệp (kể cả xuất, nhập khẩu), dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ kinh doanh khác áp dụng cho Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết tắt là tỉnh/TP) nhằm phản ánh kết quả hoạt động thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ trên địa bàn tỉnh/TP của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể. Cụ thể:

#### 1. Loại hình doanh nghiệp gồm:

Mã	Loại hình doanh nghiệp
01	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trung ương
02	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trung ương
03	Doanh nghiệp có vốn nhà nước trung ương > 50%
04	Doanh nghiệp có vốn nhà nước địa phương > 50%
05	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
06	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước)
07	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với ngoài NN)
08	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với NN và ngoài NN)
09	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% vốn nhà nước lớn nhất (nếu vốn nhà nước > 50% thì ghi mã 03 hoặc 04)
10	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% vốn tập thể lớn nhất
11	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% vốn tư nhân lớn nhất
12	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% nhưng lớn nhất

#### 2. Khối hợp tác xã phi nông, lâm và thủy sản, bao gồm:

- Hợp tác xã;
- Liên hiệp HTX (không bao gồm tổ hợp tác).

Các doanh nghiệp và HTX thuộc các loại hình kể trên có ngành nghề SXKD chính là thương nghiệp, lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ khác và các doanh

ngành, HTX có ngành nghề SXKD chính là ngành khác nhưng có các hoạt động thương nghiệp, lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ khác hạch toán riêng đều được phản ánh trong hệ thống biểu mẫu này.

**3. Khối cơ sở SXKD cá thể** hoạt động thương nghiệp, lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ kinh doanh khác, bao gồm:

- Hộ kinh doanh cá thể;
- Tổ hợp tác.

Nguồn số liệu để tổng hợp vào hệ thống biểu báo cáo này được lấy từ các chế độ báo cáo, điều tra và khai thác từ hồ sơ hành chính được liệt kê dưới đây:

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu hàng hóa (tháng) của các doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu dịch vụ (quý) của các doanh nghiệp ngoài nhà nước;

- Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động vận tải, kho bãi;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm;

- Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Giao thông Vận tải tỉnh/TP.

## II. Các khái niệm

Các khái niệm, quy định chung được trình bày dưới đây thống nhất với các khái niệm định nghĩa và quy định trong các chế độ báo cáo, phương án điều tra áp dụng cho các đơn vị cơ sở.

**1. Bán lẻ hàng hóa:** là bán hàng hóa loại mới, loại cũ cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình, tiêu dùng xã hội, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh.

*Lưu ý:* Bán các nhóm hàng: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp,

nông nghiệp, xây dựng...luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

**2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản** bao gồm: mua, bán cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê: nhà để ở và nhà không dùng để ở (nhà kho, khu triển lãm, nơi dạo mát và trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm; Mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) bất động sản là nền đất phân lô. Mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) những khu nhà lưu động. Môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Dịch vụ kinh doanh bất động sản không bao gồm: xây dựng nhà cửa, các công trình để bán, chia tách và cải tạo đất, hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và những nơi không phải để ở khác, dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên, nhà cho công nhân/người lao động ở tập trung.

**3. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ** (trừ dịch vụ kinh doanh tua du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác) là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh thông thường, mục đích đầu tiên của các hoạt động này không phải là chuyển giao những kiến thức chuyên môn, bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (không có người điều khiển), tài sản vô hình phi tài chính; dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm, tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; hoạt động thú y; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác... .

**4. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình:** Bao gồm các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính để bàn, máy tính xách tay, thiết bị ngoại vi (như ổ đĩa, máy in) và thiết bị liên lạc (máy fax...); sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

**5. Dịch vụ khác:** Bao gồm các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu, làm đầu và trang điểm, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, hôn lễ, dịch vụ phục vụ cá nhân khác...

## **6. Dịch vụ lưu trú**

Hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn và các cơ sở cung cấp cả dịch vụ lưu trú ngắn hạn lẫn dịch vụ ăn uống/phương tiện

giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai như: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Đồng thời bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và các đối tượng tương tự.

\* *Lưu ý*: hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động cho thuê bất động sản.

## **7. Dịch vụ ăn uống**

Hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về. Bao gồm hoạt động kinh doanh của các nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

\* *Lưu ý*: không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú vì chúng đã được tính vào dịch vụ kinh doanh lưu trú.

## **8. Hoạt động du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch**

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

### **8.1. Khách du lịch**

- Là người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách quốc tế: là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách trong nước: là người Việt nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

**8.2. Cơ sở lưu trú:** là nơi cung cấp chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...



**8.3. Lượt khách của cơ sở lưu trú:** là số khách đến thuê buồng nghỉ tại cơ sở lưu trú (kể cả khách nghỉ trong ngày và khách nghỉ qua đêm), mỗi lần khách đến được tính là một lượt khách.

**8.4. Ngày khách của cơ sở lưu trú:** là số ngày mà khách thuê buồng để nghỉ ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú.

**8.5. Hệ số sử dụng buồng/giường:** là tỉ lệ (%) phản ánh mức độ được sử dụng đối với buồng, giường của các cơ sở lưu trú trong toàn tỉnh trong năm và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số sử dụng buồng/giường (\%)} = \frac{\text{Số lượt ngày sử dụng buồng/giường}}{\text{Số buồng/giường có trong các khách sạn nhân (\times) với số ngày trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

## 9. Hoạt động vận tải

### 9.1. Tổng doanh thu thuần

Tổng doanh thu thuần bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải và hỗ trợ vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường ống, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không. Các hoạt động vận tải gồm: vận tải hàng hóa, vận tải hành khách. Dịch vụ hỗ trợ vận tải bao gồm: bốc xếp hàng hóa, cho thuê phương tiện vận tải hoặc bốc xếp hàng hóa có kèm theo người điều khiển, dịch vụ bến bãi, đại lý vận tải, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy); dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

\**Lưu ý:* doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

### 9.2. Sản lượng

#### 9.2.1. Vận tải hành khách

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 Hành khách).
- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Khối lượng hành khách luân chuyển là tích của khối lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

### **9.2.2. Vận tải hàng hóa**

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1000 Tấn) là số tấn hàng hóa thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hóa. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hóa thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển thực tế.

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1000 Tấn.km) tính bằng cách nhân khối lượng hàng hóa vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hóa đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hóa vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

### **9.2.3. Hàng hóa thông qua cảng**

- Sản lượng hàng hóa thông qua cảng là lượng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (1000 Tấn thông qua).

- Tổng số hàng hóa thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh.

- Hàng xuất khẩu: là số hàng hóa thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: là số hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: là số hàng hóa đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: là số hàng hóa từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Hàng nước ngoài quá cảnh: là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

*Không tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng những khối lượng sau đây:*

- Khối lượng hàng hóa do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Khối lượng hàng hóa lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hóa tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

## **10. Xuất/nhập khẩu hàng hóa**

**10.1. Hàng xuất khẩu:** gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước:* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái xuất:* là những hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

**10.2. Hàng nhập khẩu:** gồm toàn bộ hàng có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ nước ngoài:* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- *Hàng tái nhập:* là những hàng hóa doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

## **10.3. Phạm vi thống kê hàng hóa xuất/nhập khẩu**

### **10.3.1. Hàng hóa được tính trong thống kê xuất/nhập khẩu, bao gồm:**

#### **- Hàng hóa thông thường**

+ Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

+ Hàng thuộc các hợp đồng gia công, chế biến, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

+ Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

+ Hàng tái xuất/tái nhập: hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu/xuất khẩu, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật.

+ Hàng hóa do doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

+ Hàng hóa thuộc hợp đồng doanh nghiệp thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro...liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

+ Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

+ Hàng hóa doanh nghiệp đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài (xuất khẩu); hàng hóa do doanh nghiệp mua của nước ngoài tại hội chợ, triển lãm, chào mẫu tổ chức tại Việt Nam (nhập khẩu);

+ Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại và phải nộp thuế xuất/nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

#### **- Hàng hóa đặc thù**

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng... do doanh nghiệp xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác... theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hóa gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất/nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch do doanh nghiệp mua bán với nước ngoài;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

### **10.3.2. Hàng hóa không được tính trong thống kê xuất, nhập khẩu, bao gồm:**

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng chưa được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài;

- Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ 3, hàng hóa không về Việt Nam, hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam;

- Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế;

- Hàng hóa quản lý tạm thời thông qua thủ tục hải quan về hàng tạm nhập tái xuất hoặc hàng tạm xuất tái nhập (hàng tham dự triển lãm, hội trợ, mẫu chào hàng, dụng cụ, súc vật phục vụ các chuyên biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

- Hàng hóa mượn đường, hàng hóa quá cảnh qua Việt Nam;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê hoạt động; không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hóa của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

- Vàng tiền tệ: vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy và tiền séc đã phát hành trong khâu lưu thông.

#### **10.4. Thời điểm thống kê**

- Hàng hóa do doanh nghiệp xuất/nhập khẩu trực tiếp: thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất hoặc nhập khẩu;

- Hàng hóa doanh nghiệp ủy thác cho doanh nghiệp khác xuất, nhập khẩu là thời điểm doanh nghiệp giao/nhận hàng hóa theo hợp đồng ủy thác với doanh nghiệp đó;

- Hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: thời điểm thống kê là thời điểm giao/nhận hàng hóa.

#### **10.5. Trị giá**

##### **10.5.1. Đối với hàng hóa thông thường**

- Trị giá hàng xuất khẩu được tính theo loại giá FOB (Free on Board) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải hàng hóa (F). Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện đường bộ qua biên giới đất liền, loại giá sử dụng để thống kê là giá DAF (Delivered at Frontier).

- Trị giá hàng nhập khẩu được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB, nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện FOB, CIF.

##### **10.5.2. Đối với hàng hóa đặc thù**

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

**10.6. Loại tiền và tỷ giá:** trị giá thông kê hàng hóa xuất, nhập khẩu tính bằng đô la Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đô la Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thông kê hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

### **10.7. Nước bạn hàng**

- Đối với xuất khẩu: thông kê theo “nước cuối cùng hàng đến” là nước mà hàng hóa sẽ được doanh nghiệp chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hóa.

- Đối với nhập khẩu: thông kê theo "nước xuất xứ" là nước mà tại đó hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế biến theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

### **10.8. Một số quy định sử dụng trong việc tính các chỉ tiêu xuất/nhập khẩu theo phạm vi địa phương**

- Xuất/nhập khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất/nhập khẩu hàng hóa của mình hoặc của doanh nghiệp khác với khách hàng nước ngoài.

- Ủy thác xuất/nhập khẩu: doanh nghiệp ủy thác và chi trả phí dịch vụ cho doanh nghiệp khác giao dịch, làm thủ tục và thực hiện hợp đồng xuất/nhập khẩu hàng hóa của mình với khách hàng nước ngoài.

## **III. Các quy định khác**

### **1. Các bảng danh mục sử dụng trong hệ thống báo cáo**

- Danh mục Phân ngành kinh tế quốc dân, ban hành theo Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam - ban hành theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Quy định về cách ghi số liệu trong biểu**

- Không phải thu thập số liệu tại những ô sẫm màu.

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu: biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

- Đơn vị tính được quy định riêng cho từng loại biểu.

### **3. Thời gian nhận báo cáo tại Tổng cục**

- Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo;

- Báo cáo quý: Ngày 05 hoặc 17 tháng cuối quý báo cáo;

- Báo cáo chính thức năm: Ngày 31/7 năm sau.

## **B. PHẠM VI, NGUỒN SỐ LIỆU TỔNG HỢP**

### **I. BÁO CÁO THÁNG**

**Ghi chú:** Để thống nhất với báo cáo gửi qua đường truyền thi đua, trong chế độ này, quy định về “tháng báo cáo” là không phù hợp so với quy định về “tháng báo cáo” của Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010. Vì vậy khi tổng hợp cần lưu ý để tránh bị nhầm số liệu.

- **Thực hiện tháng trước:** ghi số liệu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại).

- **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng trước tháng báo cáo:** ghi số tổng số được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo.

- **Dự tính tháng báo cáo:** ghi số liệu ước tính cho tháng hiện tại (tháng gửi báo cáo) được tính dựa trên cơ sở số liệu chính thức của 12 ngày đầu tháng và số liệu chính thức của các tháng trước/năm trước để dự báo tiếp cho các ngày còn lại trong tháng (tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã ký...).

- **Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo:** ghi số tổng số được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu dự tính tháng báo cáo.

**Dự tính 6 tháng và năm:** để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, các Cục Thống kê cần dự tính các chỉ tiêu thực hiện 6 tháng vào báo cáo tháng 5 và dự tính cả năm vào báo cáo tháng 11 (thêm cột vào trong biểu). Số liệu được ước tính trên cơ sở số thực hiện của các kỳ, tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã hoặc sẽ ký...

## **Biểu số: 001.T/BCC-TMDV: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA**

### **I. Phạm vi số liệu**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/TP) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể.

### **II. Nguồn số liệu**

- Phân theo loại hình kinh tế:

+ Kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn



đầu tư trực tiếp nước ngoài. Số liệu được tổng hợp từ Biểu 01-CS/HĐTM đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế nhà nước (mã số 01, 02, 03, 04); đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ mã 05 đến mã 12) trong Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo QĐ số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân: tổng hợp doanh thu bán lẻ hàng hóa của các Hợp tác xã, Liên hiệp HTX, các doanh nghiệp ngoài nhà nước, cơ sở SXKD cá thể từ kết quả Điều tra mẫu (đã suy rộng) về “Tổng mức bán lẻ hàng hóa” đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

- Phân theo ngành hàng: tổng hợp doanh thu bán lẻ hàng hóa phân chi tiết theo 10 nhóm hàng và hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Lấy số liệu từ kết quả Điều tra “Tổng mức bán lẻ hàng hóa” đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

## **Biểu số: 002.T/BCC-TMDV: DOANH THU CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ**

### **I. Phạm vi số liệu**

Số liệu được tổng hợp bao gồm doanh thu của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản (ngành L), dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh (ngành N), dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95); Hoạt động khác phục vụ cá nhân và gia đình (ngành 96).

### **II. Nguồn số liệu**

- Kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: số liệu tổng hợp từ Biểu 01-CS/HĐDV đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế nhà nước (mã số 01, 02, 03, 04); đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ mã 05 đến mã 12) của Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân: tổng hợp số liệu từ kết quả “Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác (đã suy rộng) áp dụng đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể” của các doanh nghiệp/hợp tác xã/cơ sở theo các loại hình kinh tế tương ứng.

**Biểu số: 003.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH****I. Phạm vi số liệu**

Số liệu của các chỉ tiêu trong biểu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng thu thập được từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có hoạt động dịch vụ thuộc các ngành 55 (lưu trú), ngành 56 (ăn uống) và ngành 791 (hoạt động của các đại lý, kinh doanh tua du lịch) thuộc VSIC2007 theo các loại hình kinh tế.

**II. Nguồn số liệu**

Tổng hợp số liệu từ “Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ” và kết quả suy rộng của “Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể”.

**Biểu số: 004.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH****Biểu số: 005.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA****Biểu số: 006.T/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI****I. Phạm vi số liệu**

Các chỉ tiêu về doanh thu, sản lượng vận chuyển và luân chuyển (hành khách/hàng hóa) được tổng hợp từ các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP, gồm: doanh nghiệp địa phương quản lý, doanh nghiệp Trung ương hoặc doanh nghiệp của tỉnh/TP khác đóng trên địa bàn tỉnh/TP và cơ sở kinh doanh cá thể.

**II. Nguồn số liệu**

Các chỉ tiêu trong những biểu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các cơ sở kinh doanh cá thể và được tổng hợp riêng cho từng ngành kinh tế (vận tải).

+ Kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Biểu 04-CS/VTKB của "Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các

doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ”.

+ Kinh tế tư nhân và cá thể được tổng hợp từ Điều tra kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động vận tải, kho bãi.

**Biểu số: 007.T/BCC-TMDV: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA  
& Biểu số: 008.T/BCC-TMDV: NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

**I. Phạm vi số liệu**

Tổng hợp kết quả xuất nhập khẩu hàng hóa hàng tháng của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đóng trên địa bàn tỉnh/TP.

*\*Lưu ý:* không tính vào xuất nhập khẩu hàng hóa của địa phương các loại giao dịch sau đây:

- Mua, bán hàng hóa (theo phương thức mua đứt bán đoạn) giữa các doanh nghiệp trong nước, kể cả trường hợp mua bán hàng hóa đó bằng ngoại tệ, hoặc mua cho mục đích xuất khẩu;

- Hàng chuyển khẩu;
- Hàng mua/bán từ các khu chế xuất.

**II. Nguồn số liệu**

- Tổng trị giá xuất/nhập khẩu phân theo mỗi loại hình kinh tế trong biểu này được tổng hợp từ các doanh nghiệp thuộc mỗi loại hình kinh tế tương ứng.

- Mặt hàng chủ yếu: báo cáo theo danh mục mặt hàng và nhóm hàng chủ yếu in sẵn trên biểu.

**1. Phương pháp tính:** Tổng trị giá và mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu của địa phương được tổng hợp từ trị giá xuất, nhập khẩu và từng mặt hàng xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp đóng tại tỉnh/TP. Trị giá và từng mặt hàng xuất/nhập khẩu của doanh nghiệp được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Xuất, nhập khẩu} \\ \text{của doanh nghiệp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Xuất, nhập khẩu trực} \\ \text{tiếp của doanh nghiệp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Ủy thác xuất, nhập} \\ \text{khẩu qua DN khác} \end{array}$$

**2. Nguồn số liệu**

- Tổng hợp từ Biểu số 01-CS/XKHH và Biểu số 01-CS/NKHH của các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hóa theo “Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ”.

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu hàng hóa (tháng) của các Doanh nghiệp ngoài nhà nước.

## **Biểu số: 009.Q/BCC-TMDV: THU/CHI VỀ DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI (XUẤT/NHẬP KHẨU DỊCH VỤ)**

### **I. Phạm vi số liệu**

Tổng hợp kết quả thu về dịch vụ từ phía nước ngoài (xuất khẩu) và chi về dịch vụ cho phía nước ngoài (nhập khẩu) hàng tháng của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng trên địa bàn địa phương (đối với các tỉnh/thành phố không thực hiện điều tra xuất nhập khẩu dịch vụ quý tổng hợp số liệu về doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI theo Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo QĐ số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

### **II. Nguồn số liệu**

- Trị giá thu về dịch vụ từ nước ngoài (xuất khẩu): phân chi tiết cho từng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI.

- Trị giá chi về dịch vụ cho nước ngoài (nhập khẩu): phân chi tiết cho từng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI.

Số liệu được tổng hợp từ các doanh nghiệp có hoạt động thu/chi về dịch vụ với nước ngoài theo Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ”.

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu dịch vụ (quý) của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

## **II. BÁO CÁO NĂM**

### **Biểu số: 010.N/BCC-TMDV: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA**

#### **I. Phạm vi số liệu**

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-TMDV.

#### **II. Nguồn số liệu**

- Kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Biểu 04-CS/HĐTM, loại hình kinh tế nhà nước (mã số 01, 02, 03, 04), kinh

tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ mã 05 đến mã 12) trong “Chế độ báo cáo áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ”.

- Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân: tổng hợp số liệu từ kết quả “Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể”.

- Phân theo ngành hàng: tổng hợp doanh thu bán lẻ hàng hóa phân chi tiết theo 10 nhóm hàng và hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Tổng hợp số liệu từ kết quả “Điều tra tổng mức bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể”

## **Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ HÀNG HÓA**

### **I. Phạm vi số liệu**

Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ cá thể có hoạt động thương nghiệp bán lẻ, không bao gồm các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ và hoạt động khách sạn, nhà hàng.

### **II. Nguồn số liệu**

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước: tổng hợp số liệu từ Biểu 04-CS/HĐTM của Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Phiếu “Kết quả hoạt động thương nghiệp” của Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Đối với loại hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: tổng hợp số từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Đối với loại hình kinh tế cá thể: tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm. Mỗi hộ kinh doanh cá thể được quy định là 01 cơ sở.

## **Biểu số: 012.N/BCC-TMDV: DOANH THU CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ**

### **I. Phạm vi số liệu**

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê trong biểu của doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản (ngành L), dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh (ngành N), dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95) và dịch vụ khác phục vụ cá nhân và gia đình (ngành 96).

## II. Nguồn số liệu

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tổng hợp số liệu của các doanh nghiệp ghi mã “loại hình kinh tế” là 01, 02, 03, 04 cho loại hình kinh tế nhà nước của Biểu 04-CS/HDDV (năm) theo “Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với loại hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, tổng hợp số liệu đã được suy rộng từ Điều tra doanh nghiệp: các phiếu 1A-ĐTDN, câu 3 có mã số 06 (Hợp tác xã); mã 07, 08, 09 và 10, 11 (kinh tế tư nhân); mã 12, 13, 14 (kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) có thực hiện phiếu 1A.13-DVK (theo Tài liệu điều tra doanh nghiệp năm 2011).

- Đối với loại hình kinh tế cá thể: tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm. Mỗi hộ kinh doanh cá thể được quy định là 01 cơ sở.

## **Biểu số: 013.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH**

### I. Phạm vi số liệu

Số liệu của các chỉ tiêu trong biểu này được tổng hợp từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ ngành 55 (lưu trú), ngành 56 (ăn uống) và ngành 791 (hoạt động của các đại lý, kinh doanh tua du lịch) thuộc VSIC2007 theo các loại hình kinh tế.

### II. Nguồn số liệu

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước, tổng hợp số liệu từ hai nguồn:

+ *Chế độ báo cáo thống kê cơ sở* áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ: Biểu 04-CS/HĐLT; Biểu 04-CS/DVAU và 04-CS/DVLH có ghi mã “loại hình kinh tế” là 01, 02, 03, 04 (loại hình kinh tế nhà nước)

+ *Điều tra Doanh nghiệp hàng năm*.

- Đối với loại hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: tổng hợp số liệu từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Đối với loại hình kinh tế cá thể: tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm. Mỗi hộ kinh doanh cá thể được quy định là 01 cơ sở.

**Biểu số: 014.N/BCC-TMDV: KHÁCH DU LỊCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ, CƠ SỞ DU LỊCH LỮ HÀNH PHỤC VỤ****I. Phạm vi số liệu**

Số liệu trong biểu này tổng hợp từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở cá thể có kinh doanh ngành lưu trú và kinh doanh du lịch lữ hành đóng trên địa bàn tỉnh/TP. Trong đó, các cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà nghỉ, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ kinh doanh du lịch và các loại cơ sở lưu trú khác; Cơ sở du lịch lữ hành là các cơ sở tổ chức du lịch tua (cả trọn gói và không trọn gói), giới thiệu, lập kế hoạch chào mời và hướng dẫn du lịch.

**II. Nguồn số liệu**

Số liệu của các chỉ tiêu tương ứng được tổng hợp theo các loại hình kinh tế từ các nguồn cụ thể:

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ: Biểu 04-CS/HĐLT và Biểu 04-CS/HĐLH.

- Điều tra doanh nghiệp năm (cụ thể là Phiếu 1A.8-LT và 1A.9-DL).

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể 1/10 hàng năm.

**Biểu số: 015.N/BCC-TMDV: KHÁCH DU LỊCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ****& Biểu số: 016.N/BCC-TMDV: NĂNG LỰC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH****I. Phạm vi số liệu**

Số liệu trong các biểu này tổng hợp từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở cá thể có kinh doanh dịch vụ lưu trú đóng trên địa bàn tỉnh/TP.

**II. Nguồn số liệu**

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm chỉ tính đối với các buồng/giường được khách thuê để nghỉ qua đêm và được tổng hợp căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán hoặc sổ theo dõi khách đến/đi của từng loại cơ sở lưu trú. Từng chỉ tiêu tương ứng được liệt kê trong biểu được tổng hợp theo các loại cơ sở lưu trú từ các nguồn:

- “Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài” ban hành theo Quyết định số 77/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ:

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm (cụ thể là Phiếu 1A.8-LT).
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể 1/10 hàng năm.

**Biểu số: 017.N/BCC-TMDV: DANH SÁCH CÁC KHÁCH SẠN, ĐIỂM CẨM TRẠI VÀ CÁC DỊCH VỤ NGHỈ TRỌ NGẮN NGÀY**

**I. Phạm vi số liệu**

Toàn bộ cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú thuộc doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã và cơ sở cá thể trên địa bàn tỉnh/TP.

**II. Nguồn số liệu:** tương tự Biểu số: 015.N/BCC-TMDV và Biểu số 016.N/BCC-TMDV

**Biểu số: 018.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

**Biểu số: 019.N/BCC-TMDV: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA**

**Biểu số: 020.N/BCC-TMDV: DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI**

**Biểu số: 024.N/BCC-TMDV: KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG**

Phạm vi của các biểu này thống nhất với các biểu báo cáo tháng, nhưng số liệu được tính cho cả năm.

Nguồn số liệu để tổng hợp vào biểu này được khai thác từ:

- Chế độ báo cáo áp dụng cho doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước và FDI (biểu báo cáo năm).

- Tổng hợp số liệu từ Điều tra doanh nghiệp hàng năm và tổng hợp từ kết quả suy rộng trong Điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

**Biểu số: 021.N/BCC-TMDV: SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐẾN 31/12.**

**& Biểu số: 022.N/BCC-TMDV: SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐANG LƯU HÀNH CÓ ĐẾN 31/12**

**I. Phạm vi số liệu**

Phương tiện vận tải có đến 31/12 gồm toàn bộ phương tiện vận chuyên hành khách, phương tiện vận chuyên hàng hóa thuộc các ngành kinh tế /vận tải: đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa.



*Lưu ý:* Phạm vi tính số lượng phương tiện vận tải thuộc Biểu số: 021.N/BCC-TMDV là các phương tiện thuộc các doanh nghiệp có tham gia kinh doanh vận tải còn số lượng phương tiện vận tải ở Biểu số: 022.N/BCC-TMDV là các phương tiện hiện đang lưu hành không phân biệt mục đích sử dụng phương tiện vận tải.

## **II. Nguồn số liệu**

- Đối với Biểu số: **021.N/BCC-TMDV** được tổng hợp từ kết quả Điều tra doanh nghiệp và Điều tra cá thể hàng năm.

- Đối với Biểu **022.N/BCC-TMDV**: thu thập số liệu từ Sở Giao thông vận tải các tỉnh/TP.

## **Biểu số: 023.N/BCC-TMDV: GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SÔNG**

Phạm vi và nguồn số liệu để tổng hợp biểu này được thu thập từ Sở giao thông các tỉnh/TP.

## **Biểu số: 025.N/BCC-TMDV: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

## **& Biểu số: 026.N/BCC-TMDV: NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

### **I. Phạm vi số liệu**

Tổng hợp kết quả xuất/nhập khẩu hàng hóa chính thức cả năm của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đóng trên địa bàn tỉnh/TP.

*\*Lưu ý:* Không được tính vào xuất nhập khẩu hàng hóa của địa phương các loại giao dịch sau đây:

- Mua, bán hàng hóa (theo phương thức mua đứt bán đoạn) giữa các doanh nghiệp trong nước, kể cả trường hợp mua bán hàng hóa đó bằng ngoại tệ, hoặc mua cho mục đích xuất khẩu.

- Hàng chuyển khẩu.

- Hàng mua/bán từ các khu chế xuất.

## **II. Cách ghi biểu và nguồn số liệu**

### **- Cách ghi biểu:**

#### **Cột A:**

- Tổng trị giá xuất/nhập khẩu (trị giá xuất/nhập khẩu trực tiếp và trị giá ủy thác xuất/nhập khẩu) phân theo mỗi loại hình kinh tế trong biểu này được tổng hợp từ các doanh nghiệp thuộc mỗi loại hình kinh tế tương ứng.

*Trong đó:*

- Xuất/nhập khẩu trực tiếp:

+ Trị giá: tổng hợp từ trị giá xuất/nhập khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp, nhưng chỉ tính phần xuất/nhập khẩu trực tiếp hàng hóa của doanh nghiệp không kể phần xuất/nhập khẩu ủy thác hàng hóa cho doanh nghiệp khác.

+ Mặt hàng/nước cuối cùng hàng đến (xuất khẩu), nước xuất xứ (nhập khẩu): Tương tự như trị giá, chỉ tổng hợp phần hàng hóa của doanh nghiệp, không tổng hợp hàng hóa doanh nghiệp xuất/nhập khẩu ủy thác cho doanh nghiệp khác. Ghi toàn bộ các mặt hàng/nhóm mặt hàng xuất/nhập khẩu trực tiếp của địa phương theo thứ tự Danh mục mặt hàng/nhóm hàng trong báo cáo tháng. Mỗi mặt hàng/nhóm mặt hàng chia theo từng nước.

- Ủy thác xuất/nhập khẩu: ghi trị giá và từng mặt hàng doanh nghiệp ủy thác cho doanh nghiệp khác xuất/nhập khẩu hộ. Tổng hợp từ phần ủy thác xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

**Cột B:** ghi đơn vị tính lượng theo hàng hóa tương ứng ở Cột A.

**Cột 1, cột 2:** ghi tổng số thực hiện chính thức cả năm theo từng chỉ tiêu tương ứng trong cột A.

**Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hóa (ban hành theo Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

- Kết quả điều tra thống kê định kỳ xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

**Biểu số: 027.N/BCC-TMDV: THU/CHI VỀ DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI (XUẤT/NHẬP KHẨU DỊCH VỤ):** tương tự Biểu số: **009.Q/BCC-TMDV**

## 6. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG PHẦN GIÁO DỤC

### A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### I. Mục đích

Phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của các trường giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non và giáo dục thường xuyên trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi tỉnh/thành phố.

#### II. Khái niệm

Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

**Giáo dục phổ thông:** Là hình thức giáo dục chính quy, bao gồm:

- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông.

#### **Trường phổ thông:**

- Trường tiểu học: Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học cơ sở. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học phổ thông: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học phổ thông. Trường trung học phổ thông có từ lớp 10 đến lớp 12, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, bao gồm:

- Trường phổ thông cơ sở: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở;
- Trường trung học: Là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Trường phổ thông liên cấp I, II, III: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

#### **Các loại hình trường giáo dục phổ thông:**

- Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

- Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

**Giáo viên phổ thông:** Là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông bao gồm giáo viên giảng dạy chính thức, giáo viên tập sự và hợp đồng. Giáo viên phổ thông không bao gồm hiệu trưởng, hiệu phó và các nhân viên văn phòng, mặc dù những người này có tham gia giảng dạy.

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm số giáo viên dạy các môn học của tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học, các trường phổ thông và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên dân tộc ít người: Là giáo viên không phải người dân tộc Kinh.

- Giáo viên đạt trình độ chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục: Là giáo viên đã được đào tạo trong các trường sư phạm theo chuẩn quy định. Cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh:** Là những người có tên trong danh sách đang theo học các lớp thuộc các trường học.

- Học sinh tiểu học: Bao gồm học sinh học các lớp từ 1 đến 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh trung học cơ sở: Bao gồm học sinh học các lớp từ 6 đến 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh trung học phổ thông: Bao gồm học sinh học các lớp từ 10 đến 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh dân tộc ít người: Là học sinh không phải là người dân tộc Kinh.
- Học sinh học đúng tuổi:
  - + Học sinh tiểu học: Là học sinh từ 6 đến 10 tuổi
  - + Học sinh trung học cơ sở: Là học sinh từ 11 đến 14 tuổi
  - + Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh từ 15 đến 17 tuổi
- Học sinh dự thi: Là những học sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp, kể cả thí sinh tự do. (Thí sinh tự do là học sinh trượt tốt nghiệp các năm học trước dự thi lại ở năm học này).

## **B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Biểu số: 01a.N/BCC-XHMT: GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẦU NĂM HỌC**

#### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

**Trường học:** Được tính theo 5 loại trường như trong biểu. Riêng trường phổ thông liên cấp I, II, III được tính vào loại trường Trung học phổ thông.

Giáo viên, học sinh ghi theo cấp học

#### **Trường hợp đặc biệt:**

Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

#### **\* Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số trường học, giáo viên, học sinh của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thục) chia theo từng cấp học.

Cột 2: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh công lập chia theo từng cấp học.

Cột 3: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh dân lập chia theo từng cấp học.

Cột 4: Ghi số trường học, giáo viên, học sinh tư thục chia theo từng cấp học.

#### **II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu đầu năm học, có đến 30/9.

### **III. Nguồn số liệu**

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

## **Biểu số: 02a.N/BCC-XHMT: HỌC SINH PHỔ THÔNG CHIA THEO LỚP HỌC ĐẦU NĂM HỌC**

### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Số học sinh được tổng hợp theo từng cấp học và từng lớp tương ứng với cấp học đó.

- Học sinh tuyển mới: Là học sinh bắt đầu vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 9) hoặc học sinh mới chuyển đến hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp nay trở lại học vào kỳ khai giảng.

- Học sinh lưu ban: Là học sinh sau một năm học, không đạt chất lượng của lớp đang học, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

- Học sinh hòa nhập: Là học sinh khuyết tật đang theo học ở các trường phổ thông.

- Học sinh bỏ học: Là học sinh vì lý do nào đó không tiếp tục đi học.

#### **\* Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số học sinh cộng từ cột 2, cột 8 và cột 13, ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 8: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 13: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) và ghi theo từng dòng phân tổ.

Các cột còn lại ghi theo từng lớp học và theo từng dòng phân tổ.

### **II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu tại thời điểm 30/9

Riêng số liệu bỏ học của năm học trước.

### **III. Nguồn số liệu**

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

## **Biểu 03a.N/BCC-XHMT: GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG GIỮA NĂM HỌC**

### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Số giáo viên, học sinh và học sinh bỏ học kỳ I được tổng hợp theo từng cấp học.

#### **\*Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số giáo viên, học sinh, học sinh bỏ học kỳ I của cả ba cấp học và theo từng dòng phân tổ.

Cột 2, cột 3 và cột 4: Ghi số giáo viên, học sinh, học sinh bỏ học tương ứng với ba cấp học và theo từng dòng phân tổ.

### **II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

#### **- Phạm vi thu thập:**

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

#### **- Thời kỳ thu thập số liệu**

Số liệu giữa năm học, có đến 31/12

### **III. Nguồn số liệu**

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo

**Biểu số: 04a.N/BCC-XHMT: HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN GIỮA NĂM HỌC****I. Phương pháp tính và ghi biểu**

- Học viên được công nhận xóa mù chữ: Là những học viên đã học hết mức 3 của chương trình xóa mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

- Học sinh bỏ túc văn hóa: Là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục phổ thông chính quy để lấy bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

**\* Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia lớp xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số người được công nhận xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi số người tham gia giáo dục sau xóa mù chữ và sau phổ cập tiểu học theo từng dòng phân tổ.

Cột 4 và 5: Ghi số người tham gia học bỏ túc trung học cơ sở và bỏ túc trung học phổ thông theo từng dòng phân tổ.

**II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập:

Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, các lớp thanh toán mù chữ trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu giữa năm học.

**III. Nguồn số liệu**

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu số: 05a.N/BCC-XHMT: HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC****I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Học sinh bỏ học: Là học sinh vì lý do nào đó không tiếp tục đi học.

**\* Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số học sinh bỏ học bằng cách cộng số học sinh bỏ học ở cấp tiểu học (cột 2) với số học sinh bỏ học ở cấp trung học cơ sở (cột 4) và số học sinh bỏ học ở cấp trung học phổ thông (cột 6), ghi theo từng dòng phân tổ.

Cột 2, cột 4 và cột 6: Ghi số học sinh bỏ học tương ứng theo từng cấp học và ghi theo từng dòng phân tổ.



Cột 3, cột 5 và cột 7: Ghi tỷ lệ học sinh bỏ học tương ứng theo từng cấp học và ghi theo từng dòng phân tổ.

## **II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu trong năm học.

## **III. Nguồn số liệu**

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

# **Biểu số: 06a.N/BCC-XHMT: HỌC SINH TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

## **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Số liệu được tổng hợp theo từng cấp học. Đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở, do không tổ chức thi tốt nghiệp nên số liệu thu thập là số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và trung học cơ sở.

### **\*Cách ghi biểu:**

Cột 1, cột 3: Ghi số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình đối với tiểu học và được công nhận tốt nghiệp đối với trung học cơ sở.

Cột 2 và cột 4: Ghi tỷ lệ hoàn thành chương trình đối với tiểu học và tỷ lệ được công nhận tốt nghiệp đối với trung học cơ sở.

Cột 5 và cột 7: Ghi số học sinh dự thi của trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông.

Cột 6 và cột 8: Ghi số học sinh tốt nghiệp của trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông

## II. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu cuối năm học.

## III. Nguồn số liệu

Từ biểu báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

## PHẦN Y TẾ

### A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục đích: Phản ánh số liệu về số lượng cơ sở y tế và giường bệnh, cán bộ y tế của các cơ sở y tế; để giúp đánh giá và hoạch định chính sách nhằm nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

### B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Biểu số: 01b.N/BCC-XHMT: CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

#### I. Phương pháp tính và ghi biểu

##### 1. Các khái niệm

- *Cơ sở y tế*: Là những nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Cơ sở y tế gồm:

+ *Bệnh viện*: Là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với quy mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú, phòng bệnh, giáo dục sức khỏe, nghiên cứu đào tạo cán bộ.

\* *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

\* *Bệnh viện da liễu*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận và chữa bệnh cho những bệnh nhân da liễu. Tính cả các bệnh phong, da liễu (sát nhập bệnh viện da liễu và khu điều trị phong) và bệnh viện phong (trước đây gọi là khu điều trị phong).

+ *Nhà hộ sinh*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hóa gia đình.

+ *Phòng khám đa khoa khu vực*: Là cơ sở y tế có chức năng khám chữa, điều trị bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

*Phòng khám tư nhân* có thể là phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa do tư nhân quản lý.

*Phòng khám có vốn đầu tư nước ngoài* có thể là đa khoa hoặc chuyên khoa.

+ *Trạm y tế xã/phường/thị trấn (y tế cơ sở)*: Là cơ sở y tế được thành lập để phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

+ *Các cơ sở y tế khác*: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã nói ở trên, như: Trạm lao, Trạm da liễu, Trạm mắt,....

- *Cơ sở y tế Nhà nước*: Là các cơ sở y tế do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép và do Nhà nước quản lý.

- *Cơ sở y tế tư nhân*: Là các cơ sở y tế được cấp giấy phép hành nghề y tế, do tư nhân thành lập và quản lý.

- *Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài*: Là các cơ sở y tế có vốn đầu tư 100% của nước ngoài hoặc dưới hình thức liên doanh.

Bệnh viện Nhà nước được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân cấp quản lý gồm bệnh viện Trung ương (trực thuộc Bộ Y tế hoặc các Bộ ngành), bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa.

*Bệnh viện tuyến tỉnh*: Là bệnh viện do tỉnh, thành phố quản lý.

*Bệnh viện tuyến huyện*: Là bệnh viện do quận, huyện, thị xã quản lý.

- *Giường bệnh*: Là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi.

\***Chú ý**: Chỉ thống kê các cơ sở y tế do tỉnh/thành phố quản lý và cấp giấy phép hoạt động, không tính cơ sở y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

## 2. Cách ghi biểu

- + Cột 1: Ghi số cơ sở y tế; theo từng dòng phân tổ.
- + Cột 2-4: Ghi số cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến; theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 5: Ghi số cơ sở y tế tư nhân; theo từng dòng phân tổ ;
- + Cột 6: Ghi số cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài; theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 7: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế; theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 8-10: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến; theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 11: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế tư nhân; theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 12: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài. theo từng dòng phân tổ.

## II. Phạm vi

Cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố.

## III. Nguồn số liệu

Báo cáo từ Sở Y tế.

## Biểu số: 02b.N/BCC-XHMT: NHÂN LỰC Y TẾ

### I. Phương pháp tính và ghi biểu

#### 1. Các khái niệm

Ngành Y:

- *Bác sĩ*: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn y tế (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa).

- *Y sĩ*: Là những cán bộ có bằng y sĩ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá*: Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- *Hộ sinh*: Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

Ngành Dược:

- *Dược sĩ*: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa dược).

- *Dược sĩ trung cấp*: Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

- *Dược tá*: Là những cán bộ có bằng tá dược.

\*Chú ý: Chỉ thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế và các công ty dược thuộc tỉnh/thành phố quản lý, không thống kê cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở Y tế.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

## **2. Cách ghi biểu**

- + Cột 1: Ghi số bác sỹ ngành y theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 2: Ghi số bác sỹ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 3: Ghi số y sỹ ngành y theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 4: Ghi số y sỹ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 5: Ghi số y tế, điều dưỡng viên theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 6: Ghi số y tá, điều dưỡng viên là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 7: Ghi số hộ sinh theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 8: Ghi số dược sỹ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 9: Ghi số dược sỹ là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 10: Ghi số dược sỹ trung cấp theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 11: Ghi số dược sỹ trung cấp là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 12: Ghi số dược tá theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 13: Ghi số dược tá là nữ theo từng dòng phân tổ;

## **II. Phạm vi**

Nhân lực y tế trên toàn tỉnh/thành phố

## **III. Nguồn số liệu**

Báo cáo từ Sở y tế.

# **PHẦN THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

## **A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **I. Mục đích**

Phản ánh thiệt hại theo loại thiên tai và công tác cứu trợ khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trong phạm vi tỉnh/thành phố.

### **II. Khái niệm**

**1. Thiên tai:** là hiện tượng bất thường của thiên nhiên có thể tạo ra các ảnh

hưởng bất lợi và rủi ro cho con người, sinh vật và môi trường. Ví dụ bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lốc xoáy, mưa to kéo dài, mưa đá, sét đánh, rét đậm rét hại kéo dài, nước biển dâng/ triều cường, sạt lở đất, hạn hán, động đất và sóng thần, v.v...

Mưa úng nội đồng, vùng gió xoáy dưới cấp 6, các loại gió mùa không thuộc phạm vi quy định là thiên tai.

Một số quy định cụ thể:

- *Bão* là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 trở lên (tốc độ gió từ 62 km/giờ trở lên). Bão mạnh có sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

- *Áp thấp nhiệt đới* là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 6 đến cấp 7 (tốc độ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

- *Lũ* là hiện tượng mức nước và tốc độ dòng chảy ở các sông, suối vượt quá mức bình thường.

- *Ngập lụt* là hiện tượng nước ngập vượt quá mức bình thường.

- *Lốc xoáy* là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của cơn bão, nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn với phạm vi và hoạt động trong không gian hẹp từ vài km đến vài chục km.

- *Mưa to kéo dài* là hiện tượng mưa to đến rất to vượt quá mức bình thường kéo dài trong nhiều giờ hoặc nhiều ngày.

Mưa lớn được chia làm 3 cấp:

+ Mưa vừa: lượng mưa đo được từ 16 - 50mm/24h;

+ Mưa to: lượng mưa đo được từ 51 - 100mm/24h;

+ Mưa rất to: lượng mưa đo được từ > 100mm/24h.

Ngày có mưa lớn là ngày xảy ra mưa trong 24 giờ (từ 19 giờ ngày hôm trước đến 19 giờ ngày hôm sau) đạt cấp mưa vừa trở lên.

- *Nước biển dâng/triều cường* là hiện tượng mực nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do bão hoặc do các hiện tượng thiên tai khác gây nên.

- *Sạt lở đất* là hiện tượng mái đất tự nhiên mất ổn định do mưa, lũ, bão hoặc sóng biển gây ra.

- *Hạn hán* là hiện tượng thời tiết khô không bình thường ở một khu vực do trong một thời gian dài không có mưa hay mưa không đáng kể.

- *Động đất hay địa chấn* là một sự rung chuyển hay chuyển động lung lay của mặt đất. Động đất thường là kết quả của sự chuyển động của các phay (geologic fault) hay những bộ phận đứt gãy trên vỏ của Trái Đất hay các hành tinh cấu tạo

chủ yếu từ chất rắn như đất đá.

- *Sóng thần* là sóng lớn ở biển có thời gian giữa các sóng kế tiếp có thể từ 10 đến 120 phút, bước sóng có thể đạt 500km. Sóng thần thường phát sinh do động đất. Sóng thần cũng có thể do những vụ lở đất dưới đáy biển hay những vụ phun trào núi lửa dưới đáy biển gây ra.

## **2. Thiệt hại do thiên tai**

Thiên tai phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người và tài sản đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái đều thuộc phạm vi thiệt hại do thiên tai, cụ thể là:

- *Thiệt hại về người*: bao gồm những người chết, bị thương và mất tích trực tiếp do thiên tai gây ra trong thời gian thiên tai hoạt động trên một địa bàn nhất định.

+ Số người chết: số người chết tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người mất tích: số người không xác định được còn sống hay đã chết không tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người bị thương: những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

- *Thiệt hại về tài sản*: bao gồm trị giá toàn bộ hoặc một phần trị giá các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất, công trình đê điều, công trình văn hóa - phúc lợi xã hội, đất đai, nhà cửa, kho tàng, máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm... do thiên tai trực tiếp phá hủy, làm hư hỏng hoặc cuốn trôi trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

Thiệt hại về tài sản do thiên tai được chia thành 3 mức độ:

+ Hư hỏng toàn bộ: bao gồm các tài sản bị phá hủy, sụp đổ, bị cuốn trôi hoàn toàn không thể khôi phục được, phải mua sắm, trang bị, xây dựng mới thay thế.

+ Hư hỏng nặng: bao gồm các tài sản bị phá hủy, hư hỏng đến mức thiệt hại từ 50% giá trị trở lên.

+ Hư hỏng một phần: bao gồm các tài sản bị hư hỏng, sạt lở, ngập nước, thấm nước ở mức độ thiệt hại dưới 50% giá trị.

## **B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Biểu số: 01c.H/BCC-XHMT: ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

#### **I. Phương pháp tính và ghi biểu**

Số liệu được thu thập tại các tỉnh/ thành phố.

Báo cáo thực hiện 5 ngày sau thời điểm bắt đầu mỗi đợt thiên tai và 10 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai.

+ Cột 1: ghi số lượng theo từng chỉ tiêu tương ứng với cột A.

## II. Phạm vi thu thập số liệu

Tỉnh/thành phố bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

## III. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê tổng hợp của các UBND cấp xã; Ủy ban phòng chống lụt bão tỉnh/thành phố.

# PHẦN THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

## A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### I. Mục đích

Phản ánh đầy đủ và kịp thời số hộ, nhân khẩu thiếu đói ở các địa phương và các hình thức đã hỗ trợ của các địa phương và Trung ương nhằm ổn định đời sống của người dân bị thiếu đói.

### II. Các khái niệm

- *Hộ thiếu đói* là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13kg thóc hay 9kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

- *Nhân khẩu thiếu đói* là những người trong các hộ thiếu đói.

- *Hộ thiếu đói gay gắt* là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước.

- *Nhân khẩu thiếu đói gay gắt* là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.

- *Hộ chính sách* bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

- *Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách* là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

## B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Biểu số: 01d.N/BCC-XHMT: THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

### I. Phương pháp tính và ghi biểu

#### 1. Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu về thiếu đói chỉ được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.



## 2. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thiếu đói tính đến thời điểm báo cáo. Ngày 18 tháng có phát sinh thiếu đói báo cáo phải có ở Tổng cục để tổng hợp.

## 3. Cách ghi biểu

*Cột A:* Gồm dòng tổng số là dòng ghi số liệu thiếu đói của toàn tỉnh/thành phố. Dòng các huyện/thị:

Trong trường hợp tỉnh/thành phố chỉ có một số huyện/thị xảy ra thiếu đói thì các huyện/thị không xảy ra thiếu đói vẫn phải được liệt kê, lúc đó các huyện/thị không xảy ra thiếu đói chỉ phải ghi số liệu ở cột 1 và cột 5.

*Cột B:* Ghi mã huyện/thị theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành.

*Cột 1:* Ghi tổng số hộ dân cư của tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 2:* Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 3:* Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 4:* Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 5:* Ghi tổng số nhân khẩu của tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 6:* Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 7:* Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 8:* Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo, chia theo huyện, thị.

*Cột 9:* Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7kg gạo), chia theo huyện, thị.

*Cột 10:* Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch,...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7kg gạo), chia theo huyện, thị.

*Cột 11:* Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/ thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ ghi ở cột 9 và 10), chia theo huyện, thị.

## **II. Nguồn số liệu**

Số liệu phải được trực tiếp thống kê từ cơ sở: Thôn/ấp, hợp tác xã/tập đoàn sản xuất, xã, phường, thị trấn có xảy ra thiếu đói.

Báo cáo số liệu thiếu đói của xã/phường/thị trấn gửi lên cấp trên phải được sự nhất trí của các ban, ngành ở xã/phường/thị trấn và phải có chữ ký xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.

Ở cấp huyện, khi tổng hợp số liệu cần đối chiếu với tình hình thực tế và tổ chức xác minh một số đơn vị trọng điểm. Số liệu thiếu đói được báo cáo lên Cục Thống kê sau khi có sự thống nhất ý kiến với các ngành có liên quan.

Ở cấp tỉnh, khi tổng hợp số liệu thiếu đói toàn tỉnh cần rà soát các báo cáo của các huyện/quận và phải có tổ chức kiểm tra, xác minh ở một số huyện/quận trọng điểm và có sự thống nhất ý kiến với các sở, ban, ngành có liên quan./.